

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ
(GIAI ĐOẠN: THÁNG 12/2020 – THÁNG 5/2025)

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ
(GIAI ĐOẠN: THÁNG 12/2020 – THÁNG 5/2025)

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2025

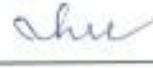
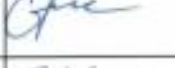
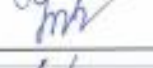
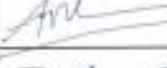
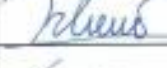
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 801/QĐ-ĐHKTL, ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ Nhiệm vụ trong Hội đồng	Chữ ký
1	Ông Hoàng Công Gia Khánh	PGS.TS, Hiệu trưởng Chủ tịch	
2	Ông Lê Vũ Nam	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng Phó Chủ tịch	
3	Ông Lê Hoành Sứ	Trưởng khoa HTTT Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban thư ký	
4	Ông Hoàng Thọ Phú	ThS, Trưởng Phòng BDCL	
5	Ông Nguyễn Hoàng Dũng	TS, Phó Trưởng Phòng PT, Phòng Đào tạo Ủy viên	
6	Ông Cù Xuân Tiến	ThS, Trưởng Phòng TS&CTSV Ủy viên	
7	Bà Lê Thị Kim Hiền	TS, Phó Trưởng khoa HTTT Ủy viên	
8	Ông Trần Duy Thanh	TS, Trưởng bộ môn TMDT Ủy viên	
9	Bà Trần Thị Ánh	ThS, Phó Trưởng bộ môn TMDT Ủy viên	
10	Ông Trương Hoài Phan	ThS, Giảng viên khoa HTTT Ủy viên	
11	Bà Nguyễn Thùy An	Sinh viên ngành Hệ thống thông tin quản lý Khóa 2022 Ủy viên	

(Danh sách gồm có 11 người)./.

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	2
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	5
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	10
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	18
TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	18
TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	31
TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC....	41
TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC	67
TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC.....	77
TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN.....	90
TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN	112
TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	130
TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ.....	144
TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG	159
TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA.....	181
III. KẾT LUẬN	200
PHẦN IV. PHỤ LỤC	209
Phụ lục I. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	209
Phụ lục II. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ.....	241
Phụ lục III. CÁC BẢNG BIỂU, THỐNG KÊ.....	242

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Diễn giải
1	BĐCL	Bảo đảm chất lượng
2	BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	BGH	Ban Giám hiệu
4	BLQ	Bên liên quan
5	CB-GV-NV	Cán bộ - Giảng viên – Nhân viên
6	CB-NV	Cán bộ - Nhân viên
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CN	Cử nhân
9	CNTT	Công nghệ thông tin
10	CSGD	Cơ sở giáo dục
11	CSVC	Cơ sở vật chất
12	CTDH	Chương trình dạy học
13	CTĐT	Chương trình đào tạo
14	CVHT	Cổ vấn học tập
15	DN	Doanh nghiệp
16	ĐH	Đại học
17	ĐHQG-HCM	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
18	GDĐH	Giáo dục Đại học
19	GS	Giáo sư
20	GV	Giảng viên
21	HP	Học phần
22	HTTT	Hệ thống thông tin
23	HTTTQL	Hệ thống thông tin quản lý
24	KQHT	Kết quả học tập
25	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
26	MC	Minh chứng

TT	Từ viết tắt	Diễn giải
27	NCKH	Nghiên cứu khoa học
28	NCV	Nghiên cứu viên
29	NH	Người học
30	NTD	Nhà tuyển dụng
31	NV	Nhân viên
32	P.BĐCL	Phòng Bảo đảm chất lượng
33	P.ĐT	Phòng Đào tạo
34	P.QTTS	Phòng Quản trị tài sản
35	P.TS&CTSV	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên
36	PGS	Phó Giáo sư
37	PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
38	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
39	QT	Quy trình
40	SV	Sinh viên
41	TC	Tín chỉ
42	TĐG	Tự đánh giá
43	ThS	Thạc sĩ
44	TLGD	Triết lý giáo dục
45	TS	Tiến sĩ
46	TTB	Trang thiết bị
47	UEL	Trường Đại học Kinh tế - Luật – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
48	Bộ TC	Bộ Tiêu chuẩn

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

BẢNG 1.1.1 ĐỐI SÁNH MỤC TIÊU CTĐT ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023 SO VỚI NĂM 2021	19
BẢNG 1.1.2 ĐỐI SÁNH GIỮA TẦM NHÌN SỨ MẠNG CỦA UEL VÀ MỤC TIÊU CTĐT HTTTQL	21
BẢNG 1.1.3 ĐỐI SÁNH LUẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ MỤC TIÊU CTĐT HTTTQL	21
BẢNG 1.2.1. ĐỐI CHIẾU GIỮA CHUẨN ĐẦU RA, MỤC TIÊU CTĐT (PO) VÀ KTĐQGVN BẬC 6	25
BẢNG 1.3.2 THỐNG KÊ ĐIỀU CHỈNH CĐR CTĐT CỦA NĂM 2023 SO VỚI NĂM 2021	29
BẢNG 2.1. 1 NỘI DUNG CỦA BẢN MÔ TẢ CTĐT NGÀNH HTTTQL	31
BẢNG 2.1. 2 NHỮNG NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, CẬP NHẬT ĐCHP NGÀNH HTTTQL TRONG 5 NĂM	35
BẢNG 3.1. 1 BẢNG TÓM TẮT CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY-HỌC CHỦ ĐỘNG	42
BẢNG 3.1. 2 VÍ DỤ VỀ LIÊN HỆ GIỮA PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ	44
BẢNG 3.2. 1 MA TRẬN LIÊN HỆ GIỮA CÁC KHỐI KIẾN THỨC VÀ CĐR CTĐT NGÀNH HTTTQL	46
BẢNG 3.3. 1 TỈ LỆ KHỐI KIẾN THỨC TRONG CTĐT NGÀNH HTTTQL	52
BẢNG 3.3.4 QUÁ TRÌNH ĐIỀU CHỈNH CTDH NGÀNH HTTTQL TỪ 2019 ĐẾN 2022	53
BẢNG 3.3. 5 SO SÁNH CTDH NGÀNH HTTTQL CỦA UEL VỚI CÁC CSGD KHÁC TRONG NƯỚC	57
BẢNG 3.3. 6 SO SÁNH CTDH NGÀNH HTTTQL CỦA UEL VỚI CÁC CSGD KHÁC NGOÀI NƯỚC	61
BẢNG 4.2.2. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SV VỀ PPGD CỦA GV TRONG CTĐT NGÀNH HTTTQL	70
BẢNG 5.2. 1 QUY ĐỔI THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	80
BẢNG 6.1. 1 SỐ LIỆU QUY HOẠCH ĐỘI NGŨ GV NGÀNH MIS GIAI ĐOẠN 2021 – 2025	91
BẢNG 6.1. 2 SỐ LƯỢNG ĐỘI NGŨ GV NGÀNH MIS GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	91
BẢNG 6.2. 1 SỐ LƯỢNG GV NGÀNH MIS TÍNH ĐẾN THÁNG 8/2025	94
BẢNG 6.2. 2 TỶ LỆ NH/GV CTĐT NGÀNH MIS GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	94
BẢNG 6.3. 1 KẾT QUẢ CÔNG TÁC NHÂN SỰ QUẢN LÝ CỦA KHOA GIAI ĐOẠN 2021-2025	97
BẢNG 6.5. 1 KẾ HOẠCH NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ (LÊN TIẾN SĨ) CỦA GV KHOA HTTT GIAI ĐOẠN 2021-2025	103

BẢNG 6.5. 2 CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NGẮN HẠN GV KHOA HTTT ĐÃ THAM GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025	104
BẢNG 6.5. 3: KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ GV KHOA HTTT HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ	104
BẢNG 6.6. 1 CÁC THÀNH TÍCH KHOA HTTT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC [H6.06.06.10]	107
BẢNG 6.7. 1 THỐNG KÊ KẾT QUẢ NCKH GV KHOA HTTT THỰC HIỆN	109
BẢNG 7.1. 1 THỐNG KÊ TRÌNH ĐỘ CỦA CÁN BỘ HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ	113
BẢNG 7.2. 1 KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG CHUYÊN VIÊN GIAI ĐOẠN 2022-2025	117
BẢNG 7.4. 1 THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG CHO CHUYÊN VIÊN UEL THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ TỔ CHỨC	123
BẢNG 7.4. 2 THỐNG KÊ NỘI DUNG ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025	124
BẢNG 7.4. 3 TỔNG KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TỪ NĂM 2021 – 2025	125
BẢNG 8.2.1. CÁC PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH CTĐT NGÀNH HTTTQL TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC	132
BẢNG 8.5.1. ĐỐI SÁNH VỀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SV VỀ CHẤT LƯỢNG CSVC	142
BẢNG 9.1. 1 BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU	144
BẢNG 10.1. 1 BẢNG THU THẬP THÔNG TIN CÁC BLQ ĐỂ PHÁT TRIỂN CTDH NGÀNH HTTTQL	161
BẢNG 10.3. 1 BẢNG TÓM TẮT PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CHỦ ĐỘNG ĐƯỢC ÁP DỤNG TẠI KHOA HTTT	167
BẢNG 10.4. 1 SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA KHOA HTTT TRONG 5 NĂM	171
BẢNG 10.4. 2 SỐ LƯỢNG BÀI BÁO CỦA KHOA HTTT TRONG 5 NĂM	171
BẢNG 10.4. 3 SỐ LƯỢNG ĐẦU SÁCH CỦA KHOA HTTT TRONG 5 NĂM	172
BẢNG 10.4. 4 SỐ LƯỢNG BÁO CÁO KHOA HỌC CỦA KHOA HTTT BÁO CÁO TẠI CÁC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO, ĐƯỢC ĐĂNG TOÀN VĂN TRONG TUYÊN TẬP CÔNG TRÌNH HAY KỈ YẾU TRONG 5 NĂM	172
BẢNG 10.4. 5 THÀNH TÍCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN	174
BẢNG 10.5. 1 CÁC BÊN LIÊN QUAN CỦA TRƯỜNG	175

BẢNG 10.5. 2 THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN ĐÁNH GIÁ VỀ CSVC VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ THƯ VIỆN	176
BẢNG 11.1. 1 ĐỐI SÁNH TỶ LỆ NH TỐT NGHIỆP NGÀNH HTTTQL VỚI TOÀN TRƯỜNG UEL	182
BẢNG 11.1. 2 TỶ LỆ NH THÔI HỌC NGÀNH HTTTQL TRONG 5 NĂM.	183
BẢNG 11.1. 3 ĐỐI SÁNH TỶ LỆ NH THÔI HỌC CỦA HTTT VỚI TOÀN KHOA VÀ TRƯỜNG (TÍNH TRÊN 4 NĂM)	184
BẢNG 11.2. 1 THỜI GIAN TỐT NGHIỆP TRUNG BÌNH CỦA NGÀNH HTTTQL CÓ ĐỐI SÁNH VỚI KHOA VÀ TOÀN TRƯỜNG (THÁNG)	186
BẢNG 11.3. 1 KHẢO SÁT TỶ LỆ SV SAU TỐT NGHIỆP CÓ VIỆC LÀM NGÀNH HTTTQL	188
BẢNG 11.3. 2 THỐNG KÊ THỜI GIAN CÓ VIỆC LÀM CỦA SV TỐT NGHIỆP NGÀNH HTTTQL	189
BẢNG 11.3. 3 ĐỐI SÁNH TỶ LỆ SV CÓ VIỆC LÀM CỦA NGÀNH HTTTQL VÀ NGÀNH MARKETING, QUẢN TRỊ KINH DOANH (SAU 6 THÁNG TỐT NGHIỆP)	189
BẢNG 11.4. 1 THỐNG KÊ KẾT QUẢ NCKH SV NGÀNH HTTTQL QUA CÁC NĂM	192
BẢNG 11.4. 2 THỐNG KÊ KẾT QUẢ NCKH SV NGÀNH MARKETING QUA CÁC NĂM	193
BẢNG 11.5. 1 ĐỐI SÁNH MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NTD ĐỐI VỚI SV TỐT NGHIỆP NGÀNH HTTTQL	195
BẢNG 11.5.2. ĐỐI SÁNH MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA CB-GV-CV VỀ CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ, MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC CỦA TRƯỜNG	196
BẢNG 11.5. 2 ĐỐI SÁNH TỶ LỆ SV CÓ VIỆC LÀM CỦA NGÀNH HTTTQL VÀ NGÀNH MARKETING, QUẢN TRỊ KINH DOANH (SAU 6 THÁNG TỐT NGHIỆP)	197
BẢNG 24. DANH SÁCH BAN LÃNH ĐẠO CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ DANH SÁCH CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT	214
BẢNG 33. THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT	218
BẢNG 34. THỐNG KÊ, PHÂN LOẠI GIẢNG VIÊN	218
BẢNG 35. QUY ĐỔI SỐ LƯỢNG GIẢNG VIÊN CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT	219
BẢNG 36. THỐNG KÊ, PHÂN LOẠI GV CƠ HỮU THEO TRÌNH ĐỘ, GIỚI TÍNH VÀ ĐỘ TUỔI	220
BẢNG 37. THỐNG KÊ, PHÂN LOẠI GIẢNG VIÊN CƠ HỮU THEO MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYỀN SỬ DỤNG NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC CHO CÔNG TÁC GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU	220

BẢNG 38. THỐNG KÊ PHÂN LOẠI NGƯỜI HỌC BAO GỒM HỌC SINH, SINH VIÊN, HỌC VIÊN CAO HỌC VÀ NGHIÊN CỨU SINH	222
BẢNG 39. THỐNG KÊ, PHÂN LOẠI SỐ LƯỢNG NGƯỜI HỌC THEO HỌC CTĐT TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY CÁC HỆ CHÍNH QUY VÀ KHÔNG CHÍNH QUY	225
BẢNG 40. SỐ SINH VIÊN QUỐC TẾ THEO HỌC CTĐT TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY	226
BẢNG 41. NGƯỜI HỌC CỦA CTĐT CÓ CHỖ Ở TRONG KÝ TÚC XÁ/TỔNG SỐ NGƯỜI HỌC CÓ NHU CẦU	226
BẢNG 42. SỐ LƯỢNG (NGƯỜI) VÀ TỶ LỆ (%) NGƯỜI HỌC CỦA CTĐT THAM GIA NCKH	227
BẢNG 43. THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI HỌC CỦA CTĐT TỐT NGHIỆP TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY	227
BẢNG 44. TÌNH TRẠNG TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY CỦA CTĐT	227
BẢNG 45. SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NCKH VÀ CHUYỂN GIAO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT ĐƯỢC NGHIỆM THU TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY	230
BẢNG 46. DOANH THU TỪ NCKH VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY	231
BẢNG 47. SỐ LƯỢNG ĐỘI NGŨ CƠ HỮU CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC TRONG 05 NĂM GẦN ĐÂY	232
BẢNG 48. SỐ LƯỢNG ĐẦU SÁCH CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT ĐƯỢC XUẤT BẢN TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY	232
BẢNG 49. SỐ LƯỢNG ĐỘI NGŨ CƠ HỮU CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT THAM GIA VIẾT SÁCH TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY	234
BẢNG 50. SỐ LƯỢNG BÀI CỦA ĐỘI NGŨ CƠ HỮU ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT ĐƯỢC ĐĂNG TẠP CHÍ TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY	234
BẢNG 51. SỐ LƯỢNG ĐỘI NGŨ CƠ HỮU CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT THAM GIA VIẾT BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY	235
BẢNG 52. SỐ LƯỢNG BÁO CÁO KHOA HỌC DO ĐỘI NGŨ CƠ HỮU CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT	236
BẢNG 53. SỐ LƯỢNG ĐỘI NGŨ CƠ HỮU CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT CÓ BÁO CÁO KHOA HỌC	236
BẢNG 54. SỐ BẰNG PHÁT MINH, SÁNG CHẾ ĐƯỢC CẤP	237

BẢNG 55.1. SỐ LƯỢNG NGƯỜI HỌC CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY	237
BẢNG 55.2. THÀNH TÍCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN	238

PHẦN I. KHÁI QUÁT

Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo (CTĐT) có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm chất lượng (BDCL) đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế – xã hội. Một CTĐT và mục tiêu đào tạo có cơ sở khoa học, dựa trên cơ sở kết quả đầu ra, sẽ giúp phát triển khả năng của người học (NH), giúp NH có được kiến thức, kỹ năng, thái độ cũng như cải thiện năng lực tư duy trong thực hiện những yêu cầu công việc ở trình độ được đào tạo. Với quan điểm đáp ứng tối đa yêu cầu của xã hội, chuẩn đầu ra (CDR) chính là sự cụ thể hóa mục tiêu đào tạo và CTĐT. Khung chương trình, nội dung các học phần (HP), lộ trình đào tạo, các hoạt động bổ sung trong và ngoài Trường đều phải hướng tới chất lượng.

Hoạt động đánh giá CTĐT là cơ sở để Khoa HTTT cải tiến chất lượng CTĐT, hoạt động dạy và học, hoạt động kiểm tra đánh giá (KTĐG), đồng thời thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm trong toàn bộ quá trình đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua đó hiện thực hóa sứ mạng và mục tiêu của Trường. Vì vậy, Khoa đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) tiến tới đánh giá ngoài CTĐT trình độ đại học (ĐH) ngành HTTTQL.

a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành HTTTQL được thực hiện căn cứ trên cơ sở dữ liệu của Trường và Khoa HTTT giai đoạn 2020-2025, đòi hỏi nhiều công sức, thời gian và sự tham gia của tất cả các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường và các bên liên quan (BLQ) khác nhằm đảm bảo độ tin cậy, đồng thời mang tính khoa học phục vụ cho hoạt động kiểm định chất lượng của ngành.

Cấu trúc của Báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành HTTTQL gồm 04 phần:

Phần I: Khái quát: tóm tắt báo cáo TĐG và mô tả ngắn gọn về Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (UEL) và Khoa HTTT.

Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí: gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT. Mỗi tiêu chí được trình bày theo 5 nội dung:

1. Mô tả hiện trạng

2. Điểm mạnh

3. Điểm tồn tại

4. Kế hoạch hành động

5. Tự đánh giá

Phần III: Kết luận: tóm tắt những điểm mạnh, những điểm tồn tại, kế hoạch hành động của CTĐT, tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

Phần IV: Phụ lục gồm cơ sở dữ liệu của CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan, các bảng biểu thống kê và danh mục minh chứng (MC).

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT trình độ DH ngành HTTTQL tập trung ở Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí, gồm 11 tiêu chuẩn. Các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 tập trung vào CTĐT và hoạt động đào tạo, gồm: Mục tiêu và CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG đối với NH. Tiêu chuẩn 6 và 7 là phần đánh giá về đội ngũ giảng viên (GV) và nhân viên (NV) hỗ trợ. Tiêu chuẩn 8 đánh giá về các yếu tố liên quan đến NH và các hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đánh giá về cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị (TTB). Tiêu chuẩn 10 là những đánh giá về hoạt động nâng cao chất lượng của CTĐT, tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT. Các nội dung dữ liệu đưa vào phân tích trong báo cáo TĐG này thuộc CTĐT sinh viên nhập học năm 2017 đến năm 2022.

Các tiêu chuẩn, tiêu chí đều có một hệ thống MC đi kèm. Cách mã hóa thông tin, MC trong Báo cáo TĐG như sau: Mã thông tin và MC (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi gồm 11 ký tự: theo công thức: ***Hn.ab.cd.ef***. Trong đó:

H: viết tắt của «Hộp MC»;

n: số thứ tự của Hộp MC;

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn gồm 2 chữ số (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);

cd: số thứ tự của tiêu chí gồm 2 chữ số (tiêu chí 1 viết 01);

ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí gồm 2 chữ số.

Ví dụ: [H1.01.02.03] là MC thứ 03 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, đặt ở hộp 1.

b. **Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ tự đánh giá**

- **Mục đích tự đánh giá:**

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành HTTTQL theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016.

Rà soát mọi hoạt động, đánh giá thực trạng, xác định điểm mạnh, điểm tồn tại của ngành và Khoa, từ đó đưa ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các BLQ.

Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCĐ).

Làm cơ sở đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành HTTTQL.

- ***Quy trình (QT) tự đánh giá:***

Quy trình TĐG được thực hiện theo các bước chính sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG;
- Bước 2: Lập kế hoạch TĐG;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo TĐG;
- Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG;
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

- ***Công cụ tự đánh giá:***

Công cụ TĐG là Bộ TC đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và các tài liệu hướng dẫn: Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của BGDĐT; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của BGDĐT; Công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng.

- ***Phương pháp tự đánh giá:***

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Thu thập MC, phỏng vấn các BLQ;

- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT;
- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

● ***Sự tham gia của các BLQ trong hoạt động tự đánh giá:***

Sự tham gia của các BLQ được thể hiện thông qua Quyết định thành lập Hội đồng TĐG và kế hoạch TĐG CTĐT ngành HTTTQL. Trong đó, Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo Khoa HTTT và lãnh đạo các Phòng, Ban, Trung tâm, đại diện GV, sinh viên (SV) là thành viên. Kế hoạch TĐG có phân công cụ thể nhiệm vụ của từng thành viên trong nhóm chuyên trách viết báo cáo TĐG và thu thập MC, các Phòng, Ban, Trung tâm có liên quan cũng hỗ trợ nhóm thu thập MC hoàn thành nhiệm vụ. Phòng Bảo đảm chất lượng (P.BĐCL) chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, hỗ trợ hoàn thiện báo cáo TĐG và các hoạt động liên quan đến BĐCL.

Tổng quan chung

a. *Khái quát về Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM*

Trường Đại học Kinh tế - Luật (UEL) được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ, tiền thân của Trường là Khoa Kinh tế trực thuộc ĐHQG-HCM.

Trong tầm nhìn chiến lược, UEL xác định phát triển các chương trình đào tạo có tính kết nối chặt chẽ giữa khối ngành kinh tế, kinh doanh, luật với khối ngành công nghệ nhằm tạo ra giá trị vượt trội cho người học trong nền kinh tế số và trí tuệ nhân tạo, đại trà hoá các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh và phát triển các chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc tế có uy tín cao. Qua 23 năm phát triển nhanh và bền vững, UEL đã tạo được rất nhiều đột phá và giá trị đặc biệt, mang tầm chiến lược, cung cấp cho xã hội gần 35.000 cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ và chính thức chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ từ năm 2021. UEL xây dựng được đội ngũ viên chức và người lao động có trình độ chuyên môn cao, nhiều chuyên gia đầu ngành, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật. Tính đến 01/04/2023, Trường có 381 nhân sự, trong đó có 230 giảng viên (100 người có trình độ TS, PGS và GS và hơn 45% nhân sự được đào tạo sau đại học ở nước ngoài).

Sứ mạng: UEL có sứ mạng thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật.

Tầm nhìn: Đến năm 2035, UEL trở thành:

- Trường đại học định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số.
- Cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế, được xếp hạng trong số các trường đại học có uy tín, người học có tầm nhìn chiến lược và tư duy sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu.
- Một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật.

Giá trị cốt lõi: “Thông nhất – Vượt trội – Tiên phong”

Triết lý giáo dục: “Kiến tạo tri thức, khơi nguồn sáng tạo”. UEL giúp người học:

- Có trí tuệ với năng lực chuyên môn vững và sâu, có tư duy phản biện, khả năng sáng tạo và khởi nghiệp;
- Người học cởi mở trong tiếp nhận tri thức mới;
- Trở thành thành viên có trách nhiệm và có tính xây dựng của cộng đồng;
- Có kỹ năng lãnh đạo nâng tầm và tham gia toàn cầu;
- Có phẩm cách và giao tiếp hiệu quả.

● **Chính sách chất lượng:**

- Định hướng về triển khai tất cả hoạt động của Trường nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục mà Trường đã công bố.
- Phát triển mô hình ĐH định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số. Trường là một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật.
- Đào tạo người học tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tương ứng với trình độ và ngành đào tạo, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động, có khả năng làm việc trong môi trường toàn cầu.
- Liên tục phát triển đội ngũ có trình độ chuyên môn đáp ứng mục tiêu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

- Phát triển mô hình hệ thống giáo dục mở, xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời trên nền tảng giáo dục số và giáo dục 4.0

- Triển khai hệ thống quản lý chất lượng cải tiến liên tục hệ thống bảo đảm chất lượng nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan, đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia khu vực và quốc tế.

- ***Hoạt động bảo đảm chất lượng:***

Phòng Bảo đảm chất lượng UEL được thành lập vào tháng 4/2013 trên cơ sở sáp nhập Bộ phận Khảo thí thuộc phòng Đào tạo vào phòng Đảm bảo và Đánh giá chất lượng.

Hệ thống BDCL bên trong của UEL bao gồm hệ thống các cơ chế, chính sách, quy định, hướng dẫn về công tác BDCL được thiết kế, xây dựng và phát triển nhằm hướng đến việc liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động. Cụ thể:

- Hiệu trưởng: Chỉ đạo xây dựng và thực hiện chính sách chất lượng của Trường; bảo đảm chính sách được quán triệt đến toàn thể đơn vị thuộc, trực thuộc cá nhân và báo cáo Hội đồng Trường về kết quả thực hiện.

- Phòng Bảo đảm chất lượng: Là đầu mối tham mưu và báo cáo Hiệu trưởng về việc thực hiện Chính sách chất lượng, có trách nhiệm cụ thể hóa, triển khai, hướng dẫn và giám sát các đơn vị trong Trường thực hiện.

- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường: Thực hiện chính sách, tham gia góp ý, phản biện trong quá trình cập nhật các phiên bản của chính sách chất lượng.

Trường cũng hoàn thành công tác kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục (CSGD) theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT và được cấp giấy chứng nhận đạt kiểm định (Chu kỳ 2) của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tính đến tháng 3/2023, Trường đã thực hiện kiểm định theo các bộ tiêu chuẩn KĐCLGD quốc tế cho 10 CTĐT (AUN-QA).

Sau khi hoàn thành kiểm định CSGD cũng như CTĐT, Trường đã ban hành và triển khai thực hiện các kế hoạch cải tiến theo các khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài. Công tác đánh giá, cải tiến được xem là nhiệm vụ quan trọng tiên quyết cho việc phát

triển của Trường trong tất cả các mặt hoạt động để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội.

b. Giới thiệu về Khoa HTTT

Khoa HTTT tiền thân là Bộ môn Tin học quản lý thuộc Trường Đại học Kinh tế – Luật được thành lập theo quyết định số 96/QĐ-ĐHKTL-TCHC ngày 01/7/2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế – Luật.

Sứ mạng: Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua đào tạo và nghiên cứu chất lượng cao trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý, Hệ thống thông tin quản lý và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Khoa HTTT của Trường Đại học Kinh tế - Luật sẽ trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học có uy tín hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực Hệ thống thông tin đạt chuẩn khu vực Châu Á, người học đủ kiến thức và năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu.

Mục tiêu:

- Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo từ đại học đến sau đại học (gồm thạc sĩ và tiến sĩ) theo hướng hiện đại, tiên tiến; đảm bảo người học đủ năng lực làm việc, có khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng học tập suốt đời trong môi trường hội nhập;
- Nâng cao năng lực nghiên cứu hàn lâm và ứng dụng nhằm thúc đẩy sự phát triển của đất nước thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu trọng điểm; tăng cường hợp tác nghiên cứu và đào tạo với các đối tác nước ngoài.
- Tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp uy tín trong và ngoài nước; gắn kết giữa lý thuyết và thực tế giúp người học tiếp cận với thực tiễn, tiếp cận với cách tổ chức, quản lý hiện đại, hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn.

Hiện nay, Khoa có 02 ngành đào tạo là Hệ thống thông tin quản lý và Thương mại điện tử tuyển sinh khóa đầu tiên lần lượt từ năm 2004 và 2014. Đội ngũ CBGV cơ hữu là 21 CBGV gồm 19 giảng viên và 02 chuyên viên. Ngoài ra Khoa cũng có 02 CBGV bán cơ hữu và đội ngũ thỉnh giảng là chuyên gia trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý và HTTTQL.

Từ khi thành lập đến nay, Khoa HTTT đã khẳng định được vị thế của mình trong đào tạo và nghiên cứu tại Trường. Sinh viên tốt nghiệp tại Khoa được xã hội đánh giá cao, đã góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển đất nước. Ngoài hoạt động đào tạo, Khoa còn tích cực tham gia vào hoạt động NCKH, biên soạn giáo trình, tư vấn doanh nghiệp về các kế hoạch kinh doanh, ứng dụng Công nghệ thông tin trong kinh doanh và quản lý và tham gia phản biện chính sách xã hội.

Với những đóng góp tích cực vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao ngành HTTTQL cho đất nước, Khoa HTTT đã nhiều năm liền nhận danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến, Tập thể lao động xuất sắc cấp Đại học Quốc gia và cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA

CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mở đầu

Mục tiêu CTĐT ngành HTTTQL được xây dựng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của UEL, phù hợp với định hướng, cấu trúc, nội dung so với mục tiêu của GDDH quy định tại Điều 5 Luật GDDH. Bên cạnh đó, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được xây dựng và xác định rõ ràng, phản ánh đầy đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực hành nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp.

Tiêu chí 1.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

1.1 Mục tiêu chương trình đào tạo (CTĐT) được xác định rõ ràng

Mục tiêu của CTĐT ngành Hệ thống thông tin Quản lý (HTTTQL) được xây dựng đáp ứng quy chế đào tạo đại học của UEL theo Quyết định số 1268/QĐ-ĐHKTL ngày 14/10/2022 [H1.01.01.01] và được ban ban chính thức kèm theo CTĐT ngành HTTTQL [H1.01.01.02]. Mục tiêu của CTĐT ngành HTTTQL được xây dựng dựa trên sứ mạng và tầm nhìn của UEL và luật giáo dục đại học. Sau đó, được hiệu chỉnh dựa trên ý kiến của nhiều bên liên quan [H1.01.01.03] và hoàn thiện dựa trên ý kiến của hội đồng cấp Khoa, Trường [H1.01.01.04].

Chương trình cử nhân Hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL) [H1.01.01.02] xác định một mục tiêu chung rõ ràng: đào tạo nguồn nhân lực có khả năng làm việc và nghiên cứu trong lĩnh vực hệ thống thông tin, bao gồm: tư vấn, phân tích, thiết kế, phát triển và triển khai hệ thống thông tin; phân tích dữ liệu và đề xuất giải pháp hỗ trợ ra quyết định. Mục tiêu này hướng đến đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Để cụ thể hóa mục tiêu chung, chương trình đào tạo HTTTQL năm 2023 [H1.01.01.02] xây dựng 5 mục tiêu cụ thể (**PO1–PO5**) được phát biểu rõ ràng, có cấu

trúc, sử dụng các động từ hành động có thể đo lường, phù hợp với các cấp độ nhận thức trong thang Bloom như: hiểu rõ, vận dụng, phân tích, đánh giá, đề xuất. Cụ thể, **PO1** tập trung vào kiến thức CNTT ứng dụng trong kinh doanh và quản trị; **PO2** nhấn mạnh việc vận dụng HTTT để giải quyết vấn đề tổ chức; **PO3** phát triển năng lực triển khai dự án HTTT trong kinh tế – quản lý; **PO4** hướng đến năng lực nghiên cứu, tư vấn giải pháp công nghệ và khai phá dữ liệu; và **PO5** đề cao đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tự học suốt đời.

So với CTĐT năm 2021, mục tiêu của chương trình đào tạo ngành HTTTQL năm 2023 đã có những điều chỉnh quan trọng nhằm tăng cường sự phù hợp với **sứ mạng, tầm nhìn của UEL** và các yêu cầu được quy định tại **Điều 5 và Điều 39** của Luật Giáo dục đại học (GDĐH). Cụ thể, mục tiêu năm 2023 bổ sung rõ hơn năng lực *nghiên cứu, phân tích dữ liệu, và hỗ trợ ra quyết định*, phản ánh rõ định hướng “trường đại học định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số” và yêu cầu tạo ra tri thức phục vụ phát triển kinh tế – xã hội. Ngoài ra, nội dung về *đạo đức nghề nghiệp* cũng được mở rộng, nhấn mạnh đến *trách nhiệm cộng đồng và tự học suốt đời*, phù hợp với triết lý giáo dục của UEL và các yêu cầu về phẩm chất người học trong luật giáo dục đại học.

Bảng 1.1.1 Đối sánh mục tiêu CTĐT điều chỉnh năm 2023 so với năm 2021

Tiêu chí	CTĐT 2021	CTĐT 2023	Ý nghĩa điều chỉnh
Mục tiêu chung	Tập trung vào tư vấn, phân tích, triển khai hệ thống	Bổ sung thêm năng lực <i>làm việc và nghiên cứu, phân tích dữ liệu, ra quyết định</i>	Gắn với <i>năng lực nghiên cứu ứng dụng</i> , đáp ứng <i>tầm nhìn nghiên cứu</i> và Luật GDĐH
Nghiên cứu và dữ liệu	Đề cập chưa rõ ràng “phát hiện, đánh giá, đề xuất”	Rõ hơn: <i>nghiên cứu, khai phá dữ liệu, tư vấn giải pháp (PO4)</i>	Rõ ràng theo Điều 39 : nghiên cứu – tạo giải pháp – phục vụ kinh tế-xã hội.
Đạo đức và xã hội	Chỉ nêu “đạo đức nghề nghiệp”	Mở rộng: <i>đạo đức, trách nhiệm cộng đồng, tự học suốt đời (PO5)</i>	Phù hợp với phẩm chất người học theo Điều 5 luật GDĐH

1.2 Sự phù hợp giữa mục tiêu CTĐT với Sứ mạng – Tầm nhìn của UEL

Sứ mạng của UEL [H1.01.01.05] nhấn mạnh vai trò **nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao** trong ba lĩnh vực cốt lõi: **kinh tế, kinh doanh và luật**. Mục tiêu chung của chương trình HTTTQL thể hiện rõ định hướng này thông qua việc đào tạo nhân lực chất lượng cao, am hiểu CNTT và ứng dụng trong kinh doanh. **PO1** cung cấp nền tảng **CNTT–kinh doanh hiện đại**, đáp ứng yêu cầu **chất lượng cao**. **PO3** nhấn mạnh năng lực **triển khai hệ thống thông tin** ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế, quản lý. **PO4** chú trọng phát triển năng lực **nghiên cứu ứng dụng**, tạo ra giá trị tri thức mới, phù hợp với định hướng khoa học và công nghệ trong sứ mạng của trường.

Tầm nhìn thứ nhất của UEL [H1.01.01.05] là trở thành “*trường đại học định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số*”. Để hiện thực hóa điều này, chương trình HTTTQL thiết kế **PO4** nhằm phát triển năng lực **nghiên cứu, khai phá dữ liệu và đề xuất giải pháp công nghệ**, từ đó hình thành năng lực nghiên cứu độc lập và đổi mới sáng tạo, yếu tố then chốt của một đại học định hướng nghiên cứu.

Tầm nhìn thứ hai [H1.01.01.05] nhấn mạnh việc xây dựng cơ sở đạt chuẩn quốc tế, nơi người học đủ năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu. Nội dung này được phản ánh rõ trong **PO1** thông qua việc trang bị **kiến thức và kỹ năng liên ngành giữa CNTT và kinh doanh**, bởi lẽ trong bối cảnh hội nhập, các tổ chức và doanh nghiệp không chỉ cần chuyên gia am hiểu công nghệ mà còn phải có khả năng vận dụng công nghệ vào các quy trình quản lý, vận hành và ra quyết định. **PO3** tiếp tục củng cố định hướng này thông qua việc phát triển năng lực triển khai các giải pháp hệ thống trong thực tiễn, giúp người học rèn luyện tính linh hoạt và khả năng áp dụng kiến thức trong môi trường hội nhập, thay đổi nhanh chóng.

Tầm nhìn thứ ba của UEL [H1.01.01.05] hướng đến trở thành “*trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu*” trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh. Mục tiêu này được cụ thể hóa thông qua **PO2**, với trọng tâm là **năng lực phân tích và tư vấn hệ thống thông tin** nhằm hỗ trợ quản trị tổ chức. **PO4** tiếp tục đóng vai trò hỗ trợ bằng ra quyết định dựa trên dữ liệu, phục vụ hoạch định chiến lược và chính sách dựa trên bằng chứng dữ liệu, khẳng định vị thế và đóng góp học thuật của UEL ở tầm quốc gia và khu vực.

Bảng 1.1.2 Đối sánh giữa tầm nhìn sứ mạng của UEL và mục tiêu CTĐT HTTTQL

Sứ mạng tầm nhìn của UEL	PO CTĐT
Sứ mạng: nghiên cứu, đào tạo, cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong kinh tế, kinh doanh & luật	PO1, PO3, PO4
Tầm nhìn 1: Trường định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số	PO4
Tầm nhìn 2: Cơ sở đạt chuẩn quốc tế, người học đủ năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu	PO1, PO3
Tầm nhìn 3: Trung tâm nghiên cứu khoa học & tư vấn chính sách hàng đầu	PO2, PO4

1.3 Sự phù hợp giữa mục tiêu CTĐT với Luật giáo dục đại học

Mục tiêu của chương trình cử nhân Hệ thống thông tin quản lý được xác định rõ ràng và phù hợp với các quy định tại Điều 5 và Điều 39 của Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018). Chương trình đã cụ thể hóa các yêu cầu về đạo đức, kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu, tư duy sáng tạo, trách nhiệm xã hội và hội nhập quốc tế thông qua năm mục tiêu cụ thể (PO1–PO5). Cụ thể, PO1, PO2 và PO3 đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng thực hành và khả năng thích nghi; PO4 phản ánh định hướng tạo ra tri thức, giải pháp mới phục vụ phát triển kinh tế – xã hội; PO5 thể hiện tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp và nhấn mạnh năng lực tự học suốt đời; PO1, PO3 góp phần đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế thông qua đào tạo nhân lực CNTT–kinh doanh có khả năng làm việc trong môi trường toàn cầu.

Bảng 1.1.3 Đối sánh luật giáo dục đại học và mục tiêu CTĐT HTTTQL

Nội dung luật	Từ khóa chính	Mục tiêu CTĐT phù hợp
Điều 5, khoản 1b	Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; thích nghi môi trường làm việc	PO1: Kiến thức CNTT ứng dụng kinh doanh PO2: Vận dụng HTTT giải quyết vấn đề quản trị PO3: Triển khai HTTT thực tiễn

Nội dung luật	Từ khóa chính	Mục tiêu CTĐT phù hợp
Điều 5, khoản 1b	Phẩm chất đạo đức, phục vụ nhân dân; học tập suốt đời	PO5: Đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm cộng đồng, khả năng tự học suốt đời
Điều 5, khoản 1a và Điều 39, khoản 3	Tạo tri thức, giải pháp mới; phát triển KT–XH	PO3: Dự án HTTT ứng dụng trong kinh tế – quản lý PO4: Nghiên cứu đề xuất giải pháp hỗ trợ ra quyết định
Điều 39, khoản 1–2	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ	PO4: Nghiên cứu, khai phá dữ liệu, tư vấn giải pháp
Điều 5, khoản 1a	Hội nhập quốc tế	PO1: CNTT ứng dụng kinh doanh PO3: Triển khai HTTT thực tiễn đáp ứng nhu cầu hội nhập.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của chương trình được xác định rõ ràng, đầy đủ, bao gồm mục tiêu chung và 5 mục tiêu cụ thể (PO1–PO5), sử dụng từ ngữ hành động có thể đo lường. Các mục tiêu liên kết chặt chẽ với sứ mạng và tầm nhìn của UEL, thể hiện qua bảng đối sánh rõ ràng với các định hướng chiến lược như chất lượng cao, nghiên cứu, hội nhập và tư vấn chính sách. Đồng thời, mục tiêu chương trình cũng phù hợp toàn diện với Điều 5 và Điều 39 của Luật Giáo dục đại học, bao quát các yêu cầu về kiến thức – kỹ năng nghề nghiệp (PO1–PO3), đạo đức – trách nhiệm xã hội (PO5), năng lực nghiên cứu – sáng tạo tri thức (PO4), và hội nhập quốc tế (PO1, PO3).

3. Điểm tồn tại

Chương trình chưa đề cập đến mục tiêu rèn luyện sức khỏe cho người học được đề cập tại Điều 5, khoản 1b của Luật Giáo dục đại học.

4. Kế hoạch hành động

Để tăng cường mức độ phù hợp giữa mục tiêu chương trình đào tạo với sứ mạng – tầm nhìn của nhà trường và Luật Giáo dục đại học, chương trình dự kiến thực

hiện một số cải tiến như sau: (1) Xem xét bổ sung nội dung về rèn luyện sức khỏe thể chất và chăm sóc sức khỏe tinh thần cho người học thông qua các hoạt động ngoại khóa và tích hợp trong mục tiêu đào tạo, nhằm đáp ứng yêu cầu tại Điều 5 Luật Giáo dục đại học về phát triển toàn diện cho người học; (2) Điều chỉnh các mục tiêu hiện hành để tích hợp thêm các yếu tố như năng lực lãnh đạo, khởi nghiệp, tư duy phản biện và sáng tạo, những nội dung mới được bổ sung vào triết lý giáo dục của UEL.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí: **5/7 điểm**.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Các chuẩn đầu ra (PLO) của chương trình đào tạo ngành Hệ thống Thông tin Quản lý [H1.01.02.01] được xây dựng với mục tiêu xác định rõ các năng lực cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp, bao gồm: kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ và phẩm chất đạo đức. Hệ thống PLO được thiết kế phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam (KTĐQGVN) bậc 6, phân chia thành ba nhóm chính: **Kiến thức chuyên môn (PLO 01–04)**, **Kỹ năng nghề nghiệp (PLO 05–07)**, và **Tự chủ – Trách nhiệm (PLO 08–10)**. Mỗi chuẩn đầu ra được mô tả bằng động từ hành động rõ ràng, có thể đo lường, gắn với mức độ năng lực theo thang Bloom (mức 3–4), Dave (mức 3–4) và Krathwohl (mức 3 trở lên).

Về **yêu cầu chuyên biệt**, các chuẩn đầu ra từ **PLO 01 đến PLO 06** tập trung vào năng lực đặc thù của ngành như: áp dụng kiến thức kinh tế – xã hội trong bối cảnh thực tiễn (PLO 01), vận dụng hệ thống thông tin, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số vào phân tích, thiết kế và triển khai hệ thống (PLO 02), tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ (PLO 03), khai thác và phân tích dữ liệu hỗ trợ ra quyết định (PLO 04), thực hiện nghiên cứu và khám phá tri thức liên ngành (PLO 05), tư duy hệ thống, phản biện và đề xuất giải pháp chiến lược (PLO 06). Những năng lực này là yêu cầu chuyên sâu, mang tính đặc thù đối với người học trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý.

Về **yêu cầu chung**, các chuẩn đầu ra từ **PLO 07 đến PLO 10** phản ánh các năng lực phổ quát cần có của người học tốt nghiệp đại học, bao gồm: giao tiếp đa phương tiện và tiếng Anh (PLO 07), làm việc độc lập và nhóm, tinh thần phục vụ cộng đồng (PLO 08), học tập suốt đời và hoàn thiện bản thân (PLO 09), và đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội (PLO 10). Đây là những năng lực chung được yêu cầu ở tất cả các ngành, góp phần hình thành người học toàn diện, có khả năng thích ứng và hội nhập.

Một số chuẩn đầu ra như **PLO 06 và PLO 08** còn tích hợp năng lực **dẫn dắt, khởi nghiệp và tạo việc làm**, phản ánh đúng yêu cầu đặc thù của bậc đại học trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6. Hệ thống chuẩn đầu ra vì vậy không chỉ bao quát đầy đủ yêu cầu chuyên biệt của ngành mà còn đáp ứng các yêu cầu chung về phát

triển toàn diện người học. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra, mục tiêu đào tạo và Khung trình độ quốc gia được thể hiện rõ trong Bảng 1.2.1, đảm bảo tính đánh giá được và khả thi trong triển khai.

Bảng 1.2.1. Đối chiếu giữa Chuẩn đầu ra, Mục tiêu CTĐT (PO) và KTĐQGVN bậc 6

Chuẩn đầu ra (PLO)	Mục tiêu CTĐT	Tóm tắt nội dung chuẩn đầu ra	Liên kết với KTĐQGVN bậc 6
PLO 01	PO1	Áp dụng kiến thức KHXH, kinh tế và kinh doanh để giải quyết vấn đề thực tiễn	- Kiến thức lý thuyết sâu rộng trong ngành - Kiến thức KHXH, pháp luật, chính trị
PLO 02	PO1, PO2, PO3	Vận dụng kiến thức về HTTT, AI, chuyển đổi số để thiết kế và triển khai hệ thống	- Kiến thức công nghệ thông tin - Kiến thức tổ chức, lập kế hoạch và điều hành hoạt động chuyên môn
PLO 03	PO2, PO3	Phân tích giải pháp HTTT để tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ	- Kiến thức quản lý nghiệp vụ - Kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp, thay thế giải pháp
PLO 04	PO4	Khai thác và phân tích dữ liệu để hỗ trợ ra quyết định	- Kiến thức lập kế hoạch và đánh giá - Kỹ năng phản biện và sử dụng dữ liệu ra quyết định
PLO 05	PO4	Thực hiện nghiên cứu, khám phá tri thức liên ngành phục vụ vận hành và phát triển doanh nghiệp	- Kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp - Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, phổ biến kiến thức
PLO 06	PO2, PO3, PO4	Tư duy hệ thống, phản biện, tư vấn, đề xuất giải pháp chiến lược	- Kỹ năng phản biện và dẫn dắt nhóm - Kỹ năng đề xuất, thay thế giải pháp trong môi trường thay đổi
PLO 07	PO5	Giao tiếp đa phương tiện, tiếng Anh, kết nối cộng đồng	- Kỹ năng truyền đạt chuyên môn - Năng lực ngoại ngữ bậc 3/6

Chuẩn đầu ra (PLO)	Mục tiêu CTĐT	Tóm tắt nội dung chuẩn đầu ra	Liên kết với KTĐQGVN bậc 6
PLO 08	PO5	Làm việc độc lập, làm việc nhóm, truyền cảm hứng và phục vụ cộng đồng	- Làm việc độc lập và nhóm - Hướng dẫn, giám sát người khác - Trách nhiệm cá nhân và nhóm
PLO 09	PO5	Tự học suốt đời, tư duy mở, hoàn thiện bản thân	- Tự định hướng, kết luận chuyên môn - Đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động
PLO 10	PO5	Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hội nhập tổ chức.	- Đạo đức nghề nghiệp - Trách nhiệm xã hội - Hội nhập tổ chức.

Ngoài ra, các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Hệ thống Thông tin Quản lý được xây dựng theo hướng định hướng nghề nghiệp, phản ánh năng lực mà người học cần có để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Mỗi chuẩn đầu ra gắn liền với các vị trí công việc phổ biến trong lĩnh vực như: chuyên viên phân tích hệ thống, tư vấn giải pháp CNTT, quản trị dữ liệu, phát triển phần mềm, chuyên viên phân tích nghiệp vụ, chuyên viên hỗ trợ ra quyết định, cán bộ quản lý CNTT trong doanh nghiệp, hoặc học tiếp lên trình độ sau đại học. Việc phát biểu chuẩn đầu ra theo hướng này giúp đảm bảo tính ứng dụng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong việc định hướng nghề nghiệp và phát triển sau tốt nghiệp [H1.01.02.02].

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của chương trình được xây dựng rõ ràng, có cấu trúc logic, bao quát đầy đủ các nhóm năng lực theo yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6. Các chuẩn đầu ra được liên kết chặt chẽ với mục tiêu đào tạo và được diễn đạt bằng động từ hành động có thể đo lường được theo các thang đánh giá quốc tế như Bloom, Dave và Krathwohl. Một số chuẩn đầu ra đã tích hợp năng lực khởi nghiệp, dẫn dắt và tạo việc làm – phản ánh đúng định hướng của trình độ đại học.

3. Điểm tồn tại

Một số chuẩn đầu ra tuy đã đề cập đến các năng lực theo Khung trình độ quốc gia bậc 6 nhưng còn thể hiện chưa rõ ràng hoặc chưa cụ thể hóa thành năng lực có thể đo lường được. Cụ thể, kỹ năng **đánh giá kết quả công việc của người khác trong môi trường làm việc nhóm** và **năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý nguồn lực** đã được lồng ghép trong các chuẩn như PLO 06 và PLO 08, tuy nhiên chưa được mô tả một cách tách bạch, định lượng và có thể đánh giá rõ ràng. Những nội dung này cần được rà soát và làm rõ hơn trong quá trình cập nhật chuẩn đầu ra.

4. Kế hoạch hành động

Trong đợt điều chỉnh chương trình đào tạo định kỳ sắp tới, các nội dung liên quan đến **kỹ năng đánh giá kết quả công việc của người khác trong môi trường làm việc nhóm** và **năng lực lập kế hoạch, điều phối và quản lý nguồn lực** sẽ được đưa vào thảo luận và lấy ý kiến từ các bên liên quan, bao gồm giảng viên, nhà tuyển dụng và cựu người học. Các góp ý thu nhận sẽ được xem xét để điều chỉnh và bổ sung chuẩn đầu ra, nhằm bảo đảm sự phù hợp với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6.6.

5. Tự đánh giá:

- **Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.**

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình xây dựng, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được thực hiện đảm bảo tính hệ thống và chặt chẽ theo quy trình rà soát CTĐT (QTĐT4) do Trường đại học Kinh Tế - Luật ban hành [H1.01.03.01]. CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được xem xét và sửa đổi định kì thông qua phản hồi từ các bên liên quan khác nhau, chẳng hạn như giảng viên [H1.01.03.02], người học [H1.01.03.03], cựu người học [H1.01.03.04]; nhà tuyển dụng [H1.01.03.05] thông qua khảo sát, bảng câu hỏi, các buổi họp Khoa cũng như các Hội nghị, hội thảo liên quan đến điều chỉnh CTĐT [H1.01.03.06].

CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được định kì rà soát 02 năm/lần điều chỉnh nhỏ và 4 năm/ lần điều chỉnh lớn để đảm bảo phù hợp với mục tiêu cũng như Khung CTĐT của ngành HTTTQL. Từ năm 2019-2023 Khoa HTTT đã thực hiện rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành HTTTQL 03 lần qua các năm 2019, 2021, 2023. Từ năm 2019 đến 2021, chương trình đào tạo có những điều chỉnh nhỏ nhằm cập nhật mục tiêu và nội dung chuẩn đầu ra dựa trên khảo sát từ các bên liên quan, với cấu trúc phân nhóm theo CDIO được giữ nguyên. Tuy nhiên, giai đoạn 2021 đến 2023 đánh dấu sự thay đổi lớn và toàn diện: chuẩn đầu ra được tinh gọn từ 17 nhóm thành 10 chuẩn tích hợp, áp dụng các thang đo quốc tế như Bloom, Dave, Krathwohl để làm rõ mức độ yêu cầu, đồng thời điều chỉnh theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6 nhằm tăng tính khả thi và phù hợp trong triển khai, đánh giá [H1.01.02.01]. Cụ thể các nội dung điều chỉnh và thực trạng/lý do điều chỉnh lớn qua các năm như sau:

Bảng 1.3.1 Điều chỉnh chuẩn đầu ra CTĐT phân theo bốn nhóm dựa trên CDIO

Năm	Số lượng PO	Số lượng PLO				Thực trạng/Lý do điều chỉnh
		Kiến thức	Kỹ năng	Làm việc nhóm	Năng lực thực hành nghề nghiệp	
2019	4	3	3	5	6	.

Năm	Số lượng PO	Số lượng PLO				Thực trạng/Lý do điều chỉnh
		Kiến thức	Kỹ năng	Làm việc nhóm	Năng lực thực hành nghề nghiệp	
2021	5	4	3	5	6	Thay đổi sau khi Khoa tiến hành Khảo sát trên các BLQ. Thay đổi và cập nhật mục tiêu chương trình đào tạo, cũng như thay đổi nội hàm các chuẩn đầu ra.

Bảng 1.3.2 Thống kê điều chỉnh CĐR CTĐT của năm 2023 so với năm 2021

Tiêu chí	Chuẩn đầu ra 2019 & 2021	Chuẩn đầu ra 2023
Số lượng CĐR	17 nhóm năng lực (gồm nhiều phân nhánh nhỏ)	10 chuẩn đầu ra tích hợp. CĐR được rút gọn để tinh gọn cấu trúc, tránh trùng lặp, đảm bảo khả thi trong triển khai và đánh giá
Phân nhóm năng lực	Phân nhóm theo (1) kiến thức, (2) kỹ năng, (3) làm việc nhóm và giao tiếp và (4) năng lực thực hành theo CDIO.	Chia thành 3 nhóm: (1) Kiến thức chuyên môn, (2) Kỹ năng nghề nghiệp, (3) Tự chủ và phẩm chất đạo đức theo 3 nhóm năng lực trong KTĐQGVN bậc 6
Thang đo năng lực	Chưa thể hiện rõ mức độ yêu cầu hoặc chỉ mô tả định tính	Áp dụng thang Bloom (mức 3–4), Dave (mức 3–4), Krathwohl (mức 3 trở lên) để mô tả mức độ yêu cầu cụ thể cho từng nhóm năng lực
Mức độ tích hợp	Chi tiết, phân mảnh (nhiều mục nhỏ dưới mỗi nhóm)	Tích hợp các nội dung cốt lõi, mô tả khái quát nhưng vẫn đảm bảo độ sâu chuyên môn và bao phủ đầy đủ nội dung năng lực cần đạt
Tính phù hợp với KTĐQGVN bậc 6	Một số nội dung chưa thể hiện rõ yêu cầu về lập kế hoạch, khởi nghiệp, đánh giá nhóm...	Đã tích hợp năng lực dẫn dắt, tạo việc làm (PLO 06, PLO 08), thể hiện yêu cầu tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

CĐR của ngành HTTTQL được công bố công khai trên website Khoa Hệ thống thông tin (<https://is.uel.edu.vn>) [H1.01.03.07]. Thông tin của CTĐT cũng được cập nhật trong sổ tay sinh viên hàng năm [H1.01.03.08].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được điều chỉnh định kỳ theo quy định của Trường và trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan. Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT cũng được công bố công khai trên các kênh thông tin của Khoa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và tìm hiểu thông tin của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, quá trình điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được Khoa HTTT thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan, tuy nhiên quy mô khảo sát còn chưa lớn nên chưa đủ độ tin cậy và thuyết phục trong quá trình lấy ý kiến điều chỉnh CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Khoa HTTT hiện đang xây dựng dữ liệu các bên liên quan bao gồm cựu người học, doanh nghiệp tuyển dụng nhằm hỗ trợ công tác lấy ý kiến các bên liên quan với quy mô khảo sát lớn hơn để việc tiếp cận được nhiều ý kiến đóng góp của các bên trong việc điều chỉnh, cập nhật CĐR của CTĐT được đủ độ tin cậy.

5. Tự đánh giá:

- **Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.**

Kết luận về tiêu chuẩn 1:

Chương trình đào tạo ngành Hệ thống Thông tin Quản lý xác định mục tiêu rõ ràng, phù hợp với sứ mạng – tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế – Luật và các quy định của Luật Giáo dục đại học, phản ánh đầy đủ các năng lực cốt lõi mà người học cần đạt như kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu, đạo đức và hội nhập quốc tế. Các chuẩn đầu ra được thiết kế theo ba nhóm năng lực trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6, có mức độ yêu cầu được thể hiện rõ qua các thang đo quốc tế (Bloom, Dave, Krathwohl) và tích hợp các năng lực như khởi nghiệp, dẫn dắt và tạo việc làm. Quy trình xây dựng và điều chỉnh chuẩn đầu ra được thực hiện định kỳ, có tham vấn các bên liên quan và công bố công khai, đảm bảo tính minh bạch và khả thi. Nhìn chung, các nội dung trong Tiêu chuẩn 1 được xây dựng đầy đủ, đồng bộ và có khả năng đánh giá, thể hiện rõ định hướng phát triển năng lực người học theo chuẩn đầu ra.

TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu cung cấp các thông tin về CTĐT của ngành HTTTQL, giúp NH và học sinh có nguyện vọng học tại trường hiểu về CTĐT. Đây cũng là nguồn thông tin cho các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình; Là cơ sở để đội ngũ GV thảo luận và nghiên cứu về CTĐT hiện hành và CTĐT mới nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với mục tiêu đào tạo. Bản mô tả CTĐT ngành HTTTQL được xây dựng, thiết kế rõ ràng với đầy đủ thông tin theo quy định. Bản mô tả CTĐT của ngành HTTTQL được cập nhật theo định kỳ 2 năm 1 lần và công bố công khai cho các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL) được Khoa HTTT xây dựng dựa trên hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Luật (UEL) [H1.01.03.06] và các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, cụ thể là công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019. Bản mô tả bao quát toàn bộ hoạt động đào tạo của ngành, trình bày đầy đủ thông tin theo 17 nội dung chính [H1.01.01.02] thể hiện trong Bảng 2.1.1.

Bảng 2.1. 1 Nội dung của Bản mô tả CTĐT ngành HTTTQL

TT	Nội dung
1	Sự cần thiết và lý do mở ngành đào tạo
2	Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
3	Ma trận CĐR học phần-CĐR của CTĐT ngành HTTTQL
4	Cơ hội nghề nghiệp
5	Thời gian đào tạo
6	Khối lượng kiến thức toàn khóa
7	Đối tượng tuyển sinh
8	Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

TT	Nội dung
9	Thang điểm
10	Chương trình đào tạo
11	Dự kiến kế hoạch giảng dạy
12	Kế hoạch thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp/ học chuyên đề tốt nghiệp
13	Tóm tắt đề cương môn học
14	Danh sách đội ngũ giảng viên, trợ giảng, cán bộ quản lý, cán bộ phục vụ thực hành, thí nghiệm
15	Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo
16	Hợp tác quốc tế
17	Dự kiến kế hoạch kiểm định chương trình đào tạo

Từ năm 2017 đến nay, Khoa đã thực hiện 3 lần cập nhật bản mô tả CTĐT:

- **Năm 2017–2018:** Điều chỉnh tổng số tín chỉ toàn khóa từ 135 xuống 130 tín chỉ; bổ sung học phần *Giới thiệu ngành HTTTQL* nhằm định hướng nghề nghiệp và phương pháp học đại học cho sinh viên năm nhất.
- **Năm 2019:** Điều chỉnh khối lượng các nhóm kiến thức, cập nhật môn học phù hợp với cách mạng công nghiệp 4.0 (ví dụ: thay thế Mạng máy tính bằng Nền tảng công nghệ).
- **Năm 2021:** Cập nhật các môn cơ sở ngành theo hướng tiếp cận hiện đại hơn (ví dụ: thay thế Tin học cơ sở bằng Tư duy lập trình, định hướng sử dụng Python).

2. Điểm mạnh

- Bản mô tả CTĐT ngành HTTTQL được xây dựng đầy đủ theo quy định của nhà trường và Bộ GD&ĐT, trình bày khoa học, dễ hiểu, có tính hệ thống cao [H1.01.03.01, H1.01.03.06].
- Nội dung đầy đủ, có hệ thống, bao gồm đầy đủ 17 thành phần theo mẫu chuẩn [H1.01.01.02], thể hiện sự toàn diện và dễ tra cứu.

- Thông tin được cập nhật thường xuyên, phản ánh các thay đổi thực tiễn và nhu cầu thị trường lao động: Đã cập nhật 3 lần vào các năm 2017, 2019, 2021 với các nhiều thay đổi có ý nghĩa, các cập nhật này được ghi nhận trong Sổ theo dõi sửa đổi CTĐT. [H2.02.01.01]. Ngoài ra, từ năm học 2023–2024, Khoa đã áp dụng cách tiếp cận cải tiến liên tục, kết hợp phản hồi của giảng viên, sinh viên và nhà tuyển dụng để thực hiện cập nhật định kỳ hàng năm nếu cần thiết [H2.02.01.02].
- Tích hợp nhiều yếu tố nâng cao giúp tăng tính truyền thông và gắn kết thực tiễn, cụ thể:
 - Cơ hội học chuyển tiếp sau đại học trong và ngoài nước [H3.03.03.03]
 - Các CTĐT đối sánh giúp đảm bảo tính tham chiếu quốc tế [H3.03.02.03, H3.03.03.03]
 - Sơ đồ cây CTĐT, chuỗi môn học trực quan [H3.03.02.02, H3.03.03.02]
 - Ma trận CDR – học phần [H3.03.01.01]
 - Phương pháp giảng dạy – đánh giá thống nhất [H3.03.01.02, H3.03.01.03]
 - Thể hiện rõ định hướng nghề nghiệp [H3.03.03.02]

3. Điểm tồn tại

Dù nội dung bản mô tả CTĐT đã tích hợp các yếu tố nâng cao, trong phần trình bày chính thức bản mô tả vẫn chưa có các điểm nhấn rõ ràng về mặt truyền thông, cụ thể như:

- Chưa trực tiếp trình bày thông tin nổi bật về vị trí việc làm, cơ hội chuyển tiếp học tập, sơ đồ cây CTĐT, đối sánh quốc tế trong phần đầu hoặc phần giới thiệu.
- Các nội dung nâng cao hiện được trình bày phân tán, chưa được thiết kế thành một tài liệu tóm lược truyền thông hướng tới đối tượng sinh viên/phụ huynh.

4. Kế hoạch hành động

- Tiếp tục duy trì cơ chế cập nhật định kỳ kết hợp cải tiến liên tục, có đối chiếu phản hồi thực tế để đảm bảo CTĐT luôn bám sát xu hướng thị trường.

- Phát triển thêm tài liệu truyền thông tóm lược bản mô tả CTĐT với hình thức trình bày hấp dẫn hơn để phù hợp với đối tượng là sinh viên và phụ huynh.
- Tăng cường đối sánh với các chương trình quốc tế, bổ sung thông tin về chuyên tiếp học tập hoặc chương trình liên kết.

5. ***Tự đánh giá:***

- ***Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.***

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, Khoa Hệ thống Thông tin đang vận hành chương trình đào tạo ngành Hệ thống Thông tin Quản lý (HTTTQL) với 100% đề cương học phần (ĐCHP) cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành được xây dựng đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn tại Công văn 1669/QLCL-KĐCLGD của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.02], bao gồm:

1. Thông tin học phần (tên, mã số, số tín chỉ, học phần tiên quyết,...)
2. Thông tin giảng viên
3. Giới thiệu/mô tả học phần
4. Mục tiêu học phần
5. Chuẩn đầu ra (CĐR) học phần về kiến thức, kỹ năng, thái độ
6. Nội dung học phần chi tiết
7. Tài liệu học tập và tài liệu tham khảo (kèm năm xuất bản)
8. Phương pháp giảng dạy – học tập
9. Tổ chức dạy và học
10. Phương pháp đánh giá người học (bao gồm trọng số)
11. Rubric đánh giá
12. Ngày ban hành hoặc cập nhật đề cương

ĐCHP ngành HTTTQL đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy – học tập và phương pháp đánh giá để đảm bảo đạt được CĐR học phần. Mỗi học phần có mã số riêng và số tín chỉ được quy định rõ ràng [H2.02.02.02].

Việc rà soát và cập nhật đề cương được thực hiện định kỳ 2 năm/lần, theo kế hoạch chung của Trường [H1.01.03.06], kết hợp với đánh giá thường xuyên sau mỗi học kỳ qua các kênh như khảo sát sinh viên, họp Bộ môn/Khoa, dự giờ giảng dạy và phản hồi từ giảng viên trực tiếp phụ trách học phần.

Bảng 2.1. 2 Những nội dung điều chỉnh, cập nhật ĐCHP ngành HTTTQL trong 5 năm

TT	Nội dung	2017	2019	2021
1	Mục tiêu của HP	x	x	x
2	CDR của HP	x	x	x
3	Phương pháp đánh giá	x	x	x
4	Thông tin GV giảng dạy		x	x
5	Tài liệu học tập, tài liệu tham khảo	x	x	x
6	Tổ chức dạy và học	x	x	x

2. Điểm mạnh

- 100% đề cương học phần được xây dựng theo mẫu thống nhất, đảm bảo đầy đủ các thông tin cần thiết theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường. [H1.01.01.02, H2.02.02.01]
- 100% đề cương học phần thể hiện sự liên kết rõ ràng giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy – học tập – đánh giá của học phần [H3.03.01.01, H3.03.01.02, H3.03.01.03], qua đó bảo đảm năng lực đạt được của sinh viên.
- Áp dụng mô hình tiếp cận phát triển năng lực người học, kết hợp giữa phương pháp truyền thống và hiện đại (active learning, blended learning,...), phản ánh qua việc bổ sung lab, phần mềm, nội dung tự học,...
- ĐCHP được cập nhật định kỳ và có sự tham gia đánh giá – điều chỉnh từ đội ngũ giảng viên giảng dạy, đảm bảo tính thực tiễn và hiệu quả. Tài liệu học tập và tài liệu tham khảo được cập nhật định kỳ, thay thế sách lỗi thời, bổ sung tài liệu học tập mới có tính thực tiễn cao.
- ĐCHP có hệ thống mã hóa học phần và quản lý theo năm đào tạo, đảm bảo truy xuất và quản trị thông tin rõ ràng [H2.02.02.02].

3. Điểm tồn tại

Một số đề cương vẫn chưa thể hiện rõ ràng mối liên kết giữa từng phương pháp giảng dạy với từng chuẩn đầu ra cụ thể của học phần. Điều này có thể gây khó khăn

trong việc đánh giá mức độ đạt được của người học đối với từng năng lực cụ thể, và ảnh hưởng đến việc rà soát–cải tiến CTĐT ở cấp độ vi mô.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023–2024, Khoa HTTT sẽ phối hợp chặt chẽ với Phòng BDCL tổ chức tập huấn chuyên sâu cho giảng viên về cách xây dựng đề cương học phần thể hiện rõ liên kết từng CDR với phương pháp giảng dạy – đánh giá tương ứng.

Tiếp tục rà soát, cập nhật toàn bộ đề cương còn thiếu thông tin hoặc không đồng nhất với ma trận CDR CTĐT.

Xây dựng hệ thống lưu trữ và quản lý phiên bản đề cương học phần theo các năm CTĐT (2017, 2019, 2021).

5. Tự đánh giá:

- ***Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.***

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả chương trình đào tạo (CTĐT) và đề cương chi tiết học phần (ĐCHP) của ngành Hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL) được xây dựng, cập nhật định kỳ theo kế hoạch rà soát chương trình đào tạo do Trường Đại học Kinh tế - Luật ban hành [H1.01.03.06] và được công bố công khai qua nhiều kênh:

- Trên website chính thức của Khoa và Trường: Bản mô tả CTĐT và danh mục ĐCHP được đăng tải đầy đủ, có liên kết truy cập rõ ràng [H2.02.03.01, H2.02.03.04].
- Đối với sinh viên: Sinh viên được phổ biến ĐCHP ngay từ tuần học đầu tiên thông qua hệ thống LMS [H2.02.03.02]. Sổ tay sinh viên (bản in và bản điện tử) có liên kết truy cập đến các đề cương học phần [H1.01.03.08]. Ngoài ra trong học phần “Giới thiệu ngành HTTTQL”, sinh viên được hướng dẫn tổng quan CTĐT và phương thức khai thác thông tin học phần.
- Đối với giảng viên: Giảng viên được gửi trực tiếp các ĐCHP và bản mô tả CTĐT để lên kế hoạch giảng dạy, đồng thời có quyền truy cập kho đề cương học phần của toàn ngành [H2.02.03.03].
- Đối với học sinh phổ thông và phụ huynh: Tiếp cận thông tin CTĐT, mục tiêu, học phần, nội dung giảng dạy thông qua các kênh tư vấn tuyển sinh, hội thảo, fanpage UEL và tài liệu hướng nghiệp [H1.01.03.07, H2.02.03.04].
- Đối với nhà tuyển dụng và bên liên quan khác: CTĐT và học phần được giới thiệu tại các sự kiện kết nối doanh nghiệp – trường, các ngày hội việc làm và chuyên trang tuyển sinh.

Ngoài ra, từ năm học 2023–2024, Khoa HTTT đã triển khai chủ trương đóng quyền đề cương chi tiết theo từng khóa CTĐT, đặt tại văn phòng Khoa và thư viện UEL để phục vụ tra cứu trực tiếp từ sinh viên các ngành khác, nhà tuyển dụng đến tham quan, hoặc giảng viên muốn tham khảo nhanh [H2.02.03.05].

2. Điểm mạnh

- Bản mô tả CTĐT và 100% ĐCHP được công bố công khai bằng nhiều hình thức đa kênh, phân loại công bố rõ ràng theo từng nhóm đối tượng, giúp sinh viên, phụ huynh, giảng viên, nhà tuyển dụng và các bên liên quan tiếp cận thông tin dễ dàng và minh bạch.
- Việc cập nhật định kỳ kết hợp với hệ thống liên kết (hyperlink) giúp thông tin luôn mới, đồng thời hỗ trợ sinh viên trong việc lập kế hoạch học tập, định hướng nghề nghiệp.
- Học phần “Giới thiệu ngành HTTTQL” hỗ trợ sinh viên mới hiểu được tổng thể chương trình, cách thức tra cứu học phần và định hướng nghề nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã công bố thông tin đầy đủ trên website và LMS, nhưng việc cập nhật một số đề cương cũ vào bản in sổ tay sinh viên chưa đồng bộ hoàn toàn ở các khoá trước năm 2023.

4. Kế hoạch hành động

- Duy trì và mở rộng hình thức công bố đề cương học phần trực tuyến và bản in trong các nền tảng số và truyền thống (website, LMS, sổ tay SV, bản in tại văn phòng Khoa).
- Rà soát định kỳ mỗi học kỳ để đảm bảo các ĐCHP mới hoặc được cập nhật đều được đưa lên kênh công khai đúng thời hạn.
- Tăng cường tập huấn cho giảng viên và cán bộ chuyên trách để đảm bảo việc công bố và quản lý đề cương đúng quy trình.
- Phối hợp cùng Phòng Truyền thông để tích hợp thêm nội dung giới thiệu môn học theo hướng thân thiện hơn với sinh viên và phụ huynh, hỗ trợ tốt cho truyền thông tuyển sinh và thương hiệu ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 6/7 điểm.

➤ Kết luận về tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả chương trình đào tạo (CTĐT) ngành HTTTQL tại UEL được xây dựng đầy đủ nội dung, cập nhật định kỳ hàng năm và theo chu kỳ điều chỉnh CTĐT, đảm bảo phản ánh mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và định hướng phát triển ngành.

Đề cương chi tiết các học phần (ĐCCT) được chuẩn hóa theo mẫu thống nhất, thể hiện đầy đủ thông tin học phần, được rà soát, điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo tính liên kết với CDR của CTĐT và đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy – đánh giá.

Bản mô tả CTĐT, chuẩn đầu ra và các ĐCCT được công bố công khai qua nhiều hình thức (website, hệ thống học trực tuyến, sổ tay sinh viên,...), đảm bảo các bên liên quan như sinh viên, giảng viên, nhà tuyển dụng, phụ huynh,... dễ dàng tiếp cận và khai thác thông tin phục vụ cho việc học tập, giảng dạy và tuyển dụng.

Tuy nhiên, do chu kỳ cập nhật CTĐT hiện đang thực hiện theo định kỳ 2 năm một lần, vẫn còn khả năng bỏ sót một số nội dung mới có tính thời sự hoặc thay đổi nhanh trong bối cảnh phát triển công nghệ. Việc thể hiện rõ mối liên kết giữa từng CDR học phần với phương pháp giảng dạy – đánh giá tương ứng cũng cần được hoàn thiện hơn trong toàn bộ đề cương.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- ***Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.***
- ***Số tiêu chí đạt: 3/3.***
- ***Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.***

TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

CTĐT trình độ đại học của ngành HTTTQL được tổ chức theo một cấu trúc logic và chặt chẽ, sắp xếp các học phần theo trình tự phát triển từ nền tảng đến chuyên sâu, bảo đảm tính tích hợp và tính linh hoạt cao, từ đó hỗ trợ hiệu quả việc đạt CĐR và thể hiện tính khoa học xuyên suốt của chương trình. Các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá sinh viên được xác định cụ thể, phù hợp với việc đảm bảo đạt được CĐR của từng HP cũng như CĐR chung của CTĐT. Vai trò của từng HP trong việc đóng góp vào việc đạt CĐR của toàn CTĐT được xác định một cách rõ ràng và hợp lý. CTDH ngành HTTTQL có tính tích hợp cao và được xây dựng dựa trên sự tham khảo các CTDH của các cơ sở giáo dục và đào tạo ngành HTTTQL trong và ngoài nước.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. *Mô tả hiện trạng*

CTDH ngành HTTTQL được thiết kế dựa trên Quyết định số 984/QĐ-ĐHKTL ngày 13/07/2023 về Ban hành chương trình đào tạo chương trình trình độ đại học và và số 61/QĐ-ĐHKTL của Trường ĐH Kinh tế - Luật về xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo với các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm [H1.01.03.06]. Chương trình đào tạo ngành HTTTQL được thiết kế mang tính chất liên ngành cao bao gồm sự kết hợp của 3 lĩnh vực: kinh doanh, quản lý và công nghệ thông tin. Chương trình được thiết kế nhằm trang bị cho người học nền tảng kiến thức vững chắc về ngành HTTTQL, làm cơ sở để phát triển toàn diện các kỹ năng chuyên môn, phẩm chất cá nhân và năng lực nghề nghiệp. Với sự kết hợp hài hòa giữa lý thuyết và thực tiễn, chương trình không chỉ giúp người học đáp ứng hiệu quả các yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp và xã hội trong kỷ nguyên số, mà còn thúc đẩy khả năng thích ứng, đổi mới sáng tạo và học tập suốt đời – những yếu tố then chốt để thành công trong môi trường làm việc năng động và liên tục thay đổi hiện nay. [H1.01.02.01].

Tất cả các môn học trong CTDH được xây dựng một cách bài bản và có định hướng rõ ràng nhằm đảm bảo nội dung giảng dạy phù hợp và đáp ứng đầy đủ các CĐR của CTĐT. Mối liên kết chặt chẽ giữa CĐR của từng học phần và CĐR chung của CTĐT ngành HTTTQL được minh chứng rõ qua ma trận CĐR, được cập nhật và điều chỉnh liên tục trong giai đoạn 2018–2022. Trong đó, thể hiện mức độ đóng góp của từng môn

học để đạt được CĐR một cách rõ ràng, cụ thể qua từng cấp độ thang bloom cũng như ma trận I (Introduced), T (Teach) U (Uses) [H3.03.01.01].

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các học phần trong CTDH là phù hợp, góp phần đạt được CĐR [H3.03.01.02]. Cụ thể, việc đánh giá mức độ đạt được PLOs, nhiều phương pháp dạy và học được hướng dẫn qua các văn bản và thảo luận, các GV lựa chọn áp dụng một cách hợp lý tùy theo tính chất của từng HP, đảm bảo sao cho mỗi PLOs đều có ít nhất một chiến lược dạy và học đáp ứng yêu cầu. Mỗi liên hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy - học (TLMs) để đạt được CĐR (PLOs) của CTĐT ngành HTTTQL được thể hiện cụ thể ở Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.02]. Một số phương pháp dạy-học được áp dụng trong các môn học tại Khoa HTTT như Bảng 3.1.1 bên dưới:

Bảng 3.1. 1 Bảng tóm tắt các phương pháp dạy-học chủ động

TT	Tên PP	Mô tả tóm tắt	Lợi ích cho người học
Giúp người học học tập chủ động (Active Learning)			
1.	Động não (Brainstorming)	- GV nêu vấn đề cần giải quyết, quy định thời gian và cách làm việc - SV làm việc cá nhân, liệt kê nhanh các ý tưởng	- Tư duy sáng tạo - Giải pháp và đề xuất
2.	Chia sẻ theo cặp (Think - pair - share)	- GV nêu vấn đề cần thảo luận, quy định thời gian và cách chia sẻ - SV làm việc theo cặp, lắng nghe và trình bày ý kiến, bảo vệ và phản bác	- Cấu trúc giao tiếp - Tư duy suy xét, phản biện (critical thinking)
3.	Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning)	- GV tổ chức lớp học theo nhóm và chuẩn bị các nhiệm vụ học tập. - Mỗi nhóm nhận một nhiệm vụ học tập và cùng hợp tác để thực hiện.	- Kỹ năng làm việc theo nhóm - Kỹ năng giao tiếp
4.	Dạy học dựa trên vấn đề (Problem-based learning)	- GV xây dựng “vấn đề” có liên quan đến nội dung dạy học. - SV được giao giải đáp “vấn đề” trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.	- Xác định và hình thành vấn đề - Đề xuất các giải pháp - Trao đổi, phản xét, cân bằng trong hướng giải quyết

TT	Tên PP	Mô tả tóm tắt	Lợi ích cho người học
5.	Phương pháp đóng vai (Role- play teaching)	- GV chuẩn bị “kịch bản” có nội dung liên quan đến môn học. - Một số SV được phân vai để thực hiện “kịch bản”. Số SV còn lại đóng vai trò khán giả và người đánh giá.	- Tư duy suy xét, phản biện (critical thinking) - Nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân của bản thân
Giúp người học học qua trải nghiệm (Experiential learning)			
6.	Dạy học thông qua làm đồ án (Project-based learning)	- GV chuẩn bị nội dung các đề án môn học. - SV được giao thực hiện đề án trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.	- Lập giả thiết - Kỹ năng thiết kế - triển khai - Kỹ năng giao tiếp bằng Văn bản - Kỹ năng thuyết trình
7.	Nghiên cứu tình huống (Case study)	- GV xây dựng “case” có liên quan đến nội dung dạy học. - SV được giao giải đáp “case” trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.	- Đề ra các giải pháp - Ước lượng và phân tích định tính
8.	Mô phỏng (Simulations)	- GV xây dựng mô hình mô phỏng (phần cứng, phần mềm), giải thích các quy tắc, tình huống, giám sát mô phỏng khi nó thực hiện - SV thực hiện các mô phỏng và phản ánh lại trải nghiệm qua những bài báo cáo hoặc các bài tập	- Kỹ năng mô hình hóa - Kỹ năng thử nghiệm khảo sát - Giao tiếp đồ họa
9.	Học tập phục vụ cộng đồng (Service learning)	- GV liên hệ cộng đồng và nối kết các vấn đề cộng đồng với các lý thuyết môn học, tổ chức hoạt động - SV tự nguyện tham gia, giải quyết vấn đề của cộng đồng, áp dụng các kiến thức được học	- Vai trò và trách nhiệm đối với xã hội - Nhận biết được bối cảnh các tổ chức xã hội - Ham tìm hiểu và học tập suốt đời

Công tác đánh giá người học trong ngành HTTTQL được triển khai thông qua các bài kiểm tra quá trình, kiểm tra giữa kỳ và đánh giá kết thúc môn học, bảo đảm tính liên tục và toàn diện trong theo dõi tiến độ học tập của sinh viên. Nhằm phản ánh chính xác mức độ đạt được các CĐR ở từng học phần cũng như toàn chương trình, đồng thời khuyến khích sinh viên chủ động, nỗ lực trong quá trình học tập, CTĐT ngành HTTTQL

đã áp dụng nhiều hình thức đánh giá đa dạng, phù hợp với từng nội dung và mục tiêu đào tạo. Việc kết hợp linh hoạt giữa các phương pháp đánh giá định tính và định lượng, giữa đánh giá quá trình và tổng kết, không chỉ giúp nâng cao chất lượng kiểm tra, đánh giá mà còn góp phần tạo động lực để sinh viên phát triển toàn diện **[H3.03.01.03]**

Dưới đây là ví dụ minh họa cho việc thiết kế một CDR được triển khai xuyên suốt và hợp lý thông qua chuỗi các học phần, kết hợp với các phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá phù hợp, nhằm hỗ trợ người học đạt được CDR PLO1 của CTĐT ngành HTTT.:

Bảng 3.1. 2 Ví dụ về liên hệ giữa phương pháp dạy - học và đánh giá

CDR	Tên học phần	Mức độ CDR	Phương pháp dạy – học	Phương pháp đánh giá
PLO1	Tư duy lập trình	T1	Thuyết giảng- làm việc nhóm-Thảo luận nhóm-Hỏi đáp	QT: Bài tập cá nhân GK: Thi Thực hành CK: Thi LT +Thực hành
	Kỹ thuật lập trình	T3	Thuyết giảng- làm việc nhóm-Thảo luận nhóm-Hỏi đáp- Dạy học thông qua làm đồ án	QT: bài tập cá nhân GK: Báo cáo GK đồ án CK: Thực hiện đồ án môn học
	Phát triển Thương mại di động	T4	Thuyết giảng- làm việc nhóm-Thảo luận nhóm-Hỏi đáp- Dạy học thông qua làm đồ án	QT: Bài tập cá nhân GK: Thi GK CK: Đồ án

2. Điểm mạnh

CTDH ngành HTTTQL được thiết kế trên cơ sở các CDR toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực hành nghề nghiệp, nhằm bảo đảm sinh viên có thể đáp ứng hiệu quả các yêu cầu sau khi hoàn tất CTĐT. Đồng thời, CTDH cũng xác định rõ các phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra, đảm bảo tính phù hợp, khoa học và thực tiễn. Cách tiếp cận này không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo mà còn góp phần quan trọng vào việc hỗ trợ sinh viên đạt được các CDR một cách bền vững và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành HTTTQL được thiết kế dựa trên các yêu cầu cụ thể của CDR đã được phân nhiệm một cách rõ ràng cho từng học phần, nhằm đảm bảo sự nhất quán và

tính định hướng trong toàn bộ chương trình đào tạo. Các môn học trong CTDH được triển khai với sự đa dạng về phương pháp giảng dạy và đánh giá, tạo điều kiện cho việc áp dụng các cách tiếp cận phù hợp với mục tiêu học tập. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vẫn còn một số giảng viên chưa nắm vững bản chất và nội hàm của từng phương pháp, dẫn đến việc lựa chọn và vận dụng chưa thực sự tối ưu cho đặc thù từng môn học. Điều này đặt ra nhu cầu cần thiết về việc tăng cường tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện CTDH theo định hướng chuẩn đầu ra.

4. *Kế hoạch hành động*

Ngay từ đầu năm học 2023–2024, Khoa HTTT đã phối hợp với Phòng BĐCL xây dựng và triển khai kế hoạch tổ chức các lớp tập huấn về phương pháp giảng dạy và đánh giá. Hoạt động này nhằm nâng cao năng lực sư phạm cho giảng viên, giúp họ hiểu sâu hơn về bản chất, cách thức vận dụng các phương pháp một cách phù hợp và hiệu quả, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình.

5. *Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.*

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

CTDH của ngành HTTTQL có 130 TC, Tất cả các học phần trong CTDH ngành HTTTQL đều được thiết kế với nội dung phù hợp và thống nhất, thể hiện rõ mối liên kết chặt chẽ với các chuẩn đầu ra. Mỗi học phần đều có vai trò và đóng góp cụ thể, có định hướng rõ ràng trong việc hỗ trợ người học đạt được các CĐR của toàn chương trình đào tạo. Cụ thể, từ CĐR của CTĐT, Khoa phân bổ CĐR phù hợp cho từng môn học, đảm bảo tất cả CĐR của chương trình đều được chuyển tải đầy đủ vào các môn học trong chương trình đào tạo [H3.03.01.01]. Mối quan hệ giữa các môn học và kết quả học tập mong đợi thể hiện trong Bảng 3.2.1 trình bày bên dưới.

Bảng 3.2. 1 Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và CĐR CTĐT ngành HTTTQL

[illegible]

Nhóm kiến thức	Nhóm môn học	Tỉ lệ	PLO																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Khoa học pháp luật	6	x																
	Ngoại Ngữ												x						
Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	Cơ sở nhóm ngành	12		x		x	x			x	x			x	x	x	x	x	x
	Ngành và chuyên ngành	54			x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Thực tập	4										x		x		x	x	x	
	Khoá luận tốt nghiệp/ chuyên đề	4										x		x	x	x	x	x	x

Nội dung mỗi môn trong mỗi học kỳ được xây dựng đảm bảo tính nhất quán và liên tục với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra tăng dần, phát triển các kỹ năng kết hợp với trang bị các khối kiến thức, các kết quả học tập mong đợi của mỗi môn học đều được quy định cấp độ tương ứng được quy định trong ma trận I (introduce) T (Teach) U

(Uses) [H3.03.01.01]. Sự gắn kết giữa CĐR của mỗi HP với CĐR của CTĐT được thể hiện rõ thông qua ma trận tích hợp CĐR của các HP trong CTĐT [H3.03.01.01].

Toàn bộ các môn học/HP trong CTDH ngành HTTTQL xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá và các tiêu chí đánh giá phù hợp để đảm bảo việc đạt được CĐR. Theo đó, yêu cầu đối với tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá của từng môn học được thể hiện thông qua đề cương chi tiết của các môn học [H2.02.02.01]. Tất cả ĐCCT môn học trong CTĐT đều xác định CĐR cấp môn học theo nhóm (kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực hành nghề nghiệp) và được lập bảng tương thích với CĐR tương ứng của CTĐT [H3.03.01.01].

Mỗi môn học trong chương trình có một đề cương chi tiết trong đó bao gồm các thông tin: Mã môn học, tên môn học, điều kiện tiên quyết, mô tả ngắn gọn của môn học, mục tiêu môn học, kết quả học tập mong đợi, nội dung chi tiết môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, phương pháp học tập, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá [H2.02.02.01].

Nội dung các môn học/học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR bằng việc định kỳ 2 năm 1 lần được cập nhật, điều chỉnh từ phương pháp dạy-học, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo và nội dung giảng dạy nhằm phù hợp với mục tiêu CTĐT, CĐR của CTĐT ngành HTTTQL qua việc phân nhiệm trong ma trận CĐR môn học và CĐR của CTĐT [H3.03.01.01].

2. Điểm mạnh

Nội dung chi tiết của từng môn học được xây dựng nhằm cụ thể hóa các chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra chung của toàn chương trình đào tạo. Đồng thời, đề cương môn học thể hiện rõ tính liên thông và mối liên kết học thuật với các học phần trước thông qua quy định về điều kiện tiên quyết, giúp sinh viên tích lũy đầy đủ kiến thức nền tảng trước khi tiếp cận các nội dung mới. Bên cạnh đó, nội dung đề cương cũng trình bày rõ các phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra, đánh giá được lựa chọn phù hợp với mục tiêu đào tạo, nhằm hỗ trợ hiệu quả quá trình đạt chuẩn đầu ra của người học..

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập ý kiến từ các bên liên quan chủ yếu tập trung vào các nội dung cốt lõi như mục tiêu chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và khung chương trình của ngành HTTT. Tuy nhiên, quá trình rà soát và cập nhật nội dung đề cương chi tiết các học phần hiện mới chủ yếu được thực hiện thông qua thảo luận nội bộ trong tổ bộ môn, bộ môn và Khoa. Việc lấy ý kiến đóng góp từ các bên liên quan khác như nhà tuyển dụng, cựu sinh viên hay chuyên gia trong ngành vẫn chưa được triển khai đầy đủ, dẫn đến hạn chế trong việc đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong việc thiết kế và cập nhật nội dung môn học.

4. *Kế hoạch hành động*

Nhằm nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và tăng cường tính thực tiễn trong nội dung các học phần, từ năm học 2023–2024, Khoa HTTT đã xây dựng và triển khai quy trình lấy ý kiến từ các bên liên quan, bao gồm nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, chuyên gia và giảng viên, để phục vụ việc cập nhật nội dung môn học trong CTĐT. Việc tham vấn này được thực hiện một cách có hệ thống, đảm bảo các góp ý phản ánh đúng nhu cầu thực tế của thị trường lao động và xu hướng phát triển của ngành, từ đó giúp chương trình đào tạo ngày càng phù hợp và hiệu quả hơn.

5. *Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.*

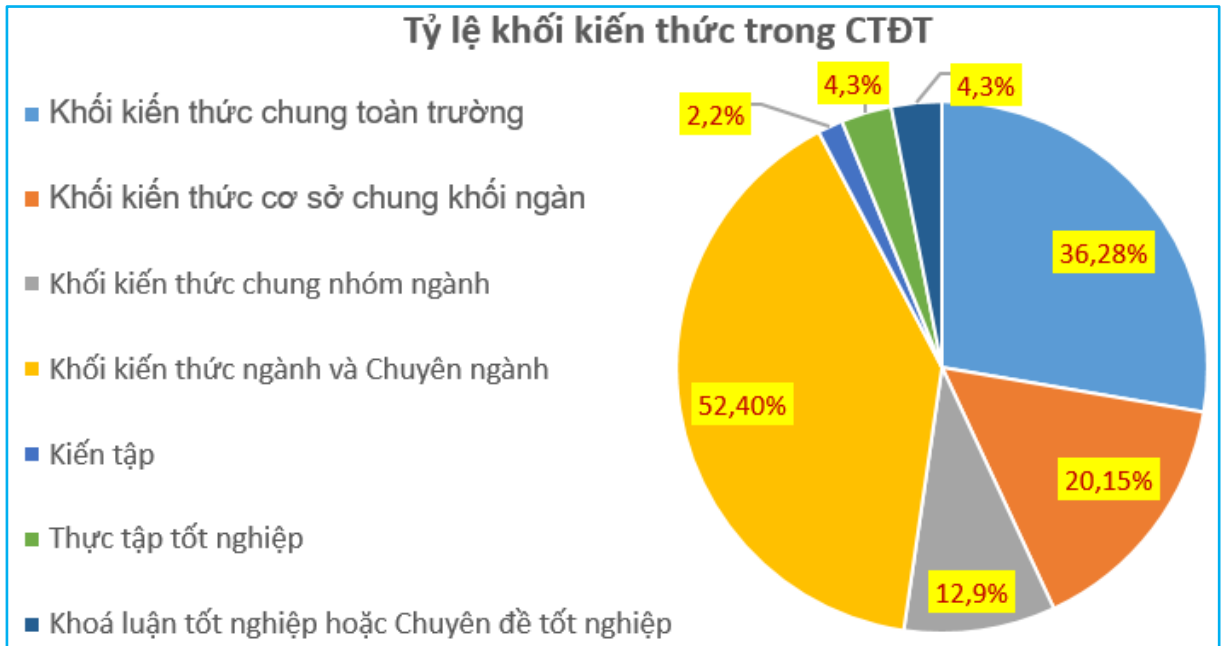
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. *Mô tả hiện trạng*

Các học phần trong chương trình đào tạo ngành HTTTQL được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, đảm bảo tính liên kết và liên mạch giữa các nhóm học phần từ đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành. Sự kết nối logic này không chỉ giúp người học phát triển kiến thức và kỹ năng theo lộ trình hợp lý mà còn góp phần tạo nên một chương trình đào tạo thống nhất, toàn diện và có chiều sâu, đáp ứng tốt mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra. Cấu trúc của CTĐT được phân bổ cân đối, hợp lý giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, giáo dục chuyên nghiệp và khối kiến thức tốt nghiệp nhằm đảm bảo cho SV sau khi hoàn thành CTĐT đạt được các yêu cầu CĐR [H1.01.01.02]

Các môn học trong mỗi học kỳ được xây dựng đảm bảo nhất quán và liên tục với mức độ đạt được của CĐR tăng dần, phát triển các kỹ năng kết hợp với trang bị khối kiến thức, các CĐR của mỗi môn học được quy định theo cấp độ tương ứng của thang bloom trong ma trận (ITU) CĐR môn học- CĐR của CTĐT. Từ đó, trang bị các kỹ năng, năng lực của người học cần đáp ứng năng lực nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Theo đó, cấu trúc chương trình được thiết kế tốt cân bằng giữa kiến thức chung, chuyên ngành và được tổ chức thành các nhóm sau: 1) Kiến thức giáo dục đại cương, (2) Kiến thức cơ sở nhóm ngành, (3) Kiến thức ngành và chuyên ngành, (4) Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp- (Hình 3.3.1). Ngoại ngữ (20 tín chỉ), Giáo dục thể chất (5 tín chỉ) và Giáo dục quân sự (8 tín chỉ) [H1.01.01.02]. Các môn học trong chương trình đào tạo được tích hợp để đáp ứng CĐR chương trình thông qua ma trận CĐR môn học và CĐR chương trình đào tạo [H3.03.02.01].



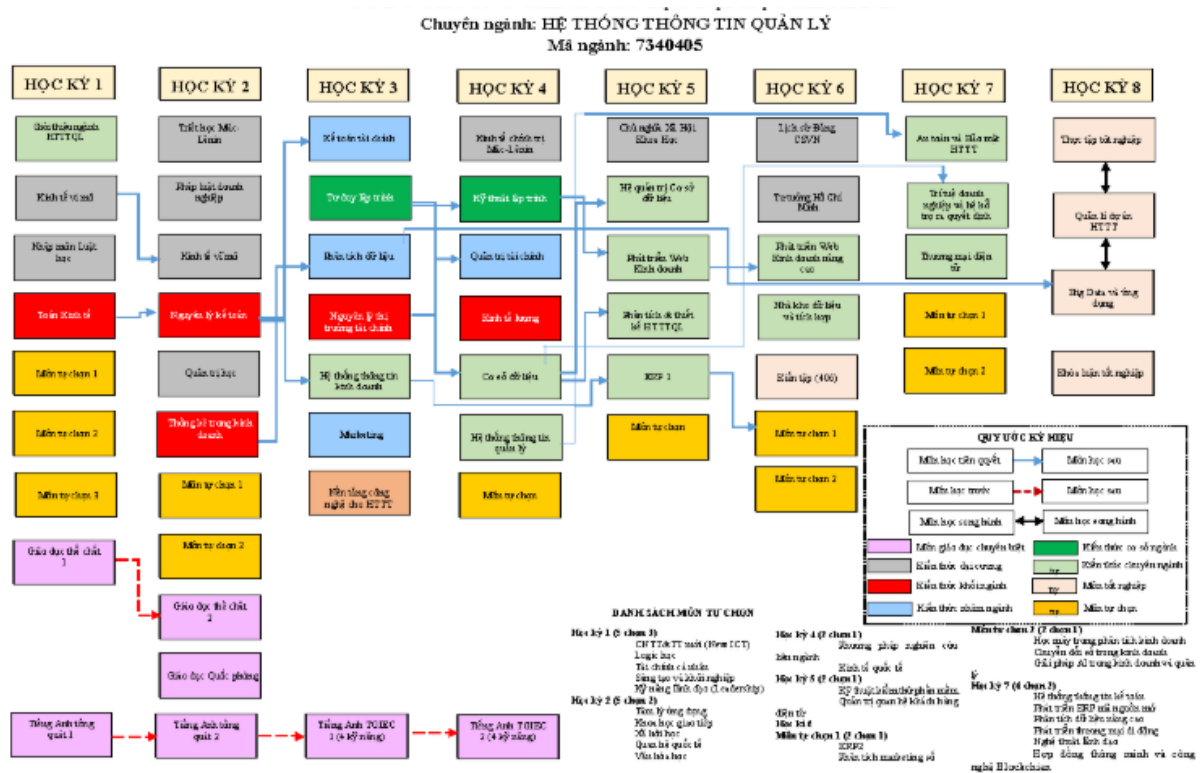
Hình 3.31: Cấu trúc CTĐT ngành HTTTQL năm 2021

Các học phần trong CTDH ngành HTTTQL được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Theo đó, CTDH ngành HTTTQL được thiết kế với kế hoạch đào tạo của CTDH trong thời gian 4 năm, mỗi năm sẽ chia thành 2 học kỳ chính [H3.03.03.01]. Bên cạnh đó, những năm gần đây mỗi năm nhà trường tổ chức học kì hè dành cho người học học lại, cải thiện, học vượt và đào tạo song bằng, đồng thời giúp người học giảm tải trong 2 học kỳ chính. Việc bố trí các môn học vào các học kỳ đảm bảo nguyên tắc thực hiện đúng mối quan hệ tiên quyết của các môn học hoặc định hướng các môn học trước sẽ làm cơ sở tiếp thu cho các môn học tiếp theo (Hình 3.3.2) [H3.03.03.02], cụ thể:

- Khối kiến thức cơ bản đại cương được phân bổ phần lớn vào các học kỳ 1, 2, 3.
- Khối kiến thức cơ sở ngành tập trung trong học kỳ 4.
- Khối kiến thức chuyên ngành tập trung trong các học kỳ 5, 6, 7 để tạo bước đệm vững chắc cả về kiến thức và kỹ năng cho sinh viên thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp vào kỳ cuối cùng (kỳ 8).
- Các môn học tự chọn, bắt buộc được tích hợp trong các khối kiến thức nhằm giúp sinh viên trau dồi kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực hành nghề nghiệp thông qua các chuỗi môn học bắt buộc, tự chọn trong từng nhóm (Bảng 3.3.1).

Bảng 3.3. 1 Tỷ lệ khối kiến thức trong CTĐT ngành HTTTQL

Học phần		Tín chỉ	Tỷ lệ
Kiến thức giáo dục đại cương	Môn bắt buộc: 18	46	35.4%
	Môn tự chọn: 10	10	7.7%
Kiến thức cơ sở nhóm ngành	Môn bắt buộc: 4	12	9.2%
Kiến thức ngành và chuyên ngành	Môn bắt buộc: 16	43	33.1%
	Môn tự chọn: 3/10	9	6.9%
Kiến tập, Thực tập cuối khóa & Chuyên đề TN/ Khóa luận TN	Môn bắt buộc: 2	6	4.6%
	Môn tự chọn	4	3.1%

**Hình 3.3.2: Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành HTTTQL (chuyên ngành 406) áp dụng khóa 21,22**

CTDH ngành HTTTQL được sửa đổi, điều chỉnh định kỳ 2 năm 1 lần theo quy định của Trường Đại học Kinh tế - Luật [H1.01.03.06], nhu cầu của xã hội, phản hồi của các bên liên quan. Quá trình sửa đổi, điều chỉnh CTDH ngành HTTTQL từ năm 2019 đến 2022 trải qua 4 đợt điều chỉnh, cập nhật để đáp ứng mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn của Trường, Khoa. Các phiên bản đã có những thay đổi nhất định về số môn học, số tín chỉ môn học, môn thay thế (Chi tiết tại Bảng 3.3.4).

Ngày sửa đổi	Trang sửa đổi	Mục sửa đổi	Tóm tắt nội dung sửa đổi
23/05/2019	12	8.3.1.6	Tin học cơ sở (2TC): chuyển thành 3TC; điều chỉnh và bổ sung một số nội dung về nền tảng lập trình.

Ngày sửa đổi	Trang sửa đổi	Mục sửa đổi	Tóm tắt nội dung sửa đổi
	12	8.3.1.6	Tin học ứng dụng (3TC): bổ sung một số nội dung ứng dụng trong kinh doanh.
	13	8.3.2.1	Kỹ thuật lập trình (3TC): điều chỉnh và bổ sung một số nội dung.
	13	8.3.2.1	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3TC): bỏ môn học ra khỏi chương trình đào tạo.
	13	8.3.2.2	Bỏ môn Mạng máy tính (3TC) – Thay bằng môn Nền tảng công nghệ cho HTTT (3TC) ở HK3
	18	9	3 Hướng chuyên sâu của ngành : E-Marketing; Quản trị; Phân tích dữ liệu
	17	9	Bổ sung nhóm tự chọn: Thống kê kinh doanh (3TC) và Kỹ thuật lập trình nâng cao (3TC) vào Học kì 4
	17	9	Đồ họa Web và đa phương tiện (3TC) đổi tên thành Thiết kế đồ họa và đa phương tiện (3TC) – học kì 4
	18	9	Thiết kế và lập trình web kinh doanh 1 (3TC) thay thế bằng môn Phát triển Web Thương mại điện tử (3TC) – học kì 5
	18	9	Môn Phát triển ứng dụng di động (3TC) + Thương mại di động (3TC) chuyển thành môn Ứng dụng Thương mại di động (3TC) – học kì 5
	18	9	Bỏ môn Quản trị bán hàng (3TC) thay thế bằng môn Quản trị chiến lược (3TC) và bổ sung môn Kinh doanh thông tin (3TC) vào nhóm tự chọn chuyên sâu – học kì 5

Ngày sửa đổi	Trang sửa đổi	Mục sửa đổi	Tóm tắt nội dung sửa đổi
	19	9	Môn Chiến lược TMĐT (3TC) thay thế bằng môn Quản trị bán hàng TMĐT (3TC); chuyển môn Thương mại trên mạng xã hội (3TC) tự chọn thành bắt buộc; chuyển môn Nghiên cứu thị trường trực tuyến (3TC) bắt buộc thành tự chọn – học kì 6
	19	9	Phân tích dữ liệu WEB (3TC) thay bằng môn Phân tích dữ liệu R/Python (3TC) và bổ sung môn học Big Data (3TC) vào nhóm tự chọn chuyên sâu – học kì 6.
11/05/2021	15	8	Chuyển môn Phân tích thiết kế hệ thống thông tin quản lý từ HK 4 sang HK5
	17	8	Môn văn hóa doanh nghiệp thay bằng Quản trị chuyển đổi số
	17	8	Môn Nghệ thuật lãnh đạo thay bằng Lãnh đạo trong chuyển đổi số
	17	8	Thay thế Chuyên đề tốt nghiệp “ Khởi nghiệp kinh doanh TMĐT” thành Tự động hóa quy trình bằng Robot trong TMĐT RPA (Robotics Process Automation) in E-Commerce
24/05/2021	14	8	Kỹ thuật lập trình: chuyển sang học kỳ 3
	15	8	Bỏ Môn Kỹ thuật lập trình nâng cao (tự chọn) -->Thay thế bằng Môn Chuyển đổi số trong doanh nghiệp (tự chọn)

Ngày sửa đổi	Trang sửa đổi	Mục sửa đổi	Tóm tắt nội dung sửa đổi
	10-12	7.2.2	Ngôn ngữ lập trình theo Python trong chuỗi môn học về lập trình: Tin học cơ sở - Kỹ thuật lập trình - Phát triển website kinh doanh
Từ đầu năm 2023			Đây là lần cập nhật lớn, nội dung và cấu trúc chương trình đào tạo như phiên bản hiện tại

CTDH ngành HTTTQL của UEL có sự so sánh và tham chiếu các chương trình đào tạo tương tự của các trường đại học nổi tiếng trên thế giới (City University of Hong Kong, Trường kinh doanh Quốc tế SolBridge Đại học Woosong, Hàn Quốc) và tại Việt Nam (Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Trường Đại học Công nghiệp Tp.HCM, Trường đại học Kinh tế, Đại Học Đà Nẵng, Trường đại học Thương Mại) nhằm đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp [H3.03.03.03]. Tương tự như CTDH ngành HTTTQL của các cơ sở đào tạo đã tham khảo, các hội kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở khối ngành, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành, CTDH ngành HTTTQL của Khoa HTTT tại UEL cũng được xây dựng trên khối kiến thức tương tự, nhằm đào tạo sinh viên ngành HTTTQL có kiến thức liên ngành giữa kinh doanh-kinh tế- quản lý, thể hiện tại bảng 3.3.5 và bảng 3.3.6.

Bảng 3.3. 5 So sánh CTDH ngành HTTTQL của UEL với các CSGD khác trong nước

Nội dung so sánh	UEL	Đại học ngân hàng Tp. HCM	Đại học Kinh tế Tp. HCM	Đại học Công nghệ thông tin
Tổng số TC của CTĐT	130	135	124	132
Tổng số TC chuyên ngành	64	99	66	75
Thời gian đào tạo	4 năm (8 học kỳ)	4 năm (8 học kỳ)	4 năm (8 học kỳ)	4 năm (8 học kỳ)
Định hướng đào tạo	Đào tạo nguồn nhân lực có khả năng làm việc và nghiên cứu về lĩnh vực hệ thống thông tin (HTTT); bao gồm tư vấn, phân tích, thiết kế, phát triển và triển khai HTTT ; phân tích dữ liệu và đề xuất giải pháp nhằm hỗ trợ ra quyết định. Nhằm giải quyết các vấn đề	Đào tạo cử nhân Ngành Hệ thống thông tin quản lý, Chuyên ngành Hệ thống thông tin doanh nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm đối với xã hội; có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết về công nghệ thông tin và kinh tế, quản lý; có năng lực sáng tạo và ứng dụng hệ	Chương trình cử nhân chuyên ngành Hệ thống thông tin kinh doanh trang bị kiến thức và kỹ năng về mô hình hóa quy trình kinh doanh, quản lý của doanh nghiệp, phân tích, thiết kế, xây dựng và triển khai các hệ thống thông tin, khả năng ứng	Chương trình đào tạo Cử nhân Hệ thống thông tin được xây dựng và triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực cử nhân Hệ thống thông tin có năng lực, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm nghề nghiệp, nắm vững những kiến thức cơ bản và chuyên sâu của ngành, khả

Nội dung so sánh	UEL	Đại học ngân hàng Tp. HCM	Đại học Kinh tế Tp. HCM	Đại học Công nghệ thông tin
	kinh doanh, quản lý, và đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn lực chất lượng cao trong thời đại công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.	thống thông tin vào quản trị kinh doanh các doanh nghiệp một cách hiệu quả trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ.	dụng công nghệ thông tin vào giải quyết bài toán kinh tế và quản trị hệ thống thông tin trong tổ chức. Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Hệ thống thông tin kinh doanh để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế.	năng tổ chức và triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ các hoạt động tác nghiệp và quản lý trong các tổ chức kinh tế, xã hội. Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên các phương pháp phân tích, thiết kế, xây dựng hệ thống thông tin, kỹ năng khảo sát tài liệu, phân tích dữ liệu, lập luận và giải quyết vấn đề, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ, làm việc nhóm, phát triển tư duy phản biện.
Tỷ lệ khối kiến thức	Khối kiến thức chung: 27.7%	Khối kiến thức chung: 17.03 % % tín chỉ Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 73.3 %	Khối kiến thức chung: 38.7% Khối kiến thức nhóm ngành và chuyên ngành: 53.2%	Khối kiến thức chung: 34.1 % Khối kiến thức nhóm ngành và chuyên ngành: 55.6 %

Nội dung so sánh	UEL	Đại học ngân hàng Tp. HCM	Đại học Kinh tế Tp. HCM	Đại học Công nghệ thông tin
	Khối kiến thức chung nhóm ngành và chuyên ngành: 49.2%			

Bảng 3.3.5 so sánh chương trình đào tạo ngành HTTTQL của UEL với ba trường trong nước: Đại học Ngân hàng TP.HCM, Đại học Kinh tế TP.HCM và Đại học Công nghệ Thông tin. UEL có 130 tín chỉ, thấp hơn Đại học Ngân hàng (135) và ĐH CNTT (132), nhưng cao hơn ĐH Kinh tế (124). Về tín chỉ chuyên ngành, UEL có 64, thấp hơn cả ba trường còn lại, đặc biệt ĐH Ngân hàng có tới 99 tín chỉ. Thời gian đào tạo ở cả bốn trường đều là 4 năm (8 học kỳ). UEL định hướng đào tạo nhân lực HTTT có năng lực phân tích, phát triển và triển khai hệ thống trong môi trường hội nhập. ĐH Ngân hàng kết hợp CNTT và quản trị kinh doanh, chú trọng đạo đức và sáng tạo trong kỷ nguyên 4.0. ĐH Kinh tế tập trung vào phân tích hệ thống thông tin kinh doanh, mô hình hóa quy trình và hoạch định chính sách. ĐH CNTT nhấn mạnh nền tảng chuyên sâu về kỹ thuật và kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt là phân tích và thiết kế hệ thống. Tỷ lệ kiến thức chung của UEL là 27.7%, cao hơn ĐH Ngân hàng (17.03%) nhưng thấp hơn hai trường còn lại. Tỷ lệ chuyên ngành và nhóm ngành tại UEL là 49.2%, thấp hơn ĐH Kinh tế (53.2%) và ĐH CNTT (55.6%). So với các trường trong nước, Chương trình đào tạo HTTT của UEL có cấu trúc chương trình khá cân đối và cũng đã được phát triển để làm nổi bật các học phần chuyên ngành chuyên ngành và tích hợp kỹ năng thực hành nhiều hơn.

Bảng 3.3. 6 So sánh CTDH ngành HTTTQL của UEL với các CSGD khác ngoài nước

Nội dung so sánh	UEL	Đại học Quốc gia Singapore	Đại học bang Iowa (Mỹ)	Trường đại học NewYork (Mỹ)
Tổng số TC của CTĐT	130	160	122	128
Tổng số TC chuyên ngành	64	80	62	60
Thời gian đào tạo	4 năm (8 học kỳ)	4 năm (8 học kỳ)	3 năm (6 học kỳ)	4 năm (8 học kỳ)
Định hướng đào tạo	Đào tạo nguồn nhân lực có khả năng làm việc và nghiên cứu về lĩnh vực hệ thống thông tin (HTTT); bao gồm <i>tư vấn, phân tích, thiết kế, phát triển và triển khai HTTT</i> ; <i>phân tích dữ liệu và đề xuất giải pháp nhằm hỗ trợ ra quyết định</i> . Nhằm giải quyết các	Chương trình Hệ thống thông tin kéo dài bốn năm cung cấp một nền giáo dục kích thích trang bị cho sinh viên khả năng tích hợp các nguyên tắc cơ bản của công nghệ thông tin với chuyên môn về miền để phát triển các giải pháp sáng tạo cho các tổ chức. Thông	Khoa Hệ thống Thông tin và Phân tích Kinh doanh cung cấp chuyên ngành về hệ thống thông tin quản lý. Học sinh sẽ hoàn thành các yêu cầu giáo dục chung (bao gồm các khóa học nền tảng kinh doanh), các yêu cầu cốt lõi về kinh doanh đối với bằng cử nhân	ằng Cử nhân Quản lý Hệ thống Thông tin là bằng cấp STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học) cung cấp các kỹ năng được sẵn đón nhiều mà các nhà quản lý tuyển dụng thấy có giá trị nhất. Ngoài trọng tâm định lượng/kỹ thuật, nó còn

Nội dung so sánh	UEL	Đại học Quốc gia Singapore	Đại học bang Iowa (Mỹ)	Trường đại học NewYork (Mỹ)
	vấn đề kinh doanh, quản lý, và đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn lực chất lượng cao trong thời đại công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.	qua các dự án và nghiên cứu điển hình phù hợp với các phương pháp hay nhất trong ngành, sinh viên sẽ phát triển sự hiểu biết sâu sắc về việc khai thác chiến lược công nghệ thông tin liên lạc trong các hình thức tổ chức mới. Học sinh trở nên thành thạo trong việc thiết kế và phát triển các giải pháp CNTT-TT và quản lý các dự án CNTT-TT. Sinh viên cũng có thể học chuyên ngành Quản lý nền tảng và sản phẩm kỹ thuật số hoặc	khoa học (BS) và 18 tín chỉ bổ sung trong chuyên ngành. Mục tiêu giảng dạy của Hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành chính là chuẩn bị cho sinh viên sự nghiệp chuyên nghiệp với nhiều công ty và vai trò khác nhau, từ các công ty nhỏ mới thành lập đến các tập đoàn đa quốc gia lớn. Chức danh công việc phổ biến bao gồm nhà phân tích kinh doanh và nhà phân tích hệ thống. Sinh viên cũng	mang đến cho những sinh viên lấy bằng tại chỗ ở NYC cơ hội tham gia khóa đào tạo thực tế tùy chọn dài hơn sau khi tốt nghiệp. Những người học trực tuyến hoặc tại chỗ gặt hái những phần thưởng của một nền giáo dục kết hợp công nghệ với các kỹ năng kinh doanh cần thiết để đảm bảo các công việc trong hệ thống thông tin máy tính.

Nội dung so sánh	UEL	Đại học Quốc gia Singapore	Đại học bang Iowa (Mỹ)	Trường đại học NewYork (Mỹ)
		Công nghệ tài chính và Giải pháp hệ thống thông minh.	đang theo đuổi sự nghiệp tư vấn Công nghệ thông tin.	
Tỷ lệ khối kiến thức	Khối kiến thức chung: 27.7% Khối kiến thức chung nhóm ngành và chuyên ngành: 49.2%	Khối kiến thức chung: 33.3% Khối kiến thức chuyên ngành: 50%	Khối kiến thức chung: 25.4% tín chỉ Khối kiến thức nhóm ngành và chuyên ngành: 50.8%	Khối kiến thức chung: 25% tín chỉ Khối kiến thức nhóm ngành và chuyên ngành: 46.9 %

Bảng 3.3.6 so sánh chương trình đào tạo ngành HTTTQL của UEL với NUS, Iowa và NYU. UEL có tổng 130 tín chỉ, thấp hơn NUS (160) nhưng cao hơn Iowa (122). Số tín chỉ chuyên ngành của UEL là 64, chỉ sau NUS (80). Thời gian đào tạo tại UEL là 4 năm, tương đương NUS và NYU, dài hơn Iowa (3 năm). UEL định hướng đào tạo nguồn nhân lực có khả năng tư vấn, phân tích và triển khai hệ thống thông tin. NUS kết hợp công nghệ thông tin với chuyên môn miền và dự án thực tiễn. Iowa chú trọng kỹ năng phân tích hệ thống trong môi trường doanh nghiệp. NYU đào tạo theo định hướng STEM, kết hợp kỹ thuật và kinh doanh, đồng thời tạo điều kiện thực tập sau tốt nghiệp. UEL có tỷ lệ kiến thức chuyên ngành 49.2%, tương đương các trường quốc tế. Tỷ lệ kiến thức chung tại UEL là 27.7%, thấp hơn NUS nhưng cao hơn NYU. Chương trình HTTT của UEL được đánh giá là khá cân đối giữa lý thuyết và chuyên ngành. Hiện nay, chương trình HTTT cũng có nhiều học phần thực hành và có nhiều hoạt động gắn kết chương trình đào tạo với doanh nghiệp. NUS và NYU cung cấp các chuyên ngành linh hoạt như FinTech hay sản phẩm số. Iowa yêu cầu sinh viên học thêm kiến thức nền tảng về kinh doanh. Tổng thể, chương trình UEL có cấu trúc tương đồng với quốc tế nhưng cần tăng cường tính thực tiễn và hội nhập.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành HTTTQL được thiết kế với cấu trúc hợp lý, trình tự logic, đảm bảo tính hệ thống và tính liên kết chặt chẽ giữa các khối kiến thức: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở khối ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ. Nội dung chương trình luôn được cập nhật, tích hợp theo hướng hiện đại và thực tiễn, tạo điều kiện để SV xây dựng kế hoạch học tập hiệu quả, lựa chọn phương pháp học phù hợp với từng học phần cũng như toàn bộ cấu trúc CTĐT nhằm đạt được CĐR. CTDH được xây dựng trên cơ sở tham khảo CTDH của các CSGD uy tín trong và ngoài nước, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành HTTTQL được thiết kế với cấu trúc hợp lý, trình tự logic, nội dung được cập nhật thường xuyên và tích hợp hiệu quả giữa các khối kiến thức. Nhờ đó, chương trình đảm bảo tính liên thông và hỗ trợ sinh viên phát triển toàn diện cả về kiến thức lẫn kỹ năng. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành HTTT, nhiều học phần trong CTDH bao gồm cả nội dung lý thuyết và thực hành. Nhằm hỗ trợ quá trình tự học của SV, nhiều học phần đã được xây dựng học liệu online, góp phần củng cố kiến thức lý thuyết thông qua các bài tập thực hành tương ứng. Dù vậy, hệ thống học liệu online cho một số học phần vẫn chưa bao

phủ đầy đủ, cần được tiếp tục đầu tư và phát triển để đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập linh hoạt, chủ động của SV trong môi trường đào tạo hiện đại.

4. *Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2023–2024, Khoa HTTT đã chủ động bổ sung thêm hệ thống học liệu online cho các học phần có nội dung thực hành, nhằm đa dạng hóa kênh học tập và hỗ trợ sinh viên trong việc tự học, tự nghiên cứu. Việc triển khai này không chỉ giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận kiến thức mọi lúc, mọi nơi mà còn góp phần nâng cao hiệu quả tiếp thu và vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn thông qua các bài tập thực hành được hướng dẫn trực tuyến. Đây là bước đi tích cực trong việc hiện đại hóa phương pháp giảng dạy, đáp ứng nhu cầu học tập linh hoạt của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục.

5. *Tự đánh giá:*

– ***Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.***

➤ ***Kết luận về tiêu chuẩn 3:***

Việc thiết kế CTĐT ngành HTTTQL được thực hiện trên cơ sở xây dựng hệ thống các học phần có nội dung phù hợp và gắn kết chặt chẽ với các Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình, đảm bảo mỗi học phần đều đóng vai trò cụ thể trong việc hình thành và phát triển các năng lực cốt lõi cho người học. Trong quá trình xây dựng, cập nhật và điều chỉnh CTĐT, Khoa luôn chú trọng đảm bảo tính logic và tính tích hợp giữa các học phần, nhằm hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực hành nghề nghiệp. Các học phần được sắp xếp hợp lý theo tiến trình từ cơ bản đến nâng cao, tương ứng với các cấp độ nhận thức trong thang Bloom qua từng học kỳ.

Đội ngũ giảng viên phụ trách học phần luôn chủ động cập nhật nội dung, đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá theo hướng phù hợp với CĐR được phân công, đảm bảo từng học phần đóng góp hiệu quả vào việc đạt được CĐR chung của CTĐT. Các học phần trong chương trình được thiết kế theo định hướng ứng dụng, đặc biệt là các học phần kiến thức và kỹ năng chuyên sâu có tính bổ trợ lẫn nhau, giúp sinh viên không chỉ nắm vững lý thuyết mà còn nâng cao năng lực thực hành, sẵn sàng thích ứng với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

CTDH ngành HTTTQL được thiết kế có cấu trúc hợp lý, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp giữa các khối kiến thức. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành nên một

số môn học trong CTDH bao gồm lý thuyết và thực hành. Mặc dù, một số môn học đã được xây dựng học liệu online nhằm giúp sinh viên có thêm kênh học tập tự học để củng cố kiến thức lý thuyết trong qua các bài tập thực hành. Tuy nhiên, các môn thực hành vẫn chưa được xây bao phủ hết học liệu online

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- ***Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00.***
- ***Số tiêu chí đạt: 3/3.***
- ***Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%***

TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Triết lý giáo dục là phương châm, là kim chỉ nam cho mọi hoạt động đào tạo của trường đại học. Nhận thức được điều đó, UEL đã ban hành triết lý giáo dục với các nội dung được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Các phương pháp tiếp cận trong việc dạy và học có vai trò quan trọng trong việc quyết định chất lượng giáo dục. Do đó, Trường luôn đề cao việc xác định các chiến lược, các phương pháp tiếp cận trong dạy và học rõ ràng, cụ thể và công khai để GV và SV thực hiện.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi trên website của UEL tới giảng viên, cán bộ và sinh viên [H4.04.01.01]. UEL có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục: **Kiến tạo tri thức, khơi nguồn sáng tạo**. UEL giúp người học:

- ✓ ***Có trí tuệ với năng lực chuyên môn vững và sâu, có tư duy phản biện, khả năng sáng tạo và khởi nghiệp;***
- ✓ ***Người học cởi mở trong tiếp nhận tri thức mới;***
- ✓ ***Trở thành thành viên có trách nhiệm và có tính xây dựng của cộng đồng;***
- ✓ ***Có kỹ năng lãnh đạo nâng tầm và tham gia toàn cầu;***
- ✓ ***Có phẩm cách và giao tiếp hiệu quả.***

Triết lý giáo dục của UEL được truyền thông rộng rãi tới giảng viên và cán bộ của Trường thông qua website, qua các bảng giới thiệu được đặt ở nhiều vị trí trong khuôn viên Trường. Đặc biệt, triết lý giáo dục còn được truyền thông vào kỷ niệm ngày thành lập Trường, ngày kỷ niệm hiến chương nhà giáo Việt Nam 20/11, hay Đại hội cán bộ công nhân viên chức để toàn thể cán bộ, giảng viên hiểu rõ [H4.04.01.02]. Đầu mỗi khóa học, Trường tổ chức Tuần sinh hoạt công dân nhằm trao đổi với SV về triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo của chương trình và các thông tin liên quan đến CTĐT [H4.04.01.03].

TLGD của Trường được phổ biến đến các BLQ ngoài trường như NTD, cựu SV và toàn thể xã hội thông qua kênh website, mạng lưới cựu sinh viên UEL [H4.04.01.01].

TLGD được thực hiện thông qua việc gắn kết giữa giảng viên và sinh viên Khoa HTTTQL trong hoạt động sinh viên nghiên cứu khoa học thể hiện ngày càng nhiều các đề tài sinh viên tham gia qua các năm 2018-2025 [H4.04.01.04], khuyến khích sinh viên tham gia các cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp kinh doanh TMĐT [H4.04.01.05], các cuộc thi học thuật áp dụng các kiến thức chuyên môn liên ngành trong Trường: cuộc thi BI [H4.04.01.06], cuộc thi ISViral [H4.04.01.07] qua đó, tạo sân chơi cho sinh viên áp dụng các kiến thức, kỹ năng, năng lực cá nhân, làm việc nhóm để cùng sáng tạo sản phẩm truyền thông cho Khoa, Trường.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của UEL được xác định rõ ràng, được phổ biến công khai tới GV và SV và các bên liên quan, là kim chỉ nan định hướng cho GV, SV và NV toàn trường trong giảng dạy và học tập.

3. Điểm tồn tại

TLGD của UEL đã được Khoa triển khai, phổ biến rộng rãi đến GV, SV. Từ đó, GV và SV thực hiện việc dạy và học, nghiên cứu theo định hướng của TLGD. Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể việc chuyển hóa triết lý giáo dục vào các hoạt động dạy và học của Nhà trường và thiết kế các hoạt động cụ thể nhằm đạt được triết lý giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa HTTT, UEL sẽ lên kế hoạch để tăng cường hơn nữa việc tuyên truyền phổ biến TLGD rộng rãi để các cán bộ giảng viên và sinh viên nắm rõ và thực hiện áp dụng vào việc dạy- học, nghiên cứu

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng yêu cầu về CĐR của CTĐT ngành HTTTQL, các hoạt động dạy và học đa dạng được GV áp dụng phù hợp trong từng HP. Giảng viên đóng vai trò là người hỗ trợ giúp học sinh hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành hệ thống [H1.01.02.01]. Phát triển tiềm năng của học sinh là tạo điều kiện cho học sinh vận dụng kiến thức học thuật được tiếp thu từ chương trình học để sáng tạo trong thực tế, đóng góp kiến thức cho xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho công việc của họ giúp họ làm việc một cách hiệu quả. Mỗi môn học áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau nhằm khuyến khích sinh viên chủ động trong việc học [H3.03.01.03]. Với tình dịch bệnh covid-19 diễn ra phức tạp từ năm 2020, Khoa HTTT cũng áp dụng thêm các phương pháp giảng dạy như: Phương pháp giảng dạy tích hợp blended learning [H4.04.02.01], áp dụng phương pháp giảng dạy online thông qua công cụ trực tuyến [H4.04.02.02]. Các hình thức đánh giá người học cũng được triển khai qua hệ thống LMS của Trường [H4.04.02.3]

CTDH ngành HTTTQL được xây dựng và triển khai một cách nhất quán giữa chiến lược giảng dạy và học tập nhằm đạt được kết quả học tập mong đợi. Điều này được thể hiện qua từng đề cương chi tiết môn học [H3.03.01.02]. Do đó, giảng viên trong Khoa xác định các phương pháp giảng dạy, đánh giá phù hợp với môn học mình phụ trách để truyền tải được các kiến thức, kỹ năng cho người học nhằm đáp ứng tốt CĐR chương trình.

Để giúp sinh viên làm quen với Phương pháp dạy-học tại ĐH, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm tích lũy và đạt được CĐR, Khoa HTTT lồng ghép môn Giới thiệu ngành vào từ HK1 của năm nhất nhằm cung cấp cho sinh viên các phương pháp học tập chủ động, hướng nghề nghiệp, kế hoạch học tập đạt được CĐR chương trình trong quá trình học tập rèn luyện tại UEL [H4.04.02.04]. Ngoài ra, tại mỗi buổi đầu tiên của môn học, GV sẽ cung cấp đến người học các yêu cầu của môn học, trong đó phương pháp dạy-học, phương pháp đánh giá người học được giảng viên giới thiệu và thực hiện trong quá trình giảng dạy của mình [H4.04.02.05].

Để đảm bảo người học có được sự hỗ trợ tốt nhất từ GV cũng như xem xét mức độ hài lòng của sinh viên về hoạt động giảng dạy của GV trong các học phần, mỗi học kì, Trường đều tổ chức lấy ý kiến đánh giá của SV [H4.04.02.06].

Bảng 4.2.2. Mức độ hài lòng của SV về PPGD của GV trong CTĐT ngành HTTTQL

Môn học	Năm	Bạn biết rõ về kế hoạch dạy và học môn học (lịch học, lịch kiểm tra giữa kỳ,...)	Bạn được giảng viên thông báo đầy đủ về cơ cấu điểm thành phần của môn học và các hình thức đánh giá tương ứng	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và kết thúc giờ học theo đúng quy định	Hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện bằng nhiều hình thức phù hợp với yêu cầu của môn học	Công tác tổ chức kiểm tra giữa kỳ được thực hiện nghiêm túc	Nội dung đề thi kết thúc môn học bao quát nội dung môn học	Bạn hiểu rõ nội dung cơ bản của môn học
Hệ thống thông tin kinh doanh	2019-2020	3,96	4,02	3,97	3,91	4,11	3,84	3,96
	2021-2022	4,25	4,25	4,25	4,27	4,18	4,1	4,28
	2022-2023	3,96	4,02	3,97	3,91	4,11	3,84	3,96
	2023-2024	4,25	4,25	4,25	4,27	4,18	4,1	4,28
Phân tích và thiết kế HTTTQL	2019-2020	4,3	4,2	4,3	4,3	4,3	4,3	4,2
	2021-2022	4,22	4,26	4,23	4,16	4,28	4,17	4,15
	2022-2023	4,52	4,45	4,36	4,39	4,48	4,52	4,36
	2023-2024	4,43	4,41	3,97	4,08	4,14	4,06	3,98
	2019-2020	4,3	4,3	4,4	4,3	4,4	4,4	4,3

Môn học	Năm	Bạn biết rõ về kế hoạch dạy và học môn học (lịch học, lịch kiểm tra giữa kỳ,...)	Bạn được giảng viên thông báo đầy đủ về cơ cấu điểm thành phần của môn học và các hình thức đánh giá tương ứng	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và kết thúc giờ học theo đúng quy định	Hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện bằng nhiều hình thức phù hợp với yêu cầu của môn học	Công tác tổ chức kiểm tra giữa kỳ được thực hiện nghiêm túc	Nội dung đề thi kết thúc môn học bao quát nội dung môn học	Bạn hiểu rõ nội dung cơ bản của môn học
Cơ sở dữ liệu	2021-2022	4,1	4,2	4	4,1	4	4,1	4,1
	2022-2023	4,24	4,33	4,35	4,29	4,39	4,28	4,31
	2023-2024	4,31	4,31	4,42	4,31	4,31	4,37	4,33
Phân tích và thiết kế web 1	2019-2020	4,5	4,4	4,6	4,3	4,3	4,3	4,4
	2021-2022	4,3	4,3	4,3	4,1	4,3	4,3	4,2
	2022-2023	3,94	4	3,94	3,38	3,62	3,69	3,81
	2023-2024	4,02	4,15	3,97	4,08	4,14	4,06	3,98
Kỹ thuật lập trình (3TC)	2019-2020	4,5	4,5	4,6	4,5	4,6	4,5	4,5
	2021-2022	4,5	4,5	4,7	4,6	4,6	4,6	4,6

Môn học	Năm	Bạn biết rõ về kế hoạch dạy và học môn học (lịch học, lịch kiểm tra giữa kỳ,...)	Bạn được giảng viên thông báo đầy đủ về cơ cấu điểm thành phần của môn học và các hình thức đánh giá tương ứng	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và kết thúc giờ học theo đúng quy định	Hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện bằng nhiều hình thức phù hợp với yêu cầu của môn học	Công tác tổ chức kiểm tra giữa kỳ được thực hiện nghiêm túc	Nội dung đề thi kết thúc môn học bao quát nội dung môn học	Bạn hiểu rõ nội dung cơ bản của môn học
	2022-2023	4,26	4,28	4,26	4,23	4,19	4,19	4,19
	2023-2024	3,84	3,84	4,05	3,89	4	4	3,89
Phân tích dữ liệu trong kinh doanh	2019-2020	4,3	4,34	4,32	4,32	4,36	4,3	4,27
	2021-2022	4,33	4,33	4,5	4,46	4,42	4,46	4,54
	2022-2023							
	2023-2024							

2. Điểm mạnh

Hệ thống các phương pháp dạy-học ngành HTTTQL được GV áp dụng một cách đa dạng và phù hợp với từng môn học trong CTDH nhằm hỗ trợ tích cực trong việc đạt được CĐR CTĐT của SV. Các môn học đã được cập nhật phương pháp dạy và học, bổ sung hướng dẫn học tập và thực hành từ năm học 2023.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế hoạt động dạy và học để SV đạt được CĐR của học phần chưa được phân tích, đánh giá cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa HTTT, Phòng BDCL lên kế hoạch xây dựng quy trình đánh giá hoạt động dạy và học để có thể đo lường mức độ đạt được CĐR của sinh viên một cách cụ thể. Cũng như xây dựng các quy định cụ thể về việc sử dụng hệ thống LMS trong hoạt động dạy - học đảm bảo các quy định của Bộ GDĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

100% ĐCHP mô tả rõ việc sử dụng các phương giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.

Chiến lược dạy và học tại Trường là lấy SV chủ động trong việc tiếp cận kiến thức, thúc đẩy NH tham gia học tập một cách tích cực và tự nghiên cứu với sự hướng dẫn của GV. Đội ngũ GV của Khoa thường xuyên tăng cường đổi mới phương pháp dạy học, cập nhật các hoạt động dạy và học tích cực, hiện đại nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo, năng lực của NH. Do đó, 100% đề cương chi tiết các HP trong CTĐT ngành HTTTQL có mô tả đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Điểm quan trọng của phương pháp dạy và học nhằm khuyến khích khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời của người học ngành HTTTQL nhằm kích thích người học học tập chủ động và định hướng học tập suốt đời [H1.01.02.01]. Chương trình đào tạo trang bị cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức chung về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, luật, kinh tế và ngoại ngữ. Kiến thức chung này cho phép người học sử dụng kiến thức cơ bản để ứng dụng vào việc giải quyết các vấn đề trong cuộc sống [H1.01.01.02].

CĐR của chương trình được thiết kế với các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy hệ thống... và thái độ, tác phong chuyên nghiệp cần thiết cho việc tự học và học tập suốt đời [H1.01.02.01]. Những kỹ năng này được tích hợp vào những môn học trong khung chương trình với phương pháp truyền tải và đánh giá thích hợp để đảm bảo người học có thể hiểu và thực hành được kỹ năng học và học tập suốt đời [H3.03.01.01]

Bên cạnh đó, chương trình đào tạo còn chú trọng đến khả năng ngoại ngữ và các nhóm kỹ năng mềm cần thiết như kỹ năng làm việc nhóm, năng lực làm việc độc lập, tự nghiên cứu. Điều này được thể hiện rõ trong danh mục CĐR của chương trình [H1.01.02.01] và được phân công vào các môn học cụ thể qua ma trận CĐR môn học- CĐR của CTĐT [H3.03.01.01].

Hoạt động NCKH được xem là hoạt động trọng tâm trong quá trình đào tạo tại Khoa HTTT, hàng năm số lượng nhóm SV tham gia NCKH ngày càng tăng. Hằng năm, Khoa

HTTT xây dựng Kế hoạch triển khai hoạt động NCKH cho sinh viên dựa trên Kế hoạch của Trường [H4.04.03.01]. Để đẩy mạnh hoạt động NCKH sinh viên tại Khoa, Khoa tổ chức tọa đàm định kì 1 lần/năm giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về NCKH và nắm được cách thực hiện NCKH [H4.04.03.02]. Từ các đề tài NCKH sinh viên, giảng viên Khoa định hướng giúp sinh viên phát triển và tham gia viết bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành; bài viết cho các hội thảo khoa học trong và ngoài nước [H4.04.03.03]. Bên cạnh các hoạt động NCKH của Khoa thì Trường cũng tổ chức khóa học “Phương pháp nghiên cứu khoa học” dành cho sinh viên, trong đó bao gồm rất nhiều chuyên đề trong nhiều lĩnh vực [H4.04.03.04].

Khoa bổ sung mô tả cho mức chuẩn 3 GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

2. Điểm mạnh

Những hoạt động dạy và học đa dạng, phong phú được GV áp dụng linh hoạt theo đặc trưng của mỗi HP trong CTĐT ngành HTTTQL. Tất cả hoạt động dạy và học đều mang tính tích cực, phù hợp nhằm đảm bảo đạt CDR của môn học và CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các GV đã được tập huấn, cập nhật các phương pháp dạy học tích cực, cập nhật tài liệu, giáo trình và bài tập học tập cho SV nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể sinh viên nghiên cứu tài liệu mới của ngành, đặc biệt là các tạp chí chuyên ngành

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa HTTT sẽ thực hiện bổ sung trong các ĐCHP có hướng dẫn cụ thể sinh viên nghiên cứu tài liệu mới của ngành, đặc biệt là các tạp chí chuyên ngành

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

➤ Kết luận về tiêu chuẩn 4:

Triết lí và mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và tổ chức thực hiện trong quá trình dạy và học và công khai trên website Trường. Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, có lộ trình với chiến lược dạy và học cụ thể giúp SV đạt được CDR, hình thành khả năng tự học, có tư duy nghiên cứu độc lập, khuyến khích SV học tập ở bậc học cao hơn. Phương pháp giảng dạy và học tập đa dạng bao gồm các phương pháp hiện đại hỗ

trợ tích cực trong việc đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực hành nghề nghiệp

TLGD của UEL đã được Khoa triển khai, phổ biến rộng rãi đến GV, SV. Từ đó, GV và SV thực hiện việc dạy và học, nghiên cứu theo định hướng của TLGD. Tuy nhiên, một số SV còn chưa áp dụng tốt trong quá trình học tập của mình.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- ***Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.***
- ***Số tiêu chí đạt: 3/3.***
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Kết quả đánh giá luôn là thước đo hiệu quả cho công tác giảng dạy và có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp của SV sau này. Nhìn chung, công tác đánh giá KQHT của Khoa nói chung và ngành HTTTQL nói riêng được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Trong đó, các quy định về đánh giá KQHT của SV được quy định rõ ràng và thông báo công khai tới SV bằng nhiều hình thức khác nhau. PP KTĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng cho SV. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời và đúng lúc để SV cải thiện việc học tập và cũng là kim chỉ nam đo lường mức độ hiệu quả của chương trình giảng dạy. Ngoài ra, Khoa và Trường cũng tạo cơ hội cho SV dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT của mình thông qua các kênh thông tin website của Trường, Phòng ban liên quan.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động đánh giá KQHT của người học được các thực hiện xuyên suốt quá trình học tập và yêu cầu đầu ra của người học. Các phương pháp KTĐG KQHT của NH cũng được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR. Các quy định kiểm tra, đánh giá người học được quy định trong Quy chế đào tạo Đại học theo hệ thống tín chỉ (Quy chế 262) của ĐHQG-HCM ban hành ngày 20/4/2017 [H5.05.01.01]; Quy chế đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Quy chế 21) của Trường ĐH Kinh tế - Luật [H5.05.01.02]. Cụ thể như sau:

Cụ thể như sau:

- ***Đối với kiểm tra đánh giá trong suốt khóa học:***

Buổi đầu tiên của mỗi môn học, giảng viên đã phổ biến phương pháp đánh giá công khai đến người học, chi tiết thang điểm đánh giá môn học, thể hiện qua đề cương chi tiết các môn học [H5.05.01.03]. Giảng viên sẽ đăng ký điểm thành phần và tỉ lệ điểm cho phòng đào tạo khi thống nhất với người học trong buổi đầu tiên để đảm bảo tính minh bạch [H5.05.01.04]

Kiểm tra quá trình (nếu có) và kiểm tra giữa kỳ do giảng viên giảng dạy các môn học thực hiện theo quy định chung của Trường, của Bộ. Điểm kiểm tra này có thể là

những đánh giá thông qua các bài tập về nhà, bài tập nhóm. Báo cáo thuyết trình cho nội dung môn học [H5.05.01.05]

Thi kết thúc môn học được phòng Khảo thí & ĐBCL tổ chức 1 lần ở mỗi học kỳ, theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHKTL-KT&ĐBCL - Quy định quy trình phối hợp giữa các đơn vị trong việc tổ chức thi kết thúc môn học đối với hệ đào tạo đại học chính quy [H5.05.01.06] và Quyết định số 1053/ QĐ-ĐHKTL-KT&ĐBCL - Quy định về Tổ chức thi, kiểm tra đánh giá kết thúc môn học và thi tốt nghiệp. [H5.05.01.07]

Thực tập và đánh giá thực tập tốt nghiệp: Cuối năm 3 sau khi hoàn thành cơ bản các môn học chính, người học được đi kiến tập tại các công ty có liên kết với khoa. [H5.05.01.08], [H5.05.01.09]

Khóa luận tốt nghiệp/Môn học chuyên đề: Với những người học đạt mức quy định của Trường sẽ được làm khóa luận tốt nghiệp. Người học không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp sẽ đăng ký học thêm từ 02 đến 03 môn chuyên đề có khối lượng là 6 tín chỉ. [H5.05.01.10] ,[H5.05.01.11].Việc chấm khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi các Hội đồng do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập [H5.05.01.12], [H5.05.01.13].

Điểm rèn luyện: Song song với đánh giá quá trình học tập, người học còn được đánh giá quá trình rèn luyện thông qua việc tham gia các hoạt động ngoại khóa như: tham gia các câu lạc bộ học thuật, các hoạt động xã hội, hoạt động từ thiện, hoạt động của Đoàn Thanh niên...dưới sự giám sát của Phòng công tác sinh viên và cố vấn học tập của từng lớp [H5.05.01.14], [H5.05.01.15].

- ***Đối với đánh giá đầu ra:***

Để được công nhận tốt nghiệp, người học cần phải: hoàn tất các môn học theo đúng chương trình quy định, tích lũy đủ số tín chỉ của ngành đào tạo và có ĐTBCTL không dưới 5. Ngoài ra, người học phải đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định của ĐHQG – HCM và của Trường [H5.05.01.16].

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá KQHT SV được thực hiện xuyên suốt trong quá trình đào tạo và đầu ra; các PPKTĐG được thiết kế phù hợp, bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực hành nghề nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Các quy trình, tài liệu hướng dẫn về cách thức thiết kế PP KTĐG phù hợp mức độ đạt được CĐR chưa được rà soát và cập nhật thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, UEL sẽ thực hiện rà soát, cập nhật tài liệu hướng dẫn, tổ chức các lớp tập huấn về thiết kế PPKTĐG phù hợp mức độ đạt được của CĐR chương trình đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Thông tin về hoạt động kiểm tra đánh giá của CTĐT ngành HTTTQL bao gồm: các mốc thời gian, các phương pháp kiểm tra đánh giá, tỉ lệ phân bổ điểm, bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm...được quy định cụ thể ở đề cương chi tiết môn học cũng như bản mô tả CTĐT [H2.02.02.01]. Quy định về kiểm tra, đánh giá được trao đổi, thảo luận và thống nhất giữa giảng viên và người học vào thời điểm bắt đầu mỗi môn học [H5.05.02.01].

Theo quy định, việc đánh giá người học của Trường hiện áp dụng theo thang điểm 10 (bảng 5.2.1), người học đạt được môn học nếu điểm cuối cùng tối thiểu là 5. Các phương pháp đánh giá của từng môn học đều được thể hiện rõ ràng, cụ thể trong từng đề cương môn học [H2.02.02.01]. Đối với các đánh giá mang tính định tính như đánh giá đồ án môn học, báo cáo thực tập, thuyết trình ... đều được đánh giá dựa trên Rubric. Mỗi Rubric sẽ có nhiều tiêu chí với tỷ lệ phần trăm ấn định [H5.05.02.02].

Về tiêu chí, trọng số, đối với đánh giá môn học được thực hiện theo quy định của Trường ĐH KT-L với yêu cầu tối thiểu phải có 2 điểm thành phần là điểm giữa kì và cuối kì, tỷ lệ điểm kiểm tra cuối kì tối thiểu là 50% và có thể có thêm điểm quá trình [H5.05.01.01].

Bảng 5.2. 1 Quy đổi thang điểm đánh giá

Xếp loại	Thang điểm chính thức hệ 10	Thang điểm hệ 4 (tham khảo)	
		Điểm số	Điểm chữ
Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10,0	4,0	A+
Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	3,5	A
Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	3,0	B+
Trung bình Khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	2,5	B

Xếp loại	Thang điểm chính thức hệ 10	Thang điểm hệ 4 (tham khảo)	
		Điểm số	Điểm chữ
Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	2,0	C
Yếu	Từ 4,0 đến cận 5,0	1,5	D+
Kém	Từ 3,0 đến cận 4,0	1,0	D
Xếp loại	Dưới 3,0	0,0	F

(Nguồn: Quy chế đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ UEL)

Bên cạnh đó, việc đánh giá quá trình thực tập và thực hiện Khóa luận tốt nghiệp cũng được thực hiện một cách nhất quán trong Khoa HTTT theo các quy định rõ ràng và chi tiết của Khoa [H5.05.02.03].

GV ngành HTTTQL được phân công giảng dạy các HP đều nắm rõ Quy chế đào tạo và có trách nhiệm thông báo đầy đủ, giải thích cặn kẽ các quy định về KTĐG KQHT cho SV ngay trong buổi học đầu tiên của HP hoặc trong các buổi sinh đầu khóa. Ngoài ra, SV ngành HTTTQL được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT bởi các đơn vị và cá nhân. Cụ thể:

(1) Phòng Đào tạo (P.ĐT) công bố trên hệ thống thông tin SV, cổng thông tin P.ĐT: tiến độ năm học, kế hoạch học tập mỗi học kỳ, kế hoạch thi [H5.05.02.04].

(2) GV phổ biến: thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí và các nội dung liên quan đến đánh giá KQHT của HP tại buổi đầu tiên và trong quá trình giảng dạy [H5.05.02.05].

(3) P.ĐT/Khoa công bố trên hệ thống thông tin SV, cổng thông tin P.ĐT và của khoa: kế hoạch xét tốt nghiệp; QT đánh giá đồ án, luận văn tốt nghiệp, danh sách SV đủ điều kiện thực hiện luận văn/khóa luận, danh sách GV hướng dẫn, hội đồng chấm thi/bảo vệ [H5.05.02.06].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT rất rõ ràng, công khai, minh bạch. SV ngành HTTTQL được phổ biến đầy đủ, chi tiết các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT bởi các đơn vị và cá nhân như P.ĐT, GV giảng dạy, Khoa HTTT.

3. Điểm tồn tại

Thời gian công bố điểm đánh giá quá trình cho sinh viên còn chưa được thực hiện một cách đồng bộ giữa các GV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa HTTT lên kế hoạch triển khai giám sát cũng như đôn đốc GV thực hiện công bố điểm quá trình cho sinh theo 2 tuần/1 lần hoặc buổi cuối cùng của môn học để triển khai đồng bộ trong toàn Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định kiểm tra, đánh giá người học được quy định trong Quy chế đào tạo Đại học theo hệ thống tín chỉ (Quy chế 262) của ĐHQG-HCM ban hành ngày 20/4/2017 [H5.05.01.01]; Quy chế đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Quy chế 21) của Trường ĐH Kinh tế - Luật [H5.05.01.02]. Quy định này được phổ biến đến giảng viên, người học toàn trường nhằm đảm bảo việc đánh giá tường minh, nhất quán trong phạm vi trường Đại học Kinh tế - Luật [H5.05.03.01].

Về việc đánh giá KQHT đa dạng trong từng môn học khác nhau, GV ngành HTTTQL sử dụng với nhiều phương cách áp dụng tùy thuộc yêu cầu CĐR. Về thi kết thúc học phần, GV áp dụng nhiều hình thức thi: thi tự luận, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, đồ án môn học, tiểu luận... Tuy nhiên, các môn học cùng chung học phần được giảng dạy cho nhiều lớp sẽ vẫn thực hiện đánh giá KQHT với phương pháp tương tự nhau [H5.05.03.02]. Ví dụ, môn Phát triển website kinh doanh được giảng dạy cho các lớp ngành HTTTQL đều được tổ bộ môn, GV thống nhất hình thức triển khai đánh giá môn học, tỉ lệ điểm thành phần. Đối với đánh giá quá trình, GV có thể sử dụng nhiều hình thức đánh giá điểm quá trình bao gồm bài kiểm tra ngắn trong lớp, thảo luận tình huống, bài tập cá nhân tham dự lớp, bài tập nhóm và cá nhân về nhà, báo cáo thực tế, thuyết trình nhóm... gắn với các yêu cầu cụ thể từng tiêu chí và CĐR trong ĐCCT [H5.05.03.03]

Mỗi phương pháp kiểm tra, đánh giá người học có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Vì vậy, đánh giá người học cần sử dụng nhiều phương pháp như: kiểm tra tự luận; kiểm tra trắc nghiệm; đánh giá thuyết trình, thảo luận; đánh giá tiểu luận; đồ án môn học; bài thu hoạch... nhằm đảm bảo độ tin cậy trong đánh giá người học cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ [H5.05.03.04].

Việc đánh giá KQHT cho SV luôn đặt tiêu chí đảm bảo đo lường được các yêu cầu của CĐR, đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng lên hàng đầu. Về độ giá trị và độ tin cậy: Mỗi HP đều dựa vào CĐR để có những yêu cầu cơ bản cho kiến thức, được bộ môn thông qua sau khi họp điều chỉnh, đảm bảo từng câu hỏi đo lường được đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong ĐCHP. Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể. Đề thi được trưởng bộ môn phê duyệt, phù hợp với quy định của phòng khảo thí [H5.05.03.05]. Sau đó, đề thi và đáp án thi cuối kì

được bộ môn phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá trước khi nộp về P. BDCL. Đề thi cũng được chuẩn hóa theo chuẩn đầu ra.

Đánh giá thực tập tốt nghiệp cũng như khóa luận tốt nghiệp được thiết kế theo các rubrics, bao gồm: các rubrics đánh giá dành cho GV phản biện, rubrics đánh giá dành cho các thành viên trong hội đồng. Điều này, đảm bảo cho quá trình đánh giá có giá trị, đảm bảo độ tin cậy và tính khách quan [H5.05.01.08], [H5.05.01.11]. Với khóa luận tốt nghiệp, Khoa có yêu cầu cụ thể về quy cách làm khóa luận [H5.05.01.08], [H5.05.01.11]. Việc chấm khóa luận có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, khung lý thuyết, công cụ sử dụng, kết quả thực tiễn,... Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị trong đánh giá khóa luận tốt nghiệp. Điểm của khóa luận được rút ra từ điểm của GV hướng dẫn, GV phản biện, hội đồng đánh giá (gồm tối thiểu ba thành viên hội đồng) [H5.05.01.12].

Các đề thi ở khối ngành kiến thức cơ sở, được tổ chức thi chung 1 đề. Quy trình ra đề thi được lựa chọn ngẫu nhiên từ các câu hỏi thuộc bộ đề do các giảng viên giảng dạy đóng góp. Điều này phù hợp với quy định: Các lớp học phần có chung đề cương, cùng số tín chỉ, cùng ca thi phải thi chung một đề [H5.05.03.06]. Đề thi có thang điểm rõ ràng ở từng câu, đồng thời không được lặp lại nguyên văn với các đề kiểm tra, ôn tập trước đó.

Về tính công bằng: Người học được phúc khảo bài thi nếu thấy kết quả không tương xứng. Quy trình phúc khảo được quy định rõ ràng [H5.05.03.07]. Bài thi của sinh viên sẽ được róc phách để đảm bảo bảo mật thông tin SV làm bài và chấm theo thang điểm được giảng viên nộp lại cùng với đề [H5.05.03.07]. Ngoài ra, phòng Khảo thí sẽ chấm hậu kiểm ngẫu nhiên, dựa trên đáp án cho trước, nhằm đảm bảo tính công bằng, minh bạch cho sinh viên. Nếu sinh viên vẫn chưa hài lòng sau phúc khảo, sẽ được phòng khảo thí cho xem lại bài làm của mình cùng đáp án của bài thi đó [H5.05.03.07]. Bên cạnh đó, các môn học chung sẽ cùng chung đề thi, hình thức thi, thang điểm thi trong cùng ca thi với nhau, nhằm tạo ra sự công bằng cho NH.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá KQHT ngành HTTTQL được thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với mục tiêu, CDR của từng môn học. PP KTĐG các GV ngành HTTTQL sử dụng phù hợp với yêu cầu của Trường và đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng cho công tác đánh giá KQHT.

3. Điểm tồn tại

Việc chọn hình thức đánh giá kết thúc môn học là đồ án cuối kỳ trong CTĐT của Khoa với số lượng sinh viên nhiều, dẫn đến việc triển khai đánh giá đồ án chiếm khá nhiều thời gian của GV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa HTTT kiến nghị Phòng BDCL, Phòng ĐT điều chỉnh số lượng sinh viên trong từng lớp học giới hạn ở mức phù hợp nhất.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của SV ngành HTTTQL được thực hiện theo Quyết định số 1622/QĐ-ĐHKTL - Ban hành Quy định về tổ chức thi, kiểm tra đánh giá kết thúc môn học và thi tốt nghiệp của UEL [H5.05.04.01]. Theo đó, điểm quá trình được phản hồi sau mỗi bài kiểm tra để Sinh viên theo dõi và cải thiện kết quả học tập. Đối với kết quả học tập cuối kỳ từng môn học của Sinh viên được Phòng KT&ĐBCL và Phòng Đào tạo thông báo kịp thời theo quy định thời gian chấm bài và trả bài thi: sau khi kết thúc môn thi 3 ngày, Giảng viên phụ trách chấm điểm cuối kỳ sẽ liên hệ phòng ĐBCL lấy bài thi, sau ngày thi môn học 15 ngày làm việc giảng viên trả tất cả các bảng điểm (QT,GK, CK và nâng cao) cùng bài thi về phòng ĐBCL theo QĐ 962/ QĐ-ĐHKTL ngày 26/10/2020 [H5.05.04.02] và các phụ lục 2 của quyết định [H5.05.04.03].

Ngoài ra Phòng ĐBCL luôn khảo sát cuối môn học các môn học giảng dạy, nhằm thu nhận những đánh giá của người học về cơ sở vật chất, nội dung giảng dạy, giáo viên giảng dạy, để kịp thời điều chỉnh qua các khóa học tiếp theo [H5.05.04.04].

Trên cơ sở kết quả thi, Phòng ĐBCL quét phiếu điểm, sao lưu và chuyển điểm cùng các biên bản xử lý cho Phòng Đào tạo. Phòng Đào tạo nhập điểm, kiểm dò và công bố điểm cho Người học. Người học có thể xem điểm cá nhân trên website của Trường qua tài khoản điện tử của người học để người học có thể phản hồi và kịp thời cải thiện kết quả học tập [H5.05.04.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ quy định, quy trình liên quan đến việc phản hồi kết quả đánh giá của SV. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời giúp SV chủ động trong việc cải tiến quá trình học tập.

3. Điểm tồn tại

Kết quả điểm thi cuối kỳ đã có quy định rõ ràng về thời gian cung cấp và công khai cho SV, tuy nhiên vẫn có môn cung cấp kết quả trễ, ảnh hưởng đến kế hoạch học tập của SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa HTTT quán triệt đến tất cả các GV phải đảm bảo cung cấp kết quả đánh giá cuối kỳ môn học cho SV theo đúng tiến độ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình công bố điểm thi và phúc khảo điểm thi cuối kỳ - Hệ Đại học chính quy được công bố trong sổ tay người học và trên website của phòng KT&ĐBCL để người học dễ dàng tiếp cận [H1.01.03.08], [H5.05.03.07]

Để thống nhất việc tổ chức đánh giá và quản lý KQHT của người học, đảm bảo sự công bằng, chặt chẽ và khách quan trong công tác đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của SV, góp phần nâng cao chất lượng của Trường, các khiếu nại về KQHT của NH được quy định và hướng dẫn rõ ràng trong Quy chế Đào [H5.05.01.02] và Quyết định số 1053/QĐ-ĐHKTL-KT&ĐBCL - Ban hành Quy định về tổ chức thi, kiểm tra đánh giá kết thúc môn học và thi tốt nghiệp của UEL [H5.05.04.01], Quy trình nhận phản hồi và yêu cầu phúc tra của người học được quy định trong Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.02]. Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể:

- *Đối với điểm quá trình:* SV khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy HP đó khi GV công bố công khai kết quả học tập, GV giảng dạy HP trực tiếp giải quyết các ý kiến của NH.
- *Đối với khiếu nại điểm giữa kỳ:* NH phải thực hiện một bài thi/kiểm tra giữa học kỳ do GV phụ trách HP đánh giá sau khi đã dạy ít nhất 50% khối lượng kiến thức của HP. Kết quả bài thi/kiểm tra, đáp án, thang điểm giữa kỳ GV phải thông báo cho SV trễ nhất là buổi học cuối của HP. SV có thắc mắc về điểm giữa kỳ thì được phép khiếu nại trực tiếp với GV ngay khi nhận điểm, GV phải giải thích rõ ràng mọi thắc mắc và công bố trước lớp chậm nhất vào buổi học.
- *Đối với bài thi tự luận, trắc nghiệm trên giấy, tiểu luận môn học, thực hiện sản phẩm:* Trong thời gian 5 ngày kể từ khi người học xem điểm, người học có thể đăng ký phúc khảo online. Điều này tạo sự thuận tiện và giảm bớt thủ tục rườm rà trong việc khiếu nại kết quả kiểm tra, đánh giá. Việc khiếu nại điểm được giám sát bởi Phòng KT&ĐBCL và Khoa/Bộ môn phụ trách.

Ngoài ra, Người học có thể phản hồi về quy trình và tổ chức kiểm tra, thi cử trong khảo sát người học trực tuyến trên hệ thống UEL sau khi hoàn thành môn học. [H5.05.05.01].

SV có thể dễ dàng tiếp cận QT khiếu nại về KQHT. Cụ thể là các quy định, QT khiếu nại được phổ biến đến các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đảm bảo GV và SV biết để thực hiện như website của P.ĐT [H5.05.05.02], sổ tay SV [H1.01.03.08] và vào các buổi sinh hoạt đầu khóa, đầu năm học và vào đợt sinh hoạt đầu học kỳ do Phòng Công tác sinh viên tổ chức.

Hằng năm, việc khiếu nại về KQHT được xử lý, giải quyết kịp thời bởi Phòng BDCL. Trong thời gian 5 ngày kể từ ngày hết hạn đăng lý phúc khảo, Phòng BDCL tổng hợp danh sách gửi về Khoa chuyên trách. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày hết hạn đăng ký phúc khảo, Khoa phân công giảng viên chấm phúc khảo và công bố điểm trên hệ thống online của UEL.

2. Điểm mạnh

SV ngành HTTTQL được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về KQHT trước mỗi khóa học và mỗi học phần. Việc khiếu nại về KQHT được Nhà trường xử lý kịp thời, thỏa đáng.

3. Điểm tồn tại

Một số Sinh viên năm nhất còn lúng túng khi cần tìm thông tin về việc khiếu nại KQHT của mình lần đầu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa HTTT, CVHT các lớp, cùng phòng BDCL thực hiện truyền tải thông tin rộng rãi hơn đến các đối tượng sinh viên năm nhất.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 5:

Công tác đánh giá KQHT được thực hiện trên cơ sở thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường nhằm đảm bảo đánh giá được KQHT theo các CDR một cách tin cậy và công bằng. KQHT được phản hồi nhanh chóng giúp SV kịp thời cải thiện KQHT và đảm bảo SV dễ dàng thực hiện khiếu nại, phúc tra khi cần thiết.

Các lớp học bồi dưỡng về PPKTĐG cho GV tuy được định kỳ tổ chức nhưng số lượng lớp chưa nhiều và cần xây dựng bổ sung thêm.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- **Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.**
- **Số tiêu chí đạt: 5/5.**
- **Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%**

TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Trường có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn giảng dạy và nghiên cứu cao hỗ trợ tốt cho tất cả các ngành ĐT trong Trường nói chung và Khoa HTTT nói riêng. Tiêu chí tuyển chọn đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng. Đội ngũ giảng viên được tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn giảng dạy và nghiên cứu khoa học cũng như kỹ năng làm việc và ngoại ngữ. Việc đánh giá chất lượng công việc của giảng viên, nghiên cứu viên được Trường xây dựng và triển khai các quy trình, quy định liên quan đến đánh giá hiệu suất, KPIs đơn vị và chính sách thi đua khen thưởng nhằm đảm bảo chất lượng đội giảng viên và nghiên cứu viên.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD của CTĐT ngành MIS, UEL và Ban chủ nhiệm khoa đã thực hiện việc quy hoạch và phát triển nguồn lực GV căn cứ theo Chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2035: “Xây dựng và triển khai Đề án vị trí việc làm; đề án đào tạo bồi dưỡng viên chức, người lao động Trường giai đoạn 2021-2023, 2024-2025” [H6.06.01.01]. UEL xác định việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp là điều kiện tiên quyết để xây dựng và phát triển UEL, trong đó tập trung vào lực lượng GV – những người giữ vai trò quyết định về chất lượng đào tạo, vị thế và thương hiệu của Trường.

Ngoài ra, công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa HTTT cũng thực hiện theo nội dung chỉ đạo từ các Nghị quyết của Đảng ủy, HĐT về chiến lược phát triển đội ngũ [H6.06.01.02], Kế hoạch thực hiện chiến lược lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực [H6.06.01.03]. Theo đó, đội ngũ nhân sự hiện nay của Khoa HTTT được quy hoạch đảm bảo phù hợp với cơ cấu tổ chức, đủ để đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Tính đến ngày 30/8/2025, tổng số CBQL, GV, NV của Khoa là 21, trong đó số GV cơ hữu là 19 và 2 chuyên viên (chuyên viên phòng nghiên cứu và thư ký). Số lượng GV có học vị TS chiếm 31.6% [H6.06.01.04]. Đối với ngành MIS, hiện ngành có 11 GV, trong

đó có 27% GV có trình độ TS trở lên. Việc quy hoạch đội ngũ GV của Khoa HTTT được thực hiện đảm bảo tính kế thừa, cân đối về độ tuổi, giới tính, phù hợp về năng lực chuyên môn và đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, chi tiết như sau:

Bảng 6.1. 1 Số liệu quy hoạch đội ngũ GV ngành MIS giai đoạn 2021 – 2025

Trình độ	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
GS	0	0	0	0	0
PGS	0	0	1	1	1
TS	2	2	5	5	6
ThS	9	8	7	8	7
Tổng số	11	11	13	14	14

Bảng 6.1. 2 Số lượng đội ngũ GV ngành MIS giai đoạn 2021 - 2025

Nội dung	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
GV	11	11	13	14	14
Tổng đề tài NCKH GV	5	9	1	4	5
Tổng số hoạt động PVCĐ	18	11	2	6	10

Từ hai bảng số liệu trên, có thể thấy công tác quy hoạch đội ngũ GV của ngành MIS được Trường/Khoa thực hiện khá tốt. Công tác quy hoạch căn cứ vào hệ thống các văn bản quy hoạch của Trường cũng như tình hình thực tế nên bám sát và đáp ứng được các yêu cầu về giảng dạy, NCKH và PVCĐ của Khoa. Số lượng GV được quy hoạch và thực tế tương đối chính xác, cơ bản đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Căn cứ theo Đề án vị trí việc làm và phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng, NCKH và PVCĐ của đội ngũ GV [H6.06.01.05], Khoa HTTT đã triển khai nhiều hoạt động cụ thể nhằm thực hiện kế hoạch quy hoạch, phát triển đội ngũ GV của Khoa như sau:

1) Bồi dưỡng nhân sự kế thừa bằng cách cử GV đi học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tham gia các lớp bồi dưỡng trình độ chính trị - hành chính, quản lý nhà nước và các khóa học ngắn hạn khác **[H6.06.01.06]**;

2) Việc chấm dứt hợp đồng và nghỉ hưu cho giảng viên ở Khoa HTTT được thực hiện theo quy định của Pháp luật. Theo quyết định của Chính phủ về trường hợp nghỉ hưu đối với giảng viên, tuổi nghỉ hưu đối với nam và nữ. Các giảng viên có chức danh Giáo sư, Phó giáo sư và Tiến sĩ có thể kéo dài thời gian công tác theo Nghị định 141/2013/NĐCP **[H6.06.01.07]**;

3) Công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý tại Khoa HTTT được thực hiện theo đúng quy định, quy trình về quy hoạch, bổ nhiệm của các cấp có thẩm quyền, của ĐHQG-HCM và của Trường, đảm bảo việc bổ nhiệm các cán bộ quản lý có năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức phù hợp **[H6.06.01.08]**;

4) GV của Khoa HTTT sau khi Hội đồng tuyển dụng của Trường sàng lọc hồ sơ thì sẽ ký hợp đồng và tập sự 1 năm **[H6.06.01.09]**, sau đó tham gia kì thi sát hạch và giảng thử để xem xét mức độ phù hợp trước khi tuyển dụng **[H6.06.01.10]**.

Ngoài ra, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GV, định kỳ hàng năm, Phòng Nhân sự UEL đã xây dựng kế hoạch đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của các khoa, trong đó có khoa HTTT **[H6.06.01.11]**. Nội dung đánh giá gồm: đánh giá nguồn nhân lực hiện có về: số lượng, cơ cấu, điều kiện, tiêu chuẩn. Đến nay, Trường và Khoa HTTT đã thực hiện rà soát quy hoạch bổ sung quy hoạch nguồn nhân sự trong trường hợp cần thiết **[H6.06.01.12]** và có tổng kết, đánh giá việc triển khai kế hoạch quy hoạch đội ngũ để có cơ sở cân đối, điều chỉnh công tác này cho phù hợp với nhu cầu về đào tạo, NCKH, PVCĐ của Trường cho giai đoạn sắp tới **[H6.06.01.13]**.

2. Điểm mạnh

Khoa HTTT đã có phối hợp chặt chẽ với Trường trong việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng) bảo đảm tính kế thừa, đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Ngành MIS là ngành đào tạo mới và nhu cầu lớn ở Việt Nam nên ngoài công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ NCV với chính sách chung của nhà trường, nhà trường và

Khoa chưa có chính sách đặc thù để thu hút thêm nhân tài và phát triển đội ngũ GV và NCV trong ngành MIS để tạo thêm những đột phá.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2025 - 2026, Khoa HTTT phối hợp với Phòng Nhân sự, Phòng Hành chính thực hiện quy hoạch đội ngũ NCV để tạo nguồn lực lâu dài về đội ngũ cho công tác NCKH của ngành, đồng thời đề xuất xem xét các chính sách đặc thù để thu hút nhân lực trong ngành MIS từ chuyên gia trong doanh nghiệp MIS.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm bảo đảm chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và PVCD, định kỳ hàng năm, Khoa HTTT thực hiện rà soát, đánh giá và bổ sung đội ngũ GV nhằm đảm bảo tỷ lệ SV/GV đúng quy định. Tỷ lệ SV/GV cơ hữu của ngành MIS hiện nay là 27, tất cả GV đều đáp ứng các tiêu chuẩn tuyển dụng của Trường/Khoa, có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với chuyên ngành đào tạo [H6.06.02.01].

Bảng 6.2. 1 Số lượng GV ngành MIS tính đến tháng 8/2025

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng TS
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư					
Phó Giáo sư	1				
GV toàn thời gian	9	2	11		27.20%
GV thỉnh giảng	3		3		
Tổng số	13	2	14		

Bảng 6.2. 2 Tỷ lệ NH/GV CTĐT ngành MIS giai đoạn 2021 - 2025

Nội dung	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tỷ lệ SV/GV	12/1	17.4/1	10.2/1	9.2/1	12.7/1

Như vậy có thể thấy, tỷ lệ giữa SV/GV của CTĐT ngành MIS trình độ đại học trong chu kỳ đánh giá dao động từ 9.2% đến 17.4%, và có xu hướng tăng, đáp ứng được các yêu cầu về tỉ lệ giảng viên/sinh viên theo quy định hiện hành, là yếu tố quan trọng đảm bảo chất lượng dạy – học của CTĐT.

Căn cứ vào quy định về thời gian làm việc của giảng viên đại học tại Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, và quy định của UEL về chế độ làm việc đối với GV, khối lượng giảng dạy, NCKH và PVCD của GV ngành MIS được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện. Theo đó, nhiệm vụ của GV, GV chính, GV cao cấp, GV có

chức danh GS, PGS CTĐT ngành MIS nói riêng và các CTĐT khác trong toàn Trường nói chung được quy định rõ ràng. Thời gian làm việc của GV trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCĐ và các nhiệm vụ chuyên môn khác **[H6.06.02.02]**.

Về giảng dạy, định mức giờ chuẩn giảng dạy của GV trong một năm học quy định với GV là 270 giờ chuẩn, trong đó giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định (Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của GV tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng). Ngoài ra, Trường cũng có hướng dẫn chi tiết về định mức tiết chuẩn đối với GV được bổ nhiệm hoặc kiêm nhiệm các chức vụ quản lý, công tác Đảng, đoàn thể **[H6.06.02.03]**.

Về NCKH, GV tại Khoa HTTT nói riêng và UEL nói chung phải dành tối thiểu 1/3 quỹ tổng thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ NCKH, tương đương 586 giờ hành chính/năm (44 tuần làm việc x 40 giờ trên tuần x 1/3). Định mức giờ chuẩn NCKH là 195 giờ/năm (tương đương 586 giờ làm việc hành chính/năm) **[H6.06.02.04]**.

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV khoa HTTT được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Theo đó, ngoài ban chủ nhiệm Khoa, chủ nhiệm Bộ môn, Thư ký Khoa, còn có Phòng Đào tạo, Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ, Phòng Thanh tra – Pháp chế, Phòng Nhân sự và Phòng Hành chính cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH **[H6.06.02.05]**. Hướng dẫn thực hiện đo lường khối lượng công việc của GV thông qua các dữ liệu về thống kê khối lượng công tác giảng dạy, khối lượng NCKH và các hoạt động PVCĐ giúp cho công tác đánh giá chính xác và khoa học hơn **[H6.06.02.06]**. Ngoài ra, bảng thống kê khối lượng công việc đã hoàn thành của từng GV cơ hữu của Ngành MIS phân theo từng nhiệm vụ đào tạo, NCKH, PVCĐ được thiết lập là cơ sở để Trường đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ GV **[H6.06.02.07]**. Việc đánh giá hiệu quả công việc của GV dựa trên việc hoàn thành công việc được giao trong tháng, đánh giá xếp loại GV và bình xét thi đua cuối năm **[H6.06.02.08]**. Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó

đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong Khoa HTTT.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của GV cũng được đo lường và giám sát thường xuyên theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát khối lượng công việc của GV đối với các hoạt động PVCĐ còn nhiều bước thực hiện thủ công kết hợp với phần mềm nên nhiều điểm chưa rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2025 - 2026, Khoa HTTT phụ trách theo dõi, thống kê cụ thể, đầy đủ kết quả các hoạt động PVCĐ của GV, sử dụng kết quả đó để đánh giá hiệu quả hoàn thành nhiệm vụ cuối năm học của GV, khai thác triệt để hơn các phần mềm ứng dụng trong việc theo dõi này.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế của Trường [H6.06.03.01]. Tiêu chí tuyển dụng GV, NCV của Khoa HTTT được hội đồng tuyển dụng đánh giá dựa trên các quy định của Trường như GV phải có chuyên môn phù hợp với vị trí tuyển dụng, kinh nghiệm làm việc, ngoại ngữ, tin học, ngoại hình phù hợp với vị trí việc làm, kỹ năng giao tiếp, tác phong [H6.06.03.01].

Ngoài các tiêu chí tuyển dụng nói chung, Khoa còn đưa ra các tiêu chí cao hơn như GV, NCV chất lượng cao hoặc GV thỉnh giảng như có học hàm học vị là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ tốt nghiệp nước ngoài, có kinh nghiệm thực hiện nghiên cứu khoa học, có bài báo đăng trên tạp chí uy tín nhằm đạt hiệu quả cao nhất cho chiến lược phát triển GV, NCV của Khoa cũng như chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Trường [H6.06.03.01], [H6.06.03.02], [H6.06.03.03], [H6.06.03.09]. Tiêu chí tuyển dụng giảng viên thỉnh giảng

của Khoa là có trình độ ThS trở lên, ưu tiên TS, có kinh nghiệm giảng dạy đại học, đúng chuyên ngành đào tạo và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, tin học, tiếng Anh, ...

Quy trình tuyển dụng GV của Khoa HTTT được thực hiện rõ ràng, khách quan và minh bạch theo quy trình tuyển dụng gồm 7 bước (1) Khoa đăng ký chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng cho Trường. (2) Trường đăng thông tin tuyển dụng. (3) Ứng viên nộp hồ sơ về Phòng NS. (4) Hội đồng tuyển dụng Trường sàng lọc hồ sơ và gửi về Khoa. (5) Khoa xem xét hồ sơ và có ý kiến với Hội đồng tuyển dụng Trường. (6) Kỳ thi sát hạch bằng bài viết và giảng thử (có Hội đồng Khoa đánh giá). (7) Ký hợp đồng, ký cam kết học tập nâng cao trình độ trong thời gian quy định, tập sự một năm [H6.06.03.01].

Đối với việc bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện chi tiết theo các văn bản quy định về các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của các cấp có thẩm quyền, ĐHQG-HCM và Trường [H6.06.03.11], [H6.06.03.12]. Quy trình bổ nhiệm lãnh đạo các đơn vị trực thuộc được thực hiện gồm có 5 bước như sau: (1) BGH họp để thống nhất xin chủ trương thực hiện quy trình bổ nhiệm lãnh đạo các đơn vị và giới thiệu nhân sự cụ thể. (2) Hiệu trưởng có ý kiến bằng văn bản giới thiệu nhân sự cụ thể để xin ý kiến Đảng ủy Trường. (3) Đảng ủy Trường tổ chức phiên họp xem xét, cho ý kiến chủ trương và giới thiệu nhân sự cụ thể. (4) Trường tổ chức các Hội nghị lấy phiếu tín nhiệm. (5) Hiệu trưởng ban hành các quyết định bổ nhiệm theo quy định.

Công tác nhân sự quản lý của Khoa giai đoạn 2021-2025 được thể hiện ở Bảng 6.3.1 như sau:

Bảng 6.3. 1 Kết quả công tác nhân sự quản lý của Khoa giai đoạn 2021-2025

STT	Nội dung	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Trưởng Khoa	x		x		
2	Phó Trưởng khoa	x		x		
3	Trưởng bộ môn				x	
4	Phó Trưởng bộ môn		x			

Trường đã thực hiện theo chính sách tuyển dụng nhân sự rõ ràng và chi tiết thông qua từng bước diễn ra trong quy trình tuyển dụng, trong đó phân tầng rõ đối tượng tuyển

dụng chia làm: tuyển dụng, luân chuyển nội bộ; tuyển dụng mới lao động và tuyển dụng viên chức nhà nước theo quy định hiện hành **[H6.06.03.07]**; kèm theo đó là hệ thống biểu mẫu được thiết kế dựa trên các bước trong quá trình tuyển dụng, bao gồm: phiếu đề nghị tuyển dụng nhân sự, bảng mô tả và tiêu chuẩn công việc, kế hoạch tuyển dụng, danh sách trích ngang hồ sơ ứng viên, biên bản phỏng vấn tuyển dụng, thư mời nhận việc, thư từ chối ứng viên, báo cáo tập sự sau thời gian thử việc, đánh giá kết quả tập sự sau thời gian thử việc **[H6.06.03.08]**, **[H6.06.03.06]**.

Các thông tin tuyển dụng GV của Khoa HTTT được phổ biến rộng rãi thông qua nhiều hình thức khác nhau, cụ thể: Trường thống nhất đầu mỗi công tác tuyển dụng thông qua chuyên trang Tuyển dụng của Trường **[H6.06.03.04]** - <https://hr.uel.edu.vn/ads/>; thông báo tuyển dụng trên cổng thông tin của các đơn vị trực thuộc Trường. Ngoài ra, Trường còn triển khai công tác tuyển dụng qua nhiều kênh, phương tiện truyền thông để gia tăng đối tượng tiếp cận và chất lượng nhân lực tuyển dụng như: thông báo tuyển dụng trên trang tìm kiếm việc làm VietnamWorks, mạng xã hội Facebook **[H6.06.03.05]**. Khoa cũng đăng tải thông tin tuyển dụng lên trang thông tin điện tử, fanpage của Khoa. Các tiêu chí về bổ nhiệm nhân sự được công khai, đồng thời, thông báo về việc bổ nhiệm nhân sự hoặc tổ chức lễ bổ nhiệm nhân sự đều được phổ biến qua email đến các đơn vị trong Trường **[H6.06.03.01]**.

Hồ sơ tuyển dụng của tất cả các GV của Khoa HTTT gồm: Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động; hồ sơ GV, NCV; văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận quốc gia và chứng chỉ nghề nghiệp, ... được lưu trữ tại Phòng NS của Trường **[H6.06.03.09]**. Kết quả tuyển dụng từ năm 2021-2025 của Khoa HTTT cho thấy: đội ngũ GV được bổ sung hằng năm để đáp ứng nhu cầu phát triển đội ngũ nhằm phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo, NCKH của Khoa, trong giai đoạn từ 2021-2025 Khoa đã tuyển dụng thêm được 4 giảng viên mới, trong đó có 2 thạc sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài và 2 tiến sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài về công tác tại bộ môn MIS, đồng thời trong năm 2023 Khoa cũng có một giảng viên được công nhận học hàm PGS, đóng góp vào sự phát triển bền vững về nguồn nhân lực của Khoa. Đặc biệt, trong số 2 tiến sĩ ở nước ngoài về nước, có 1 TS đã được thu hút theo đề án thu hút nhân tài VNU350 của ĐHQG-HCM **[H6.06.03.10]**.

2. Điểm mạnh

Việc tuyển dụng giảng viên hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của Luật viên chức cũng như quy định của Trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể.

Các tiêu chí tuyển dụng được xác định và phổ biến công khai.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển dụng của Trường tuy rõ ràng và cụ thể, tuy nhiên kênh phổ biến thông tin chưa thực sự đa dạng, nên chưa đáp ứng đủ nhu cầu tuyển dụng như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Thành quả của công tác tuyển dụng được thể hiện rõ qua chất lượng giảng viên hiện tại. Tiếp tục tuyển dụng giảng viên giỏi về chuyên môn, NCKH, có phẩm chất đạo đức tốt. Nâng cao trình độ TS giảng viên hiện có và còn trong độ tuổi lao động.

Công bố rộng rãi hơn về thông tin tuyển dụng, chính sách, quy chế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

UEL đã ban hành các quy định để có tiêu chí nhằm xem xét, đánh giá năng lực chuyên môn như giảng dạy, nghiên cứu khoa học của GV như quy định tiêu chí tuyển dụng, quy định tiêu chuẩn năng lực các vị trí chức danh [H6.06.04.01]. Ngoài ra tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ GV được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc. Đối với GV-NCV, các năng lực về giảng dạy, NCKH, kết nối DN và các nhiệm vụ khác được quy định rất rõ trong Quy định về chế độ làm việc của GV. Trong đó, có tiêu chí xác định năng lực thông qua việc mức độ hoàn thành giảng dạy các môn học được phân công, kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp [H6.06.04.02], tham gia hướng dẫn nghiên cứu khoa học của người học [H6.06.04.03], biên soạn giáo trình [H6.06.04.04], tham gia và trình bày tại các buổi hội thảo trong và ngoài trường [H6.06.04.05] và tham gia vào các hoạt động cộng đồng [H6.06.04.06]. Bên cạnh đó, tất cả các GV đều được sinh viên đánh giá cao về kết quả giảng dạy ở các môn học [H6.06.04.07] và hầu hết đều đảm bảo giờ chuẩn NCKH theo quy định của nhà trường [H6.06.04.08].

UEL ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về phương thức, QT đánh giá năng lực của GV-NCV để đánh giá kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thành tích lao động của GV-NCV, theo đó:

- GV được Ban chủ nhiệm Khoa và Trường đánh giá quá trình thực hiện công việc chung hàng tháng theo các tiêu chuẩn đánh giá hiệu suất công việc [H6.06.04.09].
- GV được đánh giá công tác giảng dạy từ phía người học thông qua phòng đảm bảo chất lượng dựa trên kết quả khảo sát người học về môn học của giảng viên [H6.06.04.07].
- Đánh giá số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi hàng năm dựa vào các hoạt động nghiên cứu khoa học theo quy định của trường [H6.06.04.10].

Sau khi tổng hợp, phân tích kết quả khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.07], Phòng BDCL sẽ gửi kết quả khảo sát cho Khoa phân tích, xử lý. Khoa sẽ tiến hành họp hoặc làm việc với từng GV về kết quả khảo sát để giúp GV tổng kết lại hoạt động giảng dạy của mình, đồng thời có thể tiếp tục phát huy điểm mạnh và khắc phục những hạn chế nếu có, nhằm ngày càng nâng cao năng lực và có căn cứ để xây dựng kế

hoạch tự học tập, bồi dưỡng để đạt chuẩn GV theo quy định. Thông qua kết quả đánh giá cuối năm cho thấy các GV của CTĐT ngành MIS đều có đủ năng lực để thực hiện tốt công tác đào tạo, NCKH và đóng góp cho cộng đồng. Ngoài ra kết quả phản hồi của SV sau mỗi môn học và mỗi học kỳ cũng cho thấy SV hài lòng với năng lực, trình độ giảng dạy của GV.

Như vậy, năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, nhất quán. Trên cơ sở đó, GV không ngừng nỗ lực để nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu; các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ giảng viên ngành MIS được đảm bảo đúng theo tiêu chuẩn. Giảng viên được sinh viên đánh giá cao về năng lực giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

Việc xác định năng lực chưa có các năng lực xu hướng hiện nay như năng lực xây dựng CTĐT hay năng lực xây dựng các tổ hợp PPGD-PPKTĐG và triển khai thực hiện nhằm đảm bảo giúp NH đạt CDR.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa HTTT sẽ tiếp tục ưu tiên tuyển dụng GV có trình độ TS và nâng số lượng PGS nhằm nâng cao năng lực đội ngũ đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Khoa HTTT luôn chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV, NCV cho các chương trình đào tạo [H6.06.05.01], [H6.06.05.02], [H6.06.05.03].

Căn cứ vào các quy định của Nhà nước, Trường đã ban hành Quy định về đào tạo và bồi dưỡng GV [H6.06.05.09]. Theo đó, quy định đối tượng, mục đích, nguyên tắc đi đào tạo, bồi dưỡng; các chính sách, đặc biệt là chính sách khuyến khích, hỗ trợ học phí cho GV, NCV đi bồi dưỡng; quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV ở các đơn vị. Trong quy định này, Trường cũng quy định rõ quyền lợi, nghĩa vụ cũng như trình tự thủ tục để viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng và căn cứ thực tế để thực hiện.

Quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV của đơn vị được xác định cụ thể trong Quy định về đào tạo, bồi dưỡng. Hồ sơ, tài liệu liên quan đến triển khai xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV hằng năm và theo giai đoạn được lưu trữ tại Phòng Nhân sự. Quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV bao gồm 7 bước: (1) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cá nhân. (2) Đề xuất nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị. (3) Tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng. (4) Xét duyệt nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng. (5) Gửi đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đến BGH. (6) Nhận kết quả phê duyệt của BGH. (7) Thông báo kết quả phê duyệt nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đến các đơn vị [H6.06.05.09].

Căn cứ vào đề xuất về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ các đơn vị hoặc sự định hướng từ ĐHQG-HCM, Ban Giám hiệu; các chủ trương về việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dưới các hình thức như: đào tạo sau đại học; tập huấn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ; tham dự hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế; v.v. được phê duyệt sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn của Trường [H6.06.05.03], [H6.06.05.04], [H6.06.05.08].

Căn cứ Quy định về đào tạo của Trường, việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ năng cho đội ngũ GV, NCV được thực hiện trên cơ sở hài hòa giữa định hướng của Trường và nhu cầu, thực trạng GV, NCV của Khoa. Từng GV sẽ xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng và phát triển bản thân và đây là cơ sở để Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng của Khoa. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của Khoa được thể hiện trong kế hoạch hoạt động hằng năm. Phòng Nhân sự gửi khảo sát cho GV, NCV về

nhu cầu đào tạo bồi dưỡng hằng năm [H6.06.05.06]. Trong quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, cá nhân GV, NCV có ý kiến phản hồi cho Khoa về các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn. Những nội dung phản hồi gồm: thuận lợi, khó khăn trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng, tiến độ đào tạo, kết quả đào tạo, những đề xuất, kiến nghị với lãnh đạo Khoa, lãnh đạo Trường [H6.06.05.10].

Trường xây dựng các kế hoạch đào tạo trung hạn, bồi dưỡng phù hợp với chiến lược phát triển [H6.06.05.01], [H6.06.05.03], trong đó có các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng riêng cho viên chức quản lý, cho GV, NCV, phục vụ cho nhu cầu nhân lực trong từng lĩnh vực chuyên môn và quản lý được triển khai thực hiện [H6.06.05.07].

Trường tổ chức nhiều khóa đào tạo và khuyến khích sự tham gia bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho nhân sự tham gia các khóa đào tạo do Trường và ĐHQG-HCM tổ chức [H6.06.05.12]. Dựa trên quy hoạch cán bộ, Trường cử các nhân sự nằm trong quy hoạch chức danh lãnh đạo Trường tham dự các khóa học về quản trị được tổ chức bởi ĐHQG-HCM [H6.06.05.12], [H6.06.05.13]. Các khóa học giúp chuẩn bị các kỹ năng và kiến thức cần thiết cho đội ngũ này. Tương tự, Trường cũng tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ dành cho GV cũng như khuyến khích và tạo điều kiện cho GV đi học nâng cao trình độ như hỗ trợ học phí, giảm tiết chuẩn cho GV học nghiên cứu sinh, ... [H6.06.05.02].

Bảng 6.5. 1 Kế hoạch nâng cao trình độ (lên tiến sĩ) của GV Khoa HTTT giai đoạn 2021-2025

TT	Năm học	Số lượng	Cơ sở đào tạo (dự kiến)	Chuyên ngành
1	2020 - 2021	1	Đại học Quốc gia hàng hải và đại dương Hàn Quốc	Khoa học dữ liệu
2	2021 - 2022	1	Đại học Quốc gia Chi Nan	Thương mại điện tử
3	2022 - 2023	1	Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM	Quản trị kinh doanh
4	2023 – 2024	1	Katholieke Universiteit Leuven (KU Leuven) - Vương Quốc Bỉ	Hệ thống thông tin quản lý
5	2024 - 2025	1	Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM	Quản trị kinh doanh

Bảng 6.5. 2 Các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn GV Khoa HTTT đã tham gia giai đoạn 2021-2025

TT	Năm học	Chương trình/Khóa bồi dưỡng ngắn hạn	Số lượng GV tham gia
1	2020 - 2021	Kỹ năng học thuật, viết bài trên tạp chí	4
2	2021 - 2022	Khóa tập huấn đào tạo công cụ và phương pháp dạy học trực tuyến	3
3	2022 - 2023	Khóa tập huấn Chăm sóc và hỗ trợ người học	1
4	2022 – 2023	Kỹ thuật viết tin, bài căn bản	1
5	2022 – 2023	Tập huấn xây dựng chuẩn đầu ra môn học	2
6	2022 - 2023	Khóa tập huấn Chăm sóc và hỗ trợ người học	1
7	2023 – 2024	Kỹ thuật viết tin, bài căn bản	1
8	2024 – 2025	Tập huấn xây dựng chuẩn đầu ra môn học	2

Bảng 6.5. 3: Kế hoạch và thực tế GV Khoa HTTT học tập nâng cao trình độ

TT	Năm học	Kế hoạch	Thực tế	Tỷ lệ thực tế so kế hoạch	Nguyên nhân không đạt kế hoạch (nếu có)
1	2020 - 2021	1	1	100%	
2	2021 - 2022	1	1	100%	
3	2022 - 2023	1	1	100%	
4	2023 – 2024	1	1	100%	
5	2024 - 2025	1	1	100%	

Tổng số GV của Khoa HTTT là 21 người, qua các bảng dữ liệu, nhận thấy Khoa HTTT bảo đảm có ít nhất 75% số GV được đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ theo kế hoạch hằng năm [H6.06.05.11]. Nguồn kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cũng được đầu tư đúng mức [H6.06.05.07]. Từ năm 2021 – 2025, Khoa HTTT có 3 GV, NCV hoàn thành các khóa đào tạo TS.

Công tác đào tạo bồi dưỡng được triển khai và nhận được sự đồng thuận tích cực của toàn thể viên chức. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên

môn nghiệp vụ của đội ngũ GV Khoa được giám sát, đánh giá. Cụ thể dựa trên kế hoạch nâng cao năng lực, Khoa sẽ đôn đốc nhắc nhở, đồng thời những giảng viên được cử đi học cần làm báo cáo về kết quả học tập cũng như tình hình học tập để gửi về Khoa và Trường 6 tháng một lần trong suốt quá trình đào tạo. Hằng năm, Khoa có những điều chỉnh kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giúp công tác phát triển đội ngũ GV, NCV ngày càng đa dạng và đạt được hiệu quả cao thông qua việc khảo sát tại Khoa và Trường về sự hài lòng của GV, NCV về môi trường làm việc tại Trường [H6.06.05.10].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, phát triển đội ngũ GV Khoa HTTT được xác định, thiết kế và thực hiện phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đáp ứng nhu cầu phát triển của Khoa, của Trường và đề xuất của GV

Kết quả thực hiện đào tạo được giám sát đánh giá hàng năm nhằm liên tục nâng cao chất lượng đào tạo.

Khoa và Trường có cơ chế, chính sách hỗ trợ GV tham gia nghiên cứu sinh và các khóa đào tạo phù hợp, kịp thời, tạo điều kiện cho GV tham gia học tập, nâng cao trình độ.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát được thực hiện một lần/năm, những nhu cầu đào tạo cấp thiết của GV, NCV có thể không được đáp ứng kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục hỗ trợ GV, NCV học tập nâng cao trình độ, hỗ trợ tổ chức các chuyên đề, hội thảo, tập huấn giúp GV, NCV nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức.

Từ năm 2023 – 2024, nhu cầu đào tạo cấp thiết có thể đề xuất trực tiếp lãnh đạo Khoa, thay vì phải đợi đến đợt khảo sát. Trên cơ sở đó, lãnh đạo Khoa xem xét, lập kế hoạch và thực hiện đào tạo phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Khoa HTTT có kế hoạch công tác cụ thể hằng năm đối với GV, NCV ngành MIS từ đầu năm học và theo từng học kỳ. Đối với phân công nhiệm vụ của Lãnh đạo Khoa, GV quản lý Bộ môn và Lab, Khoa có phân sự phân thống nhất và gửi về Phòng Hành chính để báo cáo với Ban Giám hiệu [H6.06.06.00]. Nội dung phân công cũng được đăng lên Website Khoa để các bên liên quan có thể nắm được [H6.06.06.01]. Đối với giảng viên, Khoa có kế hoạch cụ thể về môn học phụ trách, phân công giảng dạy các học kỳ tương ứng phù hợp trước khi thông báo mở lớp giảng dạy cho sinh viên trước khi học kỳ mới bắt đầu [H6.06.06.02]. Ngoài phân công giảng dạy, Khoa cũng phân công giảng viên tham gia các công tác Đào tạo và NCKH của Khoa như Cố vấn học tập, Hướng dẫn khóa luận, thực tập, nghiên cứu khoa học, tư vấn tuyển sinh, truyền thông, công tác hỗ trợ Đoàn Hội, CLB, hỗ trợ cộng đồng và quan hệ doanh nghiệp [H6.06.06.03]. Việc phân công này có sự cân nhắc từ chuyên môn, hướng nghiên cứu của giảng viên, trình độ và năng lực ngoại ngữ. Việc phân công này cũng tuân thủ những quy trình và quy định nào của Trường như đề án chất lượng cao, quy định về cố vấn học tập [H6.06.06.04], [H6.06.06.05].

Trường triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc của GV-NCV bao gồm thường xuyên và định kỳ. Với công tác thường xuyên, hàng tháng Lãnh đạo Khoa đánh giá mức độ hoàn thành của GV và NCV theo mức phân loại A, B, C, D trên hệ thống phần mềm quản lý nhân sự của nhà trường [H6.06.06.06]. Ngoài ra, từng học kỳ theo yêu cầu chung của trường, Khoa có thống kê số giờ giảng, kết quả nghiên cứu khoa học, các hoạt động hỗ trợ người học và cộng đồng để xếp loại giảng viên và chuyên viên theo quy định theo các mức độ như: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.06.07]. Căn cứ và kết quả thực hiện của từng giảng viên, Khoa sẽ tổ chức họp để lấy ý kiến và bầu chọn đề cử giảng viên được khen thưởng lên cấp trường. Trong quá trình phân công và đánh giá kết quả công việc, khoa thường phổ biến và thống nhất trong cuộc họp chung của toàn Khoa và nhận phản hồi của GV và NCV và có những điều chỉnh cho phù hợp [H6.06.06.08].

Hầu hết GV và NCV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền. Việc đánh giá kết quả công

việc và đề nghị khen thưởng thường được sự đồng thuận cao của GV, NCV trong Khoa [H6.06.06.09]. Các GV, NCV có thành tích thường được khen thưởng với các phần thưởng danh hiệu như: Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen Hiệu trưởng về Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Chiến sĩ thi đua cấp Đại học Quốc gia và Cấp Bộ, Bằng Khen của ĐHQG và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Một số thành tích tiêu biểu được liệt kê như bảng 6.6.1.

Bảng 6.6. 1 Các thành tích Khoa HTTT đã đạt được [H6.06.06.10]

TT	Năm học	Thành tích đã đạt được	Cấp công nhận
1	2020 - 2021	Tập thể lao động xuất sắc	Cấp Bộ
		Chiến sĩ thi đua	Cấp ĐHQG
		Cán bộ quản lý xuất sắc nhất	Cấp trường
2	2021 - 2022	Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	Cấp Bộ
		Giấy khen của Giám đốc ĐHQG-HCM	Cấp ĐHQG
3	2022 – 2023	Tập Tập thể Lao động xuất sắc	Cấp Bộ
		Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	Cấp Bộ
		Giấy khen của Giám đốc ĐHQG-HCM	Cấp ĐHQG
4	2023 - 2024	Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	Cấp Bộ
		Giấy khen của Giám đốc ĐHQG-HCM	Cấp ĐHQG
		Bằng khen của Giám đốc ĐHQG-HCM	Cấp ĐHQG

2. Điểm mạnh

Trường có các quy chế, quy định với các tiêu chí rất cụ thể, rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của GV-NCV kịp thời, tạo động lực hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và NCKH của GV-NCV CTĐT ngành MIS.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV-NCV của Khoa còn hạn chế, chính sách thu hút giảng viên vẫn chưa phát huy hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa HTTT phối hợp với Phòng Nhân sự để đề xuất chính sách đặc thù về thu hút nhân lực trong lĩnh vực công nghệ thông tin để tuyển dụng giảng viên, đồng thời thúc đẩy tiến độ nghiên cứu sinh của các giảng viên trong Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ GV trong Khoa HTTT. Mỗi năm 2 lần, tất cả giảng viên đều thống kê và cập nhật các hoạt động nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của phòng Quản lý khoa học [H6.06.07.01]. Các giảng viên được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học, viết và công bố các bài báo khoa học. Từ năm 2015, nhà trường đã ban hành qui định về định mức tiết chuẩn nghiên cứu khoa học, qua đó, mỗi giảng viên phải đáp ứng tối thiểu 500 tiết nghiên cứu khoa học mỗi năm. Các hoạt động nghiên cứu và cách thức định lượng, quy đổi về tiết nghiên cứu được phân loại rõ ràng theo quy định được ban hành công khai bởi Phòng Quản lý khoa học [H6.06.04.13].

Số lượng và loại hình nghiên cứu khoa học được khoa HTTT thống kê hàng năm theo từng giảng viên nhằm giám sát năng lực giảng viên và thực hiện đối sánh với các năm trước và đối sánh với các khoa khác trong trường để xác định để có kế hoạch cải tiến phù hợp [H6.06.07.02]. Các công trình nghiên cứu của đội ngũ GV khoa HTTT luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa học của Khoa, của Trường cũng như các tổ chức uy tín trong và ngoài nước. Các ấn phẩm khoa học của GV Khoa được đăng trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có hội đồng phản biện chặt chẽ nhằm đảm bảo về chất lượng. Các ấn phẩm khoa học của Khoa bao gồm Sách chuyên khảo; Giáo trình phục vụ giảng dạy các môn chuyên ngành; Tài liệu học tập các HP chuyên ngành do Khoa quản lý; các đề tài NCKH các cấp; các bài báo được đăng trên những Tạp chí chuyên ngành uy tín và các Hội thảo khoa học các cấp có hội đồng phản biện chặt chẽ nhằm đảm bảo về chất lượng [H6.06.07.03]. Hàng năm, Khoa cũng tổ chức các Hội nghị khoa học công nghệ nhằm tạo điều kiện cho các GV trao đổi các xu hướng nghiên cứu mới, định hướng phát triển NCKH trong tương lai, đồng thời thúc đẩy phong trào NCKH của Khoa [H6.06.07.04].

Kết thúc năm học, Khoa và Trường tổ chức đánh giá, tổng kết nhằm đảm bảo các GV đều hoàn thành nghĩa vụ NCKH [H6.06.07.05]. Sau mỗi lần đối sánh, số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV-NCV đã có sự cải thiện rõ. Từ năm 2021 cho đến nay, Khoa đã tham gia chủ trì và thực hiện 9 đề tài cấp trường, xuất bản 39 bài báo trên các tạp chí Khoa học quốc tế có uy tín, trong đó có 8 bài Q1. Cụ thể như sau:

Bảng 6.7. 1 Thống kê kết quả NCKH GV Khoa HTTT thực hiện

TT	Phân loại đề tài	2020 – 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
1	Đề tài cấp Nhà nước			1		
2	Đề tài cấp Bộ	3	4		3	5
3	Đề tài cấp trường	2	5		1	
4	Sách giáo trình		1			
5	Sách tham khảo	1	2		1	
6	Tạp chí khoa học quốc tế	7	9	14	13	13
7	Tạp chí KH cấp ngành trong nước	2	3	1	6	3
8	Tạp chí/tập san của cấp trường	2	2	3		
9	Hội thảo quốc tế	3	15	15	10	22
10	Hội thảo trong nước	5	7	9	9	10
11	Hội thảo cấp trường	4	3		1	7
12	Hội thảo cấp khoa			1		5

2. Điểm mạnh

Số lượng cũng như chất lượng các công trình NCKH, đặc biệt là các công bố quốc tế của ngành MIS nói riêng và khoa HTTT nói chung đều tăng trưởng theo từng năm.

3. Điểm tồn tại

Đề tài NCKH có tăng trưởng về công bố quốc tế nhưng chưa có nhiều tính công trình liên kết quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa HTTT sẽ tăng cường hợp tác với các học giả nước ngoài để có thêm nhiều công trình xuất bản chất lượng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

- **Kết luận về tiêu chuẩn 6:**

Nhìn chung, nhà Trường có đội ngũ giảng viên có trình độ cao đáp ứng tốt về mặt giảng dạy và nghiên cứu cho tất cả các ngành ĐT trong Trường nói chung và Khoa HTTT nói riêng.

Tiêu chí tuyển chọn đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng theo quy định chung của Bộ giáo dục và quy định nội bộ của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

Việc đánh giá chất lượng công việc của giảng viên, nghiên cứu viên được Trường xây dựng và triển khai theo các quy trình chặt chẽ nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong các công việc và công bằng trong việc đánh giá.

Điểm hạn chế là tính kết nối quốc tế trong các đề tài, dự án nghiên cứu Khoa học và cần được khắc phục trong thời gian sắp tới.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- ***Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.***
- ***Số tiêu chí đạt: 7/7.***
- ***Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%***

TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Trường có đội ngũ chuyên viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng hỗ trợ tốt cho tất cả các ngành ĐT trong Trường nói chung và Khoa HTTT nói riêng. Tiêu chí tuyển chọn đội ngũ chuyên viên được xác định rõ ràng. Đội ngũ chuyên viên được tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Việc đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ chuyên viên được Trường xây dựng và triển khai các quy trình, quy định liên quan đến đánh giá hiệu suất, KPIs đơn vị và chính sách thi đua khen thưởng nhằm đảm bảo chất lượng đội ngũ chuyên viên.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trong kế hoạch chiến lược phát triển của Trường có kế hoạch hành động về xây dựng đội ngũ nhân sự trong từng giai đoạn [H7.07.01.01] và trong Kế hoạch chiến lược của Trường cũng thể hiện rõ số liệu chuyên viên hỗ trợ được quy hoạch hàng năm. Trong đó, nhấn mạnh rằng để đảm bảo đội ngũ nhân sự tham gia hoạt động mở chương trình, ngành đào tạo và tham gia nghiên cứu khoa học, định hướng hàng năm Trường tổ chức tuyển dụng theo cả hai phương thức thi tuyển và xét tuyển để tìm kiếm nhân lực phục vụ hoạt động chuyên môn, trong đó chú trọng tuyển dụng đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên và nghiên cứu viên. Với số lượng chương trình, ngành đào tạo trong giai đoạn tới, Trường dự kiến hàng năm tuyển dụng tăng 5% so với năm trước.

Bên cạnh hoạt động tuyển dụng, Trường tập trung đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực hiện có thông qua đề án đào tạo bồi dưỡng. Nhân sự của Trường sẽ tham gia đào tạo phát triển chuyên môn, đồng thời tham gia bồi dưỡng các kỹ năng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, và các kỹ năng nghề nghiệp khác phục vụ đào tạo.

Hiện tại, Khoa HTTT được có hơn 85 chuyên viên hỗ trợ về ĐT, NCKH và PVCD, [H7.07.01.02]. Bảng 7.1.1 thống kê trình độ của cán bộ hỗ trợ chương trình đào tạo hệ thống thông tin quản lý từ tháng 12/2023 đến tháng 6/2025. Số lượng chuyên viên hỗ trợ đã tăng từ 80 lên 85 người, cho thấy sự đầu tư nghiêm túc vào nguồn nhân lực phục vụ công tác chuyên môn. Với đội ngũ chuyên viên đông đảo, có trình độ từ đại học trở lên và

giàu kinh nghiệm, các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được tổ chức bài bản, hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng chuyên môn và gắn kết giữa nhà trường với thực tiễn.

**Bảng 7.1. 1 Thống Kê Trình Độ Của Cán Bộ Hỗ Trợ Chương Trình Đào Tạo Hệ
Thống Thông Tin Quản Lý**

TT	Cán bộ hỗ trợ thuộc các đơn vị trong Trường có tham gia CTĐT	T12/2023				T12/2024				T6/2025			
		Khác	Đại học	SDH	Tổng	Khác	Đại học	SDH	Tổng	Khác	Đại học	SDH	Tổng
Cán bộ hỗ trợ thuộc các Phòng, Ban, Trung tâm, Khoa khác có tham gia CTĐT													
01	Cán bộ thư viện	0	5	3	8	0	5	3	8	0	5	3	8
02	Cán bộ phòng thí nghiệm	0	0	5	5	0	0	6	6	0	0	6	6
03	Cán bộ công nghệ thông tin	0	3	0	3	0	3	1	4	0	3	1	4
04	Cán bộ tại các đơn vị khác có hỗ trợ cho sinh viên	4	36	24	64	4	44	21	69	4	37	26	67
Tổng cộng:		4	44	32	80	4	52	31	87	4	45	36	85

Nguồn: Phòng nhân sự (2025)

Hằng năm các đơn vị thực hiện phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ chuyên viên làm việc tại đơn vị để có thể triển khai tốt công tác quy hoạch, đảm bảo đủ nhân sự hỗ trợ đáp ứng các yêu cầu về ĐT, NCKH và PVCD của Khoa HTTT. Bên cạnh đó Trường cũng đã thực hiện khảo sát SV về chất lượng phục vụ tại Trường **[H7.07.01.03]** để có căn cứ rà soát, đánh giá về số lượng, chất lượng của đội ngũ này và có hướng quy hoạch nhân sự cho phù hợp **[H7.07.01.04]**.

Căn cứ trên chỉ tiêu về đội ngũ chuyên viên của Trường và căn cứ đề nghị tuyển dụng của các đơn vị, Trường sẽ xây dựng kế hoạch tuyển dụng đội ngũ chuyên viên của Khoa và của Trường. Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ chuyên viên rõ ràng, cụ thể, trình độ chuyên môn, được thể hiện trong quy định tuyển dụng và tiêu chí tuyển dụng các vị trí chức danh **[H7.07.01.05]**. Trường có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ chuyên viên. Tiền lương, thưởng, chính sách phúc lợi, chế độ đãi ngộ của chuyên viên làm việc tại Trường được quy định trong Quy chế thu chi nội bộ của Trường và được điều chỉnh hàng năm. Trường thực hiện đúng theo Bộ luật Lao động 2015 và Nghị định chính phủ về qui định mức lương cơ sở. Mức lương cơ sở điều chỉnh tăng qua các giai đoạn theo đúng qui định của Nhà nước; 1.490.000 đồng/ tháng từ 01/07/2019 đến hết 06/2023 theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP; 1.800.000 đồng/ tháng từ 01/07/2023 đến 06/2024 Nghị định 24/2023/NĐ-CP và hiện nay đang áp dụng mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/ tháng từ 01/07/2024 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP.

Nhà trường đã ban hành qui định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị chức năng thuộc và trực thuộc Trường **[H7.07.01.06]**. Trong đó, qui định rõ chức năng, nhiệm vụ cụ thể từng phòng ban, từ đó đội ngũ chuyên viên sẽ nắm rõ vai trò của mình trong việc hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và cộng đồng. Chuyên viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Chuyên viên của Khoa HTTT hiện nay có 02 người, có trình độ ThS, có nghiệp vụ văn phòng đáp ứng tốt yêu cầu của công việc, công tác chính là thư ký Khoa, hỗ trợ thủ tục hành chính cho GV, lãnh đạo Khoa trong công tác đào tạo và NCKH.

Hơn thế nữa, năm 2023, trường tiến hành thảo luận, đề xuất về lương theo vị trí việc làm. Đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.07]**, qui định rõ ràng về vị trí việc làm của chuyên viên theo các bậc tương ứng với trình độ, năng lực và yêu cầu công việc. Đề xuất này sẽ góp phần thúc đẩy chuyên viên nâng cao trình độ, năng lực mà còn khuyến khích hoàn thành công việc tốt hơn để đạt được mức thu nhập cao hơn nhờ đánh giá theo mức độ hoàn thành công việc từng quý. Đề án vị trí việc làm của Trường xác định đội ngũ nhân sự các nhóm, mô tả công việc của từng vị trí. Hàng năm đánh giá cuối năm, thi đua - khen thưởng. Hàng năm rà soát lại nhu cầu nhân sự, đánh giá vị trí việc làm để điều chỉnh theo từng giai đoạn. Việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc của từng chuyên viên theo đề án này

cũng là cơ sở để triển khai công tác qui hoạch, hay thực hiện tinh giảm, tinh gọn đội ngũ theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Hiện nay, chuyên viên làm việc tại các bộ phận hỗ trợ của Trường, của Khoa đảm bảo cả số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH, và tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng PVCD theo đúng quy định. Nhà trường đã ban hành quyết định về quy định đào tạo, bồi dưỡng viên chức và người lao động [H7.07.01.08]. Trong đó, quy định rõ đối tượng, hình thức đào tạo, bồi dưỡng, kinh phí, điều kiện, nghĩa vụ. Thêm vào đó, quyết định cũng đề cập đến thứ tự ưu tiên xét chọn VC&NLĐ đi đào tạo, bồi dưỡng như sau: Dựa trên tính cấp thiết, phù hợp của các chương trình, khóa đào tạo bồi dưỡng với vị trí chức danh nghề nghiệp, định hướng phát triển chung của Trường; sự tích lũy thành tích, đóng góp vào sự phát triển chung của nhà trường, của ĐHQG-HCM; chức vụ, viên chức trong quy quy hoạch; VC&NLĐ là nữ. Bên cạnh đó, quá trình chọn đi đào tạo, bồi dưỡng xét đến yếu tố thâm niên công tác tại Trường (không tính thời gian tập sự). Những trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định. Hơn thế nữa, Nhà trường tuân thủ theo tất cả những quy định về bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thay đổi vị trí việc làm, đào tạo, bồi dưỡng và những quy định khác đối với chuyên viên của Nhà nước.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có chiến lược phát triển trường rõ ràng và cụ thể.

Trường có chính sách đào tạo bồi dưỡng, phát triển đội ngũ chuyên viên.

Đội ngũ chuyên viên của Trường và Khoa hiện nay đủ về số lượng và trình độ, đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm, quy định rõ ràng yêu cầu công việc và đánh giá mức độ hoàn thành.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đặt mục tiêu tiếp tục phát triển đội ngũ theo hướng nâng cao chất lượng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và tinh gọn bộ máy nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Nhà trường ưu tiên tuyển dụng đội ngũ giảng viên có trình độ cao. Đồng thời, số lượng chuyên viên tham gia đào tạo chuyên sâu ở nước ngoài còn hạn chế. Do đó, trình độ của đội ngũ quản lý chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa tiếp tục duy trì hoạt động hiệu quả của đội ngũ chuyên viên trong công tác đào tạo, NCKH và PVCD. Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực đội ngũ chuyên viên. Phân tích đánh giá các yêu cầu và sắp xếp thứ tự ưu tiên để phản hồi kịp thời cho các bên liên quan, ứng dụng công nghệ để nâng cao việc quản lý và phản ứng kịp thời với yêu cầu của các bên liên quan. Đồng thời, Khoa cũng khuyến khích đội ngũ chuyên viên tham gia các khóa bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực và kỹ năng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm năm 2024 [H7.07.01.07], qui định rõ ràng về vị trí việc làm của chuyên viên theo các bậc tương ứng với trình độ, năng lực và yêu cầu công việc. Việc đánh giá bậc sẽ được thực hiện hàng năm. Do đó, chuyên viên đáp ứng yêu cầu bậc mới sẽ được đề xuất nâng bậc.

Khoa và Trường luôn thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị liên quan thông qua nhiều hình thức như góp ý cho hệ thống quy định, quy chế hàng năm, các buổi họp của Khoa và giao ban lãnh đạo Khoa và lãnh đạo Trường đồng thời căn cứ kết quả khảo sát người học về chất lượng dịch vụ hỗ trợ để xây dựng chiến lược tuyển dụng, phát triển nhân sự hỗ trợ phù hợp [H7.07.01.03]. Hơn nữa, Trường đã xây dựng tiêu chí bổ nhiệm và điều chuyển chuyên viên rõ ràng, nhờ đó giúp chuyên viên có kế hoạch phát triển, phấn đấu phù hợp [H7.07.02.01], [H7.07.02.02].

Số lượng và chất lượng đội ngũ chuyên viên được tuyển mới của Khoa và Trường được thể hiện ở Bảng 7.2.1

Bảng 7.2. 1 Kết quả tuyển dụng chuyên viên giai đoạn 2022-2025

Tuyển dụng mới chuyên viên	2022	2023	2024	6/2025
Khoa HTTT	1	0	0	0
Trường	11	19	16	1

Nguồn: Phòng nhân sự (2025)

Công tác tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy trình [H7.07.01.05]. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập. Tất cả các tiêu chí tuyển chọn chuyên viên được Trường công bố công khai trong thông báo về tuyển dụng nhân sự hàng năm, trên Website và các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài [H7.07.02.03]. Trường cũng thông báo tuyển dụng trên trang mạng xã hội như facebook của Khoa và Trường [H7.07.02.04]. Người trúng tuyển chuyên viên phải thực hiện chế độ tập sự, trừ trường hợp đã có thời gian từ đủ 12 tháng trở lên thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm được tuyển dụng. Chuyên viên

làm việc tại UEL phải tuân theo quy định pháp luật nói chung và Luật viên chức nói riêng. Chuyên viên sau khi được nhận vào làm việc, được ký hợp đồng làm việc theo qui định Nhà nước. Hơn thế nữa, các chuyên viên mới tuyển dụng đều được chào đón, gặp gỡ lãnh đạo các phòng ban, được chia sẻ các thông tin liên quan nhà trường, công việc, đều được hướng dẫn bởi các đồng nghiệp chuyên môn và kinh nghiệm lâu năm.

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng đầy đủ quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển chuyên viên. Quy định này được xác định rõ ràng, có sự đóng góp ý kiến của các BLQ và được phổ biến công khai trong toàn Trường.

Trường thông báo tuyển dụng công khai trên nhiều rất nhiều phương tiện truyền thông.

Trường đã ban hành vị trí việc làm đối với chuyên viên, giúp đội ngũ chuyên viên nắm được yêu cầu cần đạt được để nâng lên bậc cao hơn.

Nhà trường luôn chào đón, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho chuyên viên sau khi tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thu được nhiều ý kiến đóng góp của chuyên viên cho quy định tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn chuyên viên. Các chuyên viên trẻ còn nhút nhát và chưa mạnh dạn đóng góp ý kiến nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Nhà trường sẽ tăng cường các biện pháp tổ chức lấy ý kiến từ chuyên viên cho quy định tuyển dụng để thu được nhiều ý kiến đóng góp nhằm hướng tới cải tiến các quy định. Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi làm việc với viên chức trẻ với lãnh đạo nhà trường để nắm rõ thắc mắc và nguyện vọng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ NV hỗ trợ của UEL và Khoa HTTT được xây dựng và phát triển theo đúng yêu cầu, chức năng nhiệm vụ của công việc và là đội ngũ có năng lực và kinh nghiệm, đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Tiêu chuẩn năng lực của chuyên viên hỗ trợ được Trường đưa vào các bản mô tả năng lực, với khung năng lực các vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ **[H7.07.01.06], [H7.07.01.07]**.

Đội ngũ hỗ trợ chương trình đào tạo, NCKH và PVCĐ hiện nay là 85 người, trong đó, trình độ đại học là 45 người, chiếm 53%, sau đại học là 36 người chiếm 42%, **[H7.07.01.02]**. Điều đó cho thấy, đội ngũ nhân viên có trình độ năng lực, đủ khả năng đáp ứng yêu cầu công việc.

Quy trình, tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả công việc của chuyên viên, nhân viên được thiết lập và triển khai, bao gồm các quy định đánh giá về: thử việc, hiệu quả công việc hằng tháng, đánh giá hằng năm đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ/phục vụ được quy định về thời gian làm việc theo quy định chung của trường và căn cứ theo thỏa thuận trên hợp đồng đồng lao động. Đồng thời, toàn thể nhân sự thuộc các Khoa, Phòng ban, Trung tâm, Thư viện, đơn vị trực thuộc đều phải chấp hành theo nội quy chung của Trường **[H7.07.03.01]**. Công cụ đánh giá năng lực của chuyên viên chính là các phần mềm Trường đang áp dụng như quản lý nhân sự HRM **[H7.07.03.02]**. Hiện nay, nhà trường đã triển khai VPĐT **[H7.07.03.03]** để theo dõi công việc được giao, phối hợp, thời gian hoàn thành. Đây là căn cứ và minh chứng để đo lường và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên trường một cách công khai, công bằng và hiệu quả.

UEL và Khoa HTTT thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. Cụ thể, tất cả chuyên viên làm việc tại Khoa HTTT và các đơn vị đều được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá được thực hiện theo QT gồm 1) viên chức, người lao động TĐG, 2) Hội đồng đánh giá viên chức, người lao động căn cứ kết quả công việc hoàn thành trong năm học tiến hành đánh giá dựa trên các tiêu chí công khai đến từng VC-NLĐ.

Hoạt động đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ, công việc của đội ngũ chuyên viên được thực hiện hàng tháng và hàng năm. Hàng tháng, việc đánh giá năng lực nhân viên được thực hiện thông qua hệ thống HRM với ba cấp đánh giá: tự đánh giá của cá nhân, đánh giá của trưởng đơn vị và đánh giá của Ban Giám hiệu. Mục tiêu của việc đánh giá là xác định mức độ hoàn thành chức trách, nhiệm vụ của từng cá nhân, làm căn cứ xem xét thu nhập tăng thêm theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Tiêu chí đánh giá chủ yếu dựa trên khối lượng và mức độ hoàn thành công việc, căn cứ theo mô tả vị trí việc làm (VTVL) hoặc bản mô tả công việc ban đầu khi tuyển dụng, cũng như các nhiệm vụ được giao qua hệ thống Văn phòng điện tử (VPĐT). Hệ thống này cho phép trích xuất dữ liệu báo cáo tỷ lệ hoàn thành công việc làm cơ sở định lượng trong đánh giá. Ngoài ra, còn xem xét các yếu tố như tinh thần trách nhiệm, tuân thủ quy trình, hiệu quả công việc, mức độ chủ động và khả năng phối hợp làm việc nhóm. Kết quả đánh giá được xếp theo 5 mức: A (hoàn thành xuất sắc), B1 (hoàn thành tốt), B2 (hoàn thành), C (hoàn thành nhưng còn hạn chế) và D (Không hoàn thành nhiệm vụ).

Cuối năm học, các đơn vị trong Trường tiến hành tổng kết, đánh giá nhằm xác định những kết quả đạt được, chỉ ra những điểm tồn tại, hạn chế của chuyên viên, làm cơ sở triển khai công tác thi đua, khen thưởng cấp đơn vị và Trường. Các nhân viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ còn được xét nâng bậc lương trước thời hạn **[H7.07.03.04]**. Giai đoạn 2020-2025, kết quả đánh giá giá năng lực đội ngũ nhân viên Khoa HTTT đều hoàn thành tốt nhiệm vụ, đặc biệt năm 2020 có chuyên viên đạt Danh hiệu "Chuyên viên xuất sắc nhất" năm học 2020-2021, năm 2021 đạt Giấy khen Cán bộ trẻ tiêu biểu điển hình cấp ĐHQG, Năm 2022 đạt Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã hoàn thành suất sắc nhiệm vụ 2 năm liên tục 2020-2021 và 2021-2022, Giấy khen Công đoàn Kinh tế - Luật, Đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động phòng trào Công Đoàn năm học 2021-2022, theo QĐ số 19/QĐ-CĐĐHKTL ngày 05/08/2022.

Ngoài hệ thống đánh giá năng lực chuyên viên của Trường, năng lực đội ngũ chuyên viên còn được đánh giá bởi SV hàng năm do Phòng BDCL tổ chức khảo sát. Mức độ hài lòng của SV ngành HTTTQL về chất lượng phục vụ và hỗ trợ của đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của Khoa đạt tỷ lệ cao đáp ứng tốt các yêu cầu về hỗ trợ những vấn đề liên quan đến đào tạo, học vụ cho SV **[H7.07.01.03]**.

Nhà trường đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tin. Nhà trường đã triển khai văn phòng điện tử **[H7.07.03.03]** từ năm 2024, các thông tin, tài liệu liên quan và tin tức sẽ được cập

nhật trên hệ thống. Hệ thống sẽ theo dõi, đánh giá công việc và thời gian hoàn thành của từng chuyên viên. Hệ thống còn thể hiện công việc do ai thực hiện, ai giao việc, ai phối hợp, từ đó, đánh giá được trách nhiệm và mức độ hoàn thành. Bên cạnh đó, nhà trường đã triển khai hệ thống myuel, giảng viên và sinh viên, cùng các bộ phận quản lý sẽ theo dõi, thực hiện các hoạt động dễ dàng. Các giảng viên có thể đăng ký nghỉ, bù dễ dàng, hỗ trợ cho bộ phận thanh tra giám sát hoạt động dạy và học. Sinh viên dễ dàng đăng ký học, đóng học phí. Tất cả ứng dụng trên góp phần hỗ trợ chuyên viên trong các hoạt động của mình, không cần tiếp xúc trực tiếp với sinh viên mà hiệu quả công việc nâng cao, sinh viên chủ động thực hiện, nâng cao hài lòng người học và dạy.

Nhà trường đã tiến hành kiểm tra, đánh giá trình độ tin học của đội ngũ chuyên viên nhằm xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng phù hợp với năng lực thực tế. Song song đó, các buổi hướng dẫn sử dụng văn phòng điện tử thường xuyên được tổ chức, kèm theo hệ thống văn bản hướng dẫn cụ thể, giúp cán bộ, nhân viên nắm bắt và ứng dụng hiệu quả trong công việc **[H7.07.03.05]**.

2. Điểm mạnh

UEL có quy trình, phương pháp, công cụ xác nhận và đánh giá năng lực đội ngũ chuyên viên với các tiêu chí rõ ràng, minh bạch.

Khoa HTTT có thực hiện việc đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc của đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của Khoa, đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định.

Trường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả hoạt động. Đồng thời, chiến lược phát triển của trường cũng hướng đến phát triển cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu trong kỷ nguyên số như triển khai thư viện số, hệ thống thông tin.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm văn phòng điện tử phục vụ công tác đánh giá mới được triển khai trong thời gian gần đây, nên nhiều nhân viên vẫn chưa kịp thích nghi. Đặc biệt, một bộ phận nhân viên lớn tuổi còn gặp khó khăn do hạn chế về trình độ tin học, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng bước đầu.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ nhân viên. Đồng thời, thường xuyên theo dõi,

đánh giá và kịp thời hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, nhân viên khai thác tối đa hiệu quả và lợi ích mà công nghệ thông tin mang lại trong công việc.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào các quy định của Nhà nước, Trường đã ban hành Quy định về đào tạo và bồi dưỡng viên chức và NLD **[H7.07.01.08]**. Đồng thời, dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển của Trường cũng như yêu cầu thực tế công việc tại các đơn vị, Trường đã thực hiện việc rà soát, khảo sát thống kê nhu cầu bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp viên chức hàng năm **[H7.07.04.01]**, **[H7.07.04.02]**. Từ kết quả thống kê, Trường và Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng và triển khai tổ chức phù hợp **[H7.07.04.03]**. Không những thế, nhà trường thường xuyên tổ chức các khóa học bồi dưỡng, chương trình tập huấn cho đội ngũ nhân viên **[H7.07.04.04]**.

Nhà trường và Khoa HTTT khuyến khích, tạo điều kiện cho chuyên viên được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước căn cứ kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm thông qua các tiêu chí của chính sách nhân sự, theo quy chế thu chi nội bộ hàng năm như hỗ trợ chuyên viên hoàn thành chương trình học đúng hạn. Đồng thời, Trường còn hỗ trợ tìm học bổng và thực hiện các thủ tục cần thiết đối với chuyên viên có nguyện vọng và năng lực theo học các CTĐT Tiến sĩ, Thạc Sĩ theo chương trình học bổng trong hoặc ngoài nước. Các học bổng trong và ngoài nước được gửi qua email và thường xuyên được cập nhật trên hệ thống văn phòng điện tử **[H7.07.04.05]**.

Bảng 7.4.1 thống kê số lượng chương trình bồi dưỡng cho chuyên viên UEL kế hoạch và thực tế. Số lượng chương trình bồi dưỡng cho chuyên viên UEL được thực hiện hầu như đạt đúng theo kế hoạch đề ra, với tỷ lệ hoàn thành thực tế gần 100%.

Bảng 7.4. 1 Thống kê số lượng chương trình bồi dưỡng cho chuyên viên UEL theo kế hoạch và thực tế tổ chức

Năm học	Kế hoạch	Thực tế	Tỷ lệ thực tế/kế hoạch
2020-2021	31	31	31/31
2021-2022	6	6	6/6
2022-2023	22	21	21/22
2023-2024	23	23	23/23

Nguồn: Phòng Nhân sự (2025)

Bảng 7.4.2 trình bày thống kê nội dung đào tạo bồi dưỡng giai đoạn 2021-2025. Nhà trường tổ chức đào tạo và bồi dưỡng nhiều nội dung phù hợp với định hướng phát triển của trường và nhu cầu của đội ngũ nhân viên. Sau khi khảo sát nhu cầu, phòng nhân sự sẽ báo cáo tổng quát nhu cầu đào tạo [**H7.07.04.02**] và đề xuất các khóa đào tạo, bồi dưỡng theo nhu cầu như bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho chuyên viên.

Bảng 7.4. 2 Thống kê nội dung đào tạo bồi dưỡng giai đoạn 2021-2025

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	2021	2022	2023	2024	6/2025
1.	Đào tạo	15	8	27	11	3
1.1	Thạc sĩ	3	1	1	0	2
1.2	Tiến sĩ	4	4	11	6	1
1.3	Trung cấp chính trị	7	2	13	4	0
1.4	Cao cấp chính trị	1	1	2	1	0
2.	Bồi dưỡng	66	114	291	581	185
2.1	Phương pháp giảng dạy; khảo thí đánh giá, phát triển chương trình và Phương pháp NCKH, kỹ năng công bố, phân tích dữ liệu	0	40	124	134	0
2.2	Ứng dụng CNTT trong giảng dạy và nghiên cứu	0	26	31	0	0
2.3	Ngoại ngữ	31	10	25	10	11
2.4	Chuyên môn, nghiệp vụ cho chuyên viên	14	0	15	19	12
2.5	Chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ giảng dạy	13	1	3	17	24
2.6	Kiểm định chất lượng giáo dục	0	6	7	4	0
2.7	Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo quản lý	0	11	14	59	0
2.8	Khác	8	30	72	338	138
	Tổng cộng	81	122	318	592	188

Nguồn: Phòng Nhân sự (2025)

Bảng 7.4.3 cho thấy tổng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2021–2025. Nhà trường chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc tổ chức các lớp bồi dưỡng nội bộ và hỗ trợ cán bộ tham gia các khóa học tại các cơ sở đào tạo uy tín trong nước. Điều này không chỉ thể hiện sự nghiêm túc và hiệu quả trong quá trình triển khai chương trình bồi dưỡng, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực chuyên môn cũng như hiệu suất làm việc của đội ngũ chuyên viên tại UEL.

Bảng 7.4. 3 Tổng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng từ năm 2021 – 2025

(Đơn vị: triệu đồng)

	2021	2022	2023	2024	6/2025
Hỗ trợ học phí	25,73	166,64 0	384	215	140
Các lớp học nâng cao trình độ do đơn vị ngoài trường tổ chức	490,0	258,96	408,4 7	1016, 8	92,25
Các lớp bồi dưỡng do trường tổ chức	45,5	100,00	37	170,6	21,6
Tổng cộng	561,2 3	525,6	829,4 7	1402, 4	253.8 5

Nguồn: Phòng Nhân sự (2025)

Đối sánh dữ liệu về trình độ chuyên môn, kết quả NCKH và PVCD của chuyên viên trước và sau khi triển khai các hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ cho thấy: Số lượng chuyên viên có trình độ sau ĐH, trình độ lý luận chính trị tăng lên rõ rệt, đảm bảo đội ngũ chuyên viên của trường được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển trung bình ít nhất một lượt trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

2. Điểm mạnh

Trường có thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho chuyên viên, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo định kỳ hàng năm và hỗ trợ CB, VC kinh phí đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch, chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của Trường rõ ràng, công khai. Tuy nhiên, chuyên viên còn hạn chế tham gia vì chưa sắp xếp phân bổ thời gian phù hợp và khối lượng công việc đảm trách.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa tiếp tục thực hiện khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng dành cho chuyên viên và tiếp tục tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí, thời gian cho chuyên viên nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo tính công bằng, hiệu quả và khách quan, UEL có quy định rõ ràng về khối lượng công việc cụ thể của đội ngũ chuyên viên và thực hiện quản lý, đánh giá công việc của chuyên viên theo hiệu quả công việc được xác định theo Đề án vị trí việc làm và phân công trực tiếp của đơn vị. Đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.07]** qui định rõ ràng về vị trí việc làm của chuyên viên theo các bậc tương ứng với trình độ, năng lực và yêu cầu công việc. Việc đánh giá bậc sẽ được thực hiện hàng năm. Với đề án vị trí việc làm đã tạo điều kiện để chuyên viên nắm rõ yêu cầu công việc và lãnh đạo thuận tiện đánh giá.

Bên cạnh đó, nhà trường đã triển khai văn phòng điện tử **[H7.07.03.03]** và hệ thống HRM **[H7.07.02.03]** hỗ trợ theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD. Trường đã tổ chức thực hiện đánh giá nhân sự đều đặn theo định kỳ: hằng tháng, hằng năm. Hằng tháng, kết quả thực hiện công việc được chia thành 05 loại: A, B1, B2, C, D tương ứng với mức thù lao mà nhân sự được hưởng: 100%, 90%, 75%, 50%, 0% thu nhập tăng thêm theo vị trí công việc. Nhân sự tự đánh giá trên hệ thống HRM, sau đó trưởng đơn vị sẽ đánh giá và cuối cùng ban giám hiệu đánh giá. Tất cả qui định về đánh giá đều được công khai và phổ biến đến tất cả nhân viên **[H7.07.05.01]**. Cuối năm học, các đơn vị tiến hành tổng kết hoạt động của đơn vị, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị; mỗi nhân viên thực hiện hoạt động tự kiểm điểm, đánh giá và nhận góp ý từ đồng nghiệp, lãnh đạo đơn vị. Trên cơ sở tự đánh giá của nhân viên, ý kiến đánh giá đóng góp của đồng nghiệp, trưởng đơn vị tiến hành đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi chuyên viên.

Để việc đánh giá hiệu quả làm việc được khách quan, ***tất cả chuyên viên làm công tác hỗ trợ của Trường đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các quy định đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.05.02].*** Quy trình đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ dựa trên ý kiến đánh giá từ chính người lao động, các cấp quản lý và các BLQ (đồng nghiệp, sinh viên). Bên cạnh đó, tại Hội nghị Cán bộ người lao động hằng năm, Trường cũng tích cực tiếp thu ý kiến của đội ngũ nhân sự toàn trường (Trong đó có đội ngũ chuyên viên) để xây dựng, cải tiến các quy trình, quy định về đánh giá hiệu

quả công việc, từ đó nâng cao hơn nữa hiệu quả làm việc của đội ngũ chuyên viên toàn Trường **[H7.07.05.03]**.

Kết quả họp hội đồng đánh giá viên chức, người lao động được thông báo công khai tới từng đơn vị, viên chức, người lao động để rà soát, phản hồi và cải tiến. Do đó, 100% chuyên viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường. Những danh hiệu thi đua được công nhận và hình thức khen thưởng được trao tặng là tương xứng với thành tích đã đạt được của những chuyên viên có thành tích tốt; từ đó, động viên, khuyến khích đội ngũ chuyên viên trong Trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao. Hơn thế nữa, nhà trường cũng luôn khuyến khích đội ngũ chuyên viên đề xuất sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả công việc. Quy định và tiêu chí về sáng kiến được thông báo rộng rãi đến đội ngũ chuyên viên của nhà **[H7.07.05.04]**. Những sáng kiến, ý kiến đóng góp luôn được Trường và Khoa ghi nhận, đây cũng là cơ sở để đánh giá và xét thi đua hàng năm.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa HTTT đã có các quy định rõ ràng về khối lượng công việc của đội ngũ chuyên viên, có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ thực hiện đánh giá kết quả thực hiện công việc của chuyên viên công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng quy định, tạo động lực cho chuyên viên nỗ lực phấn đấu và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Trường và Khoa luôn khuyến khích và động viên người lao động đề xuất sáng kiến góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Các hình thức khen thưởng cho chuyên viên chưa được đa dạng, chưa thật linh động và kịp thời trong việc xét thưởng các trường hợp có thành tích xuất sắc đột xuất.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2025 – 2026, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Trường linh động trong việc khen thưởng các trường hợp chuyên viên có thành tích xuất sắc đột xuất trong các mặt hoạt động để kịp thời và tạo động lực cho người lao động.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

- UEL có các chính sách tuyển dụng, bồi dưỡng nâng cao trình độ, đánh giá và khen thưởng đề bạt thăng tiến nhân viên rõ ràng, luôn cập nhật các quy định và được công bố công khai. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn nhân viên được Trường rà soát, đánh giá và cải tiến. Trường và Khoa có hệ thống đánh giá hiệu quả công việc và khen thưởng.
- Nhà trường đã ban hành đề án vị trí việc làm, qui định rõ yêu cầu công việc và đánh giá đối với chuyên viên. Nhà trường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin như văn phòng điện tử, hệ thống myuel, hrms, kê khai khoa học nhằm tăng cường tính minh bạch, chính xác và hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Những hệ thống này góp phần quản lý, đánh giá kết quả công việc đội ngũ chuyên viên một cách hiệu quả và chính xác.
- Nhà trường thường xuyên tổ chức khảo sát nhu cầu, tổ chức các buổi tập huấn và bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng cho đội ngũ. Nhà trường cũng khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của chuyên viên sau khi tham gia.
- Tuy nhiên, hoạt động bồi dưỡng và đào tạo chuyên viên chưa thu xếp thời gian và tham gia nhiều, chính sách đánh giá và khen thưởng chưa linh động cho các trường hợp có thành tích đột xuất hoặc các trường hợp phát sinh ngoài kế hoạch để kịp thời tạo động lực cho người lao động.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- **Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.**
- **Số tiêu chí đạt: 5/5.**
- **Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%**

TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Với xu thế hội nhập kinh tế thế giới và sự phát triển mạnh mẽ tại nền kinh tế năng động nhất cả nước đã tạo ra nhiều thách thức và cơ hội cho các sinh viên theo học ngành HTTTQL trình độ đại học tại UEL. Sinh viên chính là đối tượng trung tâm trong môi trường giáo dục đại học. Do đó, để đạt mục tiêu đào tạo mà UEL đã đặt ra, vấn đề tuyển chọn được NH có năng lực phù hợp là rất quan trọng. Trường và Khoa đã xây dựng chính sách, tiêu chí và phương thức tuyển sinh theo quy định của BGDĐT và dựa trên những phân tích về nhu cầu nhân lực của ngành HTTTQL. Khoa cùng với Trường đã có nhiều bước tiến trong công tác tuyển sinh, có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, đẩy mạnh hoạt động tư vấn học tập, hoạt động hỗ trợ, tạo môi trường học tập thân thiện, tích cực cho SV.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Để chuẩn bị cho công tác tuyển sinh, hằng năm, *Trường ban hành đề án tuyển sinh với các quy định về chính sách tuyển sinh rõ ràng, được cập nhật đúng quy định tuyển sinh hiện hành* của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM [H8.08.01.01]. Đề án tuyển sinh của Trường những năm qua đã cung cấp đầy đủ và rõ ràng các thông tin về đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển và các điều kiện BĐCL: QTTS; đội ngũ GV, quy mô đào tạo; tổng chi phí để đào tạo 1 SV/năm, Tỷ lệ SV chính quy có việc làm sau 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp của 2 khóa gần nhất so với năm tuyển sinh (theo nhóm ngành); quy định chỉ tiêu tuyển sinh theo các hình thức tuyển sinh khác nhau [H8.08.01.02]. Để thực hiện đề án tuyển sinh, Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) [H8.08.01.03]. Hội đồng tuyển sinh gồm đại diện lãnh đạo Trường, lãnh đạo các đơn vị đào tạo và các phòng chức năng có liên quan. Hội đồng tuyển sinh họp theo lịch và có phân công nhiệm vụ chi tiết và ấn định thời gian hoàn thành từng công việc cho từng thành viên và theo nhóm [H8.08.01.04]. Phòng ĐT là đầu mối xây dựng các kế hoạch tuyển sinh đối với các CTĐT bậc ĐH (Trong đó có CTĐT ngành HTTTQL). Các kế hoạch tuyển sinh xác định cụ thể mục tiêu, phương thức, quy mô và chỉ tiêu tuyển sinh, chính sách ưu tiên và các chương trình hành động cụ thể [H8.08.01.05].

Trường ***công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên, ...)*** thông qua các kế hoạch truyền thông về tuyển sinh bằng nhiều hình thức và hoạt động khác nhau: Phòng TT, Phòng TS-CTSV được giao nhiệm vụ lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn tuyển sinh phù hợp [H8.08.01.06]. Các kế hoạch tư vấn tuyển sinh được truyền thông rộng rãi đến các đối tượng có liên quan thông qua nhiều kênh khác nhau (tư vấn trực tiếp, trực tuyến, các ấn phẩm công cụ truyền thông và phương thức truyền miệng) [H8.08.01.05], [H8.08.01.07]. Đặc biệt, Trường xây dựng các phương thức và chính sách tuyển sinh đa dạng phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan nhằm đưa CTĐT ngành HTTTQL đến đúng NH tiềm năng khác nhau [H8.08.01.02].

Để đảm bảo tính chính xác và cập nhật, ***hàng năm, chính sách tuyển sinh của trường có sự góp ý của các bên liên quan và dựa vào phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực***. Các kế hoạch và phương án tuyển sinh đều được lấy ý kiến của các phòng, ban và khoa chuyên môn trước khi ban hành chính thức [H8.08.01.08]. Sau đó, Phòng ĐT và các đơn vị liên quan lên phương án phối hợp với các đơn vị liên quan để đảm bảo triển khai thực hiện các hoạt động tuyển sinh hàng năm hiệu quả nhất [H8.08.01.06]. Đề án tuyển sinh hàng năm được xây dựng thông qua tổng hợp đóng góp ý kiến từ trong các cuộc họp giao ban, họp HĐTS Trường và tập hợp từ phản hồi thông tin qua Email của các CV, GV, CBQL tại các đơn vị trong Trường, đảm bảo cập nhật thông tin đề án tuyển sinh được đầy đủ và chính xác [H8.08.01.08]. Ngoài ra, đối với các bên liên quan ngoài trường, hàng năm, Trường đã dựa vào dự báo nhu cầu về nhân lực của khối ngành kinh tế để có chính sách tuyển sinh phù hợp [H8.08.01.08]. Ngoài ra, căn cứ vào đề án mở ngành, Trường cũng khảo sát về nhu cầu nguồn nhân lực (về khối ngành kinh tế) để có căn cứ cho kế hoạch tuyển sinh các khối ngành kinh tế (trong đó có ngành HTTTQL) [H8.08.01.09]. Trường cũng tổ chức ngày giao lưu với DN để lắng nghe ý kiến đóng góp về CTĐT, về kỹ năng các NH cần có, về nhu cầu nguồn nhân lực tại các DN hiện nay để làm cơ sở cho các chính sách tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.10].

2. Điểm mạnh

Trường có các chính sách tuyển sinh rõ ràng, luôn cập nhật và được công bố công khai bằng nhiều hình thức và trên nhiều phương tiện truyền thông khác nhau giúp công tác tuyển sinh đạt kết quả cao.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, đối với vấn đề dự báo nguồn nhân lực, Trường chủ yếu dựa vào báo cáo nhu cầu nguồn nhân lực của TP. HCM và của cả nước về nhân lực đối với khối ngành kinh tế, chứ chưa phân tích sâu về nhu cầu nhân lực của ngành HTTTQL do không có dữ liệu thống kê đầy đủ, chính xác. Điều này cũng tạo nên những hạn chế nhất định đối với việc dự báo nhu cầu nguồn nhân lực trong chính sách tuyển sinh của Khoa, Trường.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ NH 2025 – 2026, Khoa HTTT và Trường sẽ có kế hoạch thực hiện các đề tài NCKH để phân tích sâu hơn về nhu cầu nguồn nhân lực ngành HTTTQL để làm cơ sở cho việc điều chỉnh các nội dung liên quan đến chính sách tuyển sinh của ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng đầu ra phụ thuộc nhiều vào chất lượng đầu vào và phụ thuộc vào các tiêu chí và quá trình tuyển chọn. Vì vậy, đối với mỗi CTĐT, tùy theo phương thức tuyển sinh, Trường đưa ra các tiêu chí để lựa chọn đầu vào phù hợp [H8.08.02.01]. Đề án tuyển sinh hàng năm của UEL ***xác định rõ tiêu chí và phương pháp tuyển sinh*** cùng các thông tin khác theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM, đảm bảo tính đa dạng, công bằng và không ngừng cải thiện nhằm nâng cao chất lượng của NH tại Trường [H8.08.02.02].

Chương trình đào tạo Hệ thống thông tin quản lý (tuyển sinh đầu tiên năm 2004); Kinh doanh số và trí tuệ nhân tạo (tuyển sinh từ năm 2020). Phương thức tuyển sinh chính: xét điểm thi ĐGNL ĐHQG-HCM, xét điểm thi tốt nghiệp THPT, UTXT học sinh giỏi các trường THPT... Năm 2024, bắt đầu tuyển sinh chương trình dạy và học có hợp tác với doanh nghiệp (Coop - Co-operative Education) chỉ tiêu mỗi năm khoảng 40. CTĐT ngành HTTTQL cũng như các ngành khác, Trường thực hiện các phương pháp và tiêu chí tuyển sinh như sau:

Bảng 8.2.1. Các phương thức tuyển sinh CTĐT ngành HTTTQL trình độ đại học giai đoạn 2020-2025

Phương thức	Tên phương thức	Đối tượng tuyển sinh
1	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng	

Phương thức	Tên phương thức	Đối tượng tuyển sinh
1a (ĐT1)	Xét tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng theo quy chế Bộ GD&ĐT	Đối tượng tuyển sinh là các học sinh giỏi cấp Quốc gia
1b (ĐT2)	Ưu tiên xét tuyển thí sinh giỏi, tài năng các trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM	Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu trường THPT chỉ giới thiệu 1 (một) học sinh thuộc nhóm 05 học sinh có điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT cao nhất trường THPT theo tiêu chí chính sau: Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT; Điểm trung bình cộng học lực 3 năm THPT thuộc nhóm 3 học sinh cao nhất.
1c (ĐT3)	Ưu tiên xét tuyển thí sinh thuộc danh sách 149 trường THPT được ưu tiên xét tuyển vào ĐHQG-HCM	Học sinh của 132 trường THPT chuyên, năng khiếu các tỉnh thành trên toàn quốc; và 149 trường THPT, trong đó bổ sung 17 trường THPT thuộc nhóm các trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất cả nước năm 2016, 2017, 2018 (bổ sung năm 2020) (theo danh sách công bố của Bộ GD&ĐT và của ĐHQG-HCM).
1d (ĐT4)	Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế như: Bằng tú tài quốc tế (IB), A-level, SAT hoặc ACT	Xét theo chứng chỉ A-level hoặc bằng tú tài quốc tế (IB): Thí sinh sử dụng tổ hợp 3 môn thi (trong đó có môn Toán), mức điểm mỗi môn thi đạt từ 80/100 điểm trở lên (tương ứng điểm A); Bằng tú tài quốc tế (IB): từ 32/45 điểm trở lên. – Xét theo kết quả bài thi SAT hoặc ACT: Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test) Thí sinh đạt điểm từ 1200/1600 trở lên; ACT (American College Testing) đạt điểm từ 27/36;
2	Xét tuyển từ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM	Lựa chọn những thí sinh có điểm thi cao từ kỳ thi ĐGNL (do ĐHQG-HCM tổ chức hằng năm) theo thứ tự từ cao đến thấp, và có tổng điểm thi THPTQG lớn hơn hoặc bằng ngưỡng BDCL do UEL đã công bố trong đề án tuyển sinh.
3	Xét tuyển dựa trên kết quả điểm của kỳ thi THPT quốc gia	Thí sinh có điểm thi theo các tổ hợp môn (A00: Toán, Lý, Hóa; A01: Toán, Lý, Anh văn; D01: Toán, Văn, Anh văn) cao hơn mức điểm chuẩn của từng CTĐT mà Hội đồng tuyển sinh của trường đã công bố (Xét từ cao xuống thấp, và đảm bảo chỉ tiêu mà Trường mong muốn tuyển theo đề án tuyển sinh và theo thứ tự nguyện vọng của thí sinh).

Nguồn: Đề án tuyển sinh của UEL (2025).

Các tiêu chí lựa chọn NH đều được UEL đăng tải trên website www.uel.edu.vn, trong Cẩm nang tuyển sinh UEL, đồng thời được truyền thông rộng rãi nhằm cho phụ huynh, thí sinh và các bên liên quan có quan tâm dễ dàng tiếp cận [H8.08.02.01].

Hàng năm, vào tháng 12 Trường có tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, truyền thông tư vấn tuyển sinh, để đánh giá và định hướng tuyển sinh của năm sau. Trường thực hiện tổng kết, đánh giá kết quả tuyển sinh, phân tích mặt mạnh và mặt tồn tại, các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn, bên cạnh đó cũng lắng nghe ý kiến của các BLQ để thực hiện ***rà soát, đánh giá cho tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào*** nhằm cải tiến và có kế hoạch tuyển sinh cho năm sau được tốt hơn, tuyển được NH có chất lượng hơn [H8.08.02.03]. Trường có thực hiện đánh giá sự phù hợp của tiêu chí tuyển chọn NH và mục tiêu đào tạo, CĐR của ngành HTTTQL (đánh giá về phân loại nhóm NH khi nhập học, theo dõi kết quả học tập của NH theo các phương thức xét tuyển,...). Kết quả tuyển sinh rất khả quan của ngành HTTTQL nhiều năm qua cho thấy chính sách và tiêu chí tuyển chọn NH ngành HTTTQL là hiệu quả và chính xác [H8.08.02.04].

2. Điểm mạnh

Tùy theo phương thức tuyển sinh, Trường đã xác định các tiêu chí lựa chọn NH, hình thức thi/xét tuyển và phương pháp tuyển chọn cho ngành HTTTQL một cách rõ ràng, phù hợp, theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM. Hàng năm, những tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được đánh giá và rà soát để làm căn cứ cho những cập nhật, điều chỉnh phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Công tác truyền thông, tuyển sinh đối với đối tượng SV quốc tế chưa được đầu tư đúng mức.

4. Kế hoạch hành động

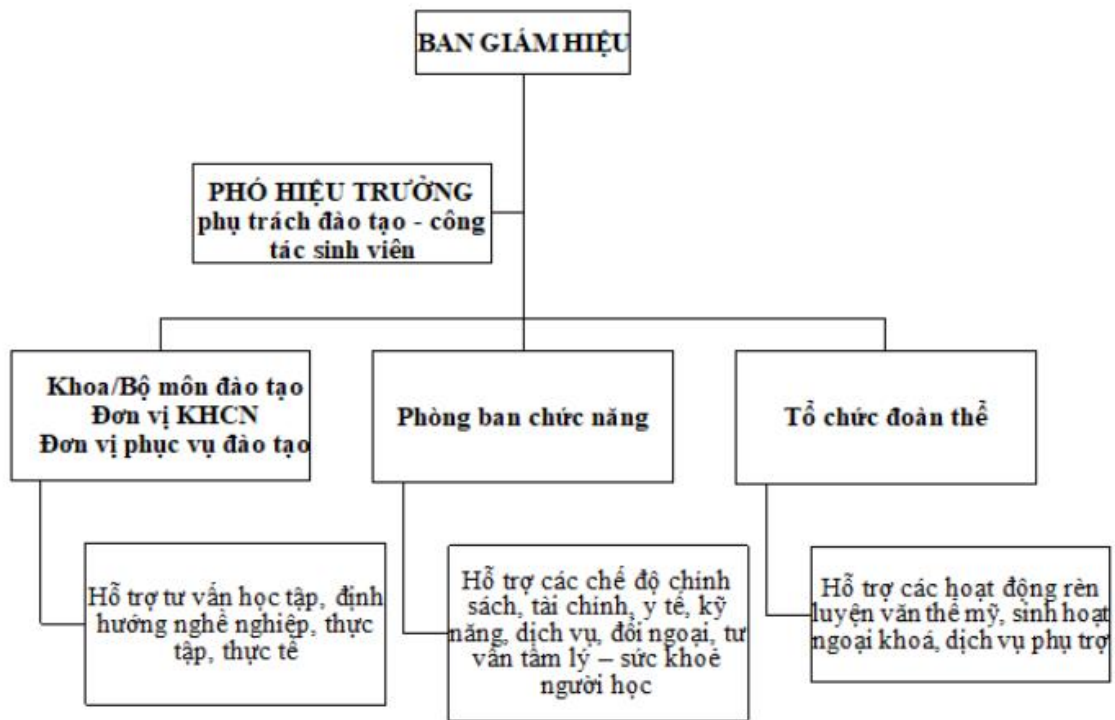
Từ NH 2025 – 2026, Khoa HTTT phối hợp Phòng HTPT và Phòng Đào tạo, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên để đẩy mạnh truyền thông cũng như có các giải pháp về kinh phí nhằm tăng cường công tác truyền thông nhằm thu hút đối tượng sinh viên quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Hướng tới giá trị cốt lõi lấy NH là trung tâm, các hoạt động của Khoa HTTT và các phòng ban liên quan đều đảm bảo cho NH được hưởng những dịch vụ hỗ trợ tốt nhất, UEL ***có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ.*** Theo đó, Trường có 1 phó hiệu trưởng phụ trách về công tác đào tạo – công tác sinh viên [H8.08.03.01]. Trường cũng giao cho Khoa HTTT quản lý NH của CTĐT ngành HTTTQL cùng với các phòng ban chức năng và tổ chức đoàn thể như P.CTSV, P.ĐT... [H8.08.03.02] và các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cùng tham gia vào quá trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH [H8.08.03.03]. Ngoài ra, đội ngũ cố vấn học tập (CVHT) được thành lập có nhiệm vụ giữ mối liên hệ tốt nhất giữa Trường, Khoa với NH; giúp Trường và Trường Khoa theo dõi và quản lý NH; cố vấn, giúp đỡ NH thực hiện tốt mọi quyền lợi, nghĩa vụ của mình. Ghi nhận quyền lợi và trách nhiệm của CVHT, Trường đã ban hành các quy định, chính sách đối với CVHT nhằm khuyến khích các GV thực hiện tốt vai trò CVHT của mình [H8.08.03.04]. UEL cũng thành lập “Văn phòng chia sẻ và tư vấn” do Phòng TS&CTSV quản lý để hỗ trợ, tư vấn tâm lý học đường, sức khỏe tinh thần cho SV [H8.08.03.05]. Sơ đồ 8.3.1 dưới đây thể hiện chi tiết hệ thống giám sát cũng như phục vụ và hỗ trợ NH tại Khoa HTTT nói riêng và UEL nói chung:



Sơ đồ 8.3.1. Hệ thống giám sát, phục vụ và hỗ trợ SV tại UEL

UEL có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Theo đó, đối với CTĐT ngành HTTTQL, UEL thực hiện việc giám sát theo quy định tại Quy chế công tác SV đối với CTĐT ĐH chính quy [H8.08.03.06], Quy chế Công tác SV tại ĐHQG-HCM [H8.08.03.07], Hướng dẫn về việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV ĐH chính quy [H8.08.03.08], Quy định về xét cấp học bổng [H8.08.03.09], Quy định về khen thưởng đối với SV chính quy [H8.08.03.10]. Trong quá trình theo dõi SV mỗi học kỳ, P.ĐT kết hợp với Khoa, sau mỗi học kỳ đều rà soát dữ liệu SV còn nợ môn, hoặc chưa hoàn thành yêu cầu CDR, nhất là những SV học năm cuối và có biện pháp nhắc nhở, thông báo để SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học, để tốt nghiệp đúng tiến độ [H8.08.03.11].

UEL có cơ sở dữ liệu (công cụ) theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học thông qua đánh giá của hệ thống cố vấn học tập các lớp, phần mềm phụ trách đào tạo cảnh báo học vụ theo quy chế đào tạo, hệ thống Thư ký Khoa. Trước hết, NH được các cố vấn học tập lớp đánh giá về mức độ chuyên cần, điểm học, quá trình tiến bộ trong học tập thông qua báo cáo. Phần mềm phụ trách đào tạo là hệ thống giúp giám sát và đánh giá điểm học từng kỳ, điểm học tích lũy và kết quả đào tạo toàn khóa [H8.08.03.12]. Hệ thống cảnh báo học vụ là một hợp phần của hệ thống, có nhiệm vụ cảnh báo các trường hợp không đạt các yêu cầu và tiêu chuẩn học tập của SV

qua từng học kỳ. Phần mềm quản lý điểm rèn luyện của SV giúp theo dõi mức độ và đánh giá kết quả rèn luyện từng học kỳ, năm học và toàn khóa. Từng học kỳ, phần mềm cho phép thống kê kết quả rèn luyện của SV đã tích lũy làm cơ sở đánh giá và phục vụ công tác xét học bổng, xét tốt nghiệp cũng như theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học của SV [H8.08.03.13].

2. Điểm mạnh

UEL và Khoa HTTT có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học đồng bộ với sự phân công rõ ràng và phối hợp giữa các đơn vị liên quan. Trường có công cụ theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát KQHT, rèn luyện, sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ đang do nhiều đơn vị, bộ phận chuyên trách cùng đảm nhận bên cạnh sự phối hợp với Khoa HTTT. Tuy nhiên Trường và Khoa chưa đánh giá kết quả phối hợp để cải tiến và nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Khoa HTTT và các đơn vị liên quan (P. ĐT, P. CTSV) thực hiện đánh giá hiệu quả của việc phối kết hợp của các bộ phận/cá nhân trong công tác giám sát quá trình và KQHT, rèn luyện của SV để kịp thời điều chỉnh, liên tục cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm tạo ra môi trường thuận lợi hỗ trợ sinh viên trong học tập và sinh hoạt, Khoa HTTT, các phòng ban chức năng (Phòng HC, Phòng ĐT, Phòng BDCL, Thư viện, Phòng TC, Phòng SDH&KHCV, Phòng TS&CTS ...) và các tổ chức đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, các câu lạc bộ...) được giao nhiệm vụ ***tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH***. Cụ thể hơn, cấp độ Trường, một Phó Hiệu trưởng được phân công trực tiếp chỉ đạo hoạt động công tác này trong toàn Trường nói chung và CTĐT ngành HTTTQL nói riêng [H8.08.04.01]. Ở Khoa HTTT, một Lãnh đạo Khoa, thư ký khoa và một số GV (là những GV có kinh nghiệm) được phân công làm hỗ trợ học vụ [H8.08.04.02]. Ở cấp lớp, Ban cán sự lớp là lực lượng nòng cốt hỗ trợ Khoa tổ chức thực hiện các hoạt động học tập, rèn luyện và các hoạt động sinh hoạt khác, theo dõi, nắm bắt tình hình, thường xuyên liên lạc với GVCN/CVHT nhằm đảm bảo các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường được giải quyết kịp thời [H8.08.04.03]. Thêm vào đó, các hoạt động học thuật và phong trào của Khoa còn có sự đóng góp của các câu lạc bộ [H8.08.04.04].

Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp là ***đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH***. Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp tại UEL được thành lập nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng các mối quan hệ với các DN, tăng cường phối hợp thực tiễn để nâng cao công tác giảng dạy học tập của Trường ***triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH (liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động; tăng cường kỹ năng mềm, ...)*** [H8.08.04.05]. Khoa HTTT phối hợp với TT. ĐMST&KN đã trao đổi, liên hệ với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động để tạo môi trường cho sinh viên đi thực tập thực tế với các vị trí công việc về kinh tế, kinh doanh, quản trị theo đúng chuyên ngành học. Trong giai đoạn 2022-2025, tiếp nối các chuỗi nhiệm vụ từ 2020-2022 Trung tâm ĐMST&KN kết nối với doanh nghiệp, cựu sinh viên tổ chức các buổi định hướng nghề nghiệp [H8.08.04.06].

Thông qua các đơn vị liên quan, ***hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác được tích cực lên kế hoạch và triển khai thực hiện để giúp cải thiện việc học tập cho SV***. 1) Sinh viên được hỗ trợ về công tác học

tập ngay từ khi nhập học tại các buổi sinh hoạt đầu khóa [H8.08.04.07]; Các quy định và hướng dẫn học tập được trình bày đầy đủ trong sổ tay sinh viên [H8.08.04.08]; Quá trình học tập tại Trường, sinh viên được tư vấn bởi giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, giảng viên phụ trách các học phần được Khoa phân công và có quy định nhiệm vụ rõ ràng [H8.08.04.09]; chuyên viên từ các phòng ban chức năng thông qua phần mềm Quản lý đào tạo, email hoặc hệ thống hỗ trợ trực tuyến kịp thời hỗ trợ sinh viên giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến việc lựa chọn môn học, đăng ký môn học, các vấn đề liên quan đến chứng chỉ đào tạo,... [H8.08.04.10]. 2) Nhiều hoạt động ngoại khóa được phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, các CLB tổ chức cho sinh viên ngay từ năm nhất và trải dài trong suốt quá trình học như: Ngày hội tân sinh viên, hội thao, hội trại, Mùa hè xanh, Thứ bảy tình nguyện, tham quan thực tế, hiến máu nhân đạo, [H8.08.04.11]. Bên cạnh nội dung tình nguyện vì cộng đồng, các hoạt động học tập đi đôi với rèn luyện phát triển kỹ năng tư duy cho sinh viên đã được Đoàn - Hội tổ chức như: Sinh viên 5 tốt, Thanh niên làm theo lời Bác, [H8.08.04.12]. (3) Công tác thi đua khen thưởng cũng được các đơn vị chủ động triển khai nhằm tạo ra môi trường học tập năng động, khuyến khích sinh viên nỗ lực trong học tập và rèn luyện như: khen tặng các hiệu sinh viên 5 tốt, Thanh niên làm theo lời Bác,... (4) Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sinh viên, Khoa HTTT, phòng Đào tạo, phòng Công tác sinh viên và các đơn vị phục vụ đào tạo khác bố trí nhân sự tiếp sinh trực tiếp, kịp thời giải quyết các yêu cầu của sinh viên, tháo gỡ khó khăn trong học tập và NCKH cũng như tham gia các hoạt động khác [H8.08.04.10]. Mọi thông tin về tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua khen thưởng và những dịch vụ hỗ trợ khác dành cho sinh viên đều được đăng tải đầy đủ trên cổng thông tin điện tử của Khoa và các đơn vị chức năng [H8.08.04.13].

Nhằm đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên về hệ thống tư vấn, hỗ trợ của Trường và Khoa, hàng năm, Phòng BĐCL thực hiện khảo sát ***lấy ý kiến của SV, cựu SV về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm***. Kết quả khảo sát qua các năm cho thấy có 83% sinh viên, cựu sinh viên hài lòng vì hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa và các dịch vụ hỗ trợ của Trường/Khoa [H8.08.04.014].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa HTTT có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Hàng năm Khoa đều tổ chức hoạt động tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên toàn Khoa. Tuy nhiên, vẫn chưa tổ chức nhiều các buổi giao lưu giữa sinh viên với các cựu sinh viên để các cựu sinh viên cung cấp thông tin và truyền tải các kinh nghiệm tìm kiếm việc làm và thích nghi với công việc cho sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa HTTT tổ chức nhiều các buổi giao lưu giữa sinh viên với các cựu sinh viên để các cựu sinh viên cung cấp thông tin và truyền tải các kinh nghiệm tìm kiếm việc làm và thích nghi với công việc cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Để thiết lập môi trường học tập và làm việc văn minh, Khuôn viên trường tại cơ sở Linh Xuân, TP. Thủ Đức được bố trí, sắp xếp và phối cảnh hiện đại, khoa học, tạo *môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu*. UEL cũng đã ban hành nhiều quy định về văn hóa công sở; về quy tắc ứng xử; nội quy lớp học [H8.08.05.01]. Nhằm chăm lo sức khỏe sinh viên, Trường tổ chức khám sức khỏe cho tân sinh viên, bố trí bộ phận y tế thường trực hỗ trợ các vấn đề về sức khỏe khi sinh viên đang học tập tại Trường [H8.08.05.02]. Bên cạnh đó, Trường và Khoa HTTT cũng quan tâm đến việc xây dựng môi trường lành mạnh, tạo sân chơi bổ ích cho sinh viên thông qua các hoạt động học thuật, hoạt động văn nghệ, thể thao từ các CLB của Trường. Đây là sân chơi và là môi trường rèn luyện tốt cho SV [H8.08.05.03]. Những buổi sinh hoạt thể dục thể thao hay những buổi sinh hoạt vì cộng đồng cũng được Ban Lãnh đạo quan tâm và phân công cho Phòng TS&CTSV [H8.08.05.04] Công đoàn, Đoàn Thanh niên phụ trách tổ chức [H8.08.05.05]. Quá trình kiểm tra, đánh giá luôn được thực hiện nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động. Với chức trách nhiệm vụ được giao Phòng QTTS đã xây dựng line điện thoại riêng của Trường để giúp GV, NH có kênh liên lạc hoặc phản ánh về vấn đề âm thanh, máy móc, kỹ thuật trong quá trình giảng dạy [H8.08.05.06]. Trường có bố trí "Văn phòng chia sẻ và tư vấn" do phòng TS&CTSV quản lý để hỗ trợ tư vấn tâm lý học đường, sức khỏe tinh thần cho sinh viên. Đặc biệt hàng tuần có 1 bác sỹ chuyên ngành về tâm lý trực offline để tư vấn trực tiếp. Bên cạnh đó, Trường giao nhiệm vụ cho phòng TS&CTSV thực hiện các chuyên đề tham vấn học đường online định kỳ hàng tháng [H8.08.05.07].

Nhằm tạo *cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn CSGD*, Trường đã chú trọng đến việc xây dựng CSVC, cải tạo cảnh quan hiện đại, sạch đẹp; môi trường làm việc văn minh. Các cơ sở của Trường đều có không gian khuôn viên rộng rãi, hệ thống chiếu sáng được Trường quan tâm bảo trì, chăm sóc để đảm bảo không khí trong lành, vệ sinh và an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường [H8.08.05.08]. Ngoài ra, Trường đã đầu tư hệ thống điều hòa không khí toàn bộ các hội trường, phòng làm việc, phần lớn phòng học. Trường luôn có kế hoạch trồng và chăm sóc bảo quản cây xanh trong khuôn viên Trường nhằm

góp phần tạo môi trường xanh mát, tạo không gian xanh – sạch – đẹp và môi trường học tập gần gũi với thiên nhiên [H8.08.05.09]. Để đảm bảo về việc môi trường học tập làm việc được sạch sẽ và thông thoáng, hằng năm Nhà trường đều ký hợp đồng với đơn vị chuyên nghiệp để làm vệ sinh cho toàn Trường. Trường cũng ký hợp đồng với công ty chuyên thu gom xử lý rác thải và hằng năm đều có báo cáo về cho Sở Tài nguyên & Môi trường tại địa phương [H8.08.05.10]. Trong công tác đảm bảo an ninh trật tự: Trường thành lập đội bảo vệ trực 24/24 và đội Phòng cháy chữa cháy [H8.08.05.11]. Bên cạnh đó, năm 2025 Trường đã bố trí 4 địa điểm sơ tán trong trường hợp khẩn cấp trong khuôn viên trường cụ thể trước bên trái toà nhà A, trước bên phải toà nhà A, phía trước toà nhà B1, khu vực giữa căn tin và nhà xe ô tô [H8.08.05.12]. Trường xây dựng hàng rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Phòng Hành chính được phân công Tổ bảo vệ an ninh trực 24/24 với chức năng và nhiệm vụ được phân công rõ ràng cụ thể. Bên cạnh đó, Trường còn đầu tư trang thiết bị hỗ trợ cho công tác bảo vệ an ninh trật tự như hệ thống camera giám sát tại các khu vực hành chính, sân đường và các cổng ra vào. Ngoài đội bảo vệ làm nhiệm vụ giữ an toàn tại khuôn viên Trường, Trường còn quan hệ chặt chẽ với chính quyền, cơ quan Công an địa phương để phối hợp tốt trong công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực cũng như trong những hoạt động như lễ khai giảng, lễ tốt nghiệp [H8.08.05.13].

Ngoài ra, Khoa HTTT luôn gần gũi, tạo môi trường thân thiện để SV có thể chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống, những nhu cầu phát triển năng lực cá nhân, khi học tập tại Khoa thông qua CVHT và các tổ hỗ trợ.

Trong giai đoạn 2020 – 2025, Trường chưa có sự cố về vấn đề an toàn học đường, vệ sinh thực phẩm của SV cũng như của đội ngũ CB-GV-CV [H8.08.05.14]. Hàng năm, Trường tiến hành *lấy ý kiến SV và CB-GV-CV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan* thông qua khảo sát. Kết quả khảo sát nhiều năm liền cho thấy SV ngành HTTTQL nói riêng và toàn Trường nói chung hài lòng với CSVC cũng như các điều kiện về môi trường, cảnh quan khi học tập tại Trường [H8.08.05.15].

Bảng 8.5.1. Đối sánh về mức độ hài lòng của SV về chất lượng CSVC

Nội dung đánh giá	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Mức độ hài lòng của SV	3.81	3.81	3.92		

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa HTTT thường xuyên cải tạo CSVC, cải thiện môi trường cảnh quan, có những quy định và các bộ phận chức năng chuyên trách nhằm duy trì môi trường văn hóa trong học đường, tạo tâm lý ổn định, vệ sinh an toàn và thoải mái cho tập thể các CB-GV-CV và SV của Khoa, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Không gian ngoài trời để tổ chức các hoạt động bên ngoài của Trường còn khá hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, P.QTTS sắp xếp, bố trí các khu vực chức năng để đảm bảo diện tích không gian ngoài trời cho tổ chức các hoạt động, sự kiện.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

➤ Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

UEL có các chính sách tuyển sinh rõ ràng, luôn cập nhật và được công bố công khai. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được Trường rà soát, đánh giá và cải tiến. Trường và Khoa có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học đồng bộ với sự phân công rõ ràng và phối hợp giữa các đơn vị liên quan cũng như có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho SV.

Tuy nhiên, hoạt động tư vấn và định hướng việc làm sẽ được đẩy mạnh hơn nữa, tổ chức nhiều buổi giao lưu hơn nữa giữa cựu sinh viên- sinh viên của Khoa để sinh viên nắm bắt rõ hơn các vị trí việc làm trong tương lai của mình.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8

- **Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.**
- **Số tiêu chí đạt: 5/5.**
- **Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%**

TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Với mục tiêu ĐT theo mô hình chất lượng cao, ngay từ những ngày đầu thành lập, Trường đã luôn chú trọng đầu tư hệ thống CSVC – TTB hiện đại. Diện tích đất triển khai ĐT luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích/SV theo quy định; hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các TTB hiện đại và phù hợp; hệ thống thư viện với nguồn học liệu đa dạng, thường xuyên được cập nhật, phù hợp với các ngành nghề ĐT; hệ thống phòng thực hành đầy đủ, TTB hiện đại được bảo trì, mua mới thường xuyên; hệ thống CNTT được đầu tư nâng cấp thường xuyên đáp ứng quá trình phát triển công nghệ hiện nay. Ngoài ra, cảnh quan môi trường sư phạm thân thiện, đảm bảo an toàn, an ninh, đảm bảo sức khỏe cho CB-GV-NV và SV.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

UEL có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phục vụ đào tạo và nghiên cứu phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành... theo quy định hiện hành. Theo đó, cùng với chiến lược phát triển chung của Trường, chiến lược phát triển CSVC dài hạn, trung hạn và theo từng năm học cũng được xây dựng, trong đó nêu rõ các hạng mục cần đầu tư phát triển, kinh phí đầu tư và phân công trách nhiệm thực hiện theo kế hoạch “chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế - Luật giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2035” **[H9.09.01.01]**

Diện tích đất Nhà trường quản lý sử dụng là 171.200 m². Tất cả SV được bố trí học tại trụ sở chính tại số 669 Đỗ Mười, sử dụng chung hệ thống CSVC. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo là 33.528 m², tính trên một SV chính quy không thấp hơn 2.8 m², đáp ứng theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành, từ đó giúp tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận hành hoạt động dạy – học và việc triển khai chương trình. Hệ thống CSVC của Trường hiện nay như sau:

Bảng 9.1. 1 Bảng thống kê diện tích sử dụng cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	2.110
2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	14	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	2.008
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	57	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	4.591
4	Số phòng dưới 50 chỗ	0	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	0
5	Số phòng học đa phương tiện	6	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	720
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	57	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	74.841,90
7	Thư viện, trung tâm học liệu	1	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	11.035
8	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	12	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	13.924,10

(CSVCL tính đến ngày 06/2025 – nguồn: Phòng Quản Trị Tài Sản)

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có nhiều trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành HTTTQL, Văn phòng Khoa HTTT được bố trí ở tầng 4 khu B2 với diện tích 200m², là nơi làm việc của Trưởng khoa, bộ phận văn phòng, phòng họp Khoa, phòng tiếp sinh viên của Khoa. Văn phòng Khoa được đảm bảo

đầy đủ các thiết bị phục vụ cần thiết để hoạt động. Ngoài ra, PGS của Khoa được bố trí phòng làm việc, phòng nghiên cứu riêng. Theo đó, hàng năm, Trường luôn dành một khoản kinh phí để mua sắm trang thiết bị, đầu tư cho các phòng học. **[H9.09.01.015]**. Kết quả đầu tư CSVC hàng năm của trường đều được công khai chi tiết qua báo cáo 3 công khai hàng năm. **[H9.09.01.02]**– công khai thông tin CSVC. Trong các phòng học, hội trường đều được trang bị hệ thống máy chiếu, kết nối mạng internet, hệ thống âm thanh, micro, bảng, quạt, đèn, camera, v.v. và đặc biệt hệ thống máy lạnh phủ hết tất cả phòng học đã đem đến một không gian giảng dạy và học tập thoải mái, tiện nghi **[H9.09.01.03]**. Phần mềm quản lý ĐT được sử dụng trong việc cân đối giữa số lượng SV đăng ký học tại các lớp học và nguồn phòng của toàn trường, ngoài ra phần mềm còn hỗ trợ cho việc thống kê phòng trống, báo trùng phòng **[H9.09.01.03]**. Từ năm 2015, phòng Cơ sở vật chất chịu trách nhiệm quản lý CSVC cho đến 18/5/2023, Phòng Quản trị tài sản được thành lập căn cứ QĐ số 986/QĐ-ĐHKTL với chức năng quản trị tài sản hữu hình và tài sản vô hình của Trường; quản lý, rà soát, nâng cấp, đầu tư tài sản, mua sắm trang thiết bị và xây dựng hệ thống vận hành theo quy trình. **[H9.09.01.04], [H9.09.01.05]**.

Để đảm bảo hệ thống CSVC-TTB được vận hành hiệu quả dựa trên các quy trình công việc: quy trình mua sắm tài sản **[H9.09.01.06]**, quy trình bảo trì – sửa chữa tài sản **[H9.09.01.07]**, quy trình thu hồi tài sản **[H9.09.01.08]**, quy trình kiểm kê tài sản, quy trình thanh lý tài sản **[H9.09.01.09]** và quản lý tài sản **[H9.09.01.10]**. Đối với công tác rà soát nội bộ, P. QTTS thực hiện đầy đủ các báo cáo về cơ sở vật chất cho lãnh đạo trường và cho đơn vị chủ quản ĐHQG-HCM, thanh tra kiểm toán theo đúng quy định **[H9.09.01.11]**. Ngoài ra, Trường cũng thực hiện thu thập ý kiến của sinh viên và GV về mức độ đáp ứng của CSVC của trường và kết quả cho thấy CSVC của Trường đáp ứng nhu cầu của sinh viên và GV **[H9.09.01.12], [H9.09.01.13], [H9.09.01.14]**.

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng và TTB được trang bị đầy đủ đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH.

CSVC-TTB được quản lý, rà soát, nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tối đa nhu cầu ĐT thực tế và định hướng phát triển mở rộng trong tương lai.

3. Điểm tồn tại

Các phòng học tuy có đầy đủ thiết bị dạy và học nhưng chưa thông thoáng vào mùa hè.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 – 2026, Phòng QTTS tiếp tục duy trì và bảo đảm sự hoạt động của trang thiết bị thiết yếu tại phòng làm việc, phòng họp. Duy trì việc nâng cấp, cải tạo cũng như đầu tư mới CSVC phục vụ nhu cầu học tập và làm việc của SV, GV và CV, đặc biệt cải tạo giúp thông thoáng vào mùa hè các phòng học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành HTTTQL là một trong những chuyên ngành luôn được quan tâm và nhận được nhiều lựa chọn theo học từ người học, vì vậy một trong các nguồn lực học tập quan trọng được tập trung xây dựng từ đầu thể hiện trong kế hoạch phát triển nguồn lực học tập trung hạn và chiến lược phát triển Thư viện hàng năm. **[H9.09.01.01]**

Để hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, tạo tính chuyên nghiệp trong quá trình hoạt động, quản lý các nguồn tài liệu học tập theo đúng chuẩn nghiệp vụ ngành, Thư viện UEL đã xây dựng nội quy, hướng dẫn sử dụng Thư viện thông qua bài giảng số, được đăng tải trên website của Thư viện: <https://lib.uel.edu.vn/>, các kênh thông tin như youtube, fanpage, email,.. thuận tiện cho SV biết và thực hiện đúng theo hướng dẫn. Phần mềm quản lý Thư viện gồm Thư viện số, có đầy đủ các dịch vụ như tài khoản mượn, trả, truy cập CSDL, hỗ trợ nghiên cứu, kiểm tra sự trùng lặp/sao chép, phát hành, ... **[H9.09.02.01]** **[H9.09.02.01*]** **[H9.09.02.02]** và bộ các Quy trình công tác nghiệp vụ và các quy trình liên quan đã được điều chỉnh, cập nhật phù hợp chính sách từng thời điểm phát triển của Trường, của các CTĐT nói chung và của CTĐT ngành HTTTQL nói riêng **[H9.09.02.03]** **[H9.09.02.04]** **[H9.09.02.05]** **[H9.09.02.06]** **[H9.09.02.07]**

Thư viện của UEL có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ), ... phù hợp để đáp ứng các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Theo đó, nguồn tài nguyên thông tin hiện nay ở Thư viện đa dạng, có nhiều hình thức khác nhau để truy cập và tìm kiếm. **[H9.09.02.08]**. Tài liệu học tập và tài liệu tham khảo cho CTĐT ngành HTTTQL cũng được tập trung sắp xếp vào cùng một khu vực, theo đúng vị trí phân loại; tài liệu điện tử được tổ chức thành bộ sưu tập với các từ khóa tìm kiếm dễ dàng, định dạng đọc trực tuyến thân thiện.

Hoạt động bổ sung tài liệu được thực hiện theo yêu cầu cụ thể từ Khoa trong từng học kỳ. Những yêu cầu bổ sung dựa trên ĐCCT học phần được ban hành, Thư viện tiến hành bổ sung những tài liệu tham khảo cần thiết cho ngành học **[H9.09.02.09]**. Ngoài ra, mỗi học kỳ Thư viện luôn cung cấp đầy đủ giáo trình học tập cho SV ngành HTTTQL nói riêng và SV toàn trường nói chung. Những thay đổi, bổ sung HP cũng được Thư viện đáp

ứng nhanh chóng về tài liệu học tập, đảm bảo đủ nguồn tài liệu hỗ trợ hoạt động dạy và học của GV-SV chuyên ngành **[H9.09.02.10]**.

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) tại Thư viện UEL được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Cụ thể, thư viện Trường có bộ sưu tập tài liệu lớn với hơn 66.174 bản, bao gồm tài liệu chuyên ngành và loại tài liệu khác (47.182 bản sách, 2.353 tài liệu số hoá và ebooks, 95 tên tạp chí, v.v.) **[H9.09.02.11]**. Ngoài số tài liệu này của Trường, người dùng còn sử dụng và truy cập vào Hệ thống Thư viện ĐHQG-HCM với nhiều tài liệu trong các cơ sở dữ liệu nghiên cứu trực tuyến có uy tín như Taylor & Francis, Academic OneFile, ScienceDirect, i-Library, Emerald, ProQuest, Tạp chí Nature Online, Tạp chí Phát triển KHCV VN, Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến, Tài liệu nội sinh ĐHQG - HCM, CSDL, Tạp chí điện tử đa ngành: SAGE e-Journals Collection, CSDL Tạp chí điện tử chuyên ngành kinh tế: Emerald e-Journals Collection, Cơ sở dữ liệu sách điện tử đa ngành IG Publishing eBooks Collection, Cơ sở dữ liệu sách điện tử chuyên ngành kinh tế Springer eBooks Collection; giúp SV có thể cập nhật đến các tài liệu chuyên ngành trong nước cũng như quốc tế **[H9.09.02.12]**.

Ngoài những lợi thế về nguồn tài liệu, Thư viện còn được bố trí đầy đủ trang thiết bị hiện đại như máy mượn trả sách tự động 24/7, máy tự mượn trả, hệ thống máy lạnh, đèn, bàn ghế, v.v, hệ thống máy tính tra cứu tốc độ cao, diện tích phù hợp, không gian thoáng đãng với sức chứa hơn 560 chỗ ngồi tạo điều kiện học tập tốt nhất cho người học. Thư viện có trạm in ấn, máy scan, trạm mượn - trả sách tự động; Phòng Research & Development, không gian học yên tĩnh, không gian thảo luận nhóm, không gian giao lưu học tập trung và tổ chức các hoạt động tập huấn phục vụ học tập và nghiên cứu (sử dụng thư viện, kỹ năng thông tin cơ bản và nâng cao, tài liệu, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các công cụ trích dẫn tài liệu, phần mềm kiểm tra trùng lặp văn bản Turnitin). **[H9.09.01.03]**

Hàng năm, Trường thực hiện rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực phục vụ đào tạo như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD **[H9.09.02.13]** **[H9.09.02.14]**. Ngoài ra, Thư viện cũng đã tiến hành khảo sát SV và CB-GV-NV để nắm được những nhu cầu chính xác và cần thiết nhất của người sử dụng. **[H9.09.02.15]** và dựa trên báo cáo hiệu quả hoạt động của Thư Viện để đẩy mạnh chất lượng hoạt động hiệu quả của Thư Viện. **[H9.09.02.16]**. Bên cạnh đó hàng năm thư viện đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền,

phổ biến pháp luật cho sinh viên (Luật SHTT), kết nối cộng đồng và phát triển văn hoá đọc
[H9.09.02.17]

2. Điểm mạnh

Nguồn học liệu (giấy và điện tử, CSDL trực tuyến) phù hợp, đầy đủ và được cập nhật hàng năm, đảm bảo phục vụ các hoạt động ĐT và nghiên cứu của ngành.

Thư viện được trang bị đầy đủ các TTB hiện đại để hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng khai thác và sử dụng thư viện có hiệu quả. Không gian thoáng mát, rộng rãi tạo hứng thú học tập đối với người học.

Dữ liệu khảo sát nhu cầu và đánh giá của người sử dụng Thư viện được thực hiện và so sánh qua các năm, từ đó làm cơ sở cho những đề xuất cải tiến và phát triển Thư viện.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động mượn trả vào cùng thời gian cao điểm với số lượng SV lớn có nhu cầu còn gây ùn tắc. Không gian, diện tích còn hạn chế

4. Kế hoạch hành động

Đã có dự án triển khai xây dựng tòa nhà thư viện mới được phê duyệt để sớm tăng diện tích, các tiện ích thông minh.

Thư viện đã đầu tư thêm máy mượn trả 24/7 và hỗ trợ SV sử dụng thư viện theo hướng chuyển đổi số.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Nằm trong chiến lược phát triển CSVC chung của toàn Trường, mỗi năm P.QTTS đều xây dựng kế hoạch hoạt động của mình, trong đó việc đảm bảo phòng thực hành được bố trí, quy hoạch diện tích cụ thể, đầy đủ phục vụ cho quá trình ĐT và nghiên cứu là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. **[H9.09.03.01]**.

Trường luôn đảm bảo đủ phòng thực hành để phục vụ cho nhu cầu đào tạo của Trường nói chung và ngành HTTTQL nói riêng. Hiện tại, có 03 phòng máy tính với gần 150 máy tính. Thời gian học thực hành của SV ngành trong các HP đều được bố trí tại những phòng có trang bị đầy đủ máy chiếu, âm thanh, các tiện ích internet, phần mềm học tập, tra cứu, v.v. thuận tiện cho SV thực hiện học nhóm, thuyết trình, hoàn toàn đáp ứng nhu cầu học tập của SV. Cụ thể mỗi phòng có 01 máy chiếu, 01 máy Server, 50 máy cho SV với cấu hình RAM $\geq$ 8GB, CPU i3/i5, màn hình $\geq$ 18 inch, đều có kết nối Internet, được cài đầy đủ các phần mềm liên quan đến chuyên ngành của mỗi ngành **[H9.09.03.02]**. Định kỳ trước khi vào năm học, P.CNTT tiến hành rà soát và khảo sát nhu cầu sử dụng phần mềm cần cài đặt và nâng cấp từ các Khoa nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập của sinh viên **[H9.09.01.03] [H9.09.03.03]**.

Các TTB trong phòng thực hành thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng, bảo trì. Kinh phí được cấp cho các hoạt động này được phân bổ và cụ thể hóa bằng kế hoạch tài chính từng năm học **[H9.09.03.04]**. Các dịch vụ CNTT luôn sẵn sàng, các máy chủ và mạng CNTT được giám sát tự động. **[H9.09.03.05]** Khi có lỗi kỹ thuật hay cảnh báo sự cố xảy ra, hệ thống gửi cảnh báo đến Email, SMS của chuyên viên CNTT. Chuyên viên CNTT có trách nhiệm tiếp nhận, hỗ trợ xử lý, khắc phục sự cố thông qua các hệ thống chuyên dụng **[H9.09.03.06]**.

Để đảm bảo cho hệ thống phòng thực hành hoạt động hiệu quả, Trường ban hành quy định sử dụng hệ thống phòng thực hành trên website Trường và tại phòng thực hành với các nội dung về hướng dẫn sử dụng, mục đích sử dụng và trách nhiệm với tài sản trong thực hành. **[H9.09.03.07]**.

Hàng năm, P.ĐBCL phối hợp với Khoa tiến hành khảo sát SV về chất lượng phòng thực hành để có những cải tiến thích hợp **[H9.09.03.08]**.

Ngoài ra, sinh viên Khoa HTTT nói chung và Ngành HTTTQL nói riêng được sử dụng Phòng nghiên cứu kinh doanh thông minh (BI Lab) phục vụ nghiên cứu và làm đồ án, giao lưu doanh nghiệp. Phòng BI Lab được trang bị hệ thống máy tính xử lý tốc độ cao, thiết bị hỗ trợ seminar và thảo luận nhóm tại hai phòng làm việc là A.701 và A.711 **[H9.09.03.09]**.

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ phòng thực hành phục vụ cho CTĐT ngành HTTTQL Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Các TTB trong phòng thực hành được cung cấp đầy đủ, phù hợp, có kế hoạch nâng cấp, bổ sung định kỳ.

Có hệ thống thông báo sự cố và lỗi kỹ thuật tự động.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi của SV, GV về TTB cho việc thực hành chưa được phân tích chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, P.QT và CNTT phân bổ hiệu quả sử dụng phòng thực hành chi tiết theo từng công năng và hạng mục sử dụng. Đồng thời, phân tích và phân loại các phản hồi của GV và SV để nâng cao chất lượng phục vụ của các phòng thực hành, thường xuyên theo dõi tình trạng sử dụng, nghiên cứu nhu cầu sử dụng phòng thực hành và TTB để có những bổ sung kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Định hướng phát triển chính trong chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng của Trường có nội dung “Triển khai đầu tư hạ tầng công nghệ đảm bảo nền tảng vận hành của trường đại học tự chủ trong kỷ nguyên số” **[H9.09.04.01]**. Do đó, UEL đầu tư nguồn lực mạnh mẽ vào ***hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...)*** để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu nói chung và CTĐT Ngành HTTTQL. Trường hiện có ... máy tính với ... phòng máy hiện đại. Trường ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu, tài liệu thư viện phục vụ nhu cầu quản lý, giảng dạy, học tập, NCKH và PVCĐ của cán bộ, giảng viên và SV **[H9.09.04.02]**.

Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. UEL luôn có các giải pháp đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin cho hệ thống CNTT được áp dụng trên mạng nội bộ - Internet; máy chủ, và phần mềm hệ thống; máy trạm và phần mềm ứng dụng; thư điện tử; CSDL; sao lưu phục hồi; tài khoản người sử dụng; truy cập từ xa; hủy bỏ các thiết bị lưu trữ **[H9.09.04.03]**. Trang bị các phần mềm tường lửa và proxy, các phần mềm chống mã độc, đảm bảo an toàn Internet, mã hóa, cũng như thiết lập hệ thống giám sát an toàn mạng và ứng cứu sự cố **[H9.09.04.04]**. Các trang thiết bị, hệ thống mạng máy tính phục vụ cho hoạt động lưu trữ, xử lý thông tin được trang bị đầy đủ, có thiết bị lưu trữ đáp ứng hoạt động an toàn, ổn định của hệ thống CNTT **[H9.09.04.05]**. Ngoài ra, để đảm bảo các dịch vụ CNTT luôn sẵn sàng, các máy chủ và mạng CNTT được giám sát tự động, đồng thời thông tin về các thiết bị CNTT và các lỗi kỹ thuật cũng như cảnh báo sự cố có thể xảy ra được gửi đến chuyên viên CNTT phụ trách qua Email và SMS. Chuyên viên này cũng giám sát mạng và hệ thống hằng ngày thông qua các hệ thống chuyên dụng **[H9.09.04.06]**.

Hệ thống công nghệ thông tin của Trường được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Trường giao nhiệm vụ cho Phòng CNTT, phối hợp với Phòng QTTS là đơn vị quản trị các thiết bị CNTT, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng nội bộ, hệ thống dự phòng, bảo mật. Phòng CNTT chịu trách nhiệm quản lý, sửa chữa, bảo trì hệ thống CNTT, hệ thống mạng, lập kế hoạch

bảo trì, nâng cấp thường xuyên và liên tục quyền truy cập và các phương tiện có liên quan đến hệ thống máy tính của Trường để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và quản lý của Trường **[H9.09.04.07]**. Hằng năm, phòng CNTT phối hợp cùng phòng CSVC và phòng TC tham mưu cho BGH trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư về CNTT và CSHT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập trên phạm vi toàn trường **[H9.09.04.08]**, chịu trách nhiệm lập kế hoạch, duy trì, kiểm toán và cải thiện cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng CNTT tại Trường để cung cấp cho sinh viên và VC-NLĐ môi trường học tập, làm việc, và nghiên cứu tốt nhất **[H9.09.04.09]**. Hệ thống hạ tầng mạng, công nghệ thông tin được Trường quan tâm tập trung nguồn lực, lập kế hoạch đầu tư theo hướng hiện đại, đồng bộ để hướng đến một trường ĐH thông minh **[H9.09.04.10]**.

Hằng năm, Trường đều tổ chức *lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin*. Cụ thể, sau khi kết thúc mỗi học kỳ, tất cả các dịch vụ CNTT đều được đánh giá thông qua các câu hỏi liên quan trong khảo sát sinh viên do Phòng BDCL thực hiện; kết quả được chuyển tới Phòng CNTT **[H9.09.04.11]**. Ngoài ra, các phản hồi về các dịch vụ CNTT của VC-NLĐ cũng được thu thập từ các cuộc họp hoặc hội nghị CBVCNLD **[H9.09.04.12]**. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy phần lớn SV và GV hài lòng với hệ thống CNTT, trang thiết bị tin học, phòng máy tính, phần mềm phục vụ đào tạo của Trường **[H9.09.04.13]**.

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của người dạy và học CTĐT Ngành HTTTQL.

Hệ thống CNTT được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo Ngành HTTTQL.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều nên vào một số thời điểm, việc truy cập Wifi, Internet cũng như đăng nhập vào các hệ thống CNTT còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Phòng CNTT chịu trách nhiệm nâng cấp hệ thống CNTT, nâng cao hơn nữa tốc độ đường truyền giúp cho việc tìm kiếm thông tin và phục vụ hoạt động dạy và học hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Môi trường làm việc là một yếu tố quan trọng, ảnh hưởng rất lớn đến người làm việc. Do đó, Trường đã ***ban hành và thực hiện các quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật [H9.09.05.01]***. Cụ thể, Phòng QTTS, Phòng Hành chính, Phòng TS-CTSV, Đoàn TN và Công đoàn trường phối hợp thực hiện các nội dung cũng chính là nhiệm vụ được giao ***[H9.09.05.02]***. Các kế hoạch về đầu tư CSVC phục vụ cho công tác đảm bảo về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của người có nhu cầu đặc biệt được định hướng và thể hiện trong kế hoạch công tác năm của đơn vị ***[H9.09.05.02]***. Phòng QTTS trong quá trình xây dựng mới, cải tạo các công trình xây để người khuyết tật tiếp cận lối đi, thang máy, nhà vệ sinh phù hợp ***[H9.09.05.03]***. Về công tác y tế học đường, mỗi năm Phòng TS&CTSV tổ chức các các hoạt động tư vấn và chăm sóc sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ cho sinh viên ***[H9.09.05.04]***. Trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, GV và SV với việc cấp phát thuốc và sơ cứu ban đầu thông qua việc thành lập phòng y tế theo tiêu chuẩn qui định. Đối với sức khỏe của VC-NLĐ, công đoàn Trường cũng có kế hoạch định kỳ khám sức khỏe tổng quát ***[H9.09.05.05]***.

Việc đầu tư xây dựng căn tin cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm là các vấn đề được Trường đặc biệt quan tâm ***[H9.09.05.06]***. Hiện nay, trong khuôn viên Trường có 02 căn tin, tất cả đều có giấy chứng nhận thực hiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định và được Công đoàn Trường kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm thường xuyên ***[H9.09.05.07]***. Các toà nhà có các vị trí hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt. Tại mỗi tòa nhà đều có bố trí thang máy và lối đi dành riêng cho người khuyết tật, đảm bảo về khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặt biệt ***[H9.09.05.08]***. Hằng năm, Trường tổ chức diễn tập nội bộ cũng như phối hợp với cơ quan Công an thực tập phương án chữa cháy nhằm tuyên truyền và hướng dẫn kỹ năng thoát hiểm cho toàn thể CB, GV và SV khi có sự cố cháy xảy ra ***[H9.09.05.09]***. Trường xây dựng hệ thống thoát hiểm bằng thang bộ, luôn sẵn sàng đáp ứng khi có sự cố cháy xảy ra. Trường đã ký các hợp đồng sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng các hệ thống chữa cháy, bình chữa cháy và tham gia mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc - bảo hiểm rủi ro ***[H9.09.05.10]***.

Công tác trợ giúp người có nhu cầu đặc biệt được giao cho ĐTN phối hợp với tổ chức công đoàn thăm hỏi, quyên góp, tặng quà các học sinh, SV, cán bộ... có hoàn cảnh kém may mắn khi gặp ốm đau, tai nạn, bệnh hiểm nghèo. SV của CTĐT Ngành HTTTQL có hoàn cảnh khó khăn, SV khuyết tật được nhận học bổng hỗ trợ của Trường **[H9.09.05.11]**. Ngoài ra, Trường còn có chính sách hỗ trợ chi phí về quê dịp tết cho các SV có hoàn cảnh khó khăn **[H9.09.05.12]**.

Dựa trên các kết quả khảo sát cùng các dữ liệu như báo cáo kiểm soát dữ liệu về cây/bông/cỏ trong trường được quản lý và rà soát trong phần mềm quản lý tài sản; Trường đã cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt **[H9.09.05.05]**, **[H9.09.05.13]**. Các kế hoạch cải tiến luôn mang tính thiết thực cao như: mua thêm cây xanh và thiết bị tưới tiêu, chăm sóc cây xanh... Đối với chăm sóc tâm lý sinh viên, Trường cũng bố trí phòng tư vấn tâm lý với bác sĩ tâm lý từ bệnh viện uy tín **[H9.09.05.14]**. Đối với khám sức khỏe tổng quát, Phòng Hành chính cũng cải tiến cách thực hiện và hợp đồng với các cơ sở khám chữa bệnh theo nhu cầu VC-NLĐ **[H9.09.05.15]**.

Hàng năm, Trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến về *sự hài lòng của SV, cựu SV và CB-GV-CV về chất lượng các dịch vụ của Trường* (trong đó có các nội dung khảo sát mức độ hài lòng về hoạt động chăm sóc sức khỏe học đường, khảo sát mức độ hài lòng về CSVC **[H9.09.05.16]**). Dựa trên dữ liệu khảo sát được gửi đến toàn thể SV của trường, các ý kiến phản hồi của NH về môi trường, sức khỏe, an toàn đều được các đơn vị liên quan tiếp nhận để trình BGH kịp thời xử lý để đáp ứng tốt nhất nhu cầu về sức khỏe và an toàn cho các BLQ **[H9.09.05.17]**. Kết quả khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe, an toàn được thể hiện tại tiêu chí 8.5 ở trên.

2. Điểm mạnh

Môi trường sinh thái và môi trường học tập, công tác y tế học đường, an toàn lao động,... luôn được Trường quan tâm triển khai, có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Trường có đánh giá và cải tiến tạo môi trường tự nhiên và XH tốt cho đội ngũ CB, GV, NV và SV.

3. Điểm tồn tại

Không gian xanh trong khu vực làm việc, học tập và các khu vực sinh hoạt chung của trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Phòng QTTS trang bị thêm hệ thống cây xanh trong tất cả khu vực, tạo môi trường thân thiện, thoải mái phục vụ tốt cho hoạt động dạy và học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

UEL có các cơ sở vật chất về giảng đường, phòng học và phòng làm việc hiện đại phục vụ công tác đào tạo của cả trường và ngành HTTTQL. Với việc đầu tư thư viện, phòng thực hành máy tính, phòng thực hành đa Phương tiện, phòng học số, các phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng tốt cho việc đào tạo ngành HTTTQL. Trường và Khoa có hệ thống quản trị tài sản và khảo sát các bên liên quan về chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ trong đào tạo của nhà trường.

Tuy nhiên, sự phát triển khoa học kỹ thuật, đặc biệt công nghệ thông tin là rất nhanh và thay đổi liên tục, nên đầu tư hệ thống công nghệ thông tin từ phần cứng và phần mềm để phục vụ đào tạo ngành HTTTQL cần tiếp tục được trang bị thường xuyên.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- ***Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5.0 điểm.***
- ***Số tiêu chí đạt: 5/5.***
- ***Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%***

TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Tại UEL, đảm bảo chất lượng giáo dục là mục tiêu bắt buộc cho sự nghiệp giáo dục bên cạnh đó việc nâng cao chất lượng là vấn đề được quan tâm hàng đầu và luôn được gắn liền với các hoạt động đào tạo của Trường. Tại khoa Khoa HTTT cũng không ngoại lệ, Khoa đã và đang thực hiện kiểm định AUN năm 2020 và không ngừng cải tiến chương trình các năm qua. Nhiều hoạt động đã được thực hiện bao gồm việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH; Xác lập, đánh giá và cải tiến việc thiết kế và phát [1] triển CTDH định kỳ; Rà soát và đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học và KQHT của SV để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR; Sử dụng các kết quả NCKH ứng dụng để cải tiến việc dạy và học; Đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích sử dụng cho việc dạy và học; Thiết lập cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, thường xuyên đánh giá và cải tiến.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

Khoa Hệ thống thông tin có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan. Cụ thể, khoa khảo sát và đánh giá tiêu chuẩn cụ thể mà chương trình đào tạo Hệ thống thông tin cần phải đáp ứng phù hợp với chiến lược của Trường và chiến lược phát triển của Khoa, sau đó tiến hành khảo sát thu thập dữ liệu từ phản hồi của các bên liên quan để đánh giá kết quả so với mục tiêu của chương trình đào tạo để xây dựng và cải tiến [H10.10.01.00] [H10.10.01.02]. Đặc biệt từ 2024 Khoa có thêm một chương trình dạy học hợp tác với doanh nghiệp gọi tắt là chương trình MIS COOP nên phản hồi từ phía doanh nghiệp trở nên tức thời hơn sau mỗi học kỳ. Đối tượng và hình thức khảo sát để xây dựng CTDH ngành HTTTQL bao gồm:

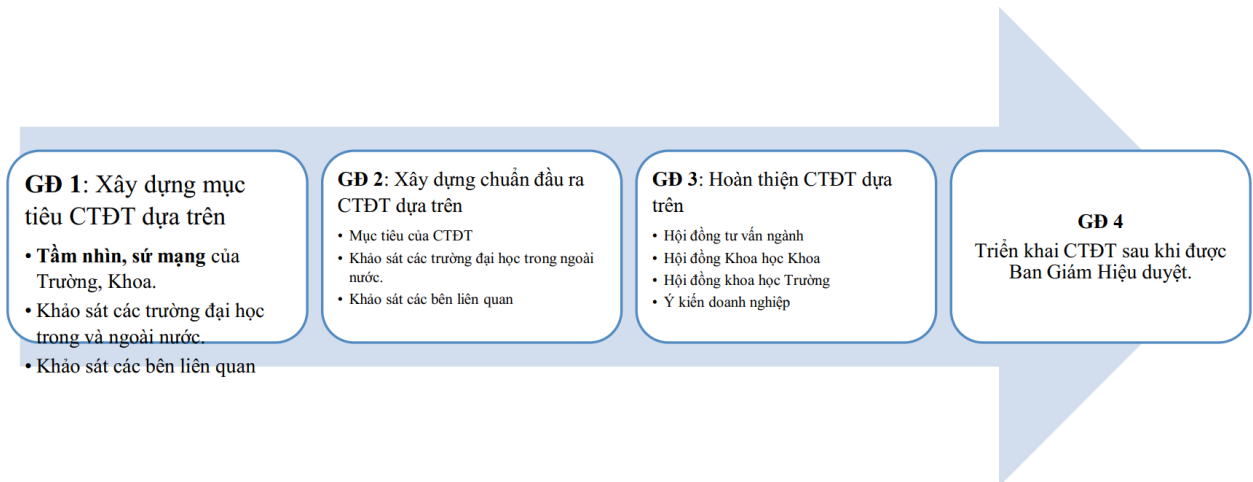
Đối với SV, có ba hình thức khảo sát và được thực hiện bằng bảng câu hỏi: (1) khảo sát cuối học kỳ, khảo sát chương trình khi sinh viên tốt nghiệp và (3) khảo sát tác động chương trình khi sinh viên đã tốt nghiệp một năm. Bên cạnh đó có góp ý trực tiếp thông qua các tọa đàm cấp trường cấp khoa [H1.01.03.03].

Đối với nhà tuyển dụng, cựu sinh viên sẽ được thực hiện khảo sát hai năm một lần thông qua bảng câu hỏi. Hình thức khảo sát thường qua: Website trường, gọi điện thoại,

khảo sát trực tiếp hoặc những góp ý trực tiếp thông qua các hội nghị, hội thảo **[H1.01.03.04]** **[H1.01.03.05]**.

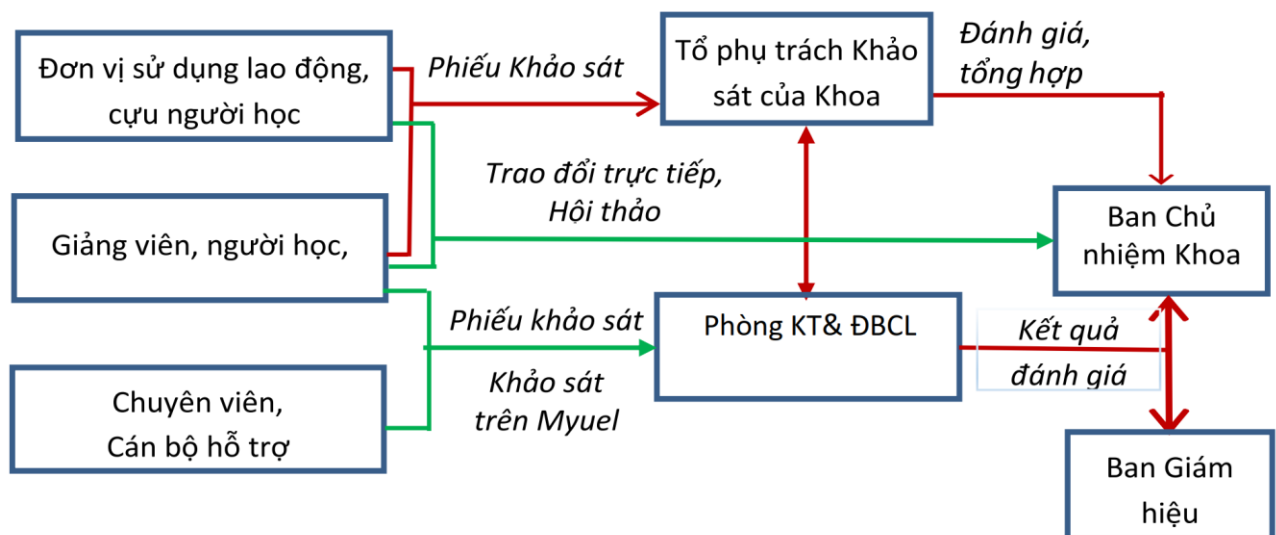
Đối với GV sẽ thực hiện khảo sát thông qua lấy ý kiến trực tiếp tại các cuộc họp, hội nghị, hội thảo **[H1.01.03.02]**.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDT ngành HTTTQL được thực hiện qua 4 giai đoạn như sau **[H10.10.01.02]**.



Hình 10.1.1: Quy trình xây dựng Chương trình dạy học ngành HTTTQL

Các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH. Quy trình thực hiện như sau: **[H10.10.01.04]**



Hình 10.1.2: Quy trình thu thập phản hồi của các bên liên quan

Với những kết quả có được từ sinh viên, cựu SV, giảng viên, doanh nghiệp..., Khoa sẽ tiến hành họp chuyên môn tại bộ môn lấy ý kiến, đánh giá điều chỉnh theo khả năng cho phép theo người dạy trong học kỳ tiếp theo **[H10.10.01.05]**. Điều chỉnh CTDH ngành

HTTTQL được thực hiện định kì 2 năm/lần theo kế hoạch của nhà trường **[H10.10.01.06]**. Khoa HTTT cũng gửi những phản hồi, cảm ơn cho các đối tượng góp ý cho những thay đổi đã điều chỉnh **[H10.10.01.07]**. Như vậy, quá trình thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan nhằm đảm bảo CTDH được xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội và doanh nghiệp. Kết quả thu thập ý kiến của các BLQ được sử dụng để rà soát, điều chỉnh và phát triển CTDH ngành HTTTQL được thống kê như sau:

Bảng 10.1. 1 Bảng thu thập thông tin các BLQ để phát triển CTDH ngành HTTTQL

Các BLQ	Yêu cầu	Cách thức thu thập ý kiến	Sản phẩm
Chiến lược phát triển của Khoa giai đoạn 2021-2025	Xác định Mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể của CTĐT để phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và Khoa	Lấy ý kiến trực tiếp	Tham mưu cho kết luận của Hội đồng Khoa học - Đào tạo cấp Trường để ban hành CDR và CTĐT của các ngành (có bao gồm nội dung về CTDH) [H10.10.01.05] .
GV	Thiết kế CDR môn học và ĐCHP.	Lấy ý kiến trực tiếp qua cuộc họp nội bộ của Khoa	BB hợp Khoa [H2.02.02.03] . ĐCHP bao gồm: CDR môn học, phương pháp giảng dạy, kế hoạch giảng dạy, phương pháp và công cụ kiểm tra đánh giá [H3.03.01.08] .
HĐ.KH-ĐT	Thông qua CTDH của Khoa, CTĐT cấp Khoa.	Trình bày bảo vệ trước Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Trường.	Biên bản thông qua của Hội đồng Khoa học - Đào tạo cấp Trường [H10.10.01.06] .
SV	Nội dung giảng dạy, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy của các môn học.	Khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy.	Kết quả khảo sát, góp ý trực tiếp để góp ý cho các đợt điều chỉnh CTĐT/CTDH [H1.01.03.03]
Cựu SV	Nội dung giảng dạy, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy của các môn học.	Phiếu khảo sát toàn khóa học.	Kết quả khảo sát để góp ý cho các đợt điều chỉnh CTĐT/CTDH [H1.01.01.04] .

Các BLQ	Yêu cầu	Cách thức thu thập ý kiến	Sản phẩm
NTD	CĐR của CTDH, các kỹ năng đáp ứng yêu cầu.	Phiếu khảo sát, lấy ý kiến trực tiếp.	Kết quả khảo sát để góp ý cho các đợt điều chỉnh CTĐT/CTDH [H1.01.01.05] .
Chuyên gia	Phản biện CTDH, tổ chức tập huấn các phương pháp/cách tiếp cận trong thiết kế CTDH.	Phiếu phản biện, các tài liệu tập huấn.	Kết quả phản biện để góp ý cho các đợt điều chỉnh CTĐT/CTDH [H1.01.01.05] .

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành HTTTQL tuân thủ theo các quy định, hướng dẫn trong hệ thống thu thập thông tin của Trường. Các ý kiến phản hồi và nhu cầu của các BLQ về CTDH ngành HTTTQL đều được Khoa tổng hợp, xử lý và sử dụng vào quá trình thiết kế, xây dựng, phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Công tác thu thập thông tin phản hồi của một số BLQ như NTD hoặc cựu SV chưa diễn ra định kì do hạn chế về nguồn lực.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2027, Khoa HTTT sẽ tăng cường bổ sung nhân lực để tăng số lượng khảo sát đối với NTD và cựu SV nhằm điều chỉnh liên tục CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã xây dựng quy trình xây dựng CTDH áp dụng cho trình độ đại học vào năm 2021 **[H10.10.02.01]**. Theo đó, quy trình xây dựng CTDH ngành HTTTQL được thiết kế bao gồm 11 bước theo thứ tự sau: lập kế hoạch xây dựng CTDH, xây dựng các yêu cầu trong xây dựng CTDH, ý kiến các đơn vị trong xây dựng CTDH, xây dựng dự thảo CTDH, khảo sát tọa đàm, xây dựng CTDH, thẩm định Hội đồng khoa học Khoa, các đơn vị kiểm tra, báo cáo và lấy ý kiến BGH và Hội đồng Trường, hội đồng thẩm định Trường.

Bên cạnh đó, nhằm mục đích hướng đến cải tiến liên tục CTĐT để đáp ứng: nhu cầu và xu hướng phát triển của thị trường lao động; nhu cầu nhân lực theo kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, quốc gia; yêu cầu của các bên liên quan. Đồng thời, thiết kế và phát triển chương trình dạy học cần được đánh giá và cải tiến nhằm đảm bảo đạt chuẩn chất lượng CTĐT theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các yêu cầu của tiêu chí kiểm định chất lượng CTĐT của các tổ chức kiểm định được chọn lựa áp dụng. Vì vậy, Trường còn ban hành Quy trình rà soát và điều chỉnh CTĐT vào năm 2021 gồm 10 bước **[H10.10.02.02]**, đồng thời được điều chỉnh cải tiến thành quy trình rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT bao gồm 12 bước vào năm 2023 **[H10.10.02.03]**. Nội dung các bước của quy trình rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT tương tự các bước của quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT vào năm 2023.

Căn cứ trên các lần và các nội dung rà soát quy trình thiết kế và phát triển CTDH, UEL đã thực hiện cải tiến quy định xây dựng, thẩm định, ban hành CTDH áp dụng cho các trình độ của giáo dục đại học vào năm 2023. Trong đó, quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo bao gồm 17 bước. Quy trình này được cập nhật điều chỉnh các nội dung sau: (i) bổ sung thêm chi tiết các bước, nâng cao làm rõ vai trò của Khoa; (ii) bổ sung sự phối hợp của đơn vị thực hiện và đơn vị phối hợp trong các bước thực hiện của quy trình; (iii) bổ sung các bước lập hội đồng thẩm định độc lập **[H10.10.02.03]**. Đồng thời, trình tự các bước của quy trình được điều chỉnh, bổ sung cập nhật theo đúng yêu cầu của thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học **[H10.10.02.04]**.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH và các biểu mẫu đính kèm được rà soát, cải tiến liên tục [H10.10.02.05]. P.BĐCL thực hiện rà soát, lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan để cải tiến quy định này tối thiểu 02 năm/lần và theo nhu cầu thực tế [H10.10.02.06]. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về P.BĐCL để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp [H10.10.02.07]. P.BĐCL chủ trì, thực hiện rà soát, đánh giá lại về tính hiệu quả và phù hợp của quy trình trong quá trình thực hiện để cải tiến quy trình ngày càng hiệu quả hơn.

Từ lúc bắt đầu tuyển sinh đào tạo khóa đầu tiên vào năm 2004 cho đến nay, CTDH ngành HTTTQL đã được điều chỉnh cải tiến 2 năm một lần và 4 năm cho thay đổi lớn. Gần đây là vào các năm 2019, 2021, 2023 và trong năm nay sẽ thực hiện điều chỉnh tiếp; mỗi lần điều chỉnh chương trình Khoa luôn thực hiện theo đúng QT của Trường. Trong các lần cải tiến, CTDH ngành HTTTQL có sự thay đổi căn bản về tổng số TC, thời gian đào tạo toàn khóa, số TC các HP cơ sở ngành, chuyên ngành, CĐR.... CTDH ngành HTTT được cập nhật trên cơ sở ý kiến phản hồi của các BLQ cho phù hợp với nhu cầu XH [H1.01.01.xx]. Khoa đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của NTD, GV, chuyên gia cùng chuyên ngành từ các trường ĐH, các viện nghiên cứu, CBQL, CSV [H10.10.01.01]. Ngành HTTTQL nghiên cứu, đề xuất dự thảo CTDH sửa đổi trên cơ sở tổng hợp các ý kiến phản hồi được thu thập, dựa theo các khuyến nghị của các bên liên quan và CTDH của các trường ĐH tiên tiến trong và ngoài nước [H3.03.03.03]. Sau đó, HĐ Khoa của Khoa họp thảo luận để thống nhất bản dự thảo sửa đổi CTDH ngành HTTT. Tiếp đến, Khoa tổ chức Hội thảo lấy ý kiến phản biện của các NTD, chuyên gia cùng chuyên ngành, CSV về các nội dung dự kiến chỉnh sửa trước khi thẩm định [H0.00.02.14]. Ngành tiếp thu ý kiến đóng góp của HĐ.KH-ĐT cấp Trường và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để Trường chính thức ban hành CTĐT ngành HTTTQL sau khi điều chỉnh [H10.10.01.06].

Bên cạnh đó nhiều năm gần đây P.BĐCL tăng cường rà soát, thu thập ý kiến đóng góp cho các QT, quy định, biểu mẫu đã ban hành để từ đó cải tiến tốt trong quy trình quản lý cũng như nội dung chương trình đào tạo tại khoa tốt hơn [H10.10.02.08].

2. Điểm mạnh

Các quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học của UEL có tính khoa học, chính xác, được thực hiện rà soát thường xuyên nhằm cải tiến quy trình ngày càng hiệu quả hơn thông qua sự phản hồi ý kiến đóng góp của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thu được đa dạng lĩnh vực các nhà tuyển dụng cũng như cựu sinh viên ở nhiều độ tuổi nghề khác nhau về quy định, quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Trong 2025-2027 Điều đặn theo thời gian theo quý sẽ có những bảng khảo sát lấy ý kiến của các đối tượng liên quan và chọn đa dạng đối tượng hơn khi thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp ngày càng nhiều

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Bảng 10.3. 1 Bảng tóm tắt phương pháp giảng dạy chủ động được áp dụng tại Khoa HTTT

[https://docs.google.com/spreadsheets/d/1rPLepY7MhenePICp-](https://docs.google.com/spreadsheets/d/1rPLepY7MhenePICp-MxvR187pteikRE0/edit?rtpof=true&sd=true&gid=1985024765#gid=1985024765)

[MxvR187pteikRE0/edit?rtpof=true&sd=true&gid=1985024765#gid=1985024765](https://docs.google.com/spreadsheets/d/1rPLepY7MhenePICp-MxvR187pteikRE0/edit?rtpof=true&sd=true&gid=1985024765#gid=1985024765)

	Năm	Phương pháp dạy và học													Phương pháp kiểm tra đánh giá		
		Thuyết giảng	Truy vấn (Inquiry)	Sơ đồ tư duy (Mindmap)	Suy nghĩ – từng cặp - chia sẻ (Think – Pair – Share)	Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy (Teaching with videos)	Thảo luận nhóm (Group discussion)	Làm việc nhóm (Teamwork)	Trò chơi giáo dục (Educational games)	Hỏi - đáp	Tạo tình huống	Tiểu luận	Học dựa trên dự án	Bài tập	QT	GK	CK
Tư duy lập trình	2022, 2023,	X					X			x	x				2 bài tập	1: thi thực hành	1: thi lý thuyết và thực hành

]	Năm	Phương pháp dạy và học													Phương pháp kiểm tra đánh giá		
		Thuyết giảng	Truy vấn (Inquiry)	Sơ đồ tư duy (Mindmap)	Suy nghĩ – từng cặp - chia sẻ (Think – Pair – Share)	Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy (Teaching with videos)	Thảo luận nhóm (Group discussion)	Làm việc nhóm (Team work)	Trò chơi giáo dục (Educational games)	Hỏi - đáp	Tạo tình huống	Tiểu luận	Học dựa trên dự án	Bài tập	QT	GK	CK
Tư duy lập trình	2024	X					X	x		x	x				5: bài tập	1: đồ án	1: thi lý thuyết
Kỹ thuật lập trình	2021, ~ 2024	X					X	x		x	x				5: bài tập	2: báo cáo tiến độ đồ án	1: thuyết trình đồ án

	Năm	Phương pháp dạy và học													Phương pháp kiểm tra đánh giá		
		Thuyết giảng	Truy vấn (Inquiry)	Sơ đồ tư duy (Mindmap)	Suy nghĩ – từng cặp - chia sẻ (Think – Pair – Share)	Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy (Teaching with videos)	Thảo luận nhóm (Group discussion)	Làm việc nhóm (Teamwork)	Trò chơi giáo dục (Educational games)	Hỏi - đáp	Tạo tình huống	Tiểu luận	Học dựa trên dự án	Bài tập	QT	GK	CK
Phân tích dữ liệu	2023	X					X	x							: BT nhóm	1: thi	1: thi

Hoạt động dạy học của GV ngành HTTTQL được giám sát chặt chẽ. Theo đó, Theo đó, hoạt động dạy học của GV dù trên lớp hay online đều được giám sát bởi đội ngũ thanh tra đào tạo để giám sát, theo dõi tình hình dạy – học của các lớp **[H10.10.03.01]** bên cạnh đó giảng viên phải báo cáo khi giảng online và có ghi nhận thông tin giảng. Việc giám sát chặt chẽ giúp cho ý thức làm việc của GV nghiêm túc và hiệu quả hơn. Ngoài ra, hoạt động dự giờ cũng được triển khai để Khoa làm căn cứ đánh giá, cải tiến hiệu quả hoạt động dạy học của GV **[H10.10.03.02]**.

Để giám sát tính hiệu quả của các phương pháp giảng dạy, phương pháp KTĐG, chất lượng giảng dạy của người dạy thông qua các hoạt động khảo sát ý kiến của NH đối với từng HP trong mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với Phòng BDCL trong việc khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV ở mỗi HP, trong đó có ý kiến về đánh giá KQHT **[H6.06.04.08]**. Kết quả khảo sát thu được là cơ sở để Khoa rà soát, đánh giá lại hoạt động giảng dạy của GV để có những biện pháp cải thiện nâng cao chất lượng giảng dạy phù hợp với CDR được công bố **[H6.06.04.08]**.

Việc rà soát, đánh giá kết quả học tập của người học được quy định rõ ràng, cụ thể và các quy định này rà soát, đánh giá, điều chỉnh để phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường. Cuối các học kỳ, phòng BDCL thực hiện khảo sát sinh viên về việc sử dụng các phương pháp dạy và học cũng như phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học được ban hành theo quy định Khảo sát lấy ý kiến từ người học **[H6.06.04.08]**.

Để đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy và công bằng trong kiểm tra, đánh giá, Trường thường xuyên rà soát các quy chế, quy định về phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá SV **[H10.10.03.03]**. Việc rà soát các quy chế quy định, rà soát các QT nghiệp vụ liên quan đến kiểm tra, đánh giá NH, rà soát phần mềm thi trắc nghiệm trên máy, phần mềm Edusoft, thời khoá biểu do P.ĐT thực hiện hàng năm **[H10.10.03.04]**.

Sau khi kết thúc mỗi học kỳ, trên cơ sở báo cáo thống kê KQHT của P.ĐT, Khoa tổ chức họp phân tích các HP có tỷ lệ SV đạt điểm thấp để xem xét chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, đồng thời cũng đánh giá tính phù hợp, hiệu quả của phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT với hướng đến đạt được CDR sau mỗi học kỳ **[H10.10.03.02]** **[H10.10.03.05]**..

Khoa cũng giám sát hoạt động thi cử của NH thông qua quy chế thi và coi thi để đảm bảo tính công bằng và khách quan: Công tác xây dựng các bộ đề thi, đáp án, rubric đánh

giá đều được Khoa HTTT xem xét, phê duyệt. Đồng thời, công tác tổ chức thi, ra đề KTĐG của Khoa đều được thực hiện đảm bảo theo quy định của Trường. Việc ra đề thi, kiểm tra đảm bảo về các hình thức KTĐG và các phương pháp KTĐG KQHT theo quy định chung **[H10.10.03.03]**.

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ QT, quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình, phương pháp dạy – học, đánh giá KQHT đảm bảo CĐR. Khoa HTTT cũng triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các QT, quy định này để điều chỉnh hoạt động đào tạo cho CTĐT ngành HTTTQL.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm thi và ngân hàng đề thi còn nhiều hạn chế và chưa cập nhật thường xuyên và liên tục. Hệ thống chuyển điểm từ phần mềm thi vào hệ thống Quản lý điểm sinh viên chưa được thông suốt

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2027, nhà trường đang đầu tư hệ thống thông tin mới sẽ bổ sung chức năng này cho hoàn thiện.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Khoa luôn quan tâm đến việc nâng cao chất lượng dạy và học thông qua các thành quả NCKH hằng năm [**H10.10.04.01**]. Cụ thể các tình huống nghiên cứu được xây dựng để áp dụng vào quá trình giảng dạy giúp cho người học hiểu bài và vận dụng vào thực tiễn một cách phù hợp và hiệu quả. Trong giai đoạn 2018 – 2022, các GV của Khoa đã thực hiện viết sách giáo trình, sách tham khảo, sách hướng dẫn (Bảng 10.4.3) và nhiều đề tài NCKH, bài báo, hội thảo (Bảng 10.4.1; Bảng 10.4.2) trong đó có nhiều đề tài liên quan đến việc dạy và học CTĐT ngành HTTT.

Bảng 10.4. 1 Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của khoa HTTT trong 5 năm

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Đề tài cấp NN	2,00				1		
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,00	2	3	4		3	
3	Đề tài cấp trường	0,50	3	2	5		1	
	Tổng		5	5	9	1	4	

Bảng 10.4. 2 Số lượng bài báo của khoa HTTT trong 5 năm

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			Tính đến 2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1 1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,50	4	7	9	14	13	46,5
2 2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,00	5	2	3	1	5	23
3 3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,50	1	2	2	3	1	8
	Tổng		10	11	14	18	19	69,5

Bảng 10.4. 3 Số lượng đầu sách của khoa HTTT trong 5 năm

TT	Phân loại sách	Hệ số	Số lượng					
			Tính đến 2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2.0			1	1	1	3
2	Sách giáo trình	1.5	2		2	1		5
3	Sách tham khảo	1.0	0	1		0		1
4	Sách hướng dẫn	0.5	0	0				0
	Tổng		2	1	3	2	1	9

Bảng 10.4. 4 Số lượng báo cáo khoa học của khoa HTTT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỉ yếu trong 5 năm

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			Đến 2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
1 1	Hội thảo quốc tế	1,00	21	3	15	15	10	69
2 2	Hội thảo trong nước	0,50	5	5	7	9	9	37.5
3 3	Hội thảo cấp trường	0,25		4	3		1	0.25
	Tổng		26	12	25	24	20	

Kết quả nghiên cứu khoa học từ những đề tài của GV trong Khoa nói chung và ngành HTTTQL nói riêng luôn được sử dụng để áp dụng vào giảng dạy trên lớp, giúp người học hiểu hơn và có niềm đam mê trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Đồng thời Trường có các chính sách để khuyến khích GV tham gia NCKH nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy. Song song đó, Khoa cũng tổ chức nhiều hội thảo, tọa đàm nghiên cứu khoa học để khuyến khích hoạt động NCKH của GV (Bảng 10.04.04).

Các GV của ngành HTTTQL đã áp dụng những kết quả NCKH vào quá trình giảng dạy một cách hiệu quả, giúp cải tiến cũng như hỗ trợ nâng cao chất lượng quản lý chương trình đào tạo và hoạt động giảng dạy, cụ thể: Hệ thống mô phỏng thị trường Hệ thống thông

tin chuyển giao và vận hành như một hệ thống thực tế ảo **[H10.10.04.02]**; Hệ thống phần mềm Mytikas **[H10.10.04.03]**; Hệ thống UELStudy cung cấp chức năng quản lý học vụ, cung cấp tài liệu, điểm danh, quản lý nhóm học tích hợp xem điểm thi trực tuyến nhằm kiểm soát và nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy **[H10.10.04.04]**; Hệ thống UELTest cung cấp chức năng soạn và quản lý đề thi trực tuyến, ra đề thi, hỗ trợ Giảng viên trong quá trình triển khai giảng dạy, đánh giá điểm quá trình, giữa kỳ một cách nhanh chóng và chính xác **[H10.10.04.05]**.

Trong chương trình đào tạo đảm bảo sinh viên đạt được các năng lực về phương pháp luận và khả năng thực hiện nghiên cứu **[H10.10.04.06]**. Thể hiện qua chuẩn đầu ra 2.2 có khả năng thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá tri thức.

Sinh viên ngành HTTTQL có được kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khoa học thông qua quá trình học tập các môn học, đặc biệt là các môn học như Phương pháp nghiên cứu liên ngành, Lý thuyết xác suất thống kê, Thống kê ứng dụng, Báo cáo chuyên đề thực tập, Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên nắm bắt được các phương pháp NCKH; giúp sinh viên có những trải nghiệm thực tế để vận dụng vào trong NCKH **[H4.04.01.04]**

Hằng năm, Khoa HTTT xây dựng Kế hoạch triển khai hoạt động NCKH cho sinh viên dựa trên Kế hoạch của Trường **[H4.04.03.01]**. Để đẩy mạnh hoạt động NCKH sinh viên tại Khoa, đồng thời giúp người học đạt được chuẩn đầu ra NCKH, Khoa tổ chức tọa đàm định kì 1 lần/năm giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về NCKH và nắm được cách thực hiện NCKH **[H10.10.04.07]**. Từ các đề tài NCKH sinh viên, giảng viên Khoa định hướng giúp sinh viên phát triển và tham gia viết bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành; bài viết cho các hội thảo khoa học trong và ngoài nước **[H4.04.03.03]**.

Bên cạnh các hoạt động NCKH của Khoa thì Trường cũng tổ chức khóa học “Phương pháp nghiên cứu khoa học” dành cho sinh viên, trong đó bao gồm rất nhiều chuyên đề trong nhiều lĩnh vực **[H4.04.03.02; H4.04.03.04]**

Các hoạt động NCKH này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng, phương pháp thực hiện NCKH cùng với những trải nghiệm thực tế giúp sinh viên có thể đạt được chuẩn đầu ra về NCKH; giúp sinh viên đạt được những kết quả cao trong hoạt động NCKH (Bảng 10.4.5).

Bảng 10.4. 5 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	7	4	9	4	3
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	2	2	4	12	4

2. Điểm mạnh

Các NCKH của **ngành HTTTQL** ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng. Các đề tài được định hướng gắn với hoạt động dạy học, trong đó nhiều kết quả NCKH được chuyển thành nội dung, chuyên đề giảng dạy trong CTDH.

3. Điểm tồn tại

Việc áp dụng kết quả nghiên cứu vào quá trình giảng dạy từ phía người dạy và người học không thường xuyên và độ phủ chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2027, Khoa xây dựng kế hoạch tăng cường nâng cao nội dung các nghiên cứu của người dạy cũng như người học để có những đề tài thiết thực đưa vào giảng dạy hay ứng dụng học một cách thường xuyên và liên tục, từ đó có những điều chỉnh và cải thiện phương pháp giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống ĐBCL bên trong được vận hành bởi các đơn vị chức năng, với các quy định, QT cụ thể và được phân nhiệm rõ trong văn bản quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường **[H10.10.05.01]**. P.BĐCL phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các loại khảo sát hằng năm **[H10.10.05.02]** (Bảng 10.5.1) và định kỳ lãnh đạo P. BĐCL chịu trách nhiệm lập kế hoạch đánh giá chất lượng nội bộ trình lãnh đạo Trường phê duyệt **[H10.10.05.03]**.

Trường thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ với các nội dung, các bên liên quan thể hiện ở bảng 10.5.1

Bảng 10.5. 1 Các bên liên quan của Trường

STT	Các bên liên quan	Phương pháp thu thập thông tin	Thời gian thực hiện
1	Sinh viên	Khảo sát chất lượng giảng dạy môn học	2 lần/ năm
		Đối thoại GV&SV, email, điện thoại, có văn học tập	Mỗi học kỳ vào bất kỳ thời gian nào
		Khảo sát chất lượng bộ phận phục vụ	2 năm/lần hoặc tiến hành khảo sát khi cần cải tiến
		Khảo sát chất lượng CTĐT Khảo sát chuẩn đầu ra	Hằng năm
2	GV, đội ngũ hỗ trợ	Khảo sát chất lượng bộ phận phục vụ	2 năm/lần
		Khảo sát nhu cầu đào tạo	Hằng năm
		Khảo sát CTDH, chuẩn đầu ra	Buổi họp khoa hằng năm
		Khảo sát và tổ chức quản lý, Hoạt động kết nối và PVCĐ, Hoạt động NCKH	Hằng năm
3	Cựu sinh viên	Khảo sát chất lượng CTĐT Khảo sát chuẩn đầu ra Khảo sát việc làm	Hằng năm
4	Công ty, nhà tuyển dụng, thị trường lao động	Khảo sát chất lượng CTĐT Khảo sát chuẩn đầu ra	Hằng năm hoặc thông qua các buổi họp mặt, thảo luận, tọa đàm vào bất kỳ thời gian nào

STT	Các bên liên quan	Phương pháp thu thập thông tin	Thời gian thực hiện
5	Chuyên gia, đoàn đánh giá ngoài	Ý kiến góp ý đối với các chương trình đã được AUN-QA đánh giá. Ý kiến góp ý đối với CSGD đã được kiểm định.	Sau đánh giá Cải tiến theo kế hoạch

Nguồn: Phòng BDCL tổng hợp (2022)

Đối với cán bộ, giảng viên (cán bộ, viên chức có thâm niên công tác tại Trường từ 1 năm trở lên): thu thập ý kiến về chất lượng quản lý và phục vụ của các phòng, Trung tâm, Thư viện [H10.10.05.04, H10.10.05.05]. Đối với SV: thu thập ý kiến về chất lượng quản lý và phục vụ, chất lượng giảng dạy môn học, cố vấn học tập, chất lượng khóa học [H10.10.05.06].

Kết quả đánh giá của SV về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện [H10.10.05.07] được thể hiện cụ thể dưới đây:

Bảng 10.5. 2 Thông kê kết quả khảo sát sinh viên đánh giá về CSVC và dịch vụ hỗ trợ Thư viện

TT	Các nội dung đánh giá	Mức độ hài lòng (thang 1 – 5)				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022 - 2023	2023-2024
1	Mức độ hiệu quả tập huấn online	3.51	3.8	3.7	4.01	4.14
2	Dịch vụ miễn phí của Thư viện	4.01	4.3	4.22	4.31	4.25
3	Cơ sở vật chất của Thư viện	4.3	4.21	4.14	4.17	4.8
4	Chất lượng phục vụ Thư viện	3.8	3.72	3.90	4.03	4.01

Kết quả khảo sát thu được, được bộ phận chuyên trách xử lý, tổng hợp dữ liệu và chuyển đến các bên có liên quan để có kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ Nhà trường và báo cáo BGH [H10.10.05.04], [H10.10.05.05] [H10.10.05.06]. Cụ thể như sau:

- *Đối với Khoa. HTTT*: GVCN tham gia vào các buổi sinh hoạt lớp và giữ liên lạc thường xuyên với ban cán sự lớp nhằm hỗ trợ và giải quyết kịp thời các vướng mắc cho SV. Từ đó, có thể góp phần giúp SV yên tâm học tập, nỗ lực rèn luyện bản thân.

- *Đối với CSVC, phòng thực hành và hệ thống CNTT*: Cuối mỗi năm học, Trường có giao bộ phận quản lý CSVC và phòng Tài chính thực hiện rà soát, kiểm kê tài sản để KTĐG chất lượng các TTB, có kế hoạch thanh lý và thay thế các TTB đã bị hư hỏng **[H10.10.05.08] [H10.10.05.09]**.

- *Đối với Thư viện*: Cuối mỗi năm học Thư viện luôn cập nhật danh mục đầu sách tham khảo cũng như giáo trình theo hướng phù hợp với phiên bản mới nhất, tiên tiến nhất theo yêu cầu của Khoa HTTT, SV **[H10.10.05.07]**. Thống kê kết quả khảo sát cho thấy SV hài lòng với chất lượng dịch vụ tại Thư viện **[H10.10.05.07]**.

- *Ngoài thực hiện cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ theo ý kiến của SV, GV*: thì ngay sau khi đạt chứng nhận kiểm định cấp CSGD vào năm 2016, UEL cũng đã ban hành kế hoạch cải tiến các hoạt động trong Trường dựa trên những kiến nghị của đoàn đánh giá, trong đó có nhiều hoạt động rà soát liên quan đến công tác cải tiến chất lượng dịch vụ và hỗ trợ của Trường **[H10.10.05.10]**.

2. Điểm mạnh

UEL có các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.

Hoạt động đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng và thu thập được các kết quả phản hồi đáng tin cậy.

Các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được thực hiện hoạt động cải tiến chất lượng sau hoạt động đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động cải tiến từ các đơn vị trực tiếp phụ trách chưa được phản hồi cụ thể và đầy đủ đến các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2027, P.BĐCL sẽ cập nhật quy định về việc rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ rõ ràng hơn; đồng thời quy định cụ thể trách nhiệm đơn vị ghi nhận những phản hồi của SV và có kế hoạch xử lý kịp thời những ý kiến phản hồi.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Mọi hoạt động ĐBCL của UEL đều được thực hiện dựa trên sự hỗ trợ của hệ thống ĐBCL bên trong bao gồm hoạt động khảo sát các BLQ. Do đó, cơ chế phản hồi nhằm thu thập ý kiến đóng góp của các BLQ được vận hành liên tục trong Trường để đảm bảo tính hệ thống và cải tiến **[H10.10.06.01]**. Nhằm hướng dẫn chi tiết về hoạt động khảo sát các BLQ, đảm bảo tính hệ thống và đồng bộ, đầu mỗi năm học, Trường ban hành Kế hoạch khảo sát các BLQ **[H10.10.06.02]** trong đó có hướng dẫn chi tiết các hoạt động sẽ triển khai lấy ý kiến, đối tượng lấy ý kiến, hình thức khảo sát, đơn vị chịu trách nhiệm và thời gian thực hiện, kết quả cần đạt được. Căn cứ trên kế hoạch khảo sát đã ban hành, Phòng BĐCL sẽ chủ động lên kế hoạch khảo sát, triển khai thực hiện hoạt động khảo sát cụ thể đến các đơn vị theo đúng thời gian. Các hoạt động khảo sát đều được thực hiện đảm bảo đúng quy định của Trường **[H10.10.06.03]**. Sau khi hết thời gian khảo sát, Phòng BĐCL thực hiện tổng hợp, xử lý dữ liệu khảo sát, viết báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát và đề xuất các biện pháp cải tiến hoạt động.

Nhằm hỗ trợ các đơn vị trong việc cập nhật mẫu/nội dung khảo sát, thực hiện hoạt động khảo sát; thu thập, xử lý và tổng hợp dữ liệu khảo sát, Trường giao cho Phòng BĐCL chịu trách nhiệm trong việc chủ trì các hoạt động khảo sát trong toàn trường **[H10.10.06.04]**. Phòng BĐCL chịu trách nhiệm điều phối, giám sát và thúc đẩy công tác ĐBCL với chức năng và nhiệm vụ rõ ràng, trong đó có chức năng thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng GD trong nội bộ Trường, giám sát việc sử dụng các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng. Bên cạnh Phòng BĐCL, các bộ phận ĐBCL ở từng đơn vị chức năng và các đơn vị DT cũng đã được thành lập **[H10.10.06.05]**.

Theo quy định, cơ chế phản hồi của các BLQ được Khoa, Trường đánh giá và sử dụng một cách hiệu quả để cải tiến chất lượng **[H10.10.06.01]**. Ví dụ, về việc sử dụng kết quả khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, sau khi Phòng BĐCL tổ chức khảo sát, xử lý dữ liệu bằng phần mềm chuyên dụng, kết quả sẽ được gửi đến Khoa để nắm bắt tình hình, phát huy những mặt mạnh, cải tiến những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học. Khoa HTTT luôn có các buổi họp Khoa để trao đổi với GV về các kết quả thu được cũng như nghe các GV chia sẻ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giảng dạy, góp ý về QT thu thập ý kiến các BLQ cũng như lựa chọn ra các ý kiến hợp lý và phù

hợp với tình hình chung của Khoa HTTT cũng như Trường để tiến hành sửa đổi/cải tiến cho phù hợp **[H10.10.06.06]**. Kết quả khảo sát này được sử dụng để có kế hoạch phân tiết giảng dạy, ký hợp đồng mời giảng, xếp loại thi đua hằng năm...

Để đáp ứng yêu cầu của các BLQ cũng như Bộ GDĐT, cơ chế phản hồi của các BLQ được Trường rà soát và điều chỉnh, cải tiến. Qua đó, các đối tượng được lấy ý kiến khảo sát có sự điều chỉnh linh động về số lượng cũng như thành phần tham gia khảo sát cũng đa dạng hơn (nhiều loại hình doanh nghiệp, cơ quan)... nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của kết quả khảo sát **[H10.10.06.07]**. Ngoài ra, hoạt động thu thập thông tin phản hồi của các BLQ (về văn bản quy định, hình thức, phương pháp thu thập, mẫu phiếu khảo sát...) cũng được Phòng ĐBCL thống kê và lưu trữ đầy đủ **[H10.10.06.08]**.

Trên cơ sở ghi nhận ý kiến đóng góp của đơn vị trong Trường, Phòng ĐBCL tiến hành rà soát và cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được Trường liên tục cải tiến theo chu trình Plan–Do–Check–Act.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ được thiết lập theo QT, được thực hiện có tính hệ thống, được đánh giá nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế các công cụ khảo sát chưa hoàn toàn hiệu quả để lấy ý kiến phản hồi các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022 - 2023, Phòng ĐBCL chủ trì rà soát cũng như lấy ý kiến Khoa HTTT và các đơn vị liên quan để đảm bảo tính hiệu quả khi triển khai các công cụ khảo sát ý kiến các BLQ

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

➤ Kết luận về tiêu chuẩn 10:

Tóm tắt điểm mạnh: Nâng cao chất lượng là vấn đề được quan tâm hàng đầu và luôn được gắn liền với các hoạt động đào tạo của Trường và Khoa. Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành HTTTQL được thực hiện thường xuyên và tuân thủ theo các quy định, hướng dẫn trong hệ thống thu thập thông tin của Trường và các ý kiến phản hồi và nhu cầu của các BLQ về CTDH ngành HTTT. Đồng thời các NCKH của **ngành HTTTQL** ngày càng

phát triển về số lượng, chất lượng và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện đầy đủ, thu lại kết quả cao.

Tóm tắt tồn tại: Công tác thu thập thông tin phản hồi của một số BLQ như NTD hoặc cựu SV chưa diễn ra định kỳ do hạn chế về nguồn lực và trường chưa thu được nhiều ý kiến góp ý từ các đơn vị về quy định, quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Bên cạnh đó hoạt động cải tiến từ các đơn vị trực tiếp phụ trách chưa được phản hồi cụ thể và đầy đủ đến các BLQ để hình dung và theo sát CTĐH của Khoa.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 6/6.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của Khoa HTTT nói riêng và của thương hiệu UEL nói chung được phản ánh thông qua kết quả đầu ra. Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống ĐBCL của Trường. Chính vì vậy, Khoa HTTT và Trường luôn coi trọng công tác đánh giá chất lượng kết quả đầu ra. Hàng năm, Khoa HTTT đã phối hợp các phòng ban để khảo sát các bên liên quan để phân tích sự hài lòng của các bên liên quan cũng rất quan trọng làm cơ sở cho việc cải tiến CTĐT. Bên cạnh vẫn đảm bảo độ hài lòng ở mức cao đội ngũ giảng viên và cán bộ hỗ trợ luôn được đáp ứng tốt của nhà trường nói chung và khoa nói riêng. Thị hoạt động đào tạo của khoa, qua những khảo sát thì tỉ lệ hài lòng của sinh viên đang học đang có những bước tiến tốt hơn sau năm 2023 tỉ lệ có giảm do đại dịch Covic-19 vừa phục hồi. Tuy nhiên điểm sáng nhất tỉ lệ hài lòng của sinh viên ra trường ngày càng khẳng định các bước đào tạo đang đi đúng hướng, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

	Nội dung	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tỉ lệ hài lòng của sinh viên	98.0 0	91.3 0	92.1 1	84.3 8	86.11	87.1 4
2	Tỉ lệ hài lòng của sinh viên tốt nghiệp	68.1 8	77.0 5	75.8 6	88.2 4	100.0 0	Chưa có
3	Tỉ lệ hài lòng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ	95.6 0	92.0 0	99.1 0	97.2 0	97.85	Chưa có
4	Tỉ lệ hài lòng của đội ngũ giảng viên	96.8 0	97.9 0	93.4 0	97.1 0	95.28	Chưa có

Bên cạnh đó Khoa sẽ có nhiều thông kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ sinh viên thôi học, lượng sinh viên tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với các sinh viên và các đối sánh để có những cải tiến trong quản lý, giảng dạy và cải tiến phương pháp cũng như thay đổi chương trình đào tạo những năm tiếp theo .

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy chế đào tạo hiện hành, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu (không tính Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất) đối với đào tạo trình độ ĐH thời gian thiết kế là từ 3 đến 5 năm, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu tham chiếu là từ 120. Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT theo thiết kế là 1,5 lần thời gian thiết kế của CTĐT. Như vậy, khung thời gian học tập của CTĐT ngành HTTTQL trình độ ĐH được quy định là 4 năm, việc kéo dài thời gian học tập của NH không quá 6 năm [H11.11.01.01].

Hàng năm, Khoa HTTT phối hợp với P. ĐT **thống kê, cập nhật tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài), danh sách thôi học, tốt nghiệp hàng năm** nhằm có sự đối sánh để cải tiến chất lượng ĐT. Theo quy định, NH sẽ được xét công nhận tốt nghiệp nếu hội đủ các điều kiện và nhận bằng tốt nghiệp theo quy định của UEL. Việc xét tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng xét tốt nghiệp của UEL [H11.11.01.02]. Công tác đánh giá xét công nhận tốt nghiệp được công khai kết quả cho NH. NH được quyền trao đổi với Trường về kết quả đánh giá xét công nhận tốt nghiệp nếu thấy chưa thỏa đáng. Các tiêu chí xét tốt nghiệp đều được rà soát theo chu kỳ dựa trên các ý kiến phản hồi NH về khóa học và sự thay đổi chính sách từ Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM [H11.11.01.03].

Các chỉ số về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp hiện nay được P. ĐT giám sát thông qua phần mềm quản lý UIS, MARKREADER với các chức năng chính như: lưu trữ dữ liệu NH, kết quả quá trình ĐT, học phí, học bổng, KQHT, thôi học, xét tốt nghiệp,... [H11.11.01.04]. Bên cạnh đó, với tài khoản MyUEL, NH có thể tra cứu nhanh (trực tuyến) KQHT, lịch học, lịch thi, điểm thi và theo dõi, giám sát sự tiến bộ của mình một cách hiệu quả [H11.11.01.05]. Ngoài ra, nguồn CSDL này cũng hỗ trợ hiệu quả cho lãnh đạo Trường/Khoa trong công tác quản lý và điều hành.

Mỗi học kỳ, **tỷ lệ NH tốt nghiệp và thôi học được xác lập, giám sát chặt chẽ và đối sánh** thông qua các báo cáo phân tích kết quả ĐT theo từng học kỳ, năm học của Khoa HTTT, cùng với báo cáo tổng kết khóa học làm cơ sở để cải tiến các khóa học tiếp theo [H11.11.01.06]. Cụ thể thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ NH bỏ học của NH ngành HTTTQL 5 khóa gần đây được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 11.1. 1 Đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp ngành HTTTQL với toàn trường UEL

Khóa	Ngành HTTT	UEL
K.2016	80.0%	57.30%
K.2017	79.2%	45.63%
K.2018	88.9%	67.19%
K.2019	80.0%	
K2020	80.6%	
K2021	77.5%	

Xét số liệu tỷ lệ NH tốt nghiệp 5 khóa trong giai đoạn TĐG (từ khóa 2016 đến 2020), có thể thấy số lượng NH hoàn thành CTĐT và được cấp bằng tốt nghiệp đúng thời hạn càng tăng so với toàn trường. Qua đó có thể thấy Khoa HTTT đã có sự theo dõi sát sao tỷ lệ SV tốt nghiệp khi thực hiện đối sánh với chính mình so với khóa trước và đối sánh với một số ngành khác trong trường. Ban chủ nhiệm Khoa HTTT cũng đã tham gia họp với lãnh đạo nhà Trường để phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp để tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp trong các khóa tiếp theo [H11.11.01.07]. Điều này cho thấy việc tổ chức dạy và học của Khoa HTTT và UEL có những hoạt động tích cực, chăm sóc và hỗ trợ tốt, linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi giúp cho NH có động lực và phát huy tinh thần học tập, giúp NH hoàn thành tốt kế hoạch học tập của bản thân.

Bảng 11.1. 2 Tỷ lệ NH thôi học ngành HTTTQL trong 5 năm.

Tỷ lệ thôi học (%)			
Khóa	3 năm	4 năm	trên 4 năm
K.2016	7.02%	0.00%	10.53%
K.2017	2.90%	0.00%	0.00%
K.2018	2.60%	0.00%	0.00%
K.2019	2.73%	1.85%	0.00%
K.2020	4.21%	3.16%	0.00%

Bảng trên cho biết tỉ lệ thôi học của NH trước khi tốt nghiệp (3 năm), và sau thời gian

chuẩn cho tốt nghiệp là 4 năm. Dữ liệu này tính cả tổng NH và tổng người thôi học theo từng khóa.

Căn cứ vào số liệu về tỷ lệ NH thôi học ngành HTTTQL của các khóa cho thấy số lượng NH thôi học xét trên tổng NH của khóa học có tỷ lệ giảm cho thấy SV đã hiểu và chọn đúng ngành trước khi vào ngành. Qua tìm hiểu để ghi nhận lý do, việc NH thôi học cũng một phần xuất phát từ việc NH có định hướng khác, do có định hướng đi du học...

Đối sánh tỷ lệ NH thôi học của ngành HTTTQL với toàn trường được thể hiện qua các bảng thống kê dưới đây:

Bảng 11.1. 3 Đối sánh tỷ lệ NH thôi học của HTTT với toàn Khoa và Trường (tính trên 4 năm)

Khóa	Tỷ lệ NH thôi học		
	Ngành HTTT	Khoa HTTT	UEL
2016	10.53%	19.53%	18.15%
2017	0.00%	8.82%	6.28%
2018	0.00%	3.62%	4.53%
2019	0.00%	2.21%	
2020	0.00%	2.52%	

Thông qua bảng trên có thể thấy, Khoa HTTT đã thực hiện tốt công tác giám sát và có sự hỗ trợ kịp thời nên tỷ lệ SV thôi học ngày càng cải thiện. Định kỳ mỗi học kỳ, mỗi năm học, Trường và Khoa đã thống kê lý do, đối sánh, phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp hiệu quả **[H11.11.01.08]**. Theo đó, giải pháp Khoa HTTT thực hiện là ngay từ trong quá trình học tập rèn luyện SV sẽ lập danh sách những SV nghỉ học/vắng học nhiều, mời những SV này lên trao đổi để tìm hiểu lý do và có biện pháp hỗ trợ SV tối đa.

Mặt khác, từ kết quả theo dõi, thống kê, đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học sau mỗi học kỳ, Khoa liên hệ với gia đình SV để phụ huynh nắm bắt kịp thời tình hình học tập, nhằm có sự nhắc nhở và phối hợp với Trường trong trường hợp SV có KQHT yếu, giúp SV cải thiện KQHT ở những học kỳ sau, tránh trường hợp các em chán nản, dẫn đến bỏ học **[H11.11.01.09]**.

Đồng thời Trường cũng có văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của GVCN [H11.11.01.10] nhằm theo dõi sát sao tình hình học tập của SV do lớp mình chủ nhiệm để kịp thời tư vấn, hỗ trợ cho SV được tốt hơn. GVCN thường xuyên theo dõi tình hình vắng học của SV; nắm bắt tình hình học tập của SV; tư vấn, hướng dẫn tất cả các vấn đề liên quan đến việc học cho SV v.v. theo một QT chặt chẽ [H11.11.01.11].

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của sinh viên ngành HTTTQL trình độ đại học đạt tỷ lệ cao qua các năm cũng như tỷ lệ sinh viên thôi học có xu hướng tích cực đã cho thấy những biện pháp cải tiến mà Khoa phối hợp với Trường thực hiện đã phát huy hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ sinh viên thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn CTĐT ngành HTTTQL được thống kê đầy đủ, được giám sát tại bởi các đơn vị chức năng của Trường. Các dữ liệu này có sự đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Khoa HTTT chưa đối sánh với các trường trong và ngoài nước về tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2027, Ban chủ nhiệm Khoa HTTT tăng cường hoạt động đối sánh chất lượng đầu ra của NH với các trường trong và ngoài nước để từng bước khẳng định chất lượng, thương hiệu của UEL.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp là thước đo chất lượng đào tạo của mỗi trường ĐH, đồng thời phản ánh khả năng chủ động của SV trong việc tìm kiếm và định hướng nghề nghiệp trong quá trình học.

Với mong muốn sinh viên làm việc được đúng chuyên môn và không bỏ học vì nhiều nguyên nhân khác nhau như chọn sai ngành, không thích ngành, không hiểu công việc sau tốt nghiệp sẽ làm gì. TT.HTDN xây dựng kế hoạch hoạt động của đơn vị, trong đó nêu rõ các chỉ tiêu về hỗ trợ đơn vị thực tập và hỗ trợ trong việc giới thiệu việc làm cho SV [H11.11.02.01]. Bên cạnh đó giúp NH co việc làm phù hợp ngay sau khi tốt nghiệp, TT.HTDN đã tổ chức các hoạt động chuẩn bị hành trang vững chắc để SV có thể khẳng định mình, tạo ấn tượng tốt với các DN đối tác của UEL và các DN trên cả nước [H11.11.02.02].

Khoa HTTT đã thống kê Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành HTTTQL có đối sánh với toàn sinh viên của riêng Khoa HTTT và toàn trường. Kết quả như sau:

Bảng 11.2. 1 Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành HTTTQL có đối sánh với Khoa và toàn Trường (tháng)

Khóa	Ngành HTTT	Khoa HTTT	UEL
K.2016	50.07	50.46	49.12
K.2017	48.46	47.93	48.55
K.2018	45.08	46.22	46.57
K.2019	46.23	47.38	chưa có
K2020	46.01	46.55	chưa có

Theo đó, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành HTTTQL qua các khóa theo hướng tốt dần, vì phần lớn sinh viên đăng ký học vượt để tốt nghiệp trước hạn.

Đồng thời từ các kết quả theo dõi này, Khoa HTTT cũng chủ động để tìm hiểu, phân tích nguyên nhân dẫn đến tình trạng tốt nghiệp chậm tiến độ nhằm đánh giá lại kết quả đào tạo, đồng thời đưa ra các biện pháp để cải thiện chất lượng đào tạo của đơn vị [H11.11.02.03].

Ngoài ra, P.ĐT kết hợp với Khoa, sau mỗi học kỳ đều rà soát dữ liệu SV còn nợ môn, hoặc chưa hoàn thành yêu cầu CĐR, nhất là những SV học năm cuối và có biện pháp nhắc nhở, thông báo để SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học, để tốt nghiệp đúng tiến độ [H11.11.02.04].

Nhằm giúp SV tốt nghiệp đúng hạn, Khoa HTTT và P.ĐT phối hợp phổ biến đến toàn thể SV các văn bản quy định CĐR, kế hoạch học tập năm học, hướng dẫn đăng ký HP, kế hoạch thực hiện HP thực tập và chuyên đề tốt nghiệp,... trong các buổi sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt lớp, trong sổ tay nhằm giúp SV nắm rõ các quy định về CĐR và điều kiện tốt nghiệp, giúp SV thực hiện việc đăng ký môn học theo học chế TC một cách khoa học, đảm bảo được tiến độ học tập theo quy định [H11.11.02.05].

Hàng năm, P.ĐT cũng đều tiến hành rà soát lại số lượng SV chưa tốt nghiệp của những khóa trước, từ đó mở các môn học tương đương theo chương trình đào tạo, tổ chức học bổ sung giúp SV lựa chọn linh hoạt chọn học đúng tiến độ để có thể tốt nghiệp đúng thời hạn [H11.11.02.06].

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập và giám sát. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến thời gian tốt nghiệp của sinh viên được Trường/Khoa tìm hiểu và phân tích.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại Khoa chưa nắm bắt được toàn bộ lý do chính thôi học của SV do chưa liên lạc được với các trường hợp SV tự ý bỏ học.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2025-2027, Khoa **HTTT phối** hợp với P.ĐT và phòng công tác sinh viên nhà trường tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV, phân công cho GVCN chịu trách nhiệm chính trong việc tìm hiểu lý do thôi học của SV để có những tư vấn, định hướng tốt hơn cho SV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

Bên cạnh trung tâm quan hệ doanh nghiệp quản lý doanh nghiệp cựu sinh viên. Để tạo mối quan hệ với các doanh nghiệp và cải tiến chất lượng đào tạo khoa chủ động có một ban liên lạc cựu sinh viên gồm các giảng viên là cựu sinh viên và một số lớp trưởng của các năm. Làm đầu mối làm việc với cựu sinh viên, hội cựu sinh viên khoa hệ thống thông tin giúp sinh viên đang học liên lạc với các cựu sinh viên. Bên cạnh đó khoa có một số trang web, fanpage để thông báo và thực hiện các khảo sát đến cựu sinh viên. [H11.11.03.01] Thông qua các khảo sát hằng năm luôn tổ chức để nắm bắt những thông tin về SV HTTT tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác. Ngoài ra tại khoa cũng luôn tổ chức những ngày hội để cựu sinh viên trở về đóng góp ý kiến của mình trong các ngày về, MIS camping để chia sẻ, giao lưu cựu sinh viên cho sinh viên đang học hiểu hơn về ngành HTTTQL [H11.11.03.02] làm cầu nối cho các thế hệ sinh viên.

Thông qua những thông tin có được thì tỉ lệ sinh viên có việc làm sau dưới 1 năm là 95% cho thấy được là ngành nghề đào tạo đang đáp ứng được nhu cầu việc làm thực tế. Tuy nhiên cũng qua khảo sát đó cũng tìm hiểu sinh viên làm việc có đúng ngành nghề hay không và chương trình đào tạo có những môn học nào phù hợp hay chưa phù hợp để điều chỉnh [H11.11.03.03]. Ví dụ trong 2021 Khoa đã điều chỉnh hàm lượng các môn cơ bản để bổ sung thêm hàm lượng các môn về phân tích dữ liệu, quan hệ khách hàng để đáp ứng nhu cầu nhân lực trong các bộ phận phân tích dữ liệu, quản lý sau bán hàng tại doanh nghiệp.

Có số liệu tin cậy về tỉ lệ SVHTTT có việc làm trong vòng 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp:

Bảng 11.3. 1 Khảo sát tỷ lệ SV sau tốt nghiệp có việc làm ngành HTTTQL

Năm tốt nghiệp[pt10] [pt11]	Số SV khảo sát	Có việc làm	Đang học nâng cao	Chưa có việc làm	Tỷ lệ % có việc làm
2019	32	31	0	1	96,88%
2020	32	30	0	2	93,75%

Năm tốt nghiệp[pt10] [pt11]	Số SV khảo sát	Có việc làm	Đang học nâng cao	Chưa có việc làm	Tỷ lệ % có việc làm
2021	40	39	1	0	100%
2022	22	19	2	1	93,75%
2023	81	80	1	1	98,77%
2024	92	79	13	13	85,87%

Bảng 11.3. 2 Thông kê thời gian có việc làm của SV tốt nghiệp ngành HTTTQL

	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
Tương ứng năm tuyển sinh	2016	2017	2018	2019	2020
Sau 6 tháng tốt nghiệp (%)	83.33	81.25	84.16	78%	86.4%
Sau 12 tháng tốt nghiệp (%)	93.4	92.3	94.4	87%	chưa có

Với việc sinh viên ngành HTTTQL làm nhiều trong mảng công nghệ hay quản trị các tổ chức, công ty. Khoa Hệ thống thông tin khoa cũng có làm một số đối sánh nhỏ để xem tỉ lệ đáp ứng của sinh viên khoa với các khoa khác như quản trị , kế toán trong các tổ chức này. Qua những đối sánh này thì thấy rằng sinh viên ngành Hệ thống thông tin phù hợp hơn trong những doanh nghiệp làm có áp dụng Hệ thống thông tin có áp dụng, hệ thống thông tin, công nghệ số, online.

Bảng 11.3. 3 Đối sánh tỷ lệ SV có việc làm của ngành HTTTQL và ngành Marketing, Quản trị kinh doanh (sau 6 tháng tốt nghiệp)

Khóa	Tỷ lệ khảo sát SV có việc làm		
	Ngành HTTT	Ngành Marketing	QTKD
2016	83.33	59.09	64.38
2017	81.25	60	63.04

Khóa	Tỷ lệ khảo sát SV có việc làm		
	Ngành HTTT	Ngành Marketing	QTKD
2018	84.16	75.61	53.04[pt13]
2019	98.77	85.6 hoặc 99.07	85.8 hoặc 98.05
2020	84.78	82.24 hoặc 100	97.48 hoặc 96.64 (trang 3) 67.25 hoặc 96.64 (trang 10)

Khác biệt rõ nhất đó là sinh viên ngành Hệ thống thông tin tiếp cận những vấn đề về tư vấn triển khai và ứng dụng vận hành những bộ phận phát triển online của doanh nghiệp rất nhanh chóng.

Dù phần lớn sinh viên tốt nghiệp có việc làm, nhưng một số sinh viên làm việc chưa được đúng ngành nghề và cũng như chưa đáp ứng được một số công việc chuyên sâu. Khoa thường tổ chức các buổi **giao lưu với doanh nghiệp đúng chuyên ngành để sinh viên [H11.11.03.04]** tiếp cận việc làm thực tế để hiểu thêm về ngành đào tạo. và cho doanh nghiệp tiếp cận đến sinh viên đáp ứng được nhu cầu gì. Bên cạnh đó hằng năm **khoa luôn tạo các tọa đàm về việc làm với các doanh nghiệp, cựu sinh viên [H11.11.03.05]** có nhu cầu về Hệ thống thông tin . thông qua các buổi trao đổi thì Tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục. *Về phía khoa có thể tiếp cận được nghề nghiệp thực tế và yêu cầu kiến thức đào tạo cần tại doanh nghiệp. giảng viên có thể biết được nhu cầu và bổ sung các case study vào môn học của mình. Và cũng ở phía doanh nghiệp biết thêm về khoa* sinh viên hằng hái tham gia chương trình, tích cực giao lưu với doanh nghiệp. Doanh nghiệp đưa ra nhiều định hướng công việc mà doanh nghiệp đang có nhu cầu tuyển dụng. Sinh viên có thể tìm kiếm những doanh nghiệp tương tự phù hợp với sở thích, nghề nghiệp của mình.

Bên cạnh đó ,trong chương trình đào tạo sinh viên có thời gian thực tập , kiến tập thực tế tại doanh nghiệp vào năm 3 và luôn có những báo cáo của sinh viên về các ngành nghề [H11.11.03.06], kiến thức cần tại doanh nghiệp qua đó khoa cũng chủ động điều chỉnh nội dung khi có nhiều yêu cầu về kiến thức thực tế. Định hướng nghề nghiệp cũng như yêu cầu của các vị trí việc làm được doanh nghiệp giới thiệu, tiếp cận qua những buổi trình

bày. khi Khoa mời doanh nghiệp về seminar cho sinh viên năm 2,3. Giảng viên hướng dẫn cũng có báo cáo cũng như góp ý, ý kiến khi được hỏi ý kiến về điều chỉnh chương trình đào tạo định kỳ.

1. Điểm mạnh

Mối quan hệ với doanh nghiệp và cựu sinh viên rất chặt chẽ, giúp có những khảo sát và cung cấp thông tin yêu cầu thông tin nhanh chóng cũng như hỗ trợ sinh viên trong các vấn đề thực tập, việc làm. Khoa có mối liên hệ mật thiết với các công ty doanh nghiệp làm việc về Hệ thống thông tin , Hiệp hội HTTT.

Chương trình đào tạo tại khoa có rất nhiều nội dung cho sinh viên tiếp cận doanh nghiệp trong quá trình học và luôn có hỗ trợ từ phía giảng viên, khoa một cách tận tình.

Khoa mạnh dạn thay đổi nội dung đào tạo theo nhu cầu của của doanh nghiệp và cựu sinh viên cho phù hợp hơn với thời đại.

2. Điểm tồn tại

Một số sinh viên làm trái ngành ít tham gia cho việc khảo sát lấy ý kiến nên chưa có thông tin đầy đủ để phân tích vì sao các bạn làm việc trái ngành.

3. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2027, Khoa sẽ thông qua cựu sinh viên để liên lạc với hầu hết cựu sinh viên. Phát huy nhiều ngày hội cho cựu sinh viên về chia sẻ trao đổi. Mời nhiều cựu sinh viên về trình bày về ngành nghề cho các sinh viên từ năm 1 .

4. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao chất lượng đào tạo cũng như cải tiến chương trình, khoa thường tổ chức nhiều hoạt động nghiên cứu giúp thể hiện nội dung hiệu quả đào tạo. Với sinh viên nhà trường yêu cầu sinh viên phải bắt buộc làm nghiên cứu khoa học hay phải làm luận văn trong 4 năm học để giúp tiếp cận về hoạt động nghiên cứu theo định hướng của nhà trường cũng như định hướng của phía khoa [H11.11.04.01]

Mỗi năm một lần, Khoa cùng Trường tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên: sinh viên có thể đăng ký thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo nhóm hoặc các nhân. Sinh viên (có thể cùng giảng viên) tham gia viết bài báo khoa học đăng tạp chí chuyên ngành, hoặc viết bài tham luận cho các hội thảo khoa học do Trường, Khoa hoặc các tổ chức ngoài Trường tổ chức. Sinh viên tham gia cuộc thi Eureka. [H11.11.04.02]

Trong hoạt động của sinh viên tại khoa luôn có các chương trình cuộc thi học về học thuật như : ITb, AI4Iclub... được sinh viên tổ chức dưới sự giám sát của khoa và được cố vấn chuyên môn bởi giảng viên của khoa.. các chương trình này đều có sự góp ý và đóng góp của các doanh nghiệp đồng hành cùng với khoa. [H11.11.04.03]

Bên cạnh đó sinh viên được tham gia nhiều **seminar từ doanh nghiệp** do khoa mời về trình bày về hướng nghề nghiệp, nhu cầu nhân lực, hay yêu cầu kiến thức thực tế việc làm và đều có viết báo cáo thu hoạch để khoa có thêm thông tin để cải tiến. [H11.11.04.04]

- Về quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học thì có **phòng quản lý khoa học** Quản lý hoạt động khoa học nhà trường có áp dụng dùng phần mềm kiểm tra đạo văn tính trùng lặp turnitin. . [H11.11.04.05]

Để khuyến khích sinh viên thực hiện nghiên cứu khoa học nhà trường có quy định điểm cộng cho sinh viên, với những sinh viên đoạt giải cao có thể được cộng điểm vào môn học đến 1.5 điểm [H11.11.04.06]

- Số lượng các hoạt động nghiên cứu của khoa nói chung và của riêng ngành HTTT và trong trường thì sinh viên tham gia rất sôi nổi **với trên 100% sinh viên** học tại khoa tham gia nghiên cứu hay các hoạt động học thuật ít nhất 1 lần :

Bảng 11.4. 1 Thống kê kết quả NCKH SV ngành HTTTQL qua các năm

<i>TTT</i>	<i>Loại hình</i>	<i>Năm học</i>					
		<i>2019-2020</i>	<i>2020-2021</i>	<i>2021-2022</i>	<i>2022-2023</i>	<i>2023-2024</i>	<i>2024-2025</i>
<i>1</i>	<i>Khoá luận tốt nghiệp</i>	<i>2</i>	<i>7</i>	<i>5</i>	<i>2</i>	<i>23</i>	<i>25</i>
<i>2</i>	<i>Chuyên đề tốt nghiệp</i>	<i>30</i>	<i>63</i>	<i>77</i>	<i>71</i>	<i>110</i>	<i>131</i>
<i>3</i>	<i>Hội thảo</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>3</i>		<i>58</i>
<i>4</i>	<i>Workshop/Talkshow</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>		
<i>5</i>	<i>Chuyên đề</i>	<i>10</i>	<i>12</i>	<i>20</i>	<i>7</i>		
<i>6</i>	<i>Cuộc thi học thuật</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>2</i>		
<i>Tổng:</i>		<i>47</i>	<i>86</i>	<i>107</i>	<i>86</i>	<i>133</i>	<i>214</i>

Bảng 11.4. 2 Thống kê kết quả NCKH SV ngành Marketing qua các năm

TT	Loại hình	Năm học				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Khóa luận tốt nghiệp	18	7	2	10	
2	Chuyên đề tốt nghiệp	84	87	88	141	
3	Hội thảo	0	0	0	0	
4	Workshop/Talkshow	1	2	3	4	
5	Chuyên đề	0	0	1	1	
6	Cuộc thi học thuật	1	1	2	3	
Tổng:		104	97	96	159	

Với các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên rất đa dạng và phong phú. Khoa cần kiểm thêm đa dạng các doanh nghiệp để tạo nhiều seminar/hội nghị về nghiên cứu cho

sinh viên. Kết hợp được các đề tài của doanh nghiệp đến sinh viên là hướng cần đầu tư để các nghiên cứu ứng dụng đến được với thực tế.

2. Điểm mạnh

Đa dạng loại hình giúp sinh viên tiếp cận nghiên cứu từ chủ động đến bị động, từ làm ứng dụng thực tế đến những nghiên cứu học thuật, giúp sinh viên áp dụng kiến thức được học vào thực tế và cũng qua đa dạng hình thức và nội dung giúp bổ sung kiến thức cho quá trình đào tạo.

Các hoạt động hỗ trợ cũng như quy định để Sinh viên tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học rất phong phú và rõ ràng. Tại khoa hằng năm luôn có nhóm sinh viên đạt giải cấp Trường, cấp Thành phố và cấp Bộ.

Doanh nghiệp luôn đồng hành với khoa để hỗ trợ sinh viên trong các hoạt động seminar, chương trình học thuật cấp khoa, cấp trường giúp nội dung và qui mô các chương trình tổ chức càng ngày càng lớn.

3. Điểm tồn tại

Các NCKH chưa được đa dạng các Doanh nghiệp tham gia đồng hành để tiếp nhận và đưa vào ứng dụng thực tiễn nên chưa khai thác hiệu quả các kết quả NCKH và ứng dụng cho thực tế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2027, Khoa tổ chức ít nhất 1 hội thảo khoa học ngành HTTTQL mỗi năm, 2 năm một lần một hội thảo quốc tế; mời các doanh nghiệp cùng tham gia hội thảo để đánh giá các kết quả NCKH, tiếp cận nhiều doanh nghiệp đặt hàng, cùng đồng hành trong hoạt động NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đo lường mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động của sinh viên, của dịch vụ hỗ trợ người học, về cơ sở vật chất có đáp ứng cho người học ra sao, để kịp thời điều chỉnh và báo cáo nhằm mục đích cải thiện để cải tiến chất lượng đào tạo. Đồng thời, nhận thức được sự cần thiết của việc lấy ý kiến từ các BLQ để điều chỉnh lại các hoạt động đào tạo, Trường thiết lập hệ thống thu thập và đo lường mức độ hài lòng của các BLQ gồm: SV, cựu SV, CB-GV-NV, DN (NTD),...

Phòng Bảo đảm chất lượng với chức năng tham mưu, tổ chức và điều phối công tác ĐBCL trong toàn Trường [H11.11.05.01]. Trung tâm là đơn vị chủ trì trong việc triển khai các hoạt động để khảo sát và tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ [H11.11.05.02]. Ngoài ra, Trung tâm KT&ĐGCLĐT thuộc ĐHQG-HCM là đơn vị chuyên trách giúp ĐHQG-HCM triển khai các chính sách ĐBCL và kết nối có tính hệ thống *giữa* ĐHQG-HCM và các trường thành viên cũng như giám sát hỗ trợ hoạt động ĐBCL trong toàn hệ thống [H11.11.05.03].

Hàng năm, Trường *xây dựng kế hoạch khảo sát các BLQ* gồm nhiều nội dung như: lấy ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của GV, môn học, về chất lượng quản lý và phục vụ, về cơ vấn học tập. Lấy ý kiến SV chuẩn bị tốt nghiệp về chất lượng khóa học. Lấy ý kiến CB-GV-CV về chất lượng quản lý và *phục* vụ, về công tác tổ chức, quản lý, NCKH và PVCĐ. Lấy ý kiến cựu SV về tình hình việc làm. Lấy ý kiến các bên liên quan về mở ngành và điều chỉnh CTĐT. Lấy ý kiến NTD về chất lượng SV tốt nghiệp [H11.11.05.04]. Sau đó, Trường và Khoa HTTT tiến hành *phân tích, đánh giá, đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan để làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến chất lượng*, cụ thể như sau:

- Đối với NTD

Khoa tiến hành lấy ý kiến khảo sát mức độ hài lòng của NTD đối với SV tốt nghiệp mức độ đáp ứng kiến thức và kỹ năng, đồng thời thực hiện đối sánh với ngành Kế toán và TCNH, kết quả như sau:

Bảng 11.5. 1 Đối sánh mức độ hài lòng của NTD đối với SV tốt nghiệp ngành HTTTQL

NH	Năng lực quản trị chuyển đổi số			Khả năng xác định chiến lược, mục tiêu và kế hoạch kinh doanh của DN			Năng lực nhận diện cơ hội kinh doanh thông qua mô hình kinh doanh HTTT			Năng lực quản trị các mô hình cơ cấu tổ chức và văn hóa doanh nghiệp		
	Rất hài lòng	Hài lòng	Tương đối hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Tương đối hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Tương đối hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Tương đối hài lòng
2021 – 2022	51.5	30.3	15.2	60.6	24.2	15.2	51.5	36.4	12.1	48.5	27.3	21.2
2022 – 2023	54.6	29.1	14.3	55.6	27.2	10.2	55.3	32.6	10.7	49.2	25.9	19.7
2023 – 2024	53.2	29.7	15.2	59.6	26.2	13.2	54.5	37.1	11.6	52.8	24.8	20.4

Từ kết quả này, Khoa HTTT đã thảo luận và đưa ra những phương án nhằm giúp SV tiếp tục nâng cao kiến thức, kỹ năng để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của NTD, khẳng định thương hiệu SV UEL [H11.11.05.05].

Ngoài ra, nhờ chương trình MIS COOP Doanh nghiệp là nhà NTD được đào tạo trực tiếp, họ được tiếp cận với người học và họ hiểu được những điểm nào cần cải thiện họ sẽ phản hồi chuẩn sát hơn qua những seminar về cải tiến, điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo phù hợp nhất. Qua đó giúp khoa có thể điều chỉnh hợp lý theo kế hoạch nhanh hơn và chủ động hơn.

- Đối với CB-GV-NV

Cuối mỗi năm học, Trường đã thực hiện việc khảo sát CB-GV-NV về chất lượng quản lý phục vụ và công tác tổ chức, quản lý, NCKH và PVCĐ của Trường [H11.11.05.06]. Kết quả khảo sát và thực hiện đối sánh năm 2021 và năm 2022 như sau:

Bảng 11.5.2. Đối sánh mức độ hài lòng của CB-GV-CV về chính sách, chế độ, môi trường làm việc của Trường

Nội dung đối sánh	2023 – 2024
<i>Tổ chức, quy trình làm việc</i>	≥ 3.5

<i>Thái độ và hiệu quả làm việc của chuyên viên</i>	≥ 3.5
<i>Cảm nhận chung về chất lượng quản lý và phục vụ</i>	≥ 3.5

Kết quả thống kê cho thấy, các chỉ số về chính sách phúc lợi, về quản lý, môi trường làm việc của CB-GV-NV có sự thay đổi tích cực qua các năm [H11.11.05.07]. Căn cứ vào kết quả khảo sát, Khoa cũng đã họp thảo luận và đưa ra những phương án đề xuất với Trường để đảm bảo CB-GV-NV của Khoa, của Trường được hưởng chế độ chính sách, phúc lợi và có môi trường làm việc tốt hơn nữa.

- Đối với SV:

Phòng BDCL phối hợp với Khoa HTTT đã thực hiện việc khảo sát SV các vấn đề liên quan đến giảng dạy CTDH, đồng thời thực hiện đối sánh với ngành Kế toán và TC-NH, kết quả như sau:

Bảng 11.5.3. Đối sánh mức độ hài lòng của SV về các vấn đề liên quan đến giảng dạy CTĐT giữa ngành HTTTQL và ngành Kế toán, TCNH

Căn cứ vào kết quả khảo sát, tại các cuộc họp chuyên môn của Khoa, các GV đã thảo luận và đưa ra những phương án để điều chỉnh CDR, CTĐT cũng như việc tổ chức giảng dạy, đáp ứng mong muốn nguyện vọng của SV [H11.11.05.08].

-Đối với cựu SV:

UEL thực hiện khảo sát cựu SV về vấn đề việc làm ngay khi tốt nghiệp và sau 1 năm tốt nghiệp để làm cơ sở báo cáo ĐHQG-HCM, Bộ GD-ĐT và đánh giá sản phẩm đầu ra sau quá trình 4 năm đào tạo. Kết quả khảo sát cựu SV tốt nghiệp CTĐT ngành HTTTQL về tình hình việc làm qua các năm [H11.11.05.09] như bảng sau:

Bảng 11.5. 2 Đối sánh tỷ lệ SV có việc làm của ngành HTTTQL và ngành Marketing, Quản trị kinh doanh (sau 6 tháng tốt nghiệp)

Khóa	Tỷ lệ khảo sát SV có việc làm		
	Ngành HTTT	Ngành Marketing	QTKD
2016	83.33	59.09	64.38
2017	81.25	60.00	63.04
2018	84.16	75.61	53.04
2019	85.77	chưa có	chưa có

2020	84.83	chưa có	chưa có
------	-------	---------	---------

Kết quả thống kê cho thấy, tỷ lệ có việc làm của cựu SV ngành HTTTQL cao hơn so với các CTĐT được lựa chọn đối sánh. Dựa trên đánh giá của NTD về kiến thức, kỹ năng, thái độ của SV cùng với tỷ lệ có việc làm cao của cựu SV sau tốt nghiệp cho thấy chất lượng đào tạo, thương hiệu của ngành HTTTQL UEL ngày càng được đánh giá cao trên thị trường lao động.

2. Điểm mạnh

Với sự thống nhất của hệ thống ĐBCL và cơ chế phản hồi, hằng năm Trường và Khoa đã thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ để làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát chỉ thực hiện với đối tượng SV ngay khi tốt nghiệp và 1 năm sau khi tốt nghiệp nên chỉ dừng lại ở phân tích tỷ lệ có việc làm mà chưa phân tích được sự hài lòng công việc sau một số năm làm việc để có thông tin định hướng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2027, Phòng ĐBCL, phòng công tác sinh viên và Khoa HTTT tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, lập các hội nhóm làm liên kết cựu sinh viên tốt hơn trong các hoạt động của nhà trường. Song song đó để cựu SV hỗ trợ nhà trường trong công tác khảo sát, cung cấp thông tin về tình hình việc làm và vị trí công việc và mức độ hài lòng của mình sau một số năm tốt nghiệp và làm việc.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

➤ Kết luận về tiêu chuẩn 11:

Thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập và giám sát. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến thời gian tốt nghiệp của sinh viên được Trường/Khoa tìm hiểu và phân tích. Tỷ lệ sinh viên thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn CTĐT ngành HTTTQL được thống kê đầy đủ, được giám sát tại bởi các đơn vị chức năng của Trường. Hoạt động NCKH của người học được nhà Trường, Khoa xây dựng quy trình rõ ràng và theo dõi sát sao quá trình thực hiện. Với sự thống nhất của hệ thống ĐBCL và cơ chế phản hồi, hằng năm Trường và Khoa đã

thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ để làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng

Một số sinh viên làm trái ngành ít tham gia cho việc khảo sát lấy ý kiến nên chưa có thông tin đầy đủ để phân tích vì sao các bạn làm việc trái ngành. Doanh nghiệp đồng hành chưa được đa dạng hay ứng dụng sâu trong chuyên ngành nên chưa thấy được hết tiềm năng của Khoa đáp ứng cho thực tế. Các khảo sát về tình hình việc làm của cựu SV tốt nghiệp chưa thu hút được nhiều cựu SV tham gia khảo sát.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- ***Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00.***
- ***Số tiêu chí đạt: 5/5.***
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%

III. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo

- Mục tiêu CTĐT của ngành HTTTQL bao gồm cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu của ngành HTTTQL trình độ đại học được xây dựng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế - Luật và mục tiêu của Giáo dục đại học. CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được xây dựng rõ ràng, phản ánh đầy đủ mục tiêu, sứ mạng tầm nhìn của UEL. CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được điều chỉnh định kỳ theo quy định của Trường và trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan. Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT cũng được công bố công khai trên các kênh thông tin của Khoa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và tìm hiểu thông tin của các bên liên quan.

- Bản mô tả CTĐT ngành HTTTQL đầy đủ nội dung và thông tin, được cập nhật định kỳ hàng năm và theo chu kỳ cập nhật, điều chỉnh CTĐT. ĐCCT các HP thể hiện đầy đủ thông tin, được rà soát và điều chỉnh để đáp ứng CĐR của CTĐT. Bản mô tả CTĐT, CĐR và ĐCCT học phần ngành HTTTQL của UEL được công bố công khai, dễ dàng tiếp cận.

- CTĐT của ngành HTTTQL được thiết kế với các môn học có nội dung đáp ứng các CĐR của CTĐT. Quá trình cập nhật, điều chỉnh CTĐT luôn được Khoa chú trọng tới tính logic và tính tích hợp của các môn học nhằm đảm bảo sinh viên có thể đáp ứng CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực hành nghề nghiệp từ cấp độ thấp đến cấp độ tăng dần theo thang bloom qua từng học kỳ. Các môn học luôn được GV phụ trách cập nhật nội dung, phương pháp dạy - học, phương pháp đánh giá phù hợp với CĐR được giao nhiệm nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT. Các môn học được thiết kế đề cao tính ứng dụng; các môn học kiến thức, kỹ năng chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành.

- Triết lý và mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và tổ chức thực hiện trong quá trình dạy và học và công khai trên website Trường. Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, có lộ trình với chiến lược dạy và học cụ thể giúp SV đạt được CĐR, hình thành khả năng tự học, có tư duy nghiên cứu độc lập, khuyến khích SV học tập ở bậc học cao hơn. Phương pháp giảng dạy và học tập đa dạng bao gồm các phương pháp hiện đại hỗ trợ tích cực trong việc đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực hành nghề nghiệp.

- Công tác đánh giá KQHT được thực hiện trên cơ sở thực hiện quy định của Bộ GD & ĐT, của Trường nhằm đảm bảo đánh giá được KQHT theo các CĐR một cách tin cậy

và công bằng. KQHT được phản hồi nhanh chóng giúp SV kịp thời cải thiện KQHT và đảm bảo SV dễ dàng thực hiện khiếu nại, phúc tra khi cần thiết.

- Nhìn chung, nhà Trường có đội ngũ giảng viên có trình độ cao đáp ứng tốt về mặt giảng dạy và nghiên cứu cho tất cả các ngành ĐT trong Trường nói chung và Khoa HTTTQL nói riêng. Tiêu chí tuyển chọn đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng theo quy định chung của Bộ giáo dục và quy định nội bộ của Trường Đại học Kinh tế - Luật. Việc đánh giá chất lượng công việc của giảng viên, nghiên cứu viên được Trường xây dựng và triển khai theo các quy trình chặt chẽ nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong các công việc và công bằng trong việc đánh giá.

- UEL có các chính sách tuyển dụng, bồi dưỡng nâng cao trình độ, đánh giá và khen thưởng đề bạt thăng tiến nhân viên rõ ràng, luôn cập nhật các quy định và được công bố công khai. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn nhân viên được Trường rà soát, đánh giá và cải tiến. Trường và Khoa có hệ thống đánh giá hiệu quả công việc và khen thưởng.

- UEL có các chính sách tuyển sinh rõ ràng, luôn cập nhật và được công bố công khai. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được Trường rà soát, đánh giá và cải tiến. Trường và Khoa có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học đồng bộ với sự phân công rõ ràng và phối hợp giữa các đơn vị liên quan cũng như có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho SV.

- UEL có các cơ sở vật chất về giảng đường, phòng học và phòng làm việc hiện đại phục vụ công tác đào tạo của cả trường và ngành HTTTQL. Với việc đầu tư thư viện, phòng thực hành máy tính, phòng thực hành đa Phương tiện, phòng học số, các phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng tốt cho việc đào tạo ngành HTTTQL. Trường và Khoa có hệ thống quản trị tài sản và khảo sát các bên liên quan về chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ trong đào tạo của nhà trường.

- Nâng cao chất lượng là vấn đề được quan tâm hàng đầu và luôn được gắn liền với các hoạt động đào tạo của Trường và Khoa. Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành HTTTQL được thực hiện thường xuyên và tuân thủ theo các quy định, hướng dẫn trong hệ thống thu thập thông tin của Trường và các ý kiến phản hồi và nhu cầu của các BLQ về CTDH ngành HTTTQL. Đồng thời các NCKH của ngành HTTTQL ngày càng phát triển số lượng, chất lượng và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện đầy đủ, thu lại kết quả cao.

- Thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập và giám sát. Các nguyên nhân ảnh

hưởng đến thời gian tốt nghiệp của sinh viên được Trường/Khoa tìm hiểu và phân tích. Tỷ lệ sinh viên thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn CTĐT ngành HTTTQL được thống kê đầy đủ, được giám sát tại bởi các đơn vị chức năng của Trường. Hoạt động NCKH của người học được nhà Trường, Khoa xây dựng quy trình rõ ràng và theo dõi sát sao quá trình thực hiện. Với sự thống nhất của hệ thống ĐBCL và cơ chế phản hồi, hằng năm Trường và Khoa đã thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ để làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo

- Mục tiêu CTĐT tuy có sự phù hợp nhưng chưa bao phủ toàn diện mọi vấn đề được nêu trong mục tiêu GDĐH tại Điều 5 Luật GDĐH. Mặc dù, quá trình điều chỉnh CDR của CTĐT ngành HTTTQL được Khoa HTTT thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan, tuy nhiên quy mô khảo sát còn chưa lớn nên chưa đủ độ tin cậy và thuyết phục trong quá trình lấy ý kiến điều chỉnh CDR của CTĐT

- Bản mô tả CTĐT ngành HTTTQL mặc dù có cập nhật những vấn đề mới nhất nhưng do cập nhật 2 năm 1 lần nên vì thế có thể bỏ sót đi những vấn đề mới khác mang tính thời sự xảy ra sau khi cập nhật.

- CTDH ngành HTTTQL được thiết kế có cấu trúc hợp lý, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp giữa các khối kiến thức. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành nên một số môn học trong CTDH bao gồm lý thuyết và thực hành. Mặc dù, một số môn học đã được xây dựng học liệu online nhằm giúp sinh viên có thêm kênh học tập tự học để củng cố kiến thức lý thuyết trong qua các bài tập thực hành. Tuy nhiên, các môn thực hành vẫn chưa được xây bao phủ hết học liệu online

- TLGD của UEL đã được Khoa triển khai, phổ biến rộng rãi đến GV, SV. Từ đó, GV và SV thực hiện việc dạy và học, nghiên cứu theo định hướng của TLGD. Tuy nhiên, việc phổ biến TLGD đến các BLQ trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến chưa thông qua nhiều hình thức đa dạng

- Các lớp học bồi dưỡng về PPKTĐG cho GV tuy được định kỳ tổ chức nhưng số lượng lớp chưa nhiều và cần xây dựng bổ sung thêm.

- Hoạt động bồi dưỡng và đào tạo chuyên viên chưa thu xếp thời gian và tham gia nhiều, chính sách đánh giá và khen thưởng chưa linh động cho các trường hợp có thành

tích đột xuất hoặc các trường hợp phát sinh ngoài kế hoạch để kịp thời tạo động lực cho người lao động.

- Điểm hạn chế là tính kết nối quốc tế trong các đề tài, dự NCKH và cần được khắc phục trong thời gian sắp tới.

- Hoạt động tư vấn và định hướng việc làm chỉ hướng đến các đối tượng SV năm cuối, chưa thật sự quan tâm định hướng ngành nghề cho SV từ năm 2, năm 3. Không gian ngoài trời để tổ chức các hoạt động bên ngoài còn khá hạn chế.

- Sự phát triển khoa học kỹ thuật, đặc biệt công nghệ thông tin là rất nhanh và thay đổi liên tục, nên đầu tư hệ thống công nghệ thông tin từ phần cứng và phần mềm để phục vụ đào tạo ngành HTTTQL cần tiếp tục được trang bị thường xuyên.

- Công tác thu thập thông tin phản hồi của một số BLQ như NTD hoặc cựu SV chưa diễn ra định kì do hạn chế về nguồn lực và trường chưa thu được nhiều ý kiến góp ý từ các đơn vị về quy định, quy trình thiết kế và phát triển CTĐH. Bên cạnh đó hoạt động cải tiến từ các đơn vị trực tiếp phụ trách chưa được phản hồi cụ thể và đầy đủ đến các BLQ để hình dung và theo sát CTĐH của Khoa.

- Một số sinh viên làm trái ngành ít tham gia cho việc khảo sát lấy ý kiến nên chưa có thông tin đầy đủ để phân tích vì sao các bạn làm việc trái ngành. Doanh nghiệp đồng hành chưa được đa dạng hay ứng dụng sâu trong chuyên ngành nên chưa thấy được hết tiềm năng của Khoa đáp ứng cho thực tế. Các khảo sát về tình hình việc làm của cựu SV tốt nghiệp chưa thu hút được nhiều cựu SV tham gia khảo sát.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Trong năm học 2023 - 2024, trong các lần thực hiện điều chỉnh CTĐT hoặc các kì thực hiện xây dựng kế hoạch chiến lược, Khoa chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị trong Trường để thực hiện các kế hoạch cải tiến như sau:

- Khoa HTTT thực hiện rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT ngành HTTTQL theo hướng tinh gọn số lượng các CDR và bao phủ toàn bộ khung trình độ quốc gia nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng và đánh giá.

- Từ năm học 2023-2024, Khoa HTTT thực hiện cập nhật, điều chỉnh CTĐT ngành HTTTQL, sẽ thực hiện đối sánh một cách khoa học để có cơ sở ghi nhận trong những lần điều chỉnh Bản mô tả CTĐT

- Từ năm học 2023-2024, Khoa HTTT bổ sung thêm các học liệu online cho các môn

học có thực hành, nhằm giúp sinh viên có thêm kênh thông tin học tập tự học.

- Lên kế hoạch tổ chức các khóa tập huấn về phương pháp dạy - học để GV hiểu rõ và áp dụng vào thực tế triển khai giảng dạy CTĐT ngành HTTTQL. Đồng thời, truyền tải, triển khai TLGD đến GV, SV một cách cụ thể như qua bảng tin Khoa, sinh hoạt đầu năm...

- Tổ chức bổ sung các lớp học bồi dưỡng về PPKTDG cho GV.

- Tăng cường tính kết nối quốc tế trong các đề tài, dự án NCKH và cần được khắc phục trong thời gian sắp tới.

- Đề xuất giải pháp khen thưởng cho cá nhân thành tích đột xuất hoặc các trường hợp phát sinh ngoài kế hoạch để kịp thời tạo động lực cho người lao động một cách linh động

- Tăng cường các hoạt động tư vấn và định hướng việc làm nên quan tâm định hướng ngành nghề cho SV từ năm 2, năm 3.

- Lên kế hoạch đầu tư hệ thống công nghệ thông tin từ phần cứng và phần mềm để phục vụ đào tạo ngành HTTTQL cần tiếp tục được trang bị thường xuyên.

- Cải thiện công tác thu thập thông tin phản hồi của một số BLQ như NTD, cựu SV trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM

Mã: QSK

Tên CTĐT: Trình độ đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý

Mã CTĐT: 7340405

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chỉ đạt	Tỷ lệ số tiêu chỉ đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			5	3	100%
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chỉ đạt	Tỷ lệ số tiêu chỉ đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			5	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chỉ đạt	Tỷ lệ số tiêu chỉ đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chỉ đạt	Tỷ lệ số tiêu chỉ đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,0	50	100%

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 6 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Vũ Nam

PHẦN IV. PHỤ LỤC**Phụ lục I.****CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/06/2025

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế - Luật

Tiếng Anh: University of Economics and Law

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐH KT - L

Tiếng Anh: UEL

3. Tên trước đây (nếu có): Khoa Kinh tế

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

5. Địa chỉ: : Số 669 Đường Đỗ Mười, Khu phố 13, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (028) 3 7244 555 Số fax: (028) 3 7244 500

E-mail: phongbdcl@uel.edu.vn Website: <https://uel.edu.vn/>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 2000

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2001

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2005

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒Bán công ☐Dân lập ☐Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không có

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập):

- Tiếng Việt: Khoa Hệ thống thông tin
- Tiếng Anh: Faculty of Information Systems

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: HTTTQL
- Tiếng Anh: FIS

14. Tên trước đây:

- Tiếng Việt: Tin học quản lý
- Tiếng Anh: Management Information System

15. Mã CTĐT: 7340122

16. Tên trước đây của CTĐT: Không có

Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Số 669 Đường Đỗ Mười, Khu phố 13, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh

18. Số điện thoại liên hệ: (028) 3 7244 555

Email: khoaHTTT@uel.edu.vn

Website: www.uel.edu.vn

19. Năm thành lập (Theo quyết định thành lập): 2004

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2014

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2018

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật)

Khoa HTTT tiền thân là Bộ môn Tin học quản lý thuộc Trường Đại học Kinh tế - Luật được thành lập theo quyết định số 96/QĐ-ĐHKTL-TCHC ngày 01/7/2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế – Luật.

Sứ mạng: Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua đào tạo và nghiên cứu chất lượng cao trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý, Thương mại điện tử và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Khoa HTTT của Trường Đại học Kinh tế - Luật sẽ trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) có uy tín hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực Hệ thống thông tin đạt chuẩn khu vực Châu Á, người học đủ kiến thức và năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu.

Mục tiêu:

- Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo từ đại học đến sau đại học (gồm thạc sĩ và tiến sĩ) theo hướng hiện đại, tiên tiến; đảm bảo người học đủ năng lực làm việc, có khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng học tập suốt đời trong môi trường hội nhập;

- Nâng cao năng lực nghiên cứu hàn lâm và ứng dụng nhằm thúc đẩy sự phát triển của đất nước thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu trọng điểm; tăng cường hợp tác nghiên cứu và đào tạo với các đối tác nước ngoài.
- Tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp uy tín trong và ngoài nước; gắn kết giữa lý thuyết và thực tế giúp người học tiếp cận với thực tiễn, tiếp cận với cách tổ chức, quản lý hiện đại, hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn.

Để góp phần đạt được sứ mạng và tầm nhìn của Khoa HTTT và UEL, Khoa đã đặt ra mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ chuyên môn cao trong giảng dạy và NCKH.
- Xây dựng chương trình tiên tiến bắt kịp với trình độ giáo dục đại học trong khu vực và quốc tế.
- Thay đổi phương pháp giảng dạy và nghiên cứu phù hợp với xu thế giáo dục trong thời đại mới.
- Tạo môi trường học tập, nghiên cứu tốt nhất cho sinh viên và nhà nghiên cứu;
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo và NCKH.

Hiện nay, Khoa có 02 ngành đào tạo là Hệ thống thông tin quản lý và Thương mại điện tử tuyển sinh khóa đầu tiên lần lượt từ năm 2004 và 2014. Đội ngũ cán bộ giảng viên tham gia vào hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Khoa bao gồm:

- Đội ngũ CBGV cơ hữu: 21 CBGV gồm 19 giảng viên và 02 chuyên viên. Trong đó có 01 giảng viên là Phó giáo sư, 04 giảng viên là tiến sĩ, 06 giảng viên đang làm nghiên cứu sinh tiến sĩ (4 NCS trong nước và 02 NCS nước ngoài), và 09 giảng viên và chuyên viên còn lại đều là thạc sĩ; 5/20 (25%) giảng viên được đào tạo từ các nước phát triển như Mỹ, Nga, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia và một số cơ sở đào tạo khác có uy tín trong nước. Hầu hết các giảng viên đều có kinh nghiệm thực tiễn về ngành đào tạo.
- Đội ngũ CBGV bán cơ hữu: 02 CBGV đều là tiến sĩ.
- Đội ngũ thỉnh giảng: các giảng viên có uy tín, là chuyên gia về trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý và Thương mại điện tử.
- Ngoài ra, còn có đại diện doanh nghiệp tham gia vào Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa và các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khác.

- Từ khi thành lập đến nay, Khoa HTTT đã khẳng định được vị thế của mình trong đào tạo và nghiên cứu tại Trường. Sinh viên tốt nghiệp tại Khoa được xã hội đánh giá cao, đã góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển đất nước. Ngoài hoạt động đào tạo, Khoa còn tích cực tham gia vào hoạt động NCKH, biên soạn giáo trình, tư vấn doanh nghiệp về các kế hoạch kinh doanh, phản biện chính sách xã hội.

Những thành tích nổi bật mà Khoa HTTT đã đạt được trong những năm qua:

- Đào tạo cử nhân có đầy đủ kiến thức chuyên môn cần thiết về tin học, kinh tế và quản lý; am hiểu và vận dụng kiến thức chuyên môn được đào tạo để giải quyết các vấn đề cụ thể trong quản lý và điều hành doanh nghiệp, ngân hàng; có khả năng tiếp cận thực tiễn nhanh và kỹ năng thực hành tốt. Chất lượng đầu ra đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực CLC của xã hội, 80.2 % sinh viên tốt nghiệp của Khoa có việc làm trong vòng 3-6 tháng.
- Trong giai đoạn 2018-2023, Khoa có hơn 123 báo cáo tại hội thảo khoa học và 70 bài báo được công bố tạp chí trong nước và quốc tế; xuất bản 6 giáo trình và tài liệu tham khảo và thực hiện 26 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.
- Giai đoạn 2018 - 2023, Khoa chủ trì và đồng chủ trì tổ chức thành công 02 Hội thảo khoa học Quốc tế với chủ đề “Hệ thống thông tin ứng dụng truyền thông đa Phương tiện 2019” và “Hội thảo Công nghệ và Kinh doanh cho doanh nghiệp SME 2020”; Đồng tổ chức Hội thảo Quốc gia với chủ đề “Hệ thống thông tin trong kinh doanh và quản lý”. Sinh viên Khoa đạt nhiều giải thưởng NCKH cấp Bộ, cấp trường, giải thưởng Eureka và đặt biệt các Giải thưởng Quốc tế của các nhóm sinh viên thuộc Khoa HTTT.

Với những đóng góp tích cực vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao ngành HTTTQL cho đất nước. Khoa HTTT đã nhiều năm liền nhận danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến, Tập thể lao động xuất sắc cấp Đại học Quốc gia và cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

- a) Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kinh tế - Luật giai đoạn 2021-2025



Bảng 24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
01	Ban Giám hiệu	Hoàng Công Gia Khánh	01/01/1975	PGS.TS, Hiệu trưởng	0903637456	hcgk@uel.edu.vn
02	Ban Giám hiệu	Lê Vũ Nam	20/06/1969	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0913123993	namlevu@uel.edu.vn
03	Ban Giám hiệu	Trần Thanh Long	17/12/1973	TS, Phó Hiệu trưởng	0913683777	longtt@uel.edu.vn
B	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của Đơn vị					
01	Khoa Hệ thống thông tin	Lê Hoàng Sử	18/09/1978	TS, Trưởng khoa	0909511660	sulh@uel.edu.vn
02	Khoa Hệ thống thông tin	Lê Thị Kim Hiền	20/08/1990	TS, Phó Trưởng khoa	0938835871	hienltk@uel.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội sinh viên					
01	Đảng ủy Trường	Lê Tuấn Lộc	10/03/1970	PGS.TS, Bí thư đảng ủy trường	0903123109	locit@uel.edu.vn
02	Công đoàn Trường	Phạm Quốc Thuận	13/10/1974	PGS.TS, Chủ tịch Công đoàn trường	0908110814	thuanpq@uel.edu.vn
03	Đoàn Thanh niên	Huỳnh Mạnh Phương	05/02/1998	Cử nhân, Bí thư đoàn trường	0917574494	phuonghm@uel.edu.vn
04	Hội Sinh viên	Hoàng Khánh Bảo Quyên	07/12/2003	Sinh viên, Chủ tịch Hội sinh viên trường	0902682722	quyenhkb21503@st.uel.edu.vn
III.	Các phòng, trung tâm, thư viện					
01	Phòng Bảo đảm chất lượng	Hoàng Thọ Phú	12/08/1971	ThS, Trưởng phòng	0903846236	phuht@uel.edu.vn
02	Phòng Bảo đảm chất lượng	Trần Tân Anh Phương	21/11/1983	ThS, Phó Trưởng phòng	0909916082	phuongtta@uel.edu.vn
03	Phòng Bảo đảm chất lượng	Phạm Ngọc Ý	17/09/1989	TS, Phó Trưởng phòng	0985841489	ypn@uel.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
04	Phòng Đào tạo	Nguyễn Hoàng Dũng	18/01/1974	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách	0909303093	dungnh@uel.edu.vn
05	Phòng Đào tạo	Nguyễn Văn Tuyên	13/12/1988	ThS, Phó Trưởng phòng	0938970688	tuyennv@uel.edu.vn
06	Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ	Nguyễn Vĩnh Khương	22/12/1990	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách	0935997116	khuongnv@uel.edu.vn
07	Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ	Nguyễn Minh Trí	30/11/1980	ThS, Phó Trưởng phòng	0918578101	trinm@uel.edu.vn
08	Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ	Phạm Lê Quang	17/07/1990	ThS, Phó Trưởng phòng	0948700579	quangpl@uel.edu.vn
09	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Cù Xuân Tiến	28/12/1984	ThS, Trưởng phòng	0986039739	tiencx@uel.edu.vn
10	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Lê Văn Vĩ	19/02/1988	ThS, Phó Trưởng phòng	0905962946	levanvi@uel.edu.vn
11	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	11/10/1987	ThS, Phó Trưởng phòng	0908296169	thaonnp@uel.edu.vn
12	Phòng Tài chính	Lợi Minh Thanh	25/04/1976	ThS, Trưởng phòng	0908675888	minhthanhkkt@uel.edu.vn
13	Phòng Tài chính	Phạm Văn Thao	10/02/1978	ThS, Phó Trưởng phòng	0977812227	thaopv@uel.edu.vn
14	Phòng Hợp tác phát triển	Lê Văn Hình	28/06/1978	ThS, Trưởng phòng	0908332120	hinhlv@uel.edu.vn
15	Phòng Hợp tác phát triển	Bùi Hoàng Mol	10/11/1994	ThS, Phó Trưởng phòng	0988568103	molbh@uel.edu.vn
16	Phòng Quản trị tài sản	Trần Thanh Long	17/12/1973	TS, Trưởng phòng	0913683777	longtt@uel.edu.vn
17	Phòng Quản trị tài sản	Nguyễn Hoàng Anh Tiến	14/10/1985	ThS, Phó Trưởng phòng	0935212579	tiennha@uel.edu.vn
18	Phòng Quản trị tài sản	Hồ Thị Liên	10/05/1987	ThS, Phó Trưởng phòng	0976007315	lienht@uel.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
19	Phòng Công nghệ thông tin	Huỳnh Thanh Quảng	29/09/1986	ThS, Trưởng phòng	0902019345	quanght@uel.edu.vn
20	Viện Đào tạo ngoại ngữ	Lê Huy Đoàn	20/08/1975	TS, Phó Viện trưởng phụ trách	0965799007	doanlh@uel.edu.vn
21	Viện Đào tạo ngoại ngữ	Nguyễn Tường Châu	13/05/1978	ThS, Phó Viện trưởng	0983060390	chaunt@uel.edu.vn
22	Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	Trần Hùng Sơn	19/09/1981	PGS.TS, Viện trưởng	0909224879	sonth@uel.edu.vn
23	Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	Lê Đức Quang Tú	12/07/1988	TS, Phó Viện trưởng	0971893644	tuldq@uel.edu.vn
24	Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	Phạm Thị Thanh Xuân	12/02/1981	PGS.TS, Phó Viện trưởng	0985051222	xuanptt@uel.edu.vn
25	Thư viện	Trần Thị Hồng Xiêm	07/08/1974	ThS, Giám đốc	0938846969	xiemth@uel.edu.vn
IV. Các Bộ môn						
01	Khoa Hệ thống thông tin	Trần Duy Thanh	20/12/1983	TS, Trưởng Bộ môn Thương mại điện tử	0987773061	thanhtd@uel.edu.vn
02	Khoa Hệ thống thông tin	Lê Thị Kim Hiền	20/08/1990	TS, kiêm nhiệm Trưởng Bộ môn HTTTQL	0938835871	hienltk@uel.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Hệ thống thông tin quản lý

- Hệ thống thông tin quản lý chất lượng cao
- Kinh doanh số và trí tuệ nhân tạo
- Kinh doanh số và trí tuệ nhân tạo chất lượng cao
- Thương mại điện tử
- Thương mại điện tử chất lượng cao
- Thương mại điện tử tiếng anh

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 1

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 7

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu X vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

32. Tổng số các ngành đào tạo: 3

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

Bảng 33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu ¹ <i>Trong đó:</i>	8	3	11
I.1	Đội ngũ trong biên chế	8	3	11
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	8	3	11
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)			
	Tổng số			11

34. Thống kê, phân loại giảng viên

Bảng 34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn[1] trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Giáo sư, Viện sĩ						
02	Phó Giáo sư	1	PGS				
03	Tiến sĩ khoa học						
04	Tiến sĩ	7	2	3	1	2	
05	Thạc sĩ	12	6		2	6	
06	Đại học						
07	Cao đẳng						

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn[1] trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
08	Trình độ khác						
	Tổng số	20	8	3	3	8	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 12 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 92.13% (12/13)

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Bảng 35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi								0
01	Giáo sư, Viện sĩ	5,00							0
02	Phó Giáo sư	3,00	1						0
03	Tiến sĩ khoa học	3,00	7	2	3	1	2		17,1
04	Tiến sĩ	2,00							0
05	Thạc sĩ	1,00	12	6		2	6		7,8
06	Đại học	0,30							0
	Tổng		20	8	3	3	8	0	24,9

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

Bảng 36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi

TT	Trình độ / học vị	Số lượng,	Tỉ lệ	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
		người	(%)	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
01	Giáo sư, Viện sĩ									
02	Phó Giáo sư	1	8,33%	1				1		
03	Tiến sĩ khoa học						2	1	2	
04	Tiến sĩ	5	41,67%	4	1		2	4		
05	Thạc sĩ	6	50,00%	6						
06	Đại học									
	Tổng	12	100,00%	11	1	0	4	6	2	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43.4 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50 %

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50 %

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

Bảng 37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	70%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	80%	20%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20%	10%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0%	0%

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Bảng 38. Thống kê phân loại người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Năm học	Tên ngành TS	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-2020								
7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý	433	69	0,16	68	23,35 / 30	24,05	
7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	258	41	0,16	41	22,85 / 30	23,41	
2020-2021								
7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý	920	62	0,07	61	26,45 / 30	26,73	
7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	339	40	0,12	38	25,5 / 30	25,90	
7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)	203	40	0,20	39	25,25 / 30	25,94	
2021-2022								
7340405_406	Hệ thống thông tin quản	698	105	0,15	62	26,95 / 30	27,34	

Năm học	Tên ngành TS	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
	lý							
7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	451	57	0,13	39	26,6 / 30	26,78	
7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)	356	65	0,18	32	26,05 / 30	26,30	
2022-2023								
7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý	1404	61	0,04	60	26,85 / 30	27,20	
7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	636	29	0,05	28	26,2 / 30	26,63	
7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)	593	45	0,08	44	26,35 / 30	26,72	
2023-2024								
7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý	1551	67	0,04	65	27,06 / 30	27,24	
7340405_416	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo)	1162	62	0,05	61	26,38 / 30	26,68	

Năm học	Tên ngành TS	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2024-2025								
7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý)	1145	61	0,05	61	26,35 / 30	26,83	
7340405_406H	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý) (Chương trình Co-operative Education)	638	60	0,09	60	27,25 / 30	27,59	
7340405_416	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo)	1432	60	0,04	60	26,4 / 30	26,60	

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy (Đơn vị: người)

Bảng 39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh						
2. Học viên cao học						
3. Sinh viên đại học	110	98	102	89	65	121
Trong đó:						
Hệ chính quy	110	98	102	89	65	121
7340405_406	72	62	69	60	65	61
7340405_406C	38	36	33	29		
7340405_406H						60
7340405_416		39	32	44	61	60
Hệ không chính quy						
4. Sinh viên cao đẳng						
Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
5. Học sinh TCCN						
Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
6. Khác...						

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây (*Đơn vị: người*)

Bảng 40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

	Năm học				
	2020- 2021	2021-2022	2022 - 2023	2023-2024	2024 - 2025
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

Bảng 41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m2)	242.463	242.463	242.463	242.463	242.463	242.463
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	367	371	375	369	379	381
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	168	175	176	187	159	173
Hệ thống thông tin quản lý	126	138	141	146	122	118
Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	42	37	35	41	37	23
Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý) (Chương trình Co-operative Education)	0	0	0	0	0	32
4. Tỉ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m2/người)	6,6	6,6	6,6	6,6	6,6	6,6

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

Bảng 42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	2020- 2021	2021-2022	2022 - 2023	2023-2024	2024 - 2025
Số lượng (người)	65	125	91	131	159
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	65/199	125/277	91/310	131/331	159/297

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây (*Đơn vị: người*)

Bảng 43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp Dữ liệu đến 30/6/2025					
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ						
2. Học viên tốt nghiệp cao học						
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học						
Trong đó:						
Hệ chính quy	90	65	126	90	94	115
Hệ không chính quy						
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng						
Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp						
Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
6. Khác...						

(*Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng*)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Bảng 44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	90	65	126	90	94	115
2. Tỷ lệ (%) người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (theo niên khoá)	88/110=80%	79/98=80.6%	79/102=77.5%			
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:						
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4						
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:						
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	72,22	68,75	37,5	72,5	69,62	
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	27,78	31,25	62,5	27,5	30,38	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0	
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:						
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra						

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5						
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:						
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).						
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	0	1,79	0	19,75	84,78	
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	87,8	85,71	82,76	98,77	84,78	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%)	0	0	0	0	1,09	
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					Dưới 6 triệu	
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:						
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này -> chuyển xuống kết thúc bảng này.						
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này -> điền các thông tin dưới đây:						
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)						
(đánh giá SVTN toàn trường)						
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu						

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
1	Đề tài cấp NN	2,00				1,00			2,00
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,00	2,00	3,00	4,00		3,00	5,00	17,00
3	Đề tài cấp trường	0,50	3,00	2,00	5,00		1,00		5,50
	Tổng	3,50	5,00	5,00	9,00	1,00	4,00	5,00	101,50

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 7

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 7/11

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

Bảng 46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019-2020	460		
2	2020-2021	850		

3	2021-2022	2.175		
4	2022-2023	2.080		
5	2023-2024	200		
6	2024-2025	970		

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Bảng 47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	2	2	3	
Từ 4 đến 6 đề tài		8	12	
Trên 6 đề tài		5	3	
Tổng số cán bộ tham gia				

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

Bảng 48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

T T	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023 - 2024		
1	Sách chuyên khảo	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0
2	Sách giáo trình	1,5	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0		1,5
3	Sách tham khảo	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0

4	Sách hướng dẫn	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Tổng		0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	1,5

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						
			2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên	2,0	0	0	0	0	1	0	2
2	Sách giáo trình	1,5	1	2	0	0	0	0	4,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	1	1	0	2,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	0	1	2	0	1	2	0	8,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 8,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 8,5/11

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Bảng 49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn

Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	2	2	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	2	2	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Bảng 50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

T T	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	4,0	7,0	9,0	14,0	11,0	13,0	
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	5,0	2,0	2,0	1,0	5,0	3,0	
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	1,0	2,0	2,0	3,0	1,0	0,0	
	Tổng		10,0	11,0	13,0	18,0	17,0	16,0	

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2020	2021	2022	2023	2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	5	4	5	8	9	46,5
2	Tạp chí khoa học cấp trong nước	1,0	5	3	6	4	5	23

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	1	2	1	1	4	4,5
	Tổng	0	11	9	12	13	18	74

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 74

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 74/11

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Bảng 51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus, ...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo			
Từ 6 đến 10 bài báo	5	4	2
Từ 11 đến 15 bài báo	6	6	5
Trên 15 bài báo	4	12	13
Tổng số cán bộ tham gia			

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Bảng 52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT

T T	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023 - 2024	2024 - 2025	Tổng g (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2,0	3,0	15,0	15,0	10,0	22,0	
2	Hội thảo trong nước	0,5	1,0	5,0	7,0	9,0	9,0	10,0	
3	Hội thảo cấp trường	0,3		4,0	3,0	1,0	1,0	7,0	
	Tổng	3,0	12,0	25,0	25,0	20,0	39,0	3,0	

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 81,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 81,25/11

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Bảng 53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo		5	
Từ 6 đến 10 báo cáo	15	8	
Từ 11 đến 15 báo cáo	2	2	
Trên 15 báo cáo	1		

Tổng số cán bộ tham gia	18	15	
--------------------------------	-----------	-----------	--

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Bảng 54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2020-2021	0
2021-2022	0
2022 - 2023	0
2023 - 2024	0
2024 - 2025	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Bảng 55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	9	122	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	9	122	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

Bảng 55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng					
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	7	4	9	4	3	3
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	2	2	4	12	4	2

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 171,200 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 171,200 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 74.841,9 m²
- Nơi học: 34.388,1 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 34.388,1 m²
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,85 m²/SV (34.388,1/12.072)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 1557

- Ngành Hệ thống thông tin quản lý: 1.607 tựa/10.156 bản

- Khoa Hệ thống thông tin: 1.717 tựa/11.025 bản

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 150
- Dùng cho người học học tập: 280
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,02 máy/sinh viên (280/12.072)

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 11
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 18.18%
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 81.82%

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy: 331 (người)
- Tỉ số người học chính quy trên giảng viên: $331/12=27.6$
- Tỉ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): $580/585=99.1\%$

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 64.12
- Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 35.88

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 87.97
- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0.22
- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 63.6%
- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 42.4%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 7/11
- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 8,5/11
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 74/11
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 71,25/11

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,02 máy/sinh viên (223/10.023)
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,85 m²/SV
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 6,6 m²/người

Phụ lục II.

**QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ,
KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ**

Số: 801/QĐ-ĐHKTL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Hệ thống thông tin quản lý trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 05/4/2010 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý trình độ đại học gồm các thành viên có tên theo danh sách đính kèm.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các thành viên có tên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.



Điều 3. Trưởng các đơn vị có liên quan và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *shu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, BĐCL.



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 801/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Hoàng Công Gia Khánh	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Lê Vũ Nam	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Lê Hoàng Sử	TS, Trưởng khoa HTTT	Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban thư ký
4	Ông Hoàng Thọ Phú	ThS, Trưởng phòng BĐCL	Ủy viên
5	Ông Nguyễn Hoàng Dũng	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Đào tạo	Ủy viên
6	Ông Cù Xuân Tiến	ThS, Trưởng phòng TS&CTSV	Ủy viên
7	Bà Lê Thị Kim Hiền	TS, Phó Trưởng khoa HTTT	Ủy viên
8	Ông Trần Duy Thanh	TS, Trưởng bộ môn TMĐT	Ủy viên
9	Bà Trần Thị Ánh	ThS, Phó Trưởng bộ môn TMĐT	Ủy viên
10	Ông Trương Hoài Phan	ThS, Giảng viên khoa HTTT	Ủy viên
11	Bà Nguyễn Thùy An	Sinh viên ngành Hệ thống thông tin quản lý Khóa 2022	Ủy viên

(Danh sách gồm có 11 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 801/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Lê Hoàn Sứ	Trưởng khoa HTTT	Trưởng ban Thư ký
2	Ông Triệu Việt Cường	Giảng viên khoa HTTT	Thành viên
3	Ông Nguyễn Thôn Dã	Giảng viên khoa HTTT	Thành viên
4	Bà Phạm Thị Xuân Diệu	Chuyên viên khoa HTTT	Thành viên
5	Bà Bùi Thị Kim Duyên	Chuyên viên khoa HTTT	Thành viên
6	Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Giảng viên khoa HTTT	Thành viên
7	Ông Nguyễn Thế Hiển	Chuyên viên phòng ĐT	Thành viên
8	Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Chuyên viên phòng BDCL	Thành viên
9	Ông Lê Hải Nam	Giảng viên khoa HTTT	Thành viên
10	Ông Nguyễn Duy Nhất	Giảng viên khoa HTTT	Thành viên
11	Ông Nguyễn Quang Phúc	Giảng viên khoa HTTT	Thành viên

thực

(Danh sách gồm có 11 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 801/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: phụ trách tiêu chuẩn 1, 2, 3	1 Bà Lê Thị Kim Hiền	Phó Trưởng khoa HTTT	Trưởng nhóm
	2 Ông Triệu Việt Cường	Giảng viên khoa HTTT	Thư ký
	3 Ông Nguyễn Thôn Dã	Giảng viên khoa HTTT	Thành viên
	4 Ông Nguyễn Duy Nhất	Giảng viên khoa HTTT	Thành viên
Nhóm 2: phụ trách tiêu chuẩn 4, 5	1 Ông Trần Duy Thanh	Trưởng bộ môn TMĐT	Trưởng nhóm
	2 Bà Phạm Thị Xuân Diệu	Chuyên viên khoa HTTT	Thư ký
	3 Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Chuyên viên phòng BDCL	Thành viên
	4 Ông Nguyễn Quang Phúc	Giảng viên khoa HTTT	Thành viên
Nhóm 3: phụ trách tiêu chuẩn 6, 7	1 Ông Lê Hoành Sử	Trưởng khoa HTTT	Trưởng nhóm
	2 Bà Bùi Thị Kim Duyên	Chuyên viên khoa HTTT	Thư ký
	3 Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Giảng viên khoa HTTT	Thành viên
Nhóm 4: phụ trách tiêu chuẩn 8, 9	1 Bà Trần Thị Ánh	Phó Trưởng bộ môn TMĐT	Trưởng nhóm
	2 Bà Bùi Thị Kim Duyên	Chuyên viên khoa HTTT	Thư ký
	3 Bà Lê Thị Kim Hiền	Phó trưởng khoa HTTT	Thành viên
Nhóm 5: phụ trách tiêu chuẩn 10, 11	1 Ông Trương Hoài Phan	Giảng viên khoa HTTT	Trưởng nhóm
	2 Bà Phạm Thị Xuân Diệu	Chuyên viên khoa HTTT	Thư ký
	3 Ông Nguyễn Thế Hiển	Chuyên viên phòng ĐT	Thành viên
	4 Ông Lê Hải Nam	Giảng viên khoa HTTT	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)

Số: 329/KH-ĐHKTL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2025

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT và đề đăng ký KĐCLGD.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn:

- Công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá ngành Hệ thống thông tin quản lý được thành lập theo Quyết định số 801/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật, Hội đồng gồm có 11 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký:

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	Nhóm 1	Từ 03/4 – 03/6/2025	
2	Tiêu chuẩn 4, 5	Nhóm 2	Từ 03/4 – 03/6/2025	
3	Tiêu chuẩn 6, 7	Nhóm 3	Từ 03/4 – 03/6/2025	
4	Tiêu chuẩn 8, 9	Nhóm 4	Từ 03/4 – 03/6/2025	
5	Tiêu chuẩn 10, 11	Nhóm 5	Từ 03/4 – 03/6/2025	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

Tháng 3 - 4/2025, Phòng Bảo đảm chất lượng tổ chức tập huấn cho Giảng viên Khoa Hệ thống thông tin về nhận thức và mốc chuẩn thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo đáp ứng bộ tiêu chuẩn cấp CTĐT của Bộ GD&ĐT. Trong tháng 5-6/2025, Trường dự kiến sẽ mời chuyên gia hỗ trợ các nhóm công tác hoàn thành và góp ý báo cáo tự đánh giá.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	Tổng hợp, rà soát và cập nhật mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô tả CTĐT và đề cương học phần; tổ chức hội thảo đối sánh chương trình; cập nhật ma trận kỹ năng và hồ sơ chương trình đào tạo.	Cần huy động tổ chuyên trách xây dựng chương trình đào tạo, giảng viên phụ trách các học phần cốt lõi, chuyên gia kiểm định chất lượng, dữ liệu khảo sát thị trường lao động và kinh phí tổ chức hội thảo chuyên môn.	Từ 03/4 – 03/6/2025	Kinh phí phụ cấp cho nhóm viết/đơn vị cung cấp minh chứng
2	Tiêu chuẩn 4, 5	Khảo sát và cập nhật phương pháp dạy học tích cực; thiết kế lại hoạt động học phù hợp chuẩn đầu ra; xây dựng ngân hàng đề thi; cập nhật rubric đánh giá và tổ chức các buổi tập huấn về phương pháp	Nguồn lực bao gồm giảng viên, cố vấn học tập, chuyên viên khảo thí, hệ thống học liệu trực tuyến và ngân sách tổ chức tập huấn nghiệp vụ sư phạm.	Từ 03/4 – 03/6/2025	nt

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		đạy – học và đánh giá.			
3	Tiêu chuẩn 6, 7	Rà soát hồ sơ năng lực giảng viên và nhân viên; tổ chức đánh giá, phân loại; lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn và triển khai các chương trình phát triển năng lực theo từng vị trí việc làm.	Huy động phòng NS, giảng viên kiêm nhiệm, nhân viên hỗ trợ chuyên trách, kinh phí tập huấn và các biểu mẫu đánh giá viên chức.	Từ 03/4 – 03/6/2025	nt
4	Tiêu chuẩn 8, 9	Khảo sát mức độ hài lòng của người học và cựu sinh viên; tổ chức các hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp; rà soát tình trạng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu và học liệu điện tử.	Nguồn lực gồm phòng TS&CTSV, cố vấn học tập, cán bộ quản lý cơ sở vật chất, thư viện, kinh phí nâng cấp trang thiết bị và hệ thống phản hồi người học.	Từ 03/4 – 03/6/2025	nt
5	Tiêu chuẩn 10, 11	Xây dựng quy trình tự đánh giá chất lượng nội bộ; tổ chức hội thảo tập huấn công tác đảm bảo chất lượng; xúc tiến hợp tác quốc tế, tổ chức tọa đàm với doanh nghiệp và đối tác chiến lược.	Cần có sự tham gia của phòng BDCL, phòng HTPT, giảng viên quản lý chương trình, doanh nghiệp đối tác và kinh phí tổ chức sự kiện, hội nghị.	Từ 03/4 – 03/6/2025	nt

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG (nếu có)

Xác định các lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia, kinh phí thuê chuyên gia, ...

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai thực hiện hoạt động TĐG:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 2 (24/3 - 06/4/2025)	- Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. - Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 - 4 (07/4 - 20/4/2025)	- Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 - 9 (21/4 - 25/5/2025)	- Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 10 - 15 (26/5 - 06/7/2025)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (07/7 - 13/7/2025)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17 - 18 (14/7 - 27/7/2025)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19 - 20 (28/7 - 10/8/2025)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban,...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 21 - 22 (11/8 - 24/8/2025)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 23 (25/8 - 31/8/2025)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GD&ĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

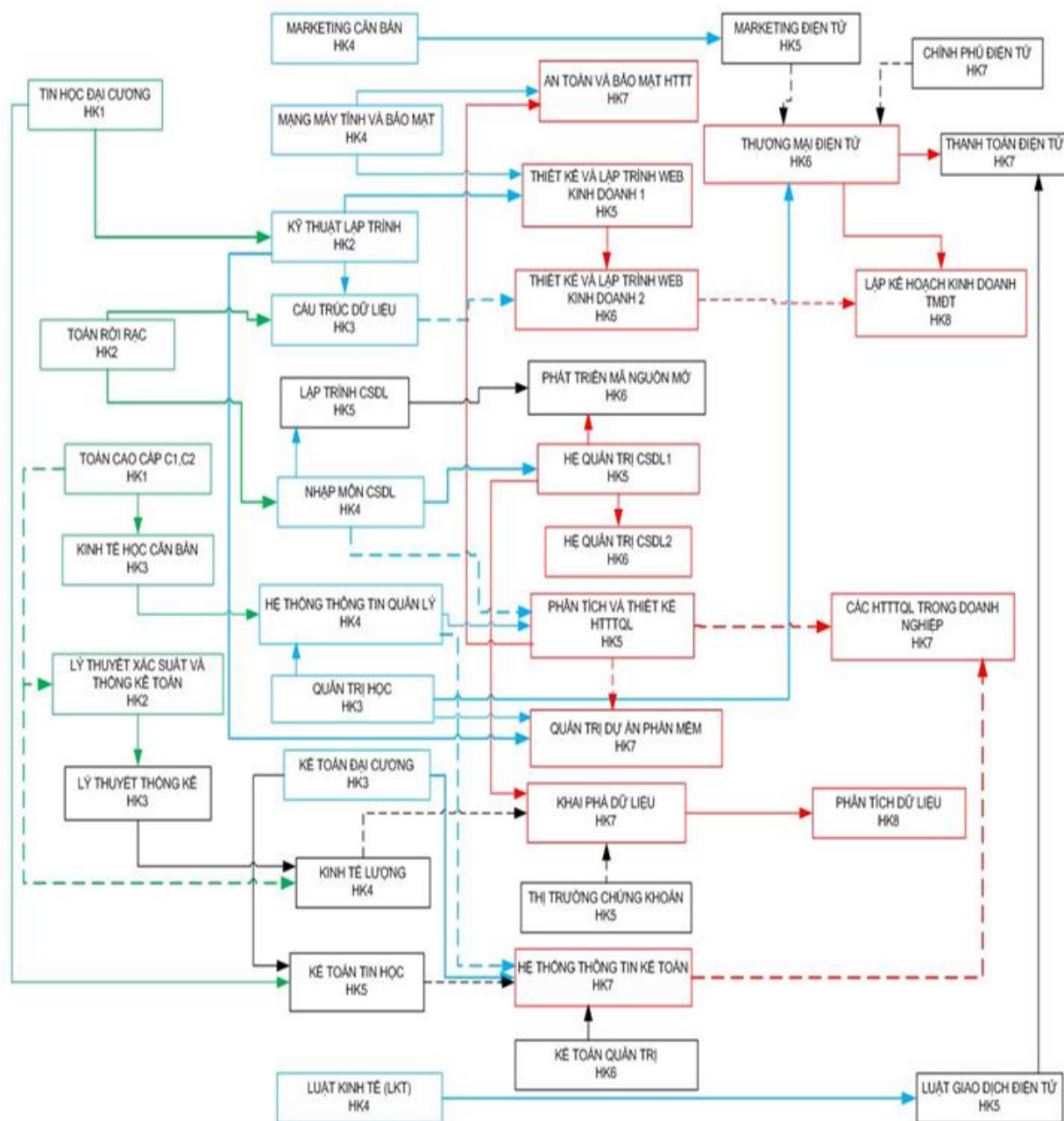
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị có liên quan (để th/h);
- Lưu: VT, BDCL (DTH,3)

**HIỆU TRƯỞNG****Hoàng Công Gia Khánh**

Phụ lục III.
CÁC BẢNG BIỂU, THỐNG KÊ

Sơ đồ 1. Kế hoạch tổ chức giảng dạy các học phần CTĐT ngành

Sơ đồ chuỗi môn học Ngành Hệ thống thông tin quản lý

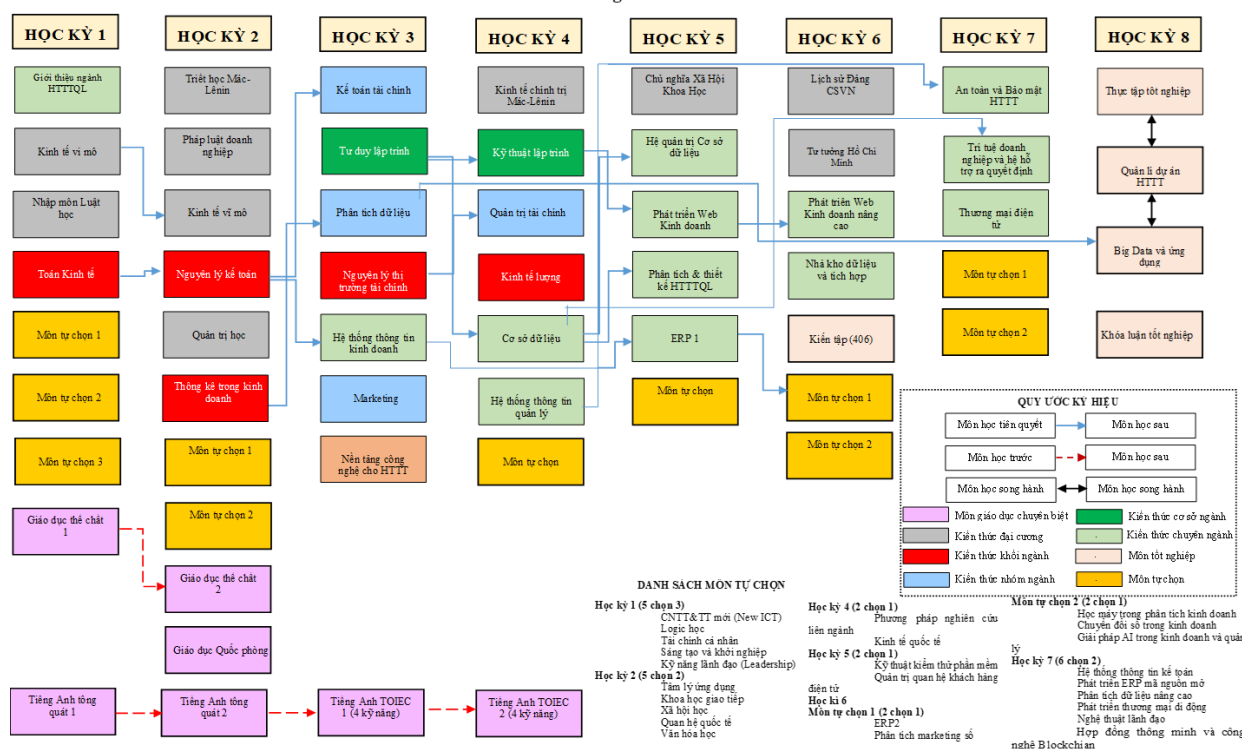


Sơ đồ chuỗi môn học ngành Hệ thống thông tin quản lý năm 2021

SƠ ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC KHÓA 2023

Chuyên ngành: HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

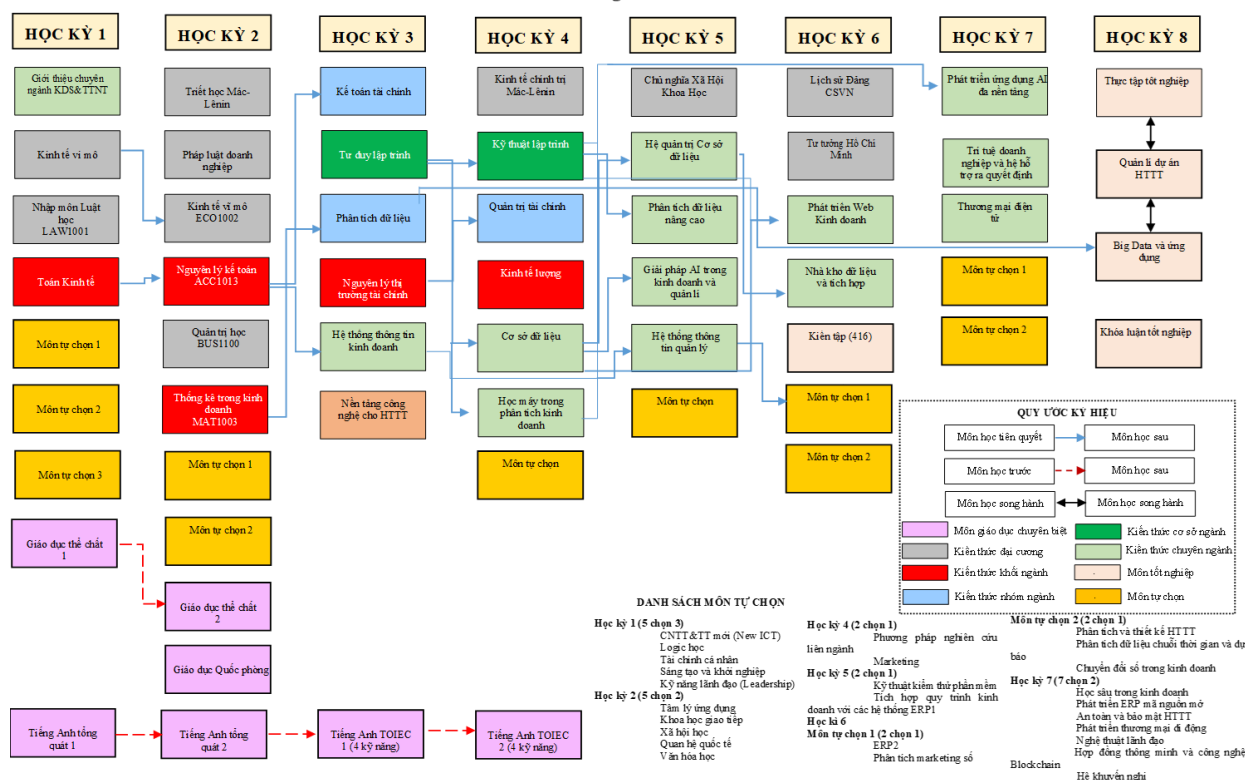
Mã ngành: 7340405



SƠ ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC KHÓA 2023

Chuyên ngành: KINH DOANH SỐ VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Mã ngành: 7340405



Sơ đồ 1.3: Kế hoạch tổ chức giảng dạy các học phần CTĐT ngành CNTTQT khóa 2023-2024

Bảng 2. TLGD của UEL được chuyển tải vào CTĐT ngành CNTTQT

***Ma trận tính tương thích của CTĐT ngành HTTTQL 2021 – 2022 giữa sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế -Luật,
Khoa Hệ thống thông tin và kết quả học tập mong đợi***

Sứ mạng và tầm nhìn Trường Đại học Kinh tế -Luật	Sứ mạng và tầm nhìn Khoa Hệ thống thông tin	Kết quả học tập mong đợi
Sứ mạng: Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, luật và quản lý	Sứ mạng: Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua đào tạo và nghiên cứu chất lượng cao trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý và Thương mại điện tử.	LO 1.1, LO 1.2, LO 1.3 LO 2.1, LO 2.2, LO 2.3, LO 3.3, LO 4.3
Tầm nhìn: Trường Đại học Kinh tế - Luật phát triển theo đại học định hướng nghiên cứu, đến năm 2030 trở thành	Tầm nhìn: Đến năm 2030, Khoa Hệ thống thông tin của Trường Đại học Kinh tế - Luật sẽ trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học có uy tín hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý và Thương mại điện tử, đạt chuẩn khu vực Châu Á, đào tạo người học đủ kiến thức và năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu.	
Cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế, được xếp hạng trong số các trường đại học có uy tín khu vực châu Á, người học có đủ năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu.		LO 1.1, LO 1.2, LO3.1, LO 3.2, LO 4.1, LO 4.2
Trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, luật và quản lý.		LO 2.4, LO 2.5, LO 4.3, LO 4.4, LO 4.5, LO 4.6

Bảng 3. Mô tả sự liên hệ giữa CĐR với các HP trong CTDH, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá

Chương trình đào tạo HTTTQL khóa 2023-2024

ST T	HỌC KỲ	MSM H	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										TỔN G SỐ
					KIẾN THỨC				KỸ NĂNG			MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM			
					PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO1 0	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[17]	[18]	[19]	[20]
1	Học kì 1		Giới thiệu ngành HTTTQL			x				x		x		x	4
2			Kinh tế vi mô		x										1
3			Nhập môn Luật học		x										1
4			Toán kinh tế		x			x	x						3
5	Học kì 2		Triết học Mac - Lênin		x										
6			Pháp luật doanh nghiệp		x									x	
7			Kinh tế vĩ mô		x										
8			Nguyên lý kế toán		x	x									
9			Quản trị học		x										
10			Thống kê trong kinh doanh		x	x			x						
11	Học kì 3		Kế toán tài chính		x		x								3
12			Tư duy lập trình				x	x		x	x				4
13			Nguyên lý thị trường tài chính		x										1
14			Phân tích dữ liệu					x	x			x			3

ST T	HỌC KỲ	MSM H	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
					KIẾN THỨC				KỸ NĂNG			MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM			TỔN G SỐ
					PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO1 0	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[17]	[18]	[19]	[20]
15			Hệ thống thông tin kinh doanh			x	x					x	x		4
16			Nền tảng công nghệ cho HTTT			x	x				x				3
17			Marketing		x										1
18	Học kì 4		Kinh tế chính trị Mác - Lênin		x									x	2
19			Kỹ thuật lập trình			x	x						x		4
20			Quản trị tài chính		x										1
21			Kinh tế lượng		x					x					2
22			Cơ sở dữ liệu			x		x	x				x		4
23			Hệ thống thông tin quản lý			x	x				x	x			4
24	Học kì 5		Chủ nghĩa Xã Hội Khoa Học		x									x	2
25			Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu			x		x		x		x			4
26			Phát triển Web Kinh doanh			x		x		x		x			4
27			Phân tích & thiết kế Hệ thống thông tin quản lý			x	x		x	x			x		5

ST T	HỌC KỲ	MSM H	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO											TỔN G SỐ
					KIẾN THỨC				KỸ NĂNG			MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM				
					PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO1 0		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[17]	[18]	[19]	[20]	
28			Tích hợp quy trình kinh doanh với các hệ thống ERP 1			x	x			x	x				4	
29	Học kì 6		Lịch sử Đảng CSVN		x									x	2	
30			Tư tưởng HCM		x									x	2	
31			Phát triển Web Kinh doanh nâng cao			x		x			x				3	
32			Giải pháp AI trong kinh doanh và quản lý			x			x				x		3	
33			Kiến tập (406)									x	x	x	x	4
34	Học kì 7		Pháp luật và An toàn bảo mật HTTT			x		x		x				x	4	
35			Khai phá dữ liệu					x	x	x		x	x		5	
36			Thương mại điện tử					x		x			x	x	4	
37	Học kì 8		Thực tập tốt nghiệp			x	x	x		x		x		x	6	
38			Chuyên đề 1: Big Data và Ứng					x	x		x				3	

ST T	HỌC KỲ	MSM H	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO											TỔN G SỐ
					KIẾN THỨC				KỸ NĂNG			MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM				
					PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO1 0		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[17]	[18]	[19]	[20]	
			dụng (SV không làm KLTN)													
39			Chuyên đề 2: Quản lý dự án Hệ thống thông tin (SV không làm KLTN)			x	x			x					3	
40			Khóa luận tốt nghiep			x	x	x			x	x		x		6

Chương trình đào tạo HTTQL khóa 2025-2026

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
				Kiến thức				Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm			Tổng số
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	x										1
2	BLB1048	Nhập môn Luật học	3	x										1
3	BMM2024	Toán kinh tế	4	x			x	x						3
4	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2		x				x					2
5	BDG1011	Logic học	2	x										1
6	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	x										1
7	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	x						x		x		3
8	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2					x				x	x	3
9		Trách nhiệm xã hội và PVCD	2	x				x					x	3

STT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
				Kiến thức				Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm			Tổng số
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
21	BIM3049	Tư duy lập trình	3		x				x		x			3
22	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3	x										1
23	BMA2025	Phân tích dữ liệu	3				x	x			x			3
24	BIM2050	Hệ thống thông tin kinh doanh	2		x	x			x			x		4
25	BIM5020	Nền tảng công nghệ cho Hệ thống thông tin	2		x	x				x				3
26	BBM2066	Marketing	2	x										1
27	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	x									x	2
28	BIE5019	Kỹ thuật lập trình	3		x			x	x			x		4

STT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
				Kiến thức				Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm			Tổng số
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
29	BFF2045	Quản trị tài chính	3	x										1
30	BIE3004	Cơ sở dữ liệu	3		x		x		x		x			4
31	BIM5013	Hệ thống thông tin quản lý	3		x	x				x	x			4
32		Nhập môn Phân tích dữ liệu	2	x			x					x		3
33	BDG1003	Chủ nghĩa Xã Hội Khoa Học	2	x										1
34	BIM5011	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	3		x		x		x		x			4
35	BIE5030	Phát triển Web Kinh doanh	3		x		x		x			x		4
36	BIM5022	Phân tích và thiết kế Hệ thống thông tin	3		x	x		x	x				x	5

STT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
				Kiến thức				Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm			Tổng số
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
37		Tích hợp quy trình kinh doanh với các hệ thống ERP 1	3		x	x				x		x		4
38	BIM5026	Phân tích marketing số	2	x			x	x					x	4
39	BIE5038	Quản trị quan hệ khách hàng điện tử	2	x	x				x			x		4
40	BDG1005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	x									x	2
41	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x									x	2
42	BIE5031	Phát triển Web Kinh	2		x		x				x		x	4

STT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
				Kiến thức				Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm			Tổng số
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
		doanh nâng cao												
43	BIM5006	Giải pháp AI trong kinh doanh và quản lý	3		x			x		x		x		4
44		Quản lý dự án Hệ thống thông tin	3		x	x			x				x	4
45	BIE5046	Tích hợp quy trình kinh doanh với các hệ thống ERP 2	2		x	x			x		x			4
46	BIM5018	Kỹ thuật kiểm thử phần mềm	2			x			x			x	x	4

STT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
				Kiến thức				Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm			Tổng số
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
47	BIM4014	Học máy (Machine Learning) trong phân tích kinh doanh	3		x		x	x			x			4
48		Chuyên đổi số trong kinh doanh	2	x	x					x		x		4
49	BIM5023	Phân tích dữ liệu chuỗi thời gian và dự báo	3				x	x	x		x			4
50	BIM5047	Trí tuệ doanh nghiệp và hệ hỗ trợ ra quyết định	3			x	x		x				x	4
51	BIM5001	An toàn và bảo mật Hệ thống thông tin	3	x	x					x	x			4

STT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
				Kiến thức				Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm			Tổng số
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
52		Nhà kho dữ liệu và giải pháp tích hợp	3		x		x		x		x	x		5
53	BIE5043	Thương mại điện tử	3	x	x					x			x	4
54	BIM5016	Học sâu (deep learning) trong phân tích kinh doanh	3		x		x	x			x			4
55		Hệ thống thông tin kế toán	2		x	x					x	x		4
56		Phân tích dữ liệu kinh doanh	3				x	x	x					3
57	BIE5028	Phát triển thương mại di động	3	x	x				x				x	4

STT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
				Kiến thức				Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm			Tổng số
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
58	BIM5029	Phát triển ứng dụng AI đa nền tảng	3	x	x			x			x			4
59	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4		x	x	x		x		x		x	6
60	BIM4002	Chuyên đề: Big Data và Ứng dụng (SV không làm KLTN)	2				x	x		x				3
61	BIM4034	Chuyên đề: Tự động hóa quy trình kinh doanh bằng Robot	2		x					x	x		x	4
62	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4		x	x	x	x	x		x		x	7
63	BUUH008	Đồ án tốt nghiệp	4		x	x	x	x	x		x		x	7